

NGHỀ: HƯỚNG DẪN DU LỊCH

CÁC DÂN TỘC VIỆT NAM

Mã số môn học: MH11

CÁC DÂN TỘC VIỆT NAM

Mã số môn học: MH11

Thời gian môn học: 45 giờ; (LT: 42 giờ; TH: 0 giờ; KT: 3 giờ)

I. VỊ TRÍ, TÍNH CHẤT CỦA MÔN HỌC :

- Các dân tộc Việt Nam là môn học thuộc nhóm kiến thức cơ bản ngành trong chương trình dạy nghề Cao đẳng nghề Hướng dẫn du lịch.
- Môn học lý thuyết cơ bản trong nghề phục vụ du lịch. Là môn học lý thuyết, đánh giá kết thúc môn học bằng hình thức kiểm tra hết môn.

II. MỤC TIÊU MÔN HỌC:

Sau khi học xong môn này người học có khả năng:

- Về kiến thức: Trình bày được các đặc trưng văn hoá của các tộc người thông qua trang phục, kiến trúc nhà ở,... Hiểu được tính thống nhất và đa dạng của văn hoá dân tộc Việt Nam.

- Về kỹ năng: Phân biệt được sắc màu văn hóa của đồng bào dân tộc thiểu số

- Về thái độ: trân trọng và có ý thức giữ gìn bản sắc văn hoá dân tộc

III. NỘI DUNG MÔN HỌC:

1 Nội dung tổng quát và phân bổ thời gian:

Số TT	Tên chương mục	Thời gian			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành Bài tập	Kiểm tra (LT hoặc TH)
I.	Chương 1: Vấn đề chủng tộc, dân tộc và tộc người 1. Chủng tộc và quốc gia dân tộc 2. Quá trình hình thành và phát triển tộc người 3. Tiêu chí xác định tộc người	6	6	0	0
II.	Chương 2: Văn hóa cộng đồng các tộc người ngữ hệ Nam Á 1. Nguồn gốc và sự phân bố dân cư 2. Các đặc trưng văn hóa của tộc người Môn- Khơ me 3. Các đặc trưng văn hóa của tộc người Mường	8	7	0	1
III.	Chương 3: Văn hóa cộng đồng các tộc người ngữ hệ H'Mông - Dao 1. Nguồn gốc và sự phân bố dân	6	6	0	0

	cư 2. Các đặc trưng văn hóa của tộc người H'Mông 3. Các đặc trưng văn hóa của tộc người Dao				
IV.	Chương 4: Văn hóa cộng đồng các tộc người ngữ hệ Tày - Thái 1. Nguồn gốc và sự phân bố dân cư 2. Các đặc trưng văn hóa của tộc người Thái 3. Các đặc trưng văn hóa của tộc người Tày	8	7	0	1
V.	Chương 5: Văn hóa cộng đồng các tộc người ngữ hệ Nam Đảo 1. Nguồn gốc và sự phân bố dân cư 2. Các đặc trưng văn hóa của tộc người Gia Rai 3. Các đặc trưng văn hóa của tộc người Chăm	6	6	0	0
VI.	Chương 6: Văn hóa cộng đồng các tộc người ngữ hệ Hán - Tạng 1. Nguồn gốc và sự phân bố dân cư 2. Các đặc trưng văn hóa của tộc người Hán 3. Các đặc trưng văn hóa của tộc người Hà Nhì	6	6	0	0
VII.	Chương 7: Đặc điểm và xu hướng phát triển văn hóa của các tộc người ở Việt Nam 1. Đặc điểm chung của các tộc người ở nước ta 2. Xu hướng phát triển văn hóa của các tộc người trên đất nước ta	5	4	0	1
	Tổng cộng	45	42	0	3

CHƯƠNG 1

CÁC VẤN ĐỀ DÂN TỘC, CHỦNG TỘC VÀ TỘC NGƯỜI

Mục tiêu:

Trang bị cho người học các kiến thức cơ bản về chủng tộc và quốc gia dân tộc; quá trình hình thành và phát triển tộc người; các tiêu chí xác định tộc người và hiện trạng nghiên cứu các tộc người ở Việt Nam

1. Chủng tộc và quốc gia dân tộc

1.1. Khái niệm về chủng tộc và các đặc điểm phân biệt giữa các chủng tộc:

1.1.1. Khái niệm về chủng tộc:

- Theo quan điểm hiện đại về mặt sinh học: Toàn thể nhân loại trên trái đất đều bắt nguồn từ một loài duy nhất – Loài Homosapiens. Phân cấp trực tiếp dưới loài là chủng tộc

- Trước đây, người ta coi chủng tộc là một tập hợp có các đặc điểm tương đồng, đặc điểm tương đồng đó được xác định bởi sắc thái về hình thức bên ngoài (màu da, màu tóc, ...)

- Hiện nay, định nghĩa đó được bổ sung trên cơ sở nhận thức mới, đó là cơ sở nghiên cứu về vai trò của địa lý trong quá trình hình thành chủng tộc. Trên cơ sở đó, chủng tộc là kết quả của sự sống cách biệt giữa nhóm người này với nhóm người khác

- Còn trên cơ sở nghiên cứu quần thể sinh học, định nghĩa chủng tộc được hoàn chỉnh hơn. Lúc này, quần thể sinh học được hiểu là tập hợp những cá thể cùng loài, sống trong cùng một vùng địa lý, có cùng quá trình hình thành, phát triển và đặc trưng bởi những hình thái sinh lý nhất định. Từ đó, đi đến định nghĩa:

Chủng tộc là một quần thể hay tập hợp quần thể mà ta quen gọi là nhóm người, đặc trưng bởi những đặc điểm di truyền về hình thái, về sinh lý mà nguồn gốc và quá trình hình thành, phát triển của chúng liên quan đến một vùng địa vực nhất định

Lưu ý:

+ Chủng tộc là nói đến yếu tố sinh học chứ hoàn toàn không phải là nói về yếu tố xã hội

+ Giữa chủng tộc và dân tộc là hoàn toàn không có liên quan

1.1.2. Đặc điểm phân biệt giữa các chủng tộc:

- Căn cứ vào đặc điểm bề ngoài:

+ Màu da: xám (trắng, hồng), trung gian (nâu, hơi nâu, mà), đen (tối, nâu đậm, nâu sẫm).

+ Tóc: Tóc thẳng và tóc uốn (xoăn, xoăn tít)

+ Mắt: đen, nâu, xanh

- Căn cứ vào mức độ nhiều hay ít của lớp lông thứ ba

- Căn cứ vào hình dáng khuôn mặt: rộng, hẹp, trung bình

- Căn cứ vào hình dạng mắt: không có mí mắt, có ít, trung bình, nhiều

- Căn cứ vào hình dạng của mũi: góc mũi cao hay thấp, sống mũi khoằm, lõm, hay thẳng

- Căn cứ vào hình dạng môi: mỏng, vừa, dày và rất dày

- Căn cứ vào dạng đầu: dài, tb, ngắn, quá ngắn

- Căn cứ vào vân tay: xoáy, móc, cung

- Ngoài các đặc điểm trên, người ta còn căn cứ vào dáng cầm, độ rộng, hẹp của miệng, mức độ phát triển cung lông mày, vành tai, nhóm máu, v.v...

1.1.3. Nguyên nhân dẫn đến việc hình thành các chủng tộc

- Do sự thích nghi với điều kiện, hoàn cảnh tự nhiên: Trong buổi đầu hình thành xã hội loài người, điều kiện tự nhiên đóng vai trò hết sức quan trọng, đó là vì sức sản xuất thấp, chưa đủ sức cải tạo tự nhiên để phục vụ con người, buộc con người phải thích nghi với điều kiện tự nhiên. Từ đó tạo ra các đặc điểm bề ngoài.

- Do cuộc sống biệt lập giữa các nhóm người: Do điều kiện địa lý, các nhóm người sống biệt lập với nhau, từ đó dẫn đến nội hôn và dẫn đến sự di truyền của các nhóm người, dần hình thành nên các chủng tộc khác nhau.

- Sự lai giống giữa nhóm người với nhóm người tạo nên chủng tộc mới: Sự lai giống cũng là nguyên nhân quan trọng để hình thành các chủng tộc, đồng thời cũng là yếu tố để hợp nhất các chủng tộc.

1.1.4. Sự phân bố chủng tộc trên thế giới và ở Việt Nam

*** Trên thế giới:**

- Được phân thành 3 đại chủng lớn:

- *Đại chủng xích đạo hay Úc-Phi (Nêgrô-Ôxtralôit):*

+ Da: màu xăm (đen, tối)

+ Tóc: xoăn, uốn

+ Mũi: rộng, rất rộng

+ Môi: dày, rất dày, nhô ra

- *Đại chủng Âu (Ôrôpôit)*

+ Da: màu xám, ngăm

+ Tóc: thẳng, mềm

+ Mũi: nhô cao, nhỏ, thẳng

+ Môi: thẳng, hồng

+ Miệng: rộng

+ Lớp lông thứ 3 phát triển

- *Đại chủng Á (Mônggôlôit)*

+ Da: xanh, hơi ngăm

+ Tóc: đen, thẳng, hơi cứng

+ Mắt: đen

+ Lớp lông thứ 3 phát triển

- Trong vài thập kỷ qua,.... (TRANG 4)

*** Tại Đông Nam Á và ở Việt Nam:**

- Châu Á là một trong những trung tâm hình thành con người, là đại bản xuất hiện chủng tộc. Châu Á là địa bàn phân bố của đại chủng Monggoloit, có 2 tiểu chủng là Bắc Monggoloit và Nam Monggoloit.

- Trên cơ sở nghiên cứu cốt sọ của người Anhdonedieng thời cổ, giáo sư Hà Văn Tấn đã kết luận: “Những xương sọ thời đại nguyên thủy phát hiện trên đất Việt Nam mà các học giả Pháp coi là thuộc giống Anhdonedieng chính là thuộc chủng Monggoloit phương Nam, hình thành do hỗn chủng giữ đại chủng Monggoloit và đại chủng Ôxtralô – Nêgrôit”

- Trên cơ sở đó, ta thấy giữa người Anhdonedieng và người Monggoloit phương Nam vừa có quan hệ chủng tộc, vừa có quan hệ lịch sử.

- Các tộc người Việt Nam đều nằm trong hai nhóm loại hình nhân chủng: Nam Á và Anhdonedieng. Cả hai nhóm này đều có mặt trên đất Việt Nam trong đó có các nhóm Anhdonedieng như: tộc người ở Tây Nguyên (Bru - Vân Kiều,...), các tộc người Nam Á (kinh, khmer, và các dân tộc ít người ở phía Bắc,...)

- Sự phân biệt chủng tộc có nguồn gốc từ rất sớm nhưng mãi đến thời kỳ Tư bản chủ nghĩa nó mới được nâng lên thành học thuyết

1.2. Khái niệm về dân tộc:

- Trước khi tiến tới trình độ dân tộc, loài người đã trải qua các hình thức cộng đồng tộc người khác nhau từ thấp đến cao từ: **Thị tộc → Bộ lạc → Bộ tộc → Dân tộc**

- **Thị tộc:** (cộng xã thị tộc) là hình thái xã hội cơ bản của xã hội nguyên thủy

+ Các thành viên gắn bó với nhau bằng quan hệ huyết thống, bình đẳng với nhau về vật chất và địa vị xã hội

+ Có 2 giai đoạn phát triển là thị tộc mẫu hệ và thị tộc phụ hệ.

- **Bộ lạc:** do nhiều thị tộc có quan hệ huyết thống hay hôn nhân liên kết với nhau trong đó thị tộc gốc gọi là bào tộc. Đặc trưng của bộ lạc là: hình thành ngôn ngữ tộc người, tập quán chung, sở hữu tập thể về ruộng đất

- **Bộ tộc:** hình thành do sự phân công lao động đặc biệt là do sức mạnh chính trị tạo nên. Bộ tộc có những sự phát triển văn hóa cao hơn, có sự thuần nhất về văn hóa và ngôn ngữ.

- **Dân tộc:** là cộng đồng người ở trình độ phát triển cao nhất sau bộ lạc và bộ tộc dựa trên cơ sở ngôn ngữ, lãnh thổ, kinh tế, văn hóa

- **Dân tộc = quốc gia (nation):** là một cộng đồng chính trị, bao gồm dân cư một quốc gia có chung một nhà nước, một chính phủ, một luật pháp thống nhất. Dân tộc (nation) phải có hai yếu tố cơ bản:

+ Dựa trên một lãnh thổ, có đường biên giới xác định.

+ Phải thành lập một nhà nước được thế giới công nhận.

1.3. Khái niệm về tộc người:

1.3.1. Quan điểm của các nhà khoa học nước ngoài

- Breton, nhà dân tộc học người Pháp, trong cuốn “*Các dân tộc*” đã đưa ra hai định nghĩa:

+ Theo nghĩa hẹp: *Tộc người (ethnie)* có thể là một nhóm cá nhân có cùng chung tiếng mẹ đẻ

+ Theo nghĩa rộng: *Tộc người* là một nhóm cá nhân liên kết với nhau bởi một phức hợp các tính chất chung về mặt: nhân chủng, ngôn ngữ, chính trị, lịch sử, ... mà sự kết hợp các tính chất đó làm thành một hệ thống riêng, một cơ cấu mang tính văn hóa là chủ yếu: một nền văn hóa. Như thế, tộc người được coi là một tập thể hay nói đúng hơn là một cộng đồng gắn bó với nhau bởi một nền văn hóa riêng biệt.

- Rodolfo Stavenhagen (1991) lại định nghĩa: *Tộc người (ethnie)* là một tập thể người tự xác định và các tập thể khác xác định theo tiêu chí tộc người, nghĩa là bằng sự tồn tại của một hay nhiều nét chung như: ngôn ngữ, tôn giáo, nguồn gốc bộ lạc, quốc tịch hay chủng tộc và bằng việc các thành viên cùng chia sẻ một tình cảm đồng nhất.

- Nhà dân tộc học Nga M.Sirocogorov cho rằng

So sánh: Dân tộc Tộc người) với Dân tộc - Quốc gia

DÂN TỘC - TỘC NGƯỜI

Sinh hoạt kinh tế

Ngôn ngữ riêng

Đặc thù văn hóa

Lãnh thổ đan xen

Ý thức tự giác tộc người

1.3.2. Quan điểm của các nhà dân tộc học Việt Nam:

Dân tộc = Tộc người (ethnie) là một cộng đồng có chung một tên gọi, một ngôn ngữ (trừ trường hợp cá biệt) được liên kết với nhau bằng những giá trị sinh hoạt văn hóa, tạo thành một tính cách tộc người, có chung một ý thức tự giác tộc người.

QUỐC GIA-DÂN TỘC

Nền kinh tế

Quốc ngữ chung

Truyền thống v/hóa

Lãnh thổ quốc gia

Quyền lợi chính trị

Dựng nước - giữ nước

Ý thức về sự thống nhất

ĐẶC TRƯNG CỦA DÂN TỘC



2. Quá trình hình thành, phát triển tộc người:

2.1. Các vấn đề cần chú ý:

- Tộc người là một phạm trù lịch sử
- Các tộc người đều sống trong mối quan hệ đa chiều, trên nhiều lĩnh vực
- Giữa các tộc người và quốc gia là vấn đề hết sức quan trọng và tế nhị (dẫn đến các vấn đề về kinh tế, sắc tộc, v.v., ngôn ngữ)

2.2. Xu hướng chủ yếu của quá trình tộc người:

- Xu hướng phân chia, xé nhỏ
- Xu hướng thống nhất, hòa hợp

2.3. Quá trình tộc người ở Việt Nam:

- Điều kiện địa lý
- Quá trình tộc người
 - Sự xé nhỏ tộc người và phân chia thành các nhóm
 - Sự đồng hóa giữa các tộc người
 - Sự gần gũi, đoàn kết, hợp tác

3. Tiêu chí xác định tộc người

3.1. Ngôn ngữ:

- Là dấu hiệu cơ bản để phân biệt tộc người
- Các biểu hiện về ngôn ngữ:
 - NN là tiếng mẹ đẻ: các thành viên trong cùng tộc người đều nói chung một tiếng mẹ đẻ
 - NN không có tiếng mẹ đẻ - vay mượn tiếng mẹ đẻ
 - Hiện tượng song ngữ, đa ngữ

3.2. Lãnh thổ:

- Lãnh thổ là gốc, là điều kiện bắt buộc đối với bất cứ tộc người nào. Tuy nhiên, nó không ổn định: mở rộng, thu hẹp, biến mất
- Các biểu hiện:
 - Sự mở rộng lãnh thổ tộc người
 - Sự suy giảm lãnh thổ tộc người
 - Sự trở lại lãnh thổ tộc người

- Sự giữ gìn lãnh thổ tộc người

3.3. Cơ sở kinh tế của tộc người:

- Mỗi tộc người có một đời sống kinh tế ổn định
- Trong mỗi tộc người đều có quan hệ kinh tế khăng khít với nhau
- Trước đây, nó là điều kiện cơ bản và bắt buộc đối với tộc người

3.4. Đặc trưng văn hoá:

- Trong quá trình phát triển, mỗi tộc người đều tạo dựng nên những truyền thống văn hóa riêng. Văn hóa được thể hiện trong đời sống tộc người một cách toàn diện, nó làm nên bản sắc bên trong của tộc người, vì thế văn hóa có tính bền vững cao

3.5. Ý thức tự giác:

- Đại đa số họ đều thừa nhận thuộc tộc người của bố mẹ
- Bố mẹ thuộc 2 tộc khác nhau thì dựa vào tính trội (dòng dõi, nề nếp, vị trí xã hội, truyền thống)

4. Hiện trạng nghiên cứu các tộc người ở Việt Nam

4.1. Yếu tố dẫn đến các cách thức phân chia nhóm tộc người

4.2. Hiện trạng phân chia tộc người theo nhóm ngữ hệ ở Việt Nam

Việt Nam - tổ quốc của nhiều dân tộc. Cùng chung sống lâu đời trên một đất nước, các dân tộc có truyền thống yêu nước, đoàn kết giúp đỡ nhau trong chinh phục thiên nhiên và đấu tranh xã hội, suốt quá trình lịch sử dựng nước, giữ nước và xây dựng phát triển đất nước.

Lịch sử chinh phục thiên nhiên là bài ca hùng tráng, thể hiện sự sáng tạo và sức sống mãnh liệt, vượt lên mọi trở ngại thích ứng với điều kiện tự nhiên để sản xuất, tồn tại và phát triển của từng dân tộc. Với điều kiện địa lý tự nhiên (địa mạo, đất đai, khí hậu...) khác nhau, các dân tộc đã tìm ra phương thức ứng xử thiên nhiên khác nhau.

Ở đồng bằng và trung du, các dân tộc làm ruộng, cấy lúa nước, dựng nên nền văn hoá xóm làng với trung tâm là đình làng, giếng nước cây đa, bao bọc bởi lũy tre gai góc đầy sức sống dẻo dai. Đồng bằng, nghề nông, xóm làng là nguồn cảm hứng, là "bột" của những tấm áo mớ ba mớ bảy, của dải yếm đào cùng nón quai thao, của làn điệu quan họ khoan thai mượt mà và của khúc dân ca Nam Bộ ngân dài chứa đựng sự mệnh mông của đồng bằng sông Cửu Long.

Ở vùng thấp của miền núi, các dân tộc trồng lúa nước kết hợp với sản xuất trên khô để trồng lúa nương, trồng ngô, bước đầu trồng các cây công nghiệp lâu năm (cây hồ, cây quế...), thay thế cho rừng tự nhiên. Họ sống trên những nếp nhà sàn, mặc quần, váy, áo màu chàm với nhiều mô típ hoa văn mô phỏng hoa rừng, thú rừng. Đồng bào có tục uống rượu cần thể hiện tình cảm cộng đồng sâu sắc. Người uống ngây ngất bởi hơi men và đắm say bởi tình người.

Ở vùng cao Việt Bắc, Tây Nguyên, đồng bào chọn phương thức phát rừng làm rẫy - là cách ứng xử thiên nhiên của thời đại tiền công nghiệp. Vùng cao, khí hậu á nhiệt đới, việc trồng trọt chủ yếu thực hiện trong vụ hè thu. Để tranh thủ thời tiết và quay vòng đất, từ ngàn xưa người vùng cao đã phát triển xen canh gối vụ, vừa tăng thu nhập vừa bảo vệ đất khỏi bị xói mòn bởi những cơn mưa rào mùa hạ. Bàn tay

khéo léo và tâm hồn thẩm mỹ của các cô gái đã tạo ra những bộ trang phục: váy, áo với những hoa văn sắc sỡ hài hoà về màu sắc, đa dạng về mô típ, mềm mại về kiểu dáng, thuận cho lao động trên nương, tiện cho việc đi lại trên đường đèo, dốc. Núi rừng hoang sơ cùng với phương thức canh tác lạc hậu là mảnh đất phát sinh và phát triển các lễ nghi đầy tính huyền bí, huyền ảo. Hầu hết các cư dân Tây Nguyên đều có tục đâm trâu làm lễ cúng Giàng (trời), cầu xin sự phù hộ của Giàng cho người sức khoẻ, cho gia súc và cho mùa màng bội thu. Đây cũng là vùng tiềm ẩn nhiều truyện thần thoại, nhiều sử thi anh hùng mà giá trị của nó có thể sánh được với các truyện thần thoại của Trung Quốc, Ấn Độ nhưng chưa được sưu tầm và nghiên cứu đầy đủ. Đồng bào là chủ nhân sáng tạo ra những bộ đàn đá, đàn Trưng, đàn Krông pút... những bộ cồng chiêng và những điệu múa tập thể dân dã, khỏe khoắn kết bó cộng đồng.

Đọc theo bờ biển từ Bắc vào Nam, các dân tộc sống bằng nghề chài lưới. Cứ sáng sáng đoàn thuyền của ngư dân giăng buồm ra khơi, chiều lại quay về lộng. Cuộc sống ở đây cũng nhộn nhịp, khẩn trương như nông dân trên đồng ruộng ngày mùa.

Ở khắp nơi, con người hoà nhập vào thiên nhiên, thiên nhiên cũng biết chiều lòng người, không phụ công sức người.

Sống trên mảnh đất Đông Dương - nơi cửa ngõ nối Đông Nam Á lục địa với Đông Nam Á hải đảo, Việt Nam là nơi giao lưu của các nền văn hoá trong khu vực. ở đây có đủ 3 ngữ hệ lớn trong khu vực Đông Nam Á, ngữ hệ Nam đảo, và ngữ hệ Hán - Tạng. Tiếng nói của các dân tộc Việt Nam thuộc 8 nhóm ngôn ngữ khác nhau:

- **Nhóm Việt - Mường có 4 dân tộc là:** Chứt, Kinh, Mường, Thổ.

- **Nhóm Tày - Thái có 8 dân tộc là:** Bố Y, Giáy, Lào, Lự, Nùng, Sán Chay, Tày, Thái.

- **Nhóm Môn - Khmer có 21 dân tộc là:** Ba na, Brâu, Bru-Vân kiều, Chơ-ro, Co, Cơ-ho, Cơ-tu, Gié-triêng, Hrê, Kháng, Khmer, Khơ mú, Mạ, Mảng, M'Nông, Ô-đu, Rơ-măm, Tà-ôi, Xinh-mun, Xơ-dăng, Xtiêng.

- **Nhóm Mông - Dao có 3 dân tộc là:** Dao, Mông, Pà thên.

- **Nhóm Kadai có 4 dân tộc là:** Cờ lao, La Chí, La ha, Pu péo.

- **Nhóm Nam đảo có 5 dân tộc là:** Chăm, Chu-ru, Ê đê, Gia-rai, Ra-glai.

- **Nhóm Hán có 3 dân tộc là:** Hoa, Ngái, Sán diu.

- **Nhóm Tạng có 6 dân tộc là:** Cống, Hà nhì, La hù, Lô lô, Phù lá, Si la.

Mặc dù tiếng nói của các dân tộc thuộc nhiều nhóm ngôn ngữ khác nhau, song do các dân tộc sống rất xen kẽ với nhau nên một dân tộc thường biết tiếng các dân tộc có quan hệ hàng ngày, và dù sống xen kẽ với nhau, giao lưu văn hoá với nhau, nhưng các dân tộc vẫn lưu giữ được bản sắc văn hoá riêng của dân tộc mình. Ở đây cái đa dạng của văn hoá dân tộc được thống nhất trong quy luật chung - quy luật phát triển đi lên của đất nước, như cái riêng thống nhất trong cái chung của cặp phạm trù triết học.

Thời đại Hồ Chí Minh mở đầu bằng thắng lợi của Cách mạng tháng 8/1945 đã đòi hỏi các dân tộc. Chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước ta nhất quán từ đầu là

binh đẳng, đoàn kết, tương trợ lẫn nhau, cùng nhau xây dựng đất nước theo mục tiêu: dân giàu nước mạnh, xã hội công bằng văn minh, văn hoá đậm đà bản sắc dân tộc.

Thực hiện chính sách dân tộc đúng đắn và sáng tạo trong các lĩnh vực kinh tế, xã hội, chúng ta đã đạt được những thành tựu rất to lớn, rất mới mẻ, rất hiện đại. Cơ sở hạ tầng đặc biệt là giao thông đường bộ, thủy lợi, viễn thông đã phát triển đến tuyến huyện và đang chuyển dần về xã, bản, nhanh, chậm tùy thuộc vào điều kiện cụ thể của từng vùng. Với tư cách là người làm chủ đất nước, các dân tộc tham gia vào cơ quan quyền lực Nhà nước ngày càng nhiều, cao hơn. Đội ngũ cán bộ khoa học - kỹ thuật được Đảng và Nhà nước quan tâm đào tạo. Số cán bộ có trình độ đại học và trên đại học ngày càng tăng trong các dân tộc. Vốn văn hoá, nghệ thuật cổ truyền của các dân tộc được sưu tầm, bảo tồn, nghiên cứu, phát huy.

Thực hiện thắng lợi chính sách dân tộc của Đảng, các dân tộc vốn gắn bó với nhau trong sự nghiệp dựng nước và giữ nước, nay lại càng gắn bó đoàn kết với nhau hơn trong công cuộc xây dựng đất nước. Những thành tựu đạt được trên là cơ sở vững chắc góp phần củng cố khối đại đoàn kết dân tộc, nâng cao dân trí, nâng cao đời sống, phát triển các dân tộc.

DANH MỤC THÀNH PHẦN CÁC DÂN TỘC VIỆT NAM

TT	Dân tộc	Tên tự gọi	Tên gọi khác	Nhóm địa phương
1	Kinh (Việt)		Kinh	
2	Tày		Thổ	Thổ, Ngạn, Phén, Thu Lao, Pa Dí.
3	Thái	Tay, Thay	Tay Thanh, Man Thanh, Tay Mười, Tay Mường, Hàng Tổng, Tay Dọ, Thổ	Ngành Đen (Tay Đăm). Ngành Trắng (Tay Đón hoặc Khao)
4	Mường	Mol (Mon, Moan, Mual)		Ao Tá (Âu Tá), Bi
5	Hoa (Hán)		Khách, Hán, Tào	Quảng Đông, Quảng Tây, Hải Nam, Triều Châu, Phúc Kiến, Sang Phang, Xì Phóng, Thàng Nhâm, Minh Hương, Hẹ...
6	Khmer	Khmer	Cur, Cul, Cu, Thổ, Việt gốc Miên, Khmer K'rôm	
7	Nùng	Nông		Nùng Giang, Nùng

				Xuông, Nùng An, Nùng Inh, Nùng Lôi, Nùng Cháo, Nùng Phàn Slinh, Nùng Quy Rịn, Nùng Dín
8	HMông(Mèo)	Hmông, Na mièo	Mẹo, Mèo, Miếu Ha, Mán Trắng	Hmông Trắng, Hmông Hoa, Hmông Đò, Hmông Đen, Hmông Xanh, Na mièo
9	Dao	Kim Miền, Kim Mùn	Mán	Dao Đò, Dao Quần Chẹt, Dao Lô Gang, DaoTiền, Dao Quần trắng, Dao Thanh Y, Dao Làn Tẻn
10	Gia-rai	Gia Rai	Giơ Ray, Chơ Ray	Chor, Hđrưng (gồm cả Hbaur, Chor), Aráp, Mthur, Tơbuân
11	Ê-đê	Anăk Ê Đê	Anăk Ê Đê, Ra Đê, Ê Đê-Êgar, Đê	Kpă, Adham, Krung, Mđhu, Ktul, Dliê, Hruê, Bih, Blô, Kah, Kdrao, Dong Kay, Dong Mak, Ening, arul, Hwing, Ktlê, Êpan
12	Ba-na	Ba Na	BơNâm, Roh, Kon Kđe, Ala Kông, Kpang Kông	Rơ Ngao, Rơ Lơng (Y Lăng), Tơ Lô, Gơ Lar, Krem
13	Sán Chay (Cao lan - Sán chỉ)	Sán Chay	Hòn Bán, Chùng, Trại...	Cao Lan, Sán Chỉ
14	Chăm(chăm)		Chăm, Chiêm, Chiêm thành, Chăm Pa, Hời...	Chăm Hroi, Chăm Pông, Chà Và Ku, Chăm Châu Đốc
15	Xê-đăng	Xơ Teng, Tơ Đrá, Mnâm, Ca Dong, Ha Lăng, Tà Trĩ., Châu	Xơ Đăng, Kmrâng, Con Lan, Brila.	Xơ Trng, Tơ Đrá, Mnâm. Ca Dong, Ha Lăng, Tà Trĩ,

				Châu.
16	Sán Diu	San Déo Nhín (Sơn Dao Nhân)	Trại, Trại Đất, Mán Quân Cộc, Mán Váy xẻ	
17	Hrê	Hrê	Chăm Rê, Chom, Thượng Ba Tơ, Lũy, Sơn Phòng, Đá Vách, Chăm Quảng Ngãi, Chòm, Rê, Man Thạch Bích.	
18	Cơ-ho	Cơ-Ho		Xrê, Nộp (Tu Nộp), Cơ Dòn, Chil, Lát (Lách), Tơ Rìng.
19	Ra Glay			Rai, Hoang, La Oang
20	M'Nông	M'Nông		Mnông Gar, Mnông Nông, Mnông Chil, Mnông Kuênh, Mnông Rlâm, Mnông Preh, Mnông Prâng, Mnông Đíp, Mnông Bu Nor, Mnông Bu Đâng, Mnông Bu Đêh...
21	Thổ	Thổ	Người Nhà làng. Mường, Con Kha, Xá Lá Vàng	Kẹo, Mọn, Cuối, Họ, Đan Lai, Li Hà, Tây Poọng
22	Xtiêng		Xa Diêng, Xa Chiêng	Bù Lơ, Bù Đek (Bù Đêh), Bù Biêk.
23	Khơ Mú	Kmụ, Kưm Mụ	Xá Cầu, Khạ Klầu, Măng Cầu, Tày Hạy, Múm Xen, Pu Thềnh, Tềnh	
24	Bru-Vân Kiều	Bru	Bru, Vân Kiều	Vân Kiều, Trì, Khùa, Ma Coong
25	Giáy	Giáy	Nhắng, Dăng	

26	Cơ tu	Cơ Tu	Ca Tu, Ka Tu	
27	Gié-Triêng	Gié, Triêng, Ve, Bnoong	Cà Tang, Giang Rầy	Gié (Gié), Triêng, Ve, Bnoong (Mnoong)
28	Ta Ôi		Tôi Ôi, Pa Cô, Tà Uốt, Kan Tua, Pa Hi ...	Tà Ôi, Pa Cô, Pa Hi
29	Mạ	Mạ	Châu Mạ, Chô Mạ, Chê Mạ	Mạ Ngăn, Mạ Xốp, Mạ Tô, Mạ Krung
30	Co	Cor, Col	Cua, Trầu	
31	Chơ Ro		Châu Ro, Dơ Ro, Chro, Thượng	
32	Hà Nhi	Hà Nhi Già	U Ní, Xá U Ní	Hà Nhi Cồ Chồ, Hà Nhi La Mí, Hà Nhi Đen
33	Xinh Mun	Xinh Mun	Puộc, Xá, Pnạ	Xinh Mun Dạ, Xinh Mun Nghệt.
34	Chu-ru		Chơ Ru, Kru, Thượng	
35	Lào	Thay, Thay Duôn, Thay Nhuôn	Phu Thay, Phu Lào	Lào Bốc (Lào Cạn), Lào Nội (Lào Nhỏ)
36	La Chí	Cù Tê	Thổ Đen, Mán, Xá	
37	Phù Lá	Lao Va Xơ, Bỏ Khô Pạ, Phù Lá	Xá Phó, Cản Thín	Phù Lá Lão-Bỏ Khô Pạ, Phù Lá Đen, Phù Lá Hán
38	La Hù	La Hù	Xá lá vàng, Cò Xung, Khù Sung, Kha Quy, Cọ Sọ, Nê Thú	La hù na (đen), La-hù sư (vàng) và La-hù phung (trắng)
39	Kháng	Mơ Kháng	Háng, Brền, Xá	Kháng Dẳng, Kháng Hoặc, Kháng Dón, Kháng Súa, Ma Háng, Bù Háng, Ma Háng Bén, Bù Háng Cọi
40	Lự	Lừ, Thay, Thay Lừ.	Phù Lừ, Nhuôn, Duôn	Lự Đen (Lự Đăm), Lự Trắng (ở Trung

				Quốc)
41	Pà Thên	Pà Hưng	Mèo Lài, Mèo Hoa, Mèo Đỏ, Bát tiên tộc...	
42	Lô Lô	Lô Lô	Mùn Di, Di, Mản Di, La Ha, Qua La, Ô man, Lu Lộc Mản	Lô Lô hoa, Lô Lô đen
43	Chút	Chút	Rục, Arem, Sách.	Mày, Rục, Sách, Arem, Mã Liềng
44	Màng	Màng	Màng Ư, Xá Màng,	Màng Gừng, Màng
45	Cờ lao	Cờ Lao	Tứ Đư, Ho Ki, Voa Đề.	Cờ Lao Xanh, Cờ Lao Trắng, Cờ Lao Đỏ
46	Bồ Y	Bồ Y	Chùng Chá, Trọng Gia...	Bồ Y và Tu Dí
47	La Ha	La Ha, Klá Plao	Xá Cha, Xá Bung, Xá Khao, Xá Tấu Nhạ, Xá Poọng, Xá Uống, Bù Hà, Pụa	La Ha cạn (Khlá Phlao), La Ha nước (La Ha ùng)
48	Cổng	Xám Khổng, Phuy A		
49	Ngái	Sán Ngái	Ngái Hắc Cá, Ngái Lầu Mần, Hẹ, Sín, Đản, Lê, Xuyên	
50	Si La	Cù Dề Sừ	Kha Pê	
51	Pu Péo	Kabeo	La Quả, Penti Lô Lô	
52	Brâu		Brao	
53	Rơ Măm			
54	Ố Đu	Ố Đu, I Đu	Tày Hạp	

Chương 2: Văn hoá cộng đồng các tộc người ngữ hệ Nam Á

Mục tiêu:

Sau khi học xong chương này, người học có khả năng:

- Trình bày được một số kiến thức cơ bản về nguồn gốc hình thành, địa bàn cư trú, điều kiện phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội, các nét đặc trưng về văn hóa vật chất và tinh thần của các tộc người ngữ hệ Nam Á

1. Nguồn gốc và sự phân bố dân cư

1.1. Nhóm Môn - Khơme

Các dân tộc thiểu số dù cư trú ở Việt Nam dù hàng nghìn năm hay mới vài ba trăm năm, dù đông hay ít người mỗi dân tộc đều gắn bó số phận mình với lịch sử dân tộc trong nước. Các dân tộc đều cùng nhau tham gia và bảo vệ Tổ Quốc chung. Đặc biệt những thử thách sống còn của giặc ngoại xâm, thiên tai khắc nghiệt liên tiếp xảy ra làm cho các dân tộc xích lại gần nhau hơn. Họ đã phải dựa vào nhau để trồng trọt, để tồn tại và phát triển. Trải qua trính đó, các dân tộc đã chung đúc được một truyền thống đoàn kết bền vững, hình thành nên một đại gia đình Việt Nam của các dân tộc anh em. Trong bức tranh đa dạng và phong phú ấy, văn hóa các dân tộc Việt Nam là những mảng màu đặc sắc và quý hiếm.

Góp phần vào kho tàng văn hóa phong phú và đa dạng của văn hóa Việt Nam phần kể đến nhóm các dân tộc thuộc ngôn ngữ Môn - Khơme.

Các dân tộc nhóm ngôn ngữ Môn-Khơme hiện nay sống tập trung chủ yếu trên bán đảo Đông Dương và cũng có mặt ở tất cả các nước trong khu vực, đông nhất là ở Campuchia, Việt nam, Thái Lan và các nước khác như: Lào, Malayxia....

Nhóm cư dân Môn-Khơme có số dân không đông lắm, nhưng lại là nhóm cư dân có nhiều thành phần dân tộc nhất Việt Nam, có 21 dân tộc là: Bana, Brâu, Bru-Vân Kiều, Chơ Ro, Co, Cơ Ho, Cơ Tu, Gié-Triêng, Hrê, Kháng, Mảng, Mnông, Ô Đu, Rơ Măm, Tà Ôi, Xinh Mun, Xơ Đăng, Xtiêng, Mạ, Khơme, Khơ Mú

Về nguồn gốc cư dân Môn-Khơme có nhiều ý kiến khác nhau: Giả thiết được nhiều người tán thành nhất là của E.Aymonier công bố năm 1904 cho rằng; tổ tiên những người ngôn ngữ Môn-Khơme thuộc về chủng tộc Negritod bắt nguồn từ những sườn núi nam Tây Tạng rồi chia đôi ra và di chuyển về phương Nam theo 2 hướng; hướng Tây Nam sinh ra người Mun du ở Ấn Độ, hướng Đông Nam sinh ra tộc người Môn-Khơme ở Đông Dương.

Bruck nhà nhân chủng học Liên Xô cho rằng: từ thiên niên kỷ I TCN đại bộ phận Đông Dương đã có mặt người Môn-Khơme từ phía Tây nam Trung Quốc tràn xuống.

Các nhà nhân chủng học kết luận: thành phần nói ngôn ngữ Môn-Khơme đều là dân bản địa Đông Nam Á lâu đời. Cội nguồn của họ từ những dạng chuyển tiếp từ Austro-Mongoloid đang trong quá trình phân hóa với những nét đặc trưng phương Nam từ đó sinh ra các loại Vediod và Indonesien của bán đảo Đông Dương cổ đại về sau phân bố rộng khắp Đông Nam Á.

Chính vì vậy các nhà khoa học đều cho rằng cư dân Môn-Khome là cư dân bản địa, những người đầu tiên lập nghiệp trên bán đảo Đông Dương. Tổ tiên của họ là chủ nhân của những nhà nước cường thịnh trong vùng. Nhưng vào cuối TNKI và đầu TNKII SCN, các quốc gia cổ đại Môn-khome suy yếu dần và lần lượt tan rã, cư dân Môn – Khơ me phần bị tiêu diệt, phần bị đồng hóa hoặc tự hòa nhập vào những cộng đồng cư dân khác, một phần bị phân hóa ra thành nhiều tộc người, những nhóm địa phương cư trú xen kẽ với các dân tộc khác.

Trong lịch sử cư trú, trên lãnh thổ Việt Nam, cư dân Môn-Khome cũng có nhiều biến động về dân số, thành phần tộc người và lãnh thổ tộc người. Hầu như các nhóm Môn-Khome đã di chuyển địa bàn cư trú nhiều lần do nhiều nguyên nhân khác nhau: chiến tranh, loạn lạc, đời sống du canh du cư, bệnh tật, quan hệ tộc người... Nhưng nhìn chung sự di chuyển đó không phải là những cuộc thiên di lớn, hình như họ chỉ chuyển cư quanh quẩn trong vùng vốn là địa bàn cư trú truyền thống của tổ tiên họ.

Địa bàn phân bố của nhóm cư dân Môn- Khome rải rác trải dài trên toàn bộ lãnh thổ nước ta từ Tây Bắc đến Trường Sơn- Tây Nguyên và đến tận bằng sông Cửu Long, ở Tây Bắc- Nghệ An Việt Nam hiện nay, thuộc cư dân Môn-Khome có 5 dân tộc sinh sống, thường được gọi là người Xá, đó là; người Kháng, Mảng, Xinh Mun, Khơ Mú, Ô Đu. Trong đó người Kháng, Xinh Mun và Mảng là những tộc người cư trú lâu đời ở Tây Bắc Việt Nam và một phần lãnh thổ Lào hiện nay.

Về nhân chủng, họ có những yếu tố thuộc loại hình Indonesien và cả loại hình Nam Á thuộc tiểu chủng Mongoloid phương Nam, người Khơ Mú có số dân đông nhất trong nhóm Môn-Khome ở tây Bắc, nhưng đại bộ phận mới đến Việt Nam chưa lâu. Tổ tiên của họ cư trú ở vùng Mường Xoa (Lào). Sau nhiều biến động lịch sử, nhất là khi người Thái chiếm đất Lào, một bộ phận người Khơ Mú đã di cư sang Việt Nam, sống ở vùng biên giới Việt- Lào ở Tây Bắc và vùng núi Nghệ An

Người Ô đư cũng sinh sống lâu đời vùng biên giới Việt-Lào ở miền Tây Nghệ An. Nhưng khi người Thái, Hmông, Khơ Mú đến địa bàn cư trú của họ dần bị thu hẹp lại, một số cũng bị đồng hóa, số còn lại sống xen kẽ với các dân tộc mới đến.

Vùng Bắc Trường Sơn, thuộc miền núi Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, và miền Tây Quảng Nam, Đà Nẵng là địa bàn cư trú của một nhóm Môn-Khome đó là người Bru-Vân Kiều, Tà Ôi, Cơ Tu. Có ý kiến cho rằng: quê hương chính của tộc người này là vùng trung, nam Lào giáp biên giới Việt- Lào. Với những biến động ở Lào, các tiểu quốc Môn-Khome ở đó tan rã, nên một bộ phận thuộc các dân tộc nói trên đã di cư sang vùng đất Việt nam cách ngày nay khoảng 300-400 năm. Nhưng cũng có nhiều truyền thuyết của các dân tộc này: nói về quê hương tổ tiên của họ chính là vùng đất hiện nay họ đang sống.

Vùng đất cao nguyên phía Tây miền Trung Việt Nam(thường gọi là Tây Nguyên) và miền núi các tỉnh Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên là địa bàn cư trú lâu đời của một nhóm Môn-khome thường được gọi là Co, Hre, Brau, Rơ măm. Cho đến nay, tài liệu khảo cổ học còn quá ít ỏi, nên có sự hạn chế trong việc tìm hiểu nguồn

gốc các nhóm dân tộc này nhưng tư liệu dân tộc học, văn học dân gian, đã cho biết nhóm cư dân Môn-Khơme đã có mặt ở vùng Tây nguyên từ rất sớm như người Bana, qua các truyện cổ thường cho rằng tổ tiên của họ ở vùng đồng bằng, người Gié-triêng vốn cư trú lâu đời ở Lào, họ chỉ mới sang Việt Nam cách đây 2-3 thế kỷ, và hiện nay bộ phận đồng tộc chủ yếu của họ vẫn sinh sống ở vùng Nam Lào.

Các nhóm cư dân Môn – Khơ me ở vùng Trường Sơn-Tây Nguyên đều thuộc loại hình Indonesien khá điển hình của vùng đất này, nhưng họ mới chỉ trở thành những thành viên trong cộng đồng dân tộc Việt trong 3-4 thế kỷ nay.

Khác với đa số các cộng đồng tộc người thuộc nhóm Môn- Khơme sinh sống ở vùng rừng núi, người Khơme lại sinh sống chủ yếu trên đồng bằng châu thổ, như chúng ta đã biết, vào những thế kỷ đầu CN, người Đồng Nai trên cơ sở kinh tế nông nghiệp đã có một bộ phận tiến về phía nam để chinh phục vùng châu thổ sông Cửu Long. Chính bộ phận này đã góp phần xây dựng nên nước Phù Nam cổ đại tồn tại từ thế kỷ thứ II đến thế kỷ VII-VIII, họ đã tạo nên khu dân cư trù phú trên nền tảng kinh tế nông nghiệp truyền thống kết hợp với mở mang nhiều ngành nghề thủ công, mở mang hoạt động buôn bán. Nhưng sau một thời gian phát triển phồn vinh trong chừng 5-6 thế kỷ Phù Nam đã nhanh chóng tàn lụi và sụp đổ vào thế kỷ VII-VIII, các thành phố cũng như khu dân cư phồn vinh một thời của Phù Nam cổ đại đều bị ngập chìm trong bùn lầy châu thổ ven biển Nam Bộ. lãnh thổ Phù Nam trở thành hoang địa. Chính trong bối cảnh đó, một bộ phận cư dân Chân Lạp đã hướng sự phát triển vào vùng châu thổ sông Cửu Long, đó là nguyên nhân của sự gặp mặt của người Khơme trên đồng bằng Nam Bộ cho đến tận bây giờ.

Lúc đầu người Khơme chưa đủ đông và đủ mạnh để khai phá mọi vùng đầm lầy mênh mông hoang dã của đồng bằng sông Cửu Long, họ chỉ quần cư thành những Phum, sóc trên các vùng đất cao ven thềm các sông cổ, ven biển .

Cho đến thế kỷ XVII, khi người Việt Nam và một bộ phận người Hoa di cư đến cùng góp sức với người Khơme mở mang vùng đất mới thì đồng bằng sông Cửu Long mới được khai phá và chinh phục thực sự, và trong sự nghiệp đó, người Khơme dần trở thành một thành viên trong cộng đồng dân tộc Việt Nam.

1.2. Nhóm Việt - Mường

Người Mường là một dân tộc ít người đứng hàng thứ hai về mặt dân số ở Bắc Việt Nam, sau dân tộc Tày (khoảng 42 vạn người). Tên "Mường" hiện đã trở thành một tên gọi phổ biến dùng để chỉ một dân tộc cụ thể ("dân tộc Mường"), song tên gọi đó không thật thỏa đáng. Theo nguyên tắc dân tộc học, người ta phải gọi một tộc người nhất định bằng tên tự xưng của tộc đó. Trong văn học dân gian và trong đời sống hàng ngày, người Mường tự xưng là Mol (hay Mon, Mwon, Mwal, Mul, Mọi...tùy sự sai biệt địa phương), có nghĩa là "người". Trong tiếng Việt trước đây cũng có tiếng Mọi, Mọi Rợ để chỉ dân tộc thiểu số, trong đó tiếng Mọi là tên tự xưng của người Mường, còn tên Rợ hay Rự là tiếng người Mường thường dùng để chỉ người Lự, người Thái. Nhưng theo các tài liệu hiện có, từ thế kỷ XVII tiếng Mọi hay Kẻ Mọi đã dùng để chỉ các dân tộc ít người ở Trường Sơn và Tây Nguyên.

Hiện nay chưa thể xác định được tộc danh "Mường" dùng để chỉ một tộc cụ thể (tộc Mường) đã xuất hiện từ bao giờ. Chỉ biết rằng trong chỉ lệnh của viên Kinh lược Bắc Kỳ Nguyễn Trọng Hiệp đề ngày 2 tháng 6 (âm lịch) năm Đồng Khánh thứ nhất (22-6-1888) điều 1 có nói: "Lập một tỉnh mới gồm các đất [của dân] Mường xưa thuộc các tỉnh Hưng Hóa, Sơn Tây, Hà Nội, Ninh Bình". Đây là văn bản chính thức của Nhà nước thực dân - phong kiến dùng tiếng "Mường" để chỉ một cư dân nhất định. Tuy nhiên trong các bài viết của bọn sĩ quan, viên chức Pháp cuối thế kỷ XIX thì tên Mường vẫn được dùng một cách tùy tiện để chỉ cả tộc Mường và tộc Thái. Và thật ra trước Cách mạng tháng Tám, ở Thanh Hóa và Nghệ An có nơi người ta gọi cả người Thái - Tày và người Mường bằng tên Mường. Nói chung, từ đầu thế kỷ thứ XX, trên các văn phẩm và báo chí, tiếng Mường đã được dùng để chỉ một cư dân nhất định, phân biệt với người Thái.

Mường là một từ tiếng Thái, được người Thái và người Mường dùng để chỉ một vùng, một địa phương nói chung. Trong các tác phẩm viết bằng chữ Hán của học giả phong kiến Việt Nam, tiếng "Mường" thường được phiên âm là *mang*. Tên ấy thấy xuất hiện lần đầu tiên trong sách *Việt sử lược* (thế kỷ XIV) và được dùng nhiều lần trong *Đại Việt sử ký toàn thư* và các tác phẩm về sau, đều để chỉ một địa phương nhất định: ví dụ mường Việt (nay là Yên Châu), mường Mai (nay là Mai Châu), mường Lê (nay là Lai Châu) v.v...

Hiện nay người Thái gọi người Mường là Mọi hay Mang.

- Người Mường hiện nay cư trú trên một dải đất liền khoảnh từ Nghĩa Lộ, Yên Bái, Phú Thọ, Sơn Tây đến Hòa Bình, miền Tây Thanh Hóa và Nghệ An... (nhiều người chủ trương các tộc Nguồn, Sách... ở Quảng Bình cũng thuộc vào Mường). Hiện nay hoàn toàn không tìm thấy sự có mặt của người Mường ở vùng tả ngạn sông Hồng. Cái gọi là người Mường ở vùng Vĩnh Yên, qua nghiên cứu điền dã thì chỉ là người Dao quần cộc. Khu vực tập trung đông đảo nhất của người Mường là tỉnh Hòa Bình và sáu huyện miền Tây Thanh Hóa.

1.3. Nhóm ngôn ngữ Nam á khác

2. Các đặc trưng văn hoá của tộc người Môn- Khơ me

2.1. Một số yếu tố văn hoá vật chất

Hoạt động kinh tế

- Đặc điểm chung:

+ Nông nghiệp: các dân tộc thuộc nhóm Môn-Khơme làm ruộng nương rẫy và ruộng nước, nhưng chủ yếu là làm ruộng nương rẫy. Đối với nương có độ dốc cao đồng bào vẫn dùng phương thức canh tác truyền thống là phát, đốt, chọc lỗ, tra hạt

Quy trình canh tác nương rẫy của các dân tộc trong nhóm Môn-khơme cơ bản giống nhau gồm các khâu: phát, đốt, chọc, tria, chăm sóc, thu hoạch. Đồng bào đã biết sử dụng các công cụ lao động phù hợp với điều kiện tự nhiên, môi trường nhưng vẫn còn thô sơ, đối với nương đồng bằng đồng bào biết dùng cày bừa làm đất, đối với nương có độ dốc cao, họ lại sử dụng gậy chọc lỗ để giữ độ màu cho đất. Mọi công đoạn canh tác đều có sự phân công lao động theo giới tính và độ tuổi

Chăn nuôi:

Nghề chăn nuôi chưa phát triển chủ yếu phục vụ cho nhu cầu cúng lễ, các loại gia cầm như: gà, vịt... cũng không đi vào bữa ăn hàng ngày thường xuyên mà chủ yếu để hiến tế thần linh, tổ tiên, hoặc để đãi khách.

Các hoạt động kinh tế tự nhiên:

Các dân tộc nhóm Môn-khome chủ yếu kinh tế nương rẫy nên năng suất còn thấp vì vậy mà các hoạt động kinh tế tự nhiên vẫn còn đóng vai trò quan trọng:

Săn bắn vừa để bảo vệ mùa màng, vừa để cải thiện bữa ăn phổ biến là người ta dùng nó và tên tằm thuốc độc chế biến từ rễ cây, vỏ, hạt, lá cây trong rừng.

Hái lượm còn đóng vai trò quan trọng là nguồn thực phẩm bổ sung hàng ngày của nhóm cư dân này.

Thủ công nghiệp

Thủ công nghiệp có các nghề: đan lát, dệt, làm gốm, rèn... phát triển không đồng đều ở các dân tộc này và đều đang ở giai đoạn thấp.

Nghề đan lát khá phát triển với các nguyên liệu có sẵn trong rừng, đây là nghề truyền thống của các dân tộc: vừa để làm đồ gia dụng, vừa để trao đổi lấy sản phẩm của các dân tộc khác trong vùng. Đồ đan lát kiểu dáng: phong phú, bền đẹp, lại được trang trí các hoa văn độc đáo rất được các dân tộc trong vùng ưa chuộng.

Ở đây các ngành nghề thủ công dù có phát triển và quan trọng đến đâu đều là các ngành nghề phụ bổ sung cho trồng trọt và phục vụ gia đình. Như vậy: thủ công nghiệp nhóm các dân tộc Môn-Khome vẫn chưa tách khỏi nông nghiệp, mang tính tự cấp, tự túc là chính.

Hoạt động buôn bán chưa phát triển chủ yếu là trao đổi ngang giá, vật đổi vật

+ Bên cạnh những hoạt động kinh tế chung thì nhóm Môn-khome có các điểm nổi bật trong hoạt động kinh tế là:

Trong canh tác nương rẫy ở cư dân nhóm Môn-Khome ở Tây Bắc mà tiêu biểu là người Khơ mú thì gây chọc lỗ của họ có gắn một nhạc cụ trên đầu, mỗi khi chọc lỗ phát ra âm thanh như bản nhạc, dùng làm nhịp cho người tra hạt. Một mặt làm giảm bớt sự vất vả trong lao động và khiến con người gần gũi với thiên nhiên. Mặt khác, một đôi nam nữ tra hạt như vậy: là hình ảnh xa xưa của tín ngưỡng phồn thực mong sự sinh sôi nảy nở của cư dân nông nghiệp.

Gắn liền với kinh tế nương rẫy, các dân tộc Môn-khome ở Trường Sơn- Tây Nguyên đã tạo ra các công cụ sản xuất phù hợp với tru trình canh tác như: chà gạc, dao phát cò, rìu, cuốc... Trong đó phải kể đến chiếc chà gạc phát nương, một loại dao đa năng, có thể phát, có thể chặt, phát rẫy, có khi trở thành vũ khí đi săn, hay phương tiện để tự vệ. Vì vậy với những tộc người Giè-Triêng, Xtiêng trước đây, khi chàng trai đi hỏi vợ nhất thiết phải có một cây chà gạc, rìu và dao vót nan để chứng tỏ mình chịu khó làm ăn lúc đó người con gái mới thương.

Ở vùng Trường Sơn- Tây Nguyên nghề săn bắt voi và thuần dưỡng nổi tiếng nhất là của dân tộc Mnong ở Bàn Đôn tỉnh Đắk Lắk. Hàng năm cứ vào tháng 3 âm lịch, các thành viên trong buôn lại tổ chức đi săn voi thể hiện tinh thần thượng võ,

biểu dương sức mạnh của buôn làng và xua đuổi voi xa khu vực sản xuất, không phá hoại mùa màng. Nghề thuần dưỡng voi của người Mnông xuất phát từ những cuộc đi săn, voi rừng sau khi săn được các thành viên thuần dưỡng để trở thành voi nhà phục tùng sự chỉ huy của con người, tham gia vào các việc vận chuyển, kéo gỗ, săn bắt các con voi khác và thi đua trong dịp lễ hội.

Khác với các dân tộc khác trong nhóm các dân tộc Môn-khome, vùng Nam Bộ người Khome cư trú xen kẽ với người Kinh, Hoa, Chăm. Đồng bào chủ yếu canh tác lúa nước, họ có kinh nghiệm thâm canh cây lúa nước. Từ lâu đồng bào đã biết: chọn giống, làm thủy lợi dùng cây bừa để làm đất. Với ruộng sâu, hay vùng ngập nước đồng bào đã tạo ra chiếc phang tay ngắn, lưỡi đôi dài để phát cỏ, sau đó dôn xuống bùn và cấy luôn không qua khâu cày, bừa

Bên cạnh trồng lúa nước người Khome còn trồng hoa màu trên rẫy và cây ăn quả trên những miệt vườn

2.1.1. Ẩm thực

Cư dân Môn-khome có cùng nguồn gốc là cư dân bản địa ở Đông Nam Á. Vì vậy trong các sinh hoạt văn hóa vật chất nhóm cư dân này có các đặc điểm chung:

Cư dân môn-khome chủ yếu ăn gạo tẻ và gạo nếp. Ngoài ra họ còn ăn thêm ngô, khoai, sắn... Bữa sang và bữa tối được coi là hai bữa chính. Trong dịp lễ tết, hội hè: gạo nếp, gạo tẻ được chế biến thành nhiều món khác nhau. Thức ăn hàng ngày có cá, rau, cùng một số sản phẩm hải lượm từ thiên nhiên như rau sắn, măng...

Đồng bào rất ưa chuộng các món ăn tái, nướng, xào chua, luộc, các món thịt xào chua, măng chua.

Rượu cần: là đồ uống phổ biến của cư dân Môn-Khome, chế biến và uống rượu cần đã trở thành phong tục, nét văn hóa trong đời sống của đồng bào. Đồng bào uống rượu cần trong các dịp lễ hội: lễ rước hồn nước, lễ mừng cơm mới, lễ cầu mùa, lễ cầu mùa, đón khách quý...

Thuốc lá: là thứ thuốc hút phổ biến của đồng bào nhóm môn-khome, từ nam giới, thiếu nữ đều hút thuốc. Thuốc được quấn cả lá theo kiểu sâu kén hoặc đồng bào hút bằng tẩu.

- Đặc điểm riêng

Cư dân Môn-khome ở Tây Bắc có cách uống độc đáo: là uống bằng mũi. Ở người Kháng (nam giới) còn giữ được tục lấy muối, ớt, tỏi, hành, rau thơm, hòa nước bỏ vào chai lọ, vỏ bầu, trong bữa ăn lấy nước đó bỏ vào mũi (gọi là tu mũi). Người ta cho rằng, sau khi lao động mệt nhọc, được uống thứ nước đó thì sẽ hết mệt nhọc.

Ở người Khome ở Nam Bộ được: ưu đãi với hệ thống kênh rạch, đầm hồ...chỉ chít đã cung cấp cho họ nguồn hải sản phong phú, dồi dào. Vì vậy bữa ăn của người Khome thiên về yếu tố thủy hải sản, như thức ăn hàng ngày của họ là tôm, cá, ếch nhái...

2.1.2. Trang phục

Trang phục của các dân tộc nhóm Môn- Khome nhìn chung vẫn còn bảo lưu các yếu tố của văn hóa truyền thống. Trang phục của các nhóm dân tộc này gồm:

- Nam thì đóng khố, cời trần
- Nữ thì có hai kiểu đó là mặc áo, quần váy hay có nơi dùng loại váy ống dài che cả thân từ ngực xuống

Mùa đông thì: người ta khoác thêm tấm vải choàng cho ấm.

Đi sâu vào 3 vùng có nhóm dân tộc Môn- Khơ me sinh sống ta thấy những sự riêng biệt trong trang phục, điều đó được biểu hiện ở:

+ Ở nhóm phía Bắc: trong 5 tộc người có sự giao thoa với văn hóa Thái, trang phục của phụ nữ Mảng độc đáo bởi cách trang trí búi tóc trên đỉnh đầu và chiếc tạp dề trắng thêu hoa văn quần quanh ngực dài tới bắp chân, trang phục người Khơ Mú nổi bật với cách trang trí hàng bạc và vỏ ốc trước thân áo phụ nữ.

+ Trang phục của 15 dân tộc Trường sơn- Tây nguyên giống nhau trong cách cắt may, tạo dáng và các dải hoa trang trí trên áo, váy và hai đầu khố. Các dân tộc này phổ biến: váy cổ truyền là áo cánh ngắn chui đầu, không có vê cổ, nền gấu bằng chỉ màu. Có nơi chị em mặc áo dài tay cổ chui, không có lá cổ. Cổ áo và váy thường là những hoa văn đỏ, vàng, trắng, xanh cách trang trí hoa văn trên nền vải đi đôi với hoa văn trên thân váy tạo nên sự hài hòa, duyên dáng và độc đáo riêng của từng dân tộc.

Như phụ nữ Tà Ôi, Cơ Tu, dệt trong tá hạt cườm, các dân tộc Mạ, Cơ Ho, Chơ Ro... dệt trang trí hoa văn hình học, hình động vật, hình người bằng các màu trên nền vải trắng.

Đàn ông đóng khố trong lao động và sinh hoạt hàng ngày. Vào dịp lễ hội hay tiếp đãi khách thì họ sử dụng khố dài để tua trang trí bằng hạt cườm.

Tấm choàng: là nét riêng độc đáo của trang phục tây nguyên. Đó là tấm vải nhuộm màu chàm đậm, trang trí hoa văn thân dài, dùng cho cả nam và nữ trong các dịp hội hè, lễ tết thông thường người ta choàng từ vai xuống chân cũng có khi tấm choàng được khoác chéo trước ngực dấu hiệu của chiến binh ra trận.

+ Vùng Nam Bộ lại có những đặc điểm riêng biệt hẳn so với trang phục của cư dân nhóm Môn- Khơ me: đó là thường trang phục phụ nữ Khơ me giống người kinh hơn ở địa phương, kiểu y phục áo bà ba với chiếc khăn sắn vắt vai, đội đầu hay quang cổ. Những dịp lễ tết phụ nữ mặc áo dài qua gối, thân rộng, tay áo chặt, hai bên sườn ghép thêm 4 miếng vải theo chiều dọc từ nách đến gấu áo.

Ngày cưới chú rể: mặc áo xà rồng, áo cổ đứng màu đỏ, cài khuy trước ngực, cô dâu mặc áo màu đỏ thắm, quần khăn trắng, đội mũ cổ truyền.

2.1.3. Kiến trúc nhà ở

- Đặc điểm chung:

Nhóm Môn- Khơ me nhà thường có hai loại: nhà sàn và nhà trệt nhưng chủ yếu ở nhóm Môn Khơ me là loại nhà sàn, làm các vật liệu có sẵn trong tự nhiên như tre, nứa, gỗ và lá rừng để lợp. Không gian được làm dựa trên sự ứng xử linh hoạt, đa năng biến hóa phong phú, vừa hòa nhập dễ dàng với tự nhiên, môi trường, vừa thích hợp với hoạt động đời sống nông nghiệp kết hợp với thủ công nghiệp của vùng nhiệt đới ẩm gió mùa, của cơ cấu gia đình lớn hay nhỏ.

- Đặc điểm riêng:

Nhà của những dân tộc vùng Tây Bắc kiến trúc đơn giản, kỹ thuật thô sơ không có mộng chỉ có ngổ, lấy dây rừng buộc lại. Nhìn chung, nhà chỉ có hai mái, không có chân ở hai đầu hồi, nhà có hai cầu thang lên xuống, một gian cho nam giới, một gian giành cho nữ giới. Nơi quan trọng nhất là cột thờ ma, nơi tiếp khách và bếp lửa, nơi ngủ của vợ chồng gia chủ...

Ngôi nhà truyền thống của khu vực Trường Sơn- Tây Nguyên là ngôi nhà dài hay ngắn, nhưng những ngôi nhà sàn dài hiện nay đang bị thay thế bằng những ngôi nhà sàn ngắn.

Ngôi nhà sàn dài cửa ra vào ở hai đầu hồi, trong nhà chia dọc thành 3 phần: lối đi ở giữa, một bên ngắn thành buồng nhỏ, cho gia đình sinh hoạt riêng (gọi là các bếp), còn một bên dùng làm nơi sinh hoạt chung, tiếp khách, họp bàn, tổ chức lễ hội, ăn uống đông người, đan lát...

Nét đặc trưng quan trọng nhất của ngôi nhà vùng này: là kết cấu “khung cột, không có vì kèo”, khung đứng liên kết với cột xà, cột không liên kết với xà ngang mà liên kết trực tiếp với xà dọc. Chính từ đặc trưng này: làm ngôi nhà mang màu sắc độc đáo.

Các ngôi nhà dù ngắn hay dài thì đều được bố trí mở cửa chính hướng về ngôi nhà công cộng gọi là nhà rông. Nhà rông thường được dựng ở những vị trí trung tâm của làng: là nơi vị trí trung tâm của làng, là nơi thuận tiện cho sinh hoạt văn hóa cộng đồng. Sự đồ sộ, hùng vĩ, lạ lẫm qua phân mái: mái thấp, mái cao, mái hình chữ nhật, mái thẳng, mái cong tạo nên vẻ đẹp hoành tráng cho ngôi nhà rông, kiến trúc và cách trang trí mỹ thuật công phu. Ngôi nhà công cộng cao lớn và đẹp đúng nổi bật giữa làng đó là trụ sở của làng nơi các bộ lão tế tự để bàn việc công, nơi dân làng hội họp, nơi thanh niên chưa vợ và trai góa vợ ngủ đêm, nơi tiến hành các nghi lễ phong tục củ cộng đồng, nơi tiếp khách lạ của làng

2.2. Một số yếu tố văn hoá tinh thần

2.2.1. Đời sống và quan hệ xã hội

- Đặc điểm chung về xã hội:

Cư dân nhóm ngôn ngữ Môn- Khơ me sống gắn bó với nhau dựa trên 2 mối quan hệ: là quan hệ cộng cư và quan hệ dòng họ, họ cư trú thành làng, bản, buôn. Làng là đơn vị tổ chức xã hội cơ bản và tự trị trong xã hội. Mỗi làng gồm: nhiều gia đình, dòng họ khác nhau sinh sống gắn bó, đoàn kết với nhau trên địa vực nhất định và riêng biệt tự quản dựa vào luật tục.

Ý thức cộng đồng trong buôn làng cao: vai trò to lớn của các thiết chế tự quản buôn làng, luật tục, già làng, trong nhóm ngôn ngữ Môn-Khơ me đã có sự phân hóa giàu nghèo, nhưng sự phân hóa giai cấp còn đang manh nha, quan hệ đoàn kết tương trợ mạnh mẽ, dân buôn làng bản trong danh dự, chất phát, trung hậu.

Đứng đầu mỗi làng là già làng được nể trọng, có vai trò quan trọng đời sống của làng vì là người am hiểu về phong tục tập quán của làng và có nhiều kinh nghiệm trong sản xuất.

Xã hội được thiết lập trên cơ sở phụ quyền khá vững chắc, trong làng: mỗi họ có một vị trưởng họ có vai trò quan trọng. Trưởng họ thay mặt các thành viên trong họ quan hệ với dân làng, giải quyết các công việc liên quan đến nội bộ như ma chay, cưới xin, hòa giải các xích mích trong nội bộ, tế nông nghiệp...

- Bên cạnh những đặc điểm chung thì các dân tộc nhóm Môn- Khơ me có những nét đặc trưng của xã hội:

Đối với các dân tộc Môn- Khơ me ở Tây Bắc đồng bào không cư trú trên một đơn vị xã hội lớn hơn bản. Họ sống thành từng bản nhỏ: khoảng 10 nóc nhà, cũng có khi trong bản sống xen kẽ với các dân tộc khác, một bản như vậy gồm một số gia đình đồng tộc. Còn trong đơn vị Mường, trên bản thì họ sống xen kẽ với các dân tộc khác, trong các Mường của người Thái thì địa vị xã hội của họ là tầng lớp chịu nhiều lệ thuộc của phong kiến Thái trước đây. Người thuộc các dân tộc này giỏi lắm là làm trưởng bản, còn dù có thể lực đến đâu trước đây cũng không được tham gia vào bộ máy cai trị của Mường.

- Gia đình:

Hình thái gia đình: là gia đình phụ quyền, gia đình lớn chỉ còn lại dấu vết, tàn dư, phổ biến là gia đình nhỏ, hạt nhân, tiểu gia đình phụ quyền, trong gia đình vai trò của người đàn ông được đề cao. Trong các gia đình vợ chồng con cái sống hòa thuận, tương đối bình đẳng,

Tuy nhiên: các dân tộc này tàn dư của chế độ mẫu hệ vẫn còn rất đậm nét. Địa vị của người tuy việc dựng vợ gả chồng là do cha mẹ tự quyết định nhưng tự do con cái vẫn được tôn trọng: đó là đôi trai gái tự do yêu nhau, tìm hiểu và kết hôn. Ở nhóm Môn- khơ me hôn nhân một vợ một chồng: là nguyên tắc cơ bản trong xây dựng gia đình. phụ nữ trong gia đình được tôn trọng như vai trò của người mẹ trong việc gần gũi kho thóc, phân phát thức ăn cho các thành viên, tục chồng mang họ vợ khi ở rể, tục lại mặt...

Nét đặc trưng được biểu hiện đậm nét ở mỗi vùng miền:

Ở nhóm cư dân Môn- Khơ me Tây Bắc tàn dư của chế độ mẫu hệ khá đậm nét đặc biệt thể hiện qua: vai trò của các ông cậu trong gia đình.

Ở người Khơ Mú: Ông cậu vừa có nhiệm vụ, vừa có quyền lợi liên quan đến gia đình cháu, khi dựng vợ gả chồng cho con bố mẹ phải xin ý kiến ông cậu, người chồng còn cư trú bên nhà vợ, quyền coi sóc con cái thuộc về ông cậu. Khi vợ chồng ra ở riêng, ông cậu phải dựng bếp, phải đốt lửa bếp, cho các hạt giống và giống gia súc cho bố mẹ các cháu của mình, khi sinh cháu, ông cậu đặt tên và thay mặt bà ngoại cho các cháu chiếc vòng và chiếc địu. Khi gia đình em gái có xung khắc ông cậu có quyền can thiệp, trách mắng em rể.

Ở người Bru- Vân Kiều, người Khơ Mú, người Cơ Tu còn tồn tại dấu vết, hôn nhân liên minh ba bộ tộc: là họ A gả con gái cho họ B thì dòng họ B không được gả con gái cho họ A mà phải gả con gái cho họ C.

2.2.2. Cưới xin

Cư dân nhóm Môn- Khơ me thường trai gái được tự do yêu nhau, cha mẹ thường tôn trọng sự lựa chọn bạn đời của con. Lễ hỏi thường trải qua các nghi thức: dạm, hỏi, cưới và sau này khá giả thường tổ chức thêm lễ cưới lễ cưới lần nữa.

Nói chung việc cưới xin diễn ra nhiều bước và tương đối tốn kém. Như lễ cưới của người Bru: nam nữ thanh niên đến tuổi trưởng thành không ngủ ở nhà mà ngủ ở nhà công cộng, có khi họ đưa nhau ra những chạ nhỏ ở xa làng để tìm hiểu (gọi là tục đi “ sim” khi hai bên đã ăn ý với nhau thì họ trao tín vật cho nhau. Sau đó người con trai cũng như người con gái tìm lấy một người mối để truyền đạt ý muốn của mình tới cha mẹ.

Khi hai bên nhất trí nhà trai bẻ của lần nữa, lần này: ngoài tiền mặt anh ta còn đưa cho người con gái những vật dụng khác như khăn, áo, vải vóc. Lễ cưới gồm: có nồi đồng, bạc nén, chuỗi hạt cườm, và nhất thiết phải có một thanh kiếm, lúc nhà trai trao thanh kiếm cho nhà gái phải đưa đằng chuỗi ra trước; làm ngược lại, cuộc hôn nhân coi như bị xóa bỏ. Sau khi người con gái đã theo đoàn nhà trai về nhà chồng nhà gái cho 4, 5 thanh niên đuổi theo, làm như để đi tìm kiếm người con gái đó nhưng cuối cùng nhập vào đoàn người trên với tư cách như những người đi đưa dâu.

Hôm sau đoàn nhà trai sang nhà gái thì nhà gái lại tiến hành đòi của. Hầu như: người nào trong gia đình nhà gái cũng được quyền đòi của. Thường thường: người ta đòi giá rất cao đến nỗi gia đình giàu có đến mấy cũng không đủ trả ngay trong một lúc và sẽ là món nợ đối với đôi vợ chồng này. Có lẽ cũng bởi những giằng buộc đó mà vợ chồng người Bru ít có trường hợp bỏ nhau, hay đàn ông lấy nhiều vợ.

Chính vì thế: hôn nhân người Bru mang tính chất buôn bán và có những tàn tích của hôn nhân cướp đoạt. Người phụ nữ được coi là tài sản mà gia đình và họ hàng của cô ta không giao cho người rể tương lai, nếu chưa được đền bù hoặc nhận tiền đền bù một cách thích đáng, thể hiện qua thách cưới, đòi của. Vì giá phải trả cho bố mẹ, ông cậu và các anh em trai của cô gái rất lớn nên cô ta trở thành người thừa kế của những người đàn ông trong gia đình như anh, em trai, bố chồng, con riêng của chồng. khi chồng chết người đàn ông này phải lấy người vợ góa đó. Một di sản bất buộc theo luật tục nhiều hơn là họ đòi quyền đối với người phụ nữ.

Ở người Mảng theo tập tục, ở gia đình đón dâu diễn ra cuộc đánh nhau thật sự giữa họ hàng nhà trai và nhà gái người ta tin rằng cuộc đánh nhau càng ác liệt thì hạnh phúc lứa đôi càng bền chặt

2.2.3. Ma chay

Nhóm cư dân Môn- Khơ me sáng tạo ra một kho tàng văn hóa vừa thống nhất nhưng trên sự đa dạng và phong phú.

Tùy theo tuổi tác, địa vị xã hội, tùy theo từng dân tộc mà nghi lễ tang ma diễn ra khác nhau. Tuy nhiên tang ma nghi lễ tang ma của các dân tộc nhóm ngôn ngữ Môn- Khơ me có những đặc điểm chung:

Khi trong nhà có người mất: người thân dùng chiêng thông báo tin trong nhà có người chết cho họ hàng, dân làng biết.

Dân làng kéo đến chia buồn mang theo thực phẩm để giúp tang chủ và làm quà cho người chết (trang sức, tàu thuốc, quần áo). Những ngày có người chết cả làng ngừng sản xuất, túc trực ở nhà tang chung cùng lo mai táng, ma chay.

Các dân tộc này có tục chia của cho người chết là những thứ mà người chết thường dùng như từ đồ ăn thức uống đến vật dụng trong nhà, từ trang phục, công cụ lao động đều được chia... Những người chết bình thường thì được chôn trong bãi mộ chung của làng: thi hài được bảo quản trong nhà khoảng 2 ngày đối với người chết già, người chết vì bệnh tật. Họ rất kiêng hãi và chối bỏ việc ma chay đối với người chết do tai nạn như chết đuối, rắn cắn, hổ vồ... và chết do chiến tranh đâm chém. Những cái chết bất đắc kỳ tử như vậy: thi hài không được mang vào nhà mà phải ami táng tức khắc một cách thầm lặng.

Tuy nhiên cũng có tùy theo mỗi vùng miền mà các dân tộc nhóm ngôn ngữ Môn- Khơ me lại có phong tục tang ma khác nhau:

Chẳng hạn như người Kháng có tục sắm sửa cho người chết những thứ cần thiết như khi còn sống để họ tiếp tục “sống” ở “thế giới bên kia”, nhà để ở bên mộ thường là lều mô. Lều cấu trúc theo kiểu nhà đất với 4 cột chống bốn góc và hai cột cao đỡ đòn nóc. Xung quanh không thung vách: để tượng trưng cho việc chia nếp nhà (như khi còn sống) cho người chết, người ta dỡ một phần gianh trên mái nhà ở, đem đi lợp lều mô. Đầu mô có chôn một cột cao bên trên có hình con chim bằng gỗ tượng trưng cho con ngựa của họ hàng để người chết cưỡi ngựa về với tổ tiên ở “thế giới bên kia”, trên cột gỗ còn treo một cái áo của người chết, làm dấu cho vợ chồng ở “bên kia thế giới” có thể dễ dàng tìm gặp nhau. Sau khi đưa người chết tới nơi an nghỉ cuối cùng con cháu, vợ chồng, anh em, họ hàng chưa được phép lên nhà ngay mà phải tập trung bên đồng lúa ở dưới gầm sàn nơi người chết nơi người chết vẫn ngủ khi sống để cho ông cậu cắt mỗi người một dùm tóc trên trán bỏ vào bát, trong đó có ít nước, một quả trứng gà luộc bóc vỏ hoặc một con cá sấy khô, rồi đem vút ở vệ đường lối đi ra mộ. Đây là: việc làm cho ma (hồn người chết) khỏi quyến luyến hồn người thân.

Ở người Bana, Xơ đăng, Giê- triêng có tục chôn treo: quan tài được gác trên bốn cột gỗ chắc, từng cặp được bắt theo chữ X, quan tài cách mặt đất 50- 60cm.

2.2.4. Tín ngưỡng

Thờ tổ tiên là nét truyền thống ở đây người ta tin người chết biến thành ma vì thế trong nhà sàn thường có cột thờ ma.

Là cư dân trồng trọt vùng nhiệt đới, điều kiện công cụ sản xuất còn thô sơ được dùng bằng tay, chưa dùng máy sức kéo của gia súc, điều kiện phân công lao động còn thô sơ, hoạt động kinh tế chủ yếu là nương rẫy thì năng suất không cao, thời tiết thất thường, có khi bị mất mùa hẳn do hạn hán, sâu, chim rừng phá hoại.. nên đồng bào các dân tộc Môn-khơme theo tín ngưỡng vạn vật hữu linh, cuộc sống của con người bị các lực lượng siêu nhiên chi phối. Họ cho rằng các vị thần đóng vai trò quan trọng và có tác động trực tiếp đến cuộc sống con người là các thần: sấm sét, thần mưa, thần gió...Vị thần được coi trọng nhất là thần lúa sau đó là thần núi, thần rừng, thần đất...

Người Tà ôi quan niệm vạn vật đều có linh hồn nên họ theo tín ngưỡng đa thần đó là: thần nước(giàng đak), thần chỗ ở gia đình(giàng Anteng), thần nhà dài(giàng Danh), chi phối mọi mặt đời sống của họ.

Trước đây, người Mnông theo quan niệm đa thần đặc biệt là các vị thần nông nghiệp và các vị chư hầu rồi sau này đạo Thiên Chúa và nhất là đạo Phật đã xâm nhập và phát triển ở vùng người Mnông.

Ở Khome thì ảnh hưởng của Ấn Độ mạnh nên ở đây, Phật giáo rất phát triển

- Các hình thức nghi lễ tôn giáo

Theo vạn vật hữu linh: nên đồng bào tin rằng rừng, cây, nương lúa...đều có hồn, có ma. Quan trọng: là hồn lúa được hình tượng thành một bà cụ già- mẹ lúa.

Đề cầu mùa đồng bào rất kiêng kỵ liên quan đến chu kỳ trồng lúa từ tìm nương, gieo hạt cho đến thu hoạch, cúng cơm mới. Đầu mùa sản xuất, khi gieo hạt cư dân Môn-khome người ta kiêng cử không cho người lạ vào bản vào nương rẫy, lúc chăm sóc lúa kiêng không bón phân cho lúa sợ lúa giận vì như bần mà bỏ đi, khi thu hoạch, từ rẫy về kho thóc phải căng dây đưa đường cho hồn lúa, qua suối phải bắc cầu tượng trưng cho hồn lúa qua, vì hồn lúa sợ nước ướt. Khi qua ngã ba đường: phải cắm hoa để hồn lúa khỏi lạc đường, ở kho thóc phải bắc cầu thang cho hồn lúa lên xuống.

Điểm nổi bật trong lễ cầu mùa của các dân tộc:

Ở người Khơ Mú thực vật đóng vai trò quan trọng: trung tâm trong lễ cúng cơm mới, không phải là cơm nếp mà là khoai sọ, bầu bí. Sau lễ cúng là nghi thức phân phát cái may cho mọi người, nhảy múa xung quanh sọt khoai sọ và bí đã luộc chín, người ta lấy bí đồ, khoai sọ quệt vào những người có mặt trong buổi lễ. Cuối cùng là phân phát bầu bí, khoai sọ cho mọi người, có khi là cuộc tranh giành thực sự để cầu may. Người Khơ mú quan niệm: khoai sọ, bầu bí là bạn tình của lúa, trong đó khoai sọ là yếu tố đực, lúa là yếu tố cái. Bà chủ nhà-tinh linh của lúa, đóng vai trò mẹ lúa vào mùa thu hoạch phải luôn im lặng, sống tách biệt với mọi người. Khi thu hoạch lúa bà chủ nhà đến gần nhóm khoai sọ được trồng ở gần lều nương phải vấp vào khóm cây thiêng này để cho tinh linh khoai sọ kết vào hồn lúa thì sang năm lúa mới này nở nhiều. Khi rước tinh linh lúa về nhà người ta phải rước hồn khoai sọ, bầu bí về theo.

Ở Tây Nguyên quan trọng trong lễ cầu mùa là lễ đâm trâu (hay ăn trâu) lễ này thường được tổ chức vào mùa xuân lúc bắt đầu một chu kỳ sản xuất nương rẫy mới. Đồng bào đâm trâu để: tạ ơn thần linh, cầu cho thóc lúa đầy kho, dân làng khỏe mạnh, mưa thuận gió hòa.

Liên quan đến quan niệm lúa có hồn và tục cầu mưa ở người Cơ tu có tục săn đầu lâu, lấy sọ người làm nơi ngụ trú cho thần lúa, lấy máu cúng trong những năm mất mùa đói kém triền miên, hoặc khi buôn làng gặp phải dịch bệnh hoành hành. Mục đích là cầu mùa, cầu an và hạnh phúc cho cả buôn làng. Nạn nhân có thể: thuộc một làng khác có nợ máu với buôn làng. Nhưng có trường hợp là một người bất kỳ nào đó. Khi đoàn chiến binh trong làng hoàn thành nhiệm vụ trở về thì buôn làng nhanh chóng tăng cường bố trí canh phòng kẻ địch trả thù, tập kích tấn công, người ta tiến

hành cung tế vui chơi, liên hoan ăn uống. Thời gian này: cấm chỉ mọi người ra vào buôn làng cũng như đình chỉ mọi hoạt động sản xuất.

Tục săn đầu lâu của người Cơ tu nay không còn nữa người ta tạc một đầu người bằng gỗ thay thế tượng trưng cho đầu người trước kia.

2.2.5. Văn hoá văn nghệ

- Văn học dân gian

Các dân tộc nhóm Môn-khome có một nền văn học dân gian phong phú với nhiều huyền thoại, truyền thuyết, ca dao...kể về nguồn gốc tộc người, dòng họ, ca ngợi tinh thần đấu tranh chống thiên tai, phản ánh đời sống sinh hoạt hàng ngày, họ có những làn điệu hát đối đáp, giao duyên của nam và nữ.

Đặc biệt người Bana có điệu H omon người ta hay gọi là trường ca. Homon thường là: một truyện nhiều nhân vật, nhiều tình tiết, có tầm cỡ vừa-hay dài. Cốt truyện thể hiện bằng văn vần theo luật thơ ca dân tộc xen lẫn những đoạn văn xuôi đôi xứng cặp, thường được trình bày dưới dạng hát ngâm. Đề tài cốt truyện là nói về các anh hùng thừa sơ khai, những nhân vật cứu loài người, cứu dân tộc khỏi hiểm họa to lớn.

- Về âm nhạc

Các dân tộc nhóm Môn-khome có rất nhiều nhạc cụ phong phú và đa dạng như: công chiêng là tiêu biểu nhất và các loại đàn, sáo... được làm ra từ nguồn có sẵn trong tự nhiên là những yếu tố chính tạo dựng nên nền văn nghệ dân gian Môn-khome.

Trong văn hóa phần lớn các dân tộc Tây Nguyên công chiêng đóng vai trò quan trọng quán xuyến cuộc sống con người. Một bộ công chiêng có từ 3 đến 15 cái, trong đó có công (loại có núm) và chiêng(loại không có núm). Với quan niệm cộng đồng gồm 2 nửa- hôm qua và hôm nay- thế giới hư hình luôn có liên hệ với thế giới vô hình mà công chiêng với âm thanh , với âm nhạc và sức mạnh thiêng liêng của nó là “cầu nối”.

Hầu hết: mọi hoạt động văn hóa của người Tây Nguyên đều có công chiêng, đứa trẻ sinh ra tiếng công chiêng vang lên báo hiệu đón nhận một thành viên mới của cộng đồng, đứa trẻ lớn lên trong một không gian đầy nhạc công chiêng. Đón con người vào đời là nhạc công chiêng lại cũng là nó sẽ tiễn đưa con người ấy ra huyết mộ, linh hồn người ấy sẽ theo công chiêng về với tổ tiên. Có thể nói cuộc đời con người “dài theo tiếng công chiêng”.

- Nghệ thuật tạo hình, kiến trúc

Các dân tộc nhóm Môn-khome còn rất nổi bật với nghệ thuật tạo hình, nghệ thuật kiến trúc phong phú như: nhà rông, nhà sàn dài, nhà mồÁÁ...

Có lẽ nhiều tài năng sang tạo nghệ thuật và kiến trúc của người Môn-Khome ở Tây Nguyên dành cho nhà mồ. Trang trí và tượng nhà mồ đa dạng về kiểu dáng đó là: những hình khối, những hình trang trí, những tượng gỗ. Hai bên cửa vào nhà mồ thấy tượng cặp nam nữ, thường là khóa thân, mô tả các bộ phận sinh dục, những tượng ngồi xổm, 2 tay ôm má, mang tính sầu tư, giống như đứa trẻ ngồi trong bào thai. Những tượng ở các ngôi mộ tù trường giống như: tượng nô lệ đi hầu hạ người đã

chết. Những lớp tượng nam nữ, tượng ngồi giống bào thai mang ý nghĩa phồn thực và tái sinh cầu người khuất. Tượng chỉ là: những nét phác, những nhát dao vạc, khoét mạnh bạo, có phần thô tháp, nhưng lại đầy sức sống

3. Các đặc trưng văn hoá của tộc người Mường

3.1. Một số yếu tố văn hoá vật chất

3.1.1 Ẩm thực

Nói đến đặc trưng ẩm thực cũng như lao động sản xuất của người Mường là nói đến một câu rất đặc trưng: "Cơm đồ, nhà gác, nước vác, lợn thui, ngày lui, tháng tới", vì thế đối với cư dân Mường, với nền kinh tế chủ yếu là nông nghiệp, canh tác lúa nước, cơm nếp đồ là thứ không thể thiếu, là món ẩm thực mang ý nghĩa lớn để cảm ơn trời đất cho mùa màng bội thu.

Người Mường đồ cơm nếp bằng "cuốp" (loại cây thân mềm không độc, khi đồ cơm không bị nứt), như thân cây cọ khoét rỗng, hoặc cây "bương". Chiều cao của "cuốp" khoảng 40 - 50cm, đường kính khoảng 25 - 30cm, chứa được chừng vài ba cân gạo một mẻ. Khi đồ cơm nếp bằng "cuốp" thì cơm nếp vẫn giữ được hương thơm và giá trị dinh dưỡng của gạo.

Khi cơm chín, người Mường đồ cơm vào thúng hay nia, mùng rồi quạt cho nguội, làm như vậy cơm vừa dẻo, vừa khô, không bị nát, ăn rất ngon. Ở một số nơi, người Mường còn đồ cơm nếp thành các màu bằng cách lấy các thứ cây thân cỏ đem giã lấy nước rồi trộn với gạo đem đồ. Khi đồ cho lần lượt các màu đồ vào trước rồi đến màu xanh, vàng, tím trắng cho lên trên cùng. Cơm chín đồ ra trộn lẫn các màu lại với nhau. Hiện nay, Đồng bào Mường cấy lúa nếp tuy ít hơn lúa tẻ, chủ yếu ăn cơm tẻ nhưng cơm nếp đồ vẫn là món ăn ưa thích, đặc trưng của người Mường và trở thành món ăn ưa chuộng của khách du lịch.

Bên cạnh cơm nếp đồ, những món ăn cổ truyền trong ngày lễ, tết và ngày thường của người Mường cũng rất đa dạng. Có đến hàng chục món đồ cùng đủ loại món luộc, món xào, món nấu, món nướng, món nộm, món dưa. Nhiều món ăn được người Mường ưa thích và trở thành món chính trong các bữa ăn như: cơm nếp đồ, cá ồc đồ, rau trộn đồ, măng đắng đồ; thịt gà, lợn, luộc; sườn rang mắm tôm, nhộng ong rùng rang với nước măng chua; thịt trâu xào tiêu rùng; thịt trâu nấu lá lồm, ốc vụn nấu lá lốt, canh cây chuối rừng; chả lá buri, thịt gà luộc gói lá chuối nướng; nộm tai lười, ốc lợn, ớt cá lá kiệu, ớt gà vịt; măng chua, đu đủ muối tiết trâu bò, thịt lợn ướp thính, dưa cá muối kiệu...

Sự trân trọng và phát huy những giá trị trong đời sống ẩm thực của người Mường được minh chứng cho đến thực tế ngày hôm nay. Những mâm cơm của bữa ăn ngày thường hay mâm cỗ ngày lễ tết đều được chế biến, bày biện sao cho khéo đúng với cổ truyền. Nhiều người "sành ăn" cho rằng: các món thịt phải được bày trên lá chuối mới giữ được vị thơm đặc trưng của thịt; mâm cỗ phải có đủ giá trị dinh dưỡng, các món ăn với các chất liệu phù hợp, có lợi cho sức khỏe; mâm cỗ ngon phải có đủ vị chua, cay, ngọt, mặn, chát và phải ngồi ăn ở không gian thoáng, mát, có bạn hiền, có khách quý cùng ăn mâm cỗ mới thật ngon, thật ý nghĩa... Tuy nhiên, người

Mường thích ăn những thức ăn có vị chua, vị đắng, chát. Còn vị cay thường để ra làm món riêng chứ không xào nấu lẫn với các thực phẩm khác. Vị ngọt thì chỉ ăn ở dạng hoa quả tươi, hoặc dùng đường, mật chấm các loại bánh có bột.

Ngoài những món ăn kể trên, trong văn hoá ẩm thực dân gian của người Mường còn có các loại rượu trắng, rượu cần, các loại bánh như: bánh trưng, bánh dày, bánh uôi, bánh ống, bánh ốc nhón, bánh trôi...; các loại nước từ cây rừng, nước chè uống tốt cho sức khoẻ và dễ tiêu sau bữa ăn. Riêng về rượu cần, từ nguồn gốc xuất xứ, quá trình ủ men, làm rượu và nhu cầu sử dụng trong gia đình, tiếp khách, trong các đám lễ và nghệ thuật uống cũng chứa đựng nhiều nét văn hoá độc đáo của người Mường.

Văn hoá ẩm thực của người Mường còn thể hiện giá trị độc đáo sâu sắc trong đời sống của mỗi gia đình trong việc quan tâm đến nét ăn uống của con người từ lúc còn nhỏ. Đó chính là nét ăn uống kính trên nhường dưới; đó là lòng hiếu khách và hạnh phúc khi được nhiều người quý mến và ở lại nhà ăn cơm; đó là lòng thương người thiếu đói, sẵn sàng cho gói cơm, đấu gạo khi người khó đến xin; đó là tính cởi mở giao tiếp trong ăn uống...

Văn hoá ẩm thực của người Mường được lưu giữ góp phần quan trọng trong việc tôn vinh văn hoá dân tộc. Nhiều bản làng của người Mường trở thành những điểm du lịch hấp dẫn với nhiều món ăn, nhiều sản phẩm đặc trưng được quảng bá như khu vực suối khoáng Kim Bôi, bản Giang Mỗ (huyện Cao Phong), khu vực thị trấn Mường Khến và Mường Bi (huyện Tân Lạc), khu vực Mường Vang, và các xã vùng cao huyện Lạc Sơn (Hòa Bình)...

3.1.2 Trang phục

Có đặc trưng riêng về tạo hình và phong cách thẩm mỹ trên trang phục. Theo truyền thống, một bộ trang phục nam người Mường gồm có áo ngắn, áo chùng, quần, thắt lưng, khăn...

Áo cánh ngắn bốn thân của người Mường được may từ vải bông hay vải tơ tằm, vạt dài gần chấm mông, vai có miếng vải mềm hình lá sen, tiếng Mường gọi là lá hôi, hai bên hông áo xẻ tà. Nẹp áo ngực đơm khuy cài cúc, ba túi, hai túi to phía dưới hai vạt trước và túi nhỏ trên vạt ngực trái tay nối liền với cầu vai. Áo cánh nam may vừa, tạo dáng khoẻ khoắn của đàn ông.

Quần vải chàm may rộng trùng với mắt cá chân, cạp to, khi mặc dùng dây vải buộc ngoài cho chặt, nay người ta may cạp quần dài rút. Ngày xưa, nam giới Mường còn dùng thắt lưng nơi eo bụng, còn gọi là khăn quần. Loại thắt lưng này dài gần bằng cái tên của người phụ nữ, thắt xong để xoắn mỗi xuống chấm đầu gối, mà có người cho đó là dấu vết của dải khố ngày xưa.

Xưa đàn ông búi tóc, trên đầu bịt khăn, mỗi khăn vòng sau gáy, gài dưới mái tóc. Còn loại khăn khác nữa ngắn hơn, bịt từ phía sau ra trước trán rồi thắt mỗi, hai mỗi khăn dựng nghiêng giống như hai cái sừng trông thật khoẻ khoắn và độc đáo.

Trong ngày lễ hội, đàn ông Mường mặc những bộ quần áo mới. Bộ nam phục trang trọng thường làm bằng vải lụa, màu tím, xanh, hoặc màu vàng tơ tằm đầu chít

khăn màu tím than, thắt lưng lụa màu xanh đậm ngả tím, bên ngoài khoác thêm chiếc áo chùng lụa, màu đen, cổ cao, vạt dài phù gối, cài khuy áo phía nách phải, hai bên tà áo xẻ cao.

Về trang phục nữ, người Mường thường mặc là áo ngắn (pấn). Đây là loại áo cánh ngắn, xẻ ngực, thân ngắn hơn áo cánh của người Kinh, ống tay dài. Trước kia, áo pấn chỉ có hai màu nâu và trắng nhưng nay, phong phú hơn với đủ mọi màu sắc.

Váy của phụ nữ Mường là váy đen dài, đầu váy được trang trí bằng những hoa văn thổ cẩm nổi bật do người con gái Mường tự dệt nên. Chiếc váy còn rất ấn tượng khi cặp váy ôm sát thân, cặp hoa phở trước ngực, thắt lưng xanh, tấm khăn trắng đội đầu và vòng kiềng sáng lóng lánh, tất cả đều tạo nên sự duyên dáng và khéo léo của người phụ nữ Mường từ xưa đến nay.

Phần lớn trang phục nữ đều do họ tự làm, từ khâu dệt vải, nhuộm màu đến trang trí hoa văn. Người Mường có công đoạn nhuộm thân váy khá công phu, tạo nên màu vải vừa bền nhưng có độ bóng rất cao. Phụ nữ Mường ra công nhuộm hồng hoặc đỏ, xanh, điểm vào những bông hoa. Cách tạo những bông hoa này không phải do nhuộm, dệt mà là do tài khéo nhuộm. Khi nhuộm người ta thắt nút vải lại, sao cho những chỗ đó thuốc nhuộm không thấm vào được, nhuộm xong, nơi đó hiện lên những bông hoa trắng giữa nền hồng, đỏ hay xanh, chỗ thừa chỗ mau. Khi ngồi nếp trong gấu váy lộ ra từng đoạn đủ khoe màu bông hoa.

Người Mường quan niệm chiếc váy là yếu tố đóng vai trò trung tâm của bộ nữ phục. Nó không chỉ phù từ thắt lưng trở xuống mà còn che cả phần ngực. Hơn thế nữa, trên phần cặp váy che ngực là nơi duy nhất người phụ nữ Mường dụng công trang trí, là một mảng quan trọng còn lại của nghệ thuật tạo hình cổ truyền dân tộc.

Trang phục của người Mường càng đặc sắc và nổi bật bởi sự hỗ trợ của rất nhiều đồ trang sức như khuyên tai, trâm cài đầu, vòng cổ, vòng tay, xà tích. Ngày thường, những đồ trang sức này như là thứ vật quý, nhất là những đồ trang sức bằng bạc, người ta cất giữ trong hòm, trong rương.

Vào những ngày lễ tết, hội hè, cưới xin phụ nữ mới mang ra dùng. Đôi vòng cổ bằng bạc sáng lóng lánh đã thực sự là bộ phận trang phục không thể thiếu được của phụ nữ Mường. Người Mường dùng hai loại vòng cổ (lằm), loại dệt có nổi gờ ở giữa gọi là lằm ba, loại tròn gọi là lằm lằm. Trên mặt vòng cổ lằm ba trạm trổ hoa văn hình dây rất tinh tế còn trên vòng lằm lằm thì chỉ trạm văn hoa thị. Phụ nữ Mường ít đeo vòng đơn, mà thường đeo vòng kép, một chiếc vòng to một chiếc vòng nhỏ.

Tuy nhiên, những người quyền quý ở Mường vẫn hay đeo chuỗi hạt cườm hay còn gọi là pươn khâu và bộ xà tích bằng bạc.

3.1.3 Kiến trúc nhà ở

Nhà người Mường có những đặc điểm riêng: **nhà thường ba gian hai chái**. Bộ khung với vì kèo kết cấu đơn giản. Đặc trưng ở cái kèo có pà wặc (cái cựa) đè lên cây đòn tay cái để đỡ kèo khỏi bị tụt. Nhà có chái nhưng không có vì kèo chái như nhà người Việt. Chỗ dựa của bộ xương mái là nhờ vào hai cây pấp cal và một cây lèo hè, đầu gác lên thanh giằng hai kèo gần chòm kèo. Mặt bằng sinh hoạt có điểm giống nhà

người Việt: nhà cũng có qui định có tính ước lệ: **Nếu chia nhà theo chiều ngang:** phần nhà dành cho sinh hoạt của nữ gọi là "**bên trong**". Phần dành cho sinh hoạt của nam giới gọi là "**bên ngoài**". Và, nếu chia nhà theo chiều dọc, nửa nhà phía sau (nơi đặt bàn thờ tổ tiên) gọi là "bên trên". Còn nửa kia gọi là "bên dưới". Một đặc trưng nữa là hình thức cấu tạo của bếp: bếp được đặt trong một cái khung gỗ hình chữ nhật. Bốn góc của cái khung này dựng bốn cột làm giá đỡ các dàn (dựa) bếp. một trong hai cột giáp vách bao giờ cũng buộc một cái chum nhỏ để đựng mẻ (người Mường rất ưa các món ăn có vị chua). Ghế đặt xung quanh nhà bếp là ghế dài thấp chân. Trong khuôn viên thường có một miếu thờ thần, quy mô nhỏ như một cái lều.

Người Mường sống trong những ngôi nhà sàn truyền thống, địa bàn cư trú tập trung chủ yếu ở những dải đồng bằng thung lũng hẹp, doi đất ven sông, ngòi, dưới chân các dãy núi hay trên các đồi gò thấp. Làng bản mường sống tập trung thành từng chòm, từng xóm, ẩn khá kín dưới màu xanh của cây cối trồng quanh nhà. Các bản mường thường có khoảng từ 20 đến 30 nóc nhà, và nếu bản to thì có thể nhiều hơn nữa. Bản làng thường dựng nơi gần nguồn nước, gần đồng ruộng, thuận lợi cho lao động sản xuất. Tuy vậy, bản làng của người Mường ít khi lộ rõ để người ngoài dễ phát hiện vì được bao bọc bởi lũy tre và cây ăn quả. Đường vào bản thường là những con đường mòn nhỏ quanh co tạo cảm giác dễ nhầm, dễ lạc. Và đối với người Mường, họ không coi trọng việc dựng nhà lập bản sao cho thuận tiện giao thông đi lại. Vì lẽ đó mà muốn vào bản làng hay nhà của người Mường thường phải băng qua con đường nhỏ nối làng với đường chính hoặc lội qua những con suối, ngòi.

Với người Mường nói chung, nhà là nơi diễn ra và chứng kiến những sự kiện như sinh, hôn, tử của một vòng đời. Từ đó, ngôi nhà không chỉ có ý nghĩa đối với gia đình mà còn mang ý nghĩa cộng đồng xã hội, không chỉ là nhu cầu về vật chất là để trú ngụ nắng mưa, ngủ nghỉ, mà còn đáp ứng nhu cầu tâm linh.

Người Mường rất trọng hướng nhà, vì vậy, hướng nhà phải do một thầy địa lý có tiếng chọn riêng theo tuổi của gia chủ. Họ quan niệm làm nhà đúng hướng sẽ đem lại tài lộc và may mắn đến cho gia đình

Theo quan niệm của người Mường, làm nhà không được ngược hướng với đồi núi, chính vì vậy, bề ngoài, nhà của người Mường có vẻ không theo một quy luật nào. Nhà dựng ở đồi gò thì lưng dựa vào đồi gò, cửa hướng ra khoảng không thung lũng, cánh đồng trước mặt. Nhà dựng ở ven sông thì mặt có thể hướng ra dòng sông hay hướng vào trong... Tất cả những cái tưởng chừng là "lộn xộn" đó lại tạo cho bản làng của người Mường Thanh Sơn cảm giác vừa vững vàng vừa cởi mở với những nét độc đáo riêng.

Nhà sàn của người Mường là kiểu kiến trúc cổ truyền. Việc dựng nhà sàn của người Mường là kết quả của một quá trình dài đúc rút kinh nghiệm cư trú. Điều đó thể hiện ở bản mố nổi tiếng họ là "Te tác te đác" (đẻ đất đẻ nước). Trong bản mố đồ sộ này có đoạn nói về sự ra đời của nhà sàn người Mường. Mố rằng: *Khi người Mường sinh ra nhà chưa có nên phải sống trong các hang núi, hốc cây, họ phải đối mặt với nhiều thiên tai hiểm họa. Một hôm, ông Đá Cắn (còn gọi là lang Cùn Cắn) bắt được*

một con rùa đen trong rừng đang định đem ra làm thịt. Rùa van xin Đá Cắn tha chết và hứa nếu được thả thì rùa sẽ dạy cho ông cách làm nhà để ở, làm kho để lúa để thịt:

Bốn chân tôi làm nên cột cái

Nhìn sườn dài, sườn cụt mà xếp làm rui

Nhìn qua đuôi làm trái

Nhìn lại mặt mà làm cửa thang cửa sổ

Nhìn vào xương sống làm đòn nóc dài dài

Muốn làm mái thì trông vào mai

Vào rừng mà lấy tranh, lấy nứa làm vách

Lấy chạc vót mà buộc kèo

Lần dựng thứ nhất, nhà đổ. Ông Đá Cắn dọa làm thịt rùa. Rùa lại phải dẫn lấy gỗ tốt mà làm cột làm kèo... Từ đó, người Mường biết làm nhà để ở.

Việc dựng nhà của người Mường đòi hỏi nhiều công đoạn, nhiều sức lực nên họ có tục giúp đỡ nhau. Người giúp gỗ, người giúp lát, người giúp công, giúp sức. Trước kia, để nhận được sự giúp đỡ của dân làng, gia đình làm nhà phải chuẩn bị một lễ nhỏ mang đến nhà Lang để nhờ Lang báo cho mọi người trong bản làng biết. Mỗi gia đình sẽ cử một người đến giúp. Người ta phân công những công việc cụ thể cho mỗi thành viên đảm nhận như xẻ gỗ, đan nứa, pha tre, đan gianh cộ, lợp mái... Gia chủ làm nhà tùy vào điều kiện kinh tế mà nhận sự giúp đỡ khác nhau. Nhà khá giả thì mọi người giúp ít và ngược lại. Theo tục này, ở xã Xuân Đài có lệ khi một người làm nhà thì tùy vào khả năng mà giúp gỗ, lát, nứa, lá, và mỗi nhà góp ba đến năm cân gạo nếp, hai chai rượu, một con gà... Lệ này ở mỗi xóm làng lại có những quy định khác nhau. Ở xã Tân Phú thì có lệ mỗi gia đình đưa cho gia chủ bốn trăm "phá" (tức là hai trăm cây nứa gập đôi). Nói chung, tục giúp nhau trong việc làm nhà của người Mường Thanh Sơn như đóng góp nguyên vật liệu, lương thực, thực phẩm và ngày công thể hiện sự quan tâm chung của cả bản làng, tinh thần tương thân tương ái, đoàn kết cộng đồng sâu sắc.

Trong quá trình dựng nhà của người Mường, thầy mo có vai trò tương đối quan trọng. Mở đầu việc dựng nhà, ông mo làm lễ cấm cộc vào nơi làm cầu thang. Sau đó, chủ nhà cày ba luống làm lệ trên nền làm nhà. Ông mo đi sau vầy nước vào những luống cày đó và khăn vĩa lúa. Người làm nhà chuẩn bị vài cụm lúa đã tuốt hết hạt chỉ còn cọng rơm ném ra xa rồi cầm đòn xóc đâm vào cụm lúa nâng lên. Mỗi lần nâng đòn xóc lên rồi lại để xuống và hát giang ý nói rằng "lúa đẹp, lúa nặng, lúa bay về nhà để cho no cho đủ...". Ông mo nâng các cụm lúa lên trên tay rước đi vài vòng rồi giang mo "đề đất đề nước" đoạn nói về rùa dạy dân làm nhà. Tiếp theo ông mo vầy một thứ nước mà người Mường cho đó là nước phép vào những hố chôn cột để xin thần linh cho gia chủ làm nhà mới.

Người Mường kiêng không để mấu của đòn tay quay xuống mặt sàn. Khi bắc đòn tay thì ngọn phải quay về gian cuối, gốc ở gian đầu nơi có cầu thang lên xuống. Gian này được gọi là gian gốc. Sào nhà gác lên thượng lương. Gốc sào cũng phải quay về gian gốc. Tre nứa dùng làm nhà phải không được cụt ngọn, không bị sâu hay

bị đốt cháy dở. Gỗ làm nhà phải là loại gỗ chắc đảm bảo không mối mọt và thường là gỗ lim xanh, mải lái... Người Mường đặc biệt quan tâm đến những cây gỗ mọc ở núi đá như giống gỗ heo vì giống gỗ này chặt đồn thì mềm nhưng khi chôn xuống đất hàng trăm năm cũng không mục mại. Có nơi người Mường còn kéo gỗ ra ngâm bùn tại ngôi, suối khoảng một hai năm mới vớt lên làm.

Những cây gỗ được chọn làm cột, sau khi lợp mộng, dựng khung, được chôn thẳng xuống những hố đã đào sẵn sâu khoảng 20 – 30 cm. Tục chôn cột nhà, ngoài dụng ý cho vững chắc khung nhà khi lợp mái, làm sàn, làm vách, còn có ý nghĩa tâm linh, thể hiện cho sự hoà hợp âm dương, một biến thể của tín ngưỡng phồn thực. Cho đến nay, đa số người Mường đã thay đổi tục chôn cột nhà bằng cách nâng cột lên mặt đất và kê lên những phiến đá chống mối mọt. Tuy nhiên cột nhà của người Mường Thanh Sơn không được gia công bào gọt nhiều như cột nhà của người Thái và người Mường ở Hoà Bình. Nếu cột nhà của người Thái Sơn La được xẻ, bào, đẽo cho vuông thành, thì cột nhà của người Mường Thanh Sơn chỉ bào lớp vỏ ngoài và để tròn.

Người Mường dùng con xò bằng tre, con then bằng gỗ, đinh kèo bằng gỗ... để đóng thay cho đinh sắt. Họ dùng lạt mây, giang hoặc tre bánh tẻ để buộc níu các ngòam dèo hoặc cột kèo. Khung nhà sàn của người Mường được dựng hoàn toàn bằng cách ghép mộng, đục đẽo mà thành. Đòn tay (*tôn thầy*) được đặt dọc mái nhà. Đòn tay cái có miếng tre kẹp chặt đòn tay vào đầu cột cái gọi là cái khoá kèo. Mái nhà lợp bằng lá cọ hoặc bằng cỏ gianh. Những cây nứa ngô (loại nứa to và dày) vàng óng được lựa chọn kỹ để pha nan kẹp lá (như cái gấp dùng để kẹp cá nướng). Cứ như thế, những kẹp lá cọ được đưa lên mái buộc thẳng vào dui mè. Đây là cách lợp mái nhà theo tục truyền thống còn tồn tại phổ biến cho đến ngày nay. Tuy vậy ở một số nơi, người Mường đã thay cách lợp nhà. Lá cọ được đưa lên lợp vào dui mè mà không cần kẹp nứa. Mái nhà sàn khum khum hình mai rùa.

Nếu như nhà sàn của người Mường ở Hoà Bình phổ biến là bốn mái (hai mái đầu hồi và hai mái dài). Sàn nhà thấp giống sàn nhà của người Thái thì nhà sàn của người Mường ở Thanh Sơn cũng như nhà sàn Yên Lập chủ yếu là loại nhà sàn hai mái mà không có mái đầu hồi. Mái nhà dốc vẩy gần sát sàn. Nhà của người Mường không có sàn thêm bên ngoài như của người Thái. Sàn nhà được làm bằng những cây buong già thẳng pha thành mảnh dẹt xuống lược bỏ mắt và cạnh sắc ghép liền với nhau, dùng lạt mây buộc chặt kết thành từng mảnh buộc chặt vào khung sàn. Những sàn nhà của nhà Lang trước đây thì thường dùng gỗ tốt như lim, gụ làm sàn nên qua thời gian sử dụng, những tấm ván lên nước bóng láng. Từ mặt đất lên sàn nhà thường cao khoảng 2 đến 2,5 m tùy từng nơi ẩm thấp hay cao ráo.

Công việc làm nhà tiến hành trong 4 – 5 ngày thì kết thúc. Ngày lợp mái, gia chủ tổ cúng tổ tiên, thổ công cai quản nơi mình ở. Lễ cúng gồm xôi nếp và thù lợn bày ở khoảng đất trống chọn làm sàn. Nhà làm xong, gia đình lại tổ chức cúng tổ tiên, thổ công, ma rừng, ma cây, ma bến nước, ma đồi gò... thông báo rằng gia đình đã có một ngôi nhà mới, mời tổ tiên về chung vui với con cháu phù hộ gia đình may mắn.

Nhà của người Mường thường ba đến năm gian. Những gia đình đông con thì nhà lên đến bảy – mười hai gian. Những ngôi nhà như vậy ngày nay còn rất ít. Nhà dù ít hay nhiều gian đều có một sàn bên trái để bắc cầu thang và máng nước sinh hoạt. Gian đầu tiên từ cầu thang lên gọi là gian gốc. Đây là gian quy tụ mọi tính linh thiêng của ngôi nhà, là nơi xuất phát những tục lệ đối xử hành vi của con người với ngôi nhà.

Ở gian gốc có một cây cột to hơn các cây cột khác trong nhà gọi là cột gốc (còn gọi là *cây cột chỗ*) ở đầu góc nhà gần cầu thang. Cây cột gốc được người Mường trân trọng đặt khảm (bàn thờ) thờ tổ tiên. Mọi người kể cả chủ hay khách đến nhà chơi đều không được bôi nhọ, dựa lưng, gác chân, buộc đồ vật hay treo quần áo vào cột này. Phần cột dưới sàn cũng không được buộc trâu bò hay dựng, treo công cụ lao động. Người Mường quan niệm nếu phạm phải những điều cấm trên thì bị coi là xúc phạm đến gia đình, tổ tiên và thần linh.

Gian nhà gốc chỉ dành riêng cho nam giới. Phụ nữ trong nhà không được ngồi nghỉ hoặc làm việc ở đây. Trong các ngày trọng đại như hôn lễ, ma chay thì chỉ nam giới có vai vế trong dòng họ được ngồi ăn uống.

Tại gian nhà linh thiêng này có một cửa sổ làm sát đến sàn nhà gọi là cửa sổ "voóng" linh thiêng, không ai được đưa vật gì hay chui qua. Cửa sổ voóng chỉ dành để đưa quan tài ra ngoài khi gia chủ có tang ma. Đối diện với cột chỗ ở gian gốc có một cột nhà tương đối quan trọng. Ở chân cột này, người Mường để vào cum lúa đã tuốt hết hạt. Đầu cột đội một cái giỏ thúng biểu hiện cho âm tính (người Mường gọi là nường). Bên cạnh đó, người Mường treo một đoạn tre tước xơ một đầu cho bông lên biểu hiện cho dương tính (gọi là nõ). Điều này thể hiện đời sống tâm linh, nói lên sự hỗn hợp, cân bằng âm dương, sự ổn định và thuận hoà của cả gia đình.

Gian thứ hai của ngôi nhà (gian kế theo gian gốc) dành cho nam giới ngủ nghỉ. Gian giữa thường là gian để thóc và làm bếp. Lúa gặt ở ruộng nương về phơi khô khi chuyển lên nhà được để ở đây. Họ xếp lúa vào một cái quây như cái bồ thúng đáy đan bằng nứa hoặc giang để gần bếp. Bếp của người Mường là rất công phu. Khuôn bếp được làm bằng loại gỗ đặc biệt cứng, có đường viền xung quanh, đáy lót bằng bẹ chuối rồi rải bùn lên trên. Khi chuyển bếp mới, người Mường tìm một số loại cỏ thơm như cỏ mặt phơi khô để vào bếp đốt lấy tro rồi mới bắc kiềng nấu nướng. Bếp thường đặt trên trục nhà nơi nóc dọi xuống. Có nhà bếp đặt gần cửa sổ để thông gió, tránh khói và hoả hoạn. Tuy vậy, việc đặt bếp ở cửa sổ ít được ưa chuộng hơn vì người Mường quan niệm nếu đặt bếp gần cửa sổ thì hơi ẩm từ bếp toả ra ngôi nhà không đều. Nhà người Mường thường có hai bếp chuyên dụng. Một bếp để nấu nướng thức ăn, và phụ nữ, trẻ em trong gia đình ngồi sưởi. Một bếp nhỏ hơn đặt ở gian gốc dùng để cho đàn ông trong gia đình ngồi sưởi vào mùa đông và đun nước uống hàng ngày hoặc tiếp khách. Bếp này người phụ nữ trong gia đình ít khi được ngồi hoặc sử dụng, trừ phụ nữ cao tuổi như bà, cụ hay con gái út được yêu quý nhất.

Gian cuối cùng là nơi dành cho phụ nữ sinh hoạt có chạn bát, để đồ dùng gia đình, nơi sửa soạn cơm nước. Gian này được ngăn với các gian khác trong nhà bởi một tấm liếp. Đây cũng là nơi người phụ nữ thay quần áo và ngủ nghỉ. Đầu hồi nhà,

người Mường để một cái cối đuống và một cối tròn. Cối đuống không chỉ dùng để giã thóc gạo mà còn là phương tiện để gia đình báo nhà có việc lớn như đám cưới mà tang ma. Bên cạnh đó, cối đuống còn là một nhạc cụ sử dụng để gõ những bản nhạc vui trong ngày lễ tết, hội hè với những bản đuống rộn ràng âm vang, người Mường gọi là "đâm đuống" hay "châm đuống". Dưới sàn nhà, người Mường nuôi gà, trâu hoặc để cất các công cụ sản xuất như cày, cuốc, liềm, nông, nia... Nhà của người Mường thường chỉ có một cầu thang. Song những ngôi nhà dài từ 7 - 12 gian thì phải làm hai cầu thang ở hai đầu nhà. Những nhà có hai cầu thang như vậy khá hiếm vì người Mường quan niệm đó là sự xui xẻo, kiêng kị, của nhà sẽ không giữ được trong nhà "vào đầu này ra đầu kia".

3.2 Một số yếu tố văn hoá tinh thần

3.2.1 Đời sống và quan hệ xã hội

Đồng bào Mường sống định canh định cư ở miền núi, nơi có nhiều đất sản xuất, gần đường giao thông, thuận tiện cho việc làm ăn. Người Mường làm ruộng từ lâu đời. Lúa nước là cây lương thực chủ yếu. Trước đây, đồng bào trồng lúa nếp nhiều hơn lúa tẻ và gạo nếp là lương thực ăn hàng ngày. Nguồn kinh tế phụ đáng kể của gia đình người Mường là khai thác lâm thổ sản như nấm hương, mộc nhĩ, sa nhân, cánh kiến, quế, mật ong, gỗ, tre, nứa, mây, song... Nghề thủ công tiêu biểu của người Mường là dệt vải, đan lát, ương tơ. Nhiều phụ nữ Mường dệt thủ công với kỹ nghệ khá tinh xảo.

Tổ chức cộng đồng

Xưa kia, hình thái tổ chức xã hội đặc thù của người Mường là chế độ lang đạo, các dòng họ lang đạo (Đinh, Quách, Bạch, Hà) chia nhau cai quản các vùng. Đứng đầu mỗi Mường có các lang cun, dưới lang cun có các lang xóm hoặc đạo xóm, cai quản một xóm.

Hôn nhân gia đình

Tục cưới xin của người Mường gần giống như người Kinh (chạm ngõ, ăn hỏi, xin cưới và đón dâu) khi trong nhà có người sinh nở, đồng bào rào cầu thang chính bằng phen nứa. Khi trẻ em lớn khoảng một tuổi mới đặt tên.

3.2.2 Cưới xin

Lễ cưới cổ truyền của người Mường trước đây thường phải trải qua một quy trình rất phức tạp, tốn kém nhiều thời gian, công sức và tiền của. Vì vậy, tập trung nhân lực và tiền của cho một Lễ cưới cổ truyền Mường thường không phải chỉ là một mình gia đình nhà trai, mà thường là cả họ nhà trai hợp sức vào. Có lẽ cũng vì vậy, mà tuy hôn nhân Mường trước đây không qui định theo chế độ một vợ, một chồng, nhưng hầu hết các cặp vợ chồng Mường là hôn nhân một vợ một chồng. Và cũng vì sự tốn kém và phức tạp của Lễ cưới truyền thống Mường mà người vợ thường không dám bỏ chồng khi bất hòa vì nếu bỏ chồng thì nhà gái phải bồi hoàn toàn bộ chi phí của diễn trình lễ cưới cho nhà trai. Đây là khoản rất lớn trong điều kiện cuộc sống còn đầy khó khăn của đồng bào Mường. Một số bậc cao niên Mường cho biết các nghi lễ

của một đám cưới đã tạo ra sự ràng buộc giữa nhà trai và nhà gái (thậm chí các cụ còn cho rằng nó giống như giấy Đăng ký kết hôn hiện nay).

Tình trạng hôn nhân của người Mường rất bền vững. Hầu hết, người dân Mường rất yêu quý nơi cư trú của mình và hầu như an phận với cuộc sống nơi quê cha đất tổ.

Diễn trình Lễ cưới truyền thống Mường

Trước hết, người Mường kết hôn với người ngoài họ tộc. Song, mức độ quan hệ họ hàng đến mấy đời bị cấm thì không có các qui định cụ thể.

Trước đây, khi đến tuổi, người con trai có thể đến nhà người con gái Mường mà anh yêu mến. Đôi trai gái có thể được gia đình cho phép ngồi tìm hiểu/tâm sự ngay ở nhà cô gái. Nhưng gia đình cũng cấm không cho chàng trai được rủ cô gái đi chơi ở ngoài nhà vào ban đêm vì cho rằng như thế là không tốt. Tất nhiên, những tập tục này hiện nay không còn nữa. Đôi trai gái được tự do tìm hiểu kẻ cả không phải ở nhà của cô gái.

Hôn nhân truyền thống của người ở Mường Vang có hai dạng chính là cưới con dâu và cưới con rể (thường ở các gia đình chỉ có con gái).

Lễ cưới cổ truyền Mường thường gồm có 4 bước chính: Dạm hỏi (*Ti khảo thiếng*), Ăn hỏi (*Ti nôm*), Ra mắt chàng rể (*Ti cháu*) và Lễ đón dâu (*Xước du*).

- Dạm hỏi (*Ti khảo thiếng*):

Trước đây, trai gái Mường cũng có trường hợp do gặp gỡ rồi mến nhau, sau đó đi đến hôn nhân. Song đây là trường hợp rất hiếm hoi, phổ biến các cặp vợ chồng Mường là do sự sắp đặt của cha mẹ hai bên.

Khi nhà trai có nhu cầu tìm vợ cho con trai mình, trước hết họ dứt khoát phải tìm một người mai mối. Bà (hoặc ông) mối (tiếng Mường là *ông mờ, bà mờ*) thường là một người có họ gần bên nhà cô gái, là người biết ăn nói giỏi, có sức thuyết phục cũng như có uy tín trong vùng. Ngoài ra, bà (ông) mối còn phải là người có gia đình hoà thuận, con cái “*có nếp, có tẻ*”. Bà (ông) mối giữ vai trò hết sức quan trọng trong Lễ cưới cổ truyền Mường. Tất cả mọi thoả thuận, giao dịch giữa nhà trai và nhà gái từ đầu cho đến cuối diễn trình Lễ cưới cổ truyền Mường đều thông qua và dựa vào bà mối.

Sau khi chọn được người làm mối, họ nhà trai họp bàn với bà (ông) mối để định hướng, ngày giờ cũng như lễ vật cho việc xuất hành sang nhà gái. Việc chọn ngày do một người gọi là *bố thầy* đảm nhiệm theo kiểu *bói đá rò* (còn gọi là *bói rùa*). Tháng 10 và tháng 4 âm lịch người ta không tổ chức Lễ cưới vì đó là *tháng thươm* - tháng kiêng. Người Mường có quan niệm, “*thươm*” (nghĩa đen trong tiếng Việt là “vết” - chỉ sự không bình thường, xấu) liên quan tới sự không may mắn, đau ốm. Theo cách tính lịch của họ, trong năm có tháng “*thươm*”, trong tháng có giờ “*thươm*”, đó đều là những khoảng thời gian xấu không được dùng cho hôn lễ. Có lẽ cũng giống như người Kinh khi lo việc cưới hỏi cho con cháu thường tránh tháng “ngâu” (để chia cách) và giờ “sát chủ” làm ảnh hưởng tới cuộc sống lứa đôi và việc sinh con. Tuy vậy, giờ “*thươm*” lại được dùng cho những thợ săn người Mường, giờ này có thể săn bắn

được nhiều thú... Khi chọn ngày cưới chính thức cũng vậy, người ta thường tránh ngày đắp bếp (theo cách tính lịch của người Mường) vì sợ sẽ “nóng nôi” con trẻ - ý muốn nói tới trẻ khó nuôi, chậm lớn. Ngoài ra, người Mường cũng còn tiến hành xem tuổi cô dâu, chú rể tương lai xem có hợp nhau không. Song, theo chúng tôi, đây có thể là kết quả của sự giao lưu văn hóa của người Mường với các dân tộc khác ở giai đoạn gần đây.

Sau khi bàn bạc với nhà trai, bà/ông mối sẽ hẹn trước với nhà gái ngày sẽ sang để thưa chuyện. Sau khi được nhà trai đánh tiếng thông qua bà/ông mối, bố mẹ cô gái sẽ mời các bậc cha chú trong họ tộc đến để thông báo sự việc và xin ý kiến. Do vậy, khi bà/ông mối sang thì họ hàng nhà gái đã có sự chuẩn bị đón tiếp. Lần gặp mặt đầu tiên giữa đại diện nhà trai (thông qua bà/ông mối) và nhà gái gọi là *Thoảng thiếng* (ướm tiếng). Khi bà/ông mối (“mờ”) sang thường mang theo một chia rượu. Đến nơi, người nhà của cô gái nhận trai rượu rồi treo lên cột chính trong nhà. Sau thủ tục chào hỏi, trò chuyện qua lại xem ý nhau của đôi bên về hôn sự của đôi trẻ, bố cô gái mới hạ chai rượu xuống rót mời mọi người uống. Bà “mờ” (đại diện cho họ nhà trai) nếu thấy ông chủ nhà không trả lại chai rượu (vò) thì biết việc “ướm tiếng” đã thành công. Gia đình nhà gái cảm ơn gia đình nhà trai và bà/ông mối đã quan tâm đến con gái họ.

Người Mường là dân tộc yêu thích lời nói mang tính ví von. Trong nhiều trường hợp, khi trao đổi với nhau, họ thường nói bóng, nói gió nội dung cần diễn tả. Chẳng hạn, để nói về người con gái chưa có chồng người ta có thể nói về sự cô đơn của một đồ vật hoặc một sinh vật gần gũi nào đó.

Vì sự tế nhị, mặc dù việc cưới xin do cha mẹ sắp đặt, nhưng thường cha mẹ cô gái không trả lời ngay nhà trai (thông qua bà mối), mà thường trì hoãn bằng cách nói thác là cần có sự trao đổi với cô gái. Người Mường rất tôn trọng sự tự do tìm hiểu của con cái. Chính vì vậy, trong chuyện đàm hỏi, bà mối phải đi đi lại lại nhiều lần giữa nhà trai và nhà gái. Ở mỗi lần sang, mức độ thân mật cũng như sự hiểu biết giữa hai nhà tăng dần lên.

“Lễ Đàm hỏi phải trải qua 4-5 lần mang quà (lễ vật) sang nhà gái, tiếng Mường gọi là đi “*nòm*”. Mỗi lần nhà trai cùng bà mối sang, bao giờ nhà gái cũng tổ chức mời nhà trai ở lại ăn uống. Sau đó, nhà gái sẽ tiến hành đem chia quà của nhà trai cho tất cả các thành viên trong họ hàng (được tính tới 7 đời). Do phải chia cho cả họ, nên phần quà cho từng người cũng rất nhỏ bé, chỉ mang ý nghĩa tượng trưng. Chỉ có bà ngoại của cô dâu và Trưởng họ được chia phần nhiều hơn. Phần quà bé nhỏ được chia này còn như một thông điệp về tiến trình của Lễ cưới cổ truyền Mường. Đó gần như là một lời mời cưới, tất cả những người nhận được quà đều phải đến đưa cô dâu về nhà chồng trong ngày lễ “*xước du*” (rước dâu).

Trong bước Đàm hỏi này, bao giờ cũng là dịp hai gia đình tìm hiểu nhau qua các tiêu chuẩn:

+ Không nhà nào biết yếm, chài để tránh phát sinh mâu thuẫn sau này (người Mường rất tin vào các hình thức yếm bùa “tình yêu” hay để hại nhau bằng các loại lá được thảo...)

+ Cách thức làm ăn của 2 gia đình và chàng rể, nàng dâu. Chẳng hạn, chàng trai phải là người biết cày ruộng khoẻ, đi săn giỏi. Con gái phải chăm làm, biết dệt vải và đặc biệt là phải biết dệt cặp váy (tạo hoa văn).

+ Hoàn cảnh gia đình của hai gia đình (cùng các điều kiện vật chất).

+ Dòng họ thật thà, ngay thẳng.

Rất ít khi có trường hợp nhà gái không đồng ý chàng rể tương lai. Nhưng nếu xảy ra sự không đồng ý, nhà gái cũng sẽ từ chối khéo bằng cách “xin khát” chẳng hạn.

- Lễ ăn hỏi (Ti nôm):

Cũng giống như tiến trình Lễ cưới cổ truyền ở nhiều dân tộc khác, *Lễ ăn hỏi* trong nghi thức của Lễ cưới cổ truyền Mường mang trong nó ý nghĩa thông báo cho cả vùng biết về tiến trình của Lễ cưới sau những thoả thuận đã đạt được bước đầu của hai gia đình ở Lễ Dạm hỏi.

Cho đến Lễ dạm hỏi vai trò của bà/ông mối vẫn là chính. Nhà trai vẫn uỷ quyền toàn bộ việc giao tiếp và thoả thuận cho bà/ông mối.

Sau khi chọn ngày lành, tháng tốt họ nhà trai sẽ mang lễ vật sang nhà gái dưới sự hướng dẫn của bà/ông mối. Lễ vật được đặt trong các sọt đan bằng tre. Ở đây cũng như trong mọi nghi thức của Lễ cưới cổ truyền Mường, buộc bánh hoặc gói các lễ vật dẫn cưới bao giờ cũng là lạt đôi (sử dụng 2 lạt cùng một lúc), bánh dày hoặc bánh chưng bao giờ cũng là bánh chay (không có nhân) như một qui ước về sự trinh tiết của cô dâu tương lai.

Cũng như trên, toàn bộ lễ vật của nhà trai sẽ được đem chia cho tất cả các thành viên trong họ tộc nhà gái.

Lễ ăn hỏi cũng là một hình thức đưa tặng lễ vật - đi “nôm”, nhưng là lần “nôm” lớn nhất, đây còn được gọi là lần “nôm cả”. Để tiến hành “ti nôm” (ăn hỏi), nhà trai cũng phải chọn ngày lành, tháng tốt cho khỏi ảnh hưởng tới hôn sự của con cái sau này.

Vào cuối lễ ăn hỏi, nhà gái sẽ đưa ra yêu sách “*cách của*” (*cách của* tiếng Mường có nghĩa là *thách cưới*) đối với nhà trai. Thường thì nhà trai nhận lời ngay, tránh nói qua nói lại xin giảm một thứ lễ vật nào đó. Vì họ sợ rằng nhà gái sẽ tự ái và cho đó là sự “mà cả” mua bán. Nếu thấy yêu cầu của nhà gái cao quá, nhà trai lại nhờ bà/ông mối (“mờ”) đến đàm phán sau lễ ăn hỏi để xin rút hoặc khát.

Từ sau lễ ăn hỏi, cô dâu tương lai đã bắt đầu phải chuẩn bị đồ “hỏi môn” mang về nhà chồng (trên thực tế đồ hỏi môn này được chuẩn bị sẵn ngay từ lúc một bé gái trở thành một thiếu nữ, khoảng 11-13 tuổi). Thường cô dâu khi về nhà chồng sẽ tặng bố mẹ chồng chăn, gối, đệm. Trong các chuyến đi nghiên cứu, khảo sát của mình, chúng tôi thấy các cô dâu tương lai thường dành hàng năm trời bên khung cửi để tự tay dệt chăn, đệm, gối cho ngày cưới của mình. Ngoài chăn, gối, đệm do cô dâu (hoặc

nhà gái) làm, của hồi môn của cô dâu về nhà chồng có thể kèm theo các đồ trang sức bằng bạc, hoặc tiền mặt. Người Mường không dùng đồ trang sức bằng vàng.

Tuy nhiên, cô dâu không mang của hồi môn về nhà chồng ngay sau khi cưới, mà thời gian cô dâu mang của hồi môn về nhà chồng, theo truyền thống trước đây, thường là sau khi đã có con đầu lòng.

- Lễ ra mắt chàng rể (ti cháu):

Thông qua bà/ông mối, nhà trai và nhà gái thoả thuận về thời gian nhà trai làm *Lễ ra mắt chàng rể* ở nhà gái.

Trước khi mang đồ sang làm *Lễ ra mắt chàng rể* ở nhà gái, nhà trai bao giờ cũng phải tổ chức một bữa ăn cho các thành viên trong đoàn gồm họ hàng và bà/ông mối. Bữa ăn được tổ chức tùy theo kinh tế của nhà trai, nhưng thường chỉ gồm các món ăn thông thường như: chả xương (lợn) băm bọc lá xương xông nướng, giò, xu hào thái nhỏ xào, nem rán, đậu phụ rán, chả nướng (thịt xiên que nướng), xôi, thịt và lòng lợn luộc . . .

Thành phần tham gia đoàn của nhà trai sang nhà gái gồm: bà mối, 2 ông bố là người trong họ nội, ngoại (*bố già* tuổi trên 60 và *bố non* tuổi dưới 60), anh em con cháu của nhà trai, chàng rể tương lai và phù rể (*piêng*).

Theo truyền thống thì cho đến lúc này mới có sự xuất hiện của chàng rể trước họ nhà gái. Khi nhà trai mang lễ vật sang đến nơi, nhà gái mở tiệc thết mừng sự có mặt của họ nhà trai. Sau đó, họ nhà gái làm Lễ cúng tổ tiên và nhận con rể.

- Lễ đón dâu (Xước du):

Theo diễn trình của Lễ cưới truyền thống Mường thì Lễ đón dâu (xước du) thường được tổ chức sau Lễ ra mắt chàng rể khoảng từ 1 đến 3 năm. Nếu nhà trai ở xa nhà gái thì mang lễ vật đón dâu từ ngày hôm trước, sau đó ở lại ăn cơm cùng nhà gái. Lễ vật nhà trai mang sang đón dâu phải đủ để cho nhà gái chia cho họ hàng và tổ chức cho họ hàng nhà gái ăn uống tại nhà cô dâu trước khi đón dâu. Khi lễ vật sang đến nhà gái, đại diện nhà gái sẽ tiến hành kiểm tra số lượng, trọng lượng lễ vật. Và chỉ sau khi đó, các thủ tục tiếp theo của diễn trình Lễ đón dâu mới bắt đầu. Suốt đêm hai họ cùng hát *thường rang*, *bọ mệng* kể về công lao sinh thành nuôi dưỡng của cha mẹ, răn dạy cô gái phận làm dâu, lời gửi gắm con gái cho nhà trai...

Cô dâu và phù dâu khi về nhà chồng bao giờ mỗi người cũng phải cầm theo một con dao nhỏ khi đi đường. Con dao nhỏ này có cán bằng sừng hoẵng hoặc bằng nanh hổ. Con dao này được người Mường quan niệm như bùa hộ mệnh để khi đi đường luôn gặp mọi sự may mắn, chống lại mọi thú dữ và ma quỷ trên đường đi.

Phù dâu thường phải là người chưa lập gia đình, biết ăn nói giỏi và nhan sắc thường kém cô dâu để làm nổi bật vẻ đẹp của cô dâu trong ngày cưới..

Dân gian Mường có câu "*Cháu buông klu, du lại mặt*" có nghĩa là "*Làm rể vào buổi trưa, làm dâu vào buổi tối*". Do đó hai họ sẽ phải tính toán thời gian đi đường sao cho khi đón dâu về đến nhà vào lúc trời chạng vạng tối.

Đoàn đưa dâu về nhà chồng ngoài bà mối cũng còn có hai bố: *bố khà* (tức là bố già trên 60 tuổi) và *bố non* (tức là bố trẻ dưới 60 tuổi), hai mẹ: *mẹ già* và *mẹ non*. Bố

mẹ cô dâu không đưa con gái sang nhà chồng. Bố già và bố non bao giờ cũng là những người rất giỏi đối đáp và có khả năng hát đối đáp.

Người Mường rất coi trọng lời ăn, tiếng nói, do đó cũng rất coi trọng người biết ăn nói có duyên. Người Mường thường nói: *“Thiếu gì nước trong giếng, thiếu gì tiếng trong mồm mà không nói ra cho vừa lòng nhau”*.

Cũng có khi, trước Lễ đón dâu còn có nghi thức thách cưới (*“cách cửa”*) và thoả thuận ngày cưới. Ngày cưới lúc này được tính theo nhà trai và thường chưa chính xác, thường là trong một khoảng thời gian già định nào đó. Việc thách cưới của họ nhà gái tiến hành thông qua bà/ông mối và các bậc cha chú của chú rể. Thường thì khi nhà trai sang đến nơi, nhà gái sẽ mời nhà trai ăn cơm cùng họ tộc. Trong khi ăn cơm, đại diện nhà trai được mời ngồi ở nơi trang trọng nhất gồm có Trưởng tộc nhà gái và bà mối. Nhà gái sẽ trình bày các yêu cầu của mình và đồ thách cưới nhà gái yêu cầu. Nếu nhà trai đồng ý thì về chuẩn bị. Còn không thì có thể thông qua bà (ông) mối sang nhà gái thoả thuận lại. Song, mỗi lần sang phải mang theo một chai rượu.

Khi đoàn đưa dâu về đến nhà trai, em gái chú rể sẽ ra cất nón cho cô dâu và phù dâu trước khi đi rửa chân để lên nhà.

Tiếp đó nhà trai sẽ tiến hành nghi lễ đón nhận cô dâu làm con cái trong gia đình. Cô dâu (có phù dâu đi kèm) sẽ phải lễ từng người cao niên trong họ tộc nhà chồng theo sự chỉ bảo của ông Trưởng họ. Sau đó, ông đặt tên cho cô con dâu mới của dòng họ, gọi là tên “mạng”, theo vị trí thứ bậc đầu con hoặc theo tuổi sinh của người chồng, đến khi có con đầu lòng thì gọi theo tên con. Khi lễ nhà chồng, nhà gái phải cử hai cô gái theo sau cô dâu để đỡ cho cô dâu cúi lễ và sửa lại đầu tóc mỗi lần vái (vì phải bỏ khăn vấn tóc).

Cuối Lễ đón dâu, nhà trai bao giờ cũng phải có quà tặng cho bà/ông mối và các bậc cha chú đã tham gia đưa, đón dâu. Nếu nhà gái cách xa nhà trai thì những người đưa dâu thường ngủ qua đêm ở nhà trai và ra về vào sáng hôm sau. Lúc này nhà trai sẽ làm một mâm cơm để tiễn họ hàng nhà gái và chuẩn bị thức ăn đi đường cho họ.

Đối với cô phù dâu (*“piêng”*), nhà trai cũng phải lo quà tặng. Vào cuối ngày lễ cưới, nhà trai sẽ kiểm số tiền mừng cưới và trừ đi số tiền chi phí cho đám cưới, số còn lại được chia ba, họ giữ lại một phần, còn hai phần được gói vào miếng vải thổ cẩm để vào gánh bánh chưng là quà của cô phù dâu. Trong phong tục Mường, cô phù dâu bao giờ cũng được nhiều quà hơn tất cả mọi người, vì họ quan niệm, hai cô gái (cô dâu và phù dâu) trong một lễ cưới mà một cô thì “được” chồng, một cô thì không “được” gì (!) do vậy phải an ủi “piêng”...

Theo truyền thống, sau Lễ đón dâu, cô dâu chưa ở ngay nhà chồng, mà trở về nhà mình, nhưng ban ngày phải sang nhà chồng để làm việc, chỉ tối mới về nhà ngủ. Một thời gian sau mới lại ở hẳn nhà chồng, thường là sau khi sinh con đầu lòng.

Khi về nhà chồng lần hai, người con dâu sẽ mang theo chăn, gối, đệm đã chuẩn bị từ trước đó để tặng bố mẹ chồng và sử dụng. Chẳng hạn cô con dâu phải chuẩn bị 1 chăn, 1 đôi gối và 1 tấm vải trải đệm để tặng ông bà nội bên chồng; phải chuẩn bị tới 10 chăn, 2 màn, 12 chiếc gối để dùng trong nhiều năm làm dâu. Trong lần này, vẫn có

mặt bà (ông) mới và họ hàng nhà trai. Và cho đến tận lúc này, vai trò của bà/ông mới mới hầu như chấm dứt trong diễn trình của một Lễ cưới truyền thống Mường. Lễ nhận lại con dâu, nhà trai cũng làm cỗ rất lớn tuy số lượng khách không đông bằng lễ cưới chính. Vào ngày này, cô em chồng lại phải một lần nữa đi đón chị dâu cùng những trai đinh trong họ đi khiêng “của hồi môn” về.

Tuy nhiên, nếu vợ chồng “cơm không lành, canh chẳng ngọt” thì hai họ lại gọi bà/ông mới đến trách cứ và góp phần giải quyết sự cố.

Về cơ bản, đám cưới của người Mường hiện nay vẫn giữ được những nghi thức truyền thống nhưng chúng đã được rút gọn về thời gian. Chẳng hạn, từ khi ướm tiếng cho đến khi dạm ngõ, ăn hỏi và cưới dâu, hai họ nhà trai-gái có thể thoả thuận với nhau trong vòng vài tháng. Còn rất ít những gia đình kéo dài khoảng thời gian từ ăn hỏi đến lễ cưới vì không lo kịp và đủ lễ vật thách cưới. Đây cũng là một thay đổi khá lớn đối với yêu cầu vật chất, giúp cho nghi lễ hôn nhân bớt nặng nề hơn xưa.

Dù vậy, người Mường còn rất coi trọng hình thức thách cưới. Họ cho rằng, qua lễ vật mà nhà gái thách cưới đối với nhà trai, nó thể hiện sự tôn trọng của nhà trai đối với công lao sinh thành và nuôi dưỡng người con dâu. Lễ vật đó cũng thể hiện sự trân trọng của nhà trai đối với nhà gái và để đáp ơn nhà gái đã trao con cho họ. Chúng tôi thấy rất đáng trân trọng quan hệ cộng đồng qua Lễ cưới truyền thống Mường, ở đó thể hiện những ứng xử khéo léo, đề cao các nghi thức của mối quan hệ con người với con người, con người với xã hội (gia đình mở rộng, cộng đồng làng, bản) tạo điều kiện cho những thành viên mới của một đơn vị xã hội mới (đôi vợ chồng trẻ) biết tôn trọng nhau và biết củng cố sự bền chặt mối quan hệ của mình. Đây chính là ý nghĩa đích thực của lễ cưới truyền thống người Mường trong đời sống văn hoá- xã hội hôm nay.

3.2.3 Ma chay

Nghi thức ma chay là một trong những nghi thức tôn giáo “ đậm đặc” của người Mường, đã thể hiện được những tập tục cổ truyền, những quan niệm về vũ trụ, thế giới nhân sinh quan dân tộc. Các phong tục này đã bắt rễ lâu đời, ăn sâu vào tâm khảm của người dân, là chất liệu góp phần xây dựng nên cái bản sắc- bản ngã của dân tộc Mường.

Các nghi thức tang ma được quy định rất nghiêm ngặt: từ trang phục của người chết, con cháu, anh em, họ hàng... cho đến việc xem ngày giờ nhập quan, cách bày trí các đồ cúng lễ, áo quan; các nghi lễ, nghi thức: đưa ma, quạt ma, lễ nhạc, đặc biệt là những đêm mo.

Người Mường ở Hoà Bình với nghi lễ tang ma của họ có đặc điểm chung là những đêm mo. Một lễ tang có thể kéo dài từ một đêm, hai đêm, hoặc mười đêm, mười hai đêm hoặc lâu hơn nữa. Điều này phụ thuộc vào tuổi tác và địa vị xã hội làng, bản của người chết.

Trước năm 1954 người xứ Mường Hoà Bình có tục làm ma khô. Với người giàu việc lưu giữ xác chết trong nhà để bày tỏ sự giàu có, vì phong tục đó đòi hỏi những nghi lễ tốn kém trong suốt thời gian lưu quan tài ở trong nhà. Ngược lại với người nghèo đó là dấu hiệu tủi nhục, vì việc chôn cất người chết chỉ được thực hiện

sau khi đã làm đủ các nghi lễ rất tốn kém theo hủ tục cổ truyền. “Giờ đã đến lúc đưa người thân vừa mất về thế giới bên kia, một thế giới phù hợp với thân phận mới của người ấy: một tinh linh đã hoàn toàn tách khỏi thân xác người sống. Giữa thế giới đó và thế giới của chúng ta là cả một khoảng cách chỉ có thể vượt qua bằng uy lực của bố mo” (Tù Tri- “Vũ Trụ Luận Mường”)

Vị trí của bố mo - thầy mo đóng vai trò bắt buộc và quyết định trong toàn bộ nghi thức tang ma của người Mường. Trong suốt các nghi thức tang ma thầy mo chỉ làm một việc: thuyết phục và hướng dẫn, hai hành động đi đôi với nhau nhiều khi xen lẫn trước sau, cũng có lúc phải hoà vào nhau thành một quá trình đồng nhất. Bởi người thầy mo ở đây phải có nghĩa vụ làm cho người chết hiểu được quy luật tự nhiên của sự sống và cái chết, mà người đã chết thì phải tách khỏi thế giới của người sống. Để sau đó hồn mới có thể sẵn sàng đi tiếp hành trình, chuyển đi cuối cùng đến với thế giới dành riêng cho họ.

Hai chức năng thuyết phục và hướng dẫn đó, của các đêm mo được người hành lễ thực hiện trong một nghi lễ duy nhất: ngồi xếp bằng tròn từ đầu hôm đến mờ sáng, mồm ngân tang ca hầu như không dứt, đầu đội mũ lễ, trên thân là áo lễ, hai tay cầm chuông lễ và dao lễ, và cuối cùng là túi đựng Khot(Khót- đựng một số vật thiêng do các bố mo được truyền lại, hoặc được Thánh Sư của bố mo báo mộng qua giấc mơ)- chứa đựng siêu lực của bố mo. Đây là những vật thiêng không thể thiếu trong quá trình hành lễ của người làm mo.

Các bố mo là những người có khả năng giao cảm mang sợi dây kết nối giữa Mường đất- Mường người- Mường trời, họ được giao trọng trách là “ sứ giả” của các Mường, nên những khả năng của họ cũng được thần thánh ban cho, thần thánh lựa chọn... và họ phải sử dụng khả năng đó của mình để phục vụ cho lợi ích chung cao nhất- lợi ích cộng đồng dân tộc Mường

Khu mộ Mường với những cột đá được trồng quanh, nằm thấp thoáng âm hiện đầu đó trong các thung lũng, hẻm núi sương mù, là không gian tĩnh tại dành cho người chết- dành cho thế giới của Mường Ma.

Tiếng Mường hòn mồ(đá dùng cắm xung quanh mộ) là kèn mồ. Hòn mồ là một dấu hiệu, ranh giới, phân biệt Mường ma với Mường người. Do vậy các hòn mồ được dựng lên không chỉ với ý nghĩa đơn thuần là đánh dấu mộ mà còn ẩn chứa những quan niệm về tâm linh của người Mường ở trong đó. Hòn mồ là vật để đưa linh hồn người chết lên trời, nó cũng có thể là biểu hiện còn lại của linh hồn người chết được gửi gắm vào trong đá.

Tại một số vùng Mường, số lượng hòn mồ nhiều hay ít, nó phụ thuộc vào thân phận, địa vị xã hội, dòng họ, đàn ông hay đàn bà, có vợ có chồng hay còn đơn chiếc, số lượng hồn và vía lúc sinh thời... của người chết. Nhưng cũng có nơi số lượng hòn mồ phụ thuộc vào đêm mo, nếu mo một đêm cắm hai hòn, mo ba đêm cắm năm đến bảy hòn, mo càng nhiều đêm hòn mồ càng được cắm nhiều.

Ngoài hòn mồ bên trên các mộ Mường còn có một kiến trúc khác, đó là nhà mồ. Nhà mồ thường được làm ngay sau đêm chôn cất người quá cố. nhà mồ của

người Mường không cầu kỳ như một vào dân tộc khác, và dường như chỉ dựng lên để gọi là có, còn sau đó mặc cho thời gian mưa gió chẳng bao giờ đoái hoài đến nữa.

Trong suốt thời gian từ sáu đến chín tháng, gia đình có người mất cử người mang thức ăn, đồ uống tới để người chết lên ăn.

3.2.4 Tín ngưỡng

Văn hóa

Đồng bào Mường có nhiều ngày hội quanh năm: Hội xuống đồng (Khung mùa), hội cầu ma (tháng 4), lễ rủa lá lúa (tháng 7, 8 âm lịch) lễ cơm mới... Kho tàng văn nghệ dân gian của người Mường khá phong phú, có các thể loại thơ dài, bài mo, truyện cổ, dân ca, ví dặm, tục ngữ. Người Mường còn có hát ru em, đồng giao, hát đập hoa, hát đố, hát trẻ con chơi... Công là nhạc cụ đặc sắc của đồng bào Mường, ngoài ra còn nhị, sáo trống, khèn lù. Người Mường ở Vĩnh Phú còn dùng ống nứa gõ vào những tấm gỗ trên sàn nhà, tạo thành những âm thanh để thường thức gọi là "đâm đuống".

Tín ngưỡng thờ đá

Người dân tộc thường thờ những hòn đá có hình thù kỳ lạ, liên tưởng đó là các vị thần, thánh đã giúp con người chinh phục thiên nhiên. Tục thờ đá được thể hiện rõ nét nhất ở trong lễ mừng nhà mới với các ông đầu rau (hòn nục chủ và hai hòn nục treo), thờ các vị chư thần thổ địa, thờ thần đá (bụt mọc).

Người dân tộc Mường ở Cao Phong (Hòa Bình), ngày nay vẫn còn tồn tại truyền thuyết về thần đá. Bấy giờ, khi khơi dòng lấy nước làm ruộng, gặp phải hòn đá chắn dòng, người dân bầy di chỗ khác để nước tiêu thông. Hôm sau, kỳ lạ thay khi hòn đá đã trở về chỗ cũ. Người dân lại tiếp tục đẩy xa hơn nữa nhưng liên tiếp nhiều ngày, sự lạ vẫn tiếp diễn. Theo lời thầy cúng, người dân bèn mang đá về thờ. Từ đó cuộc sống được thần đá phù hộ, khiến mưa thuận gió hòa. Tục thờ thần đá cũng có từ lúc đó.

Tín ngưỡng thờ cây

Người Mường cho rằng có những loài cây có tính linh thiêng, là nơi trú ngụ của các lực lượng siêu nhiên, người dân tộc coi việc thờ cây có ý nghĩa quan trọng. Các loại cây được tôn làm vật thiêng và thờ cúng là si, chu đồng, đa, gạo... Thậm chí, nhiều loại cây xuất hiện rất sớm trong các tác phẩm văn học dân gian truyền miệng, điển hình như tác phẩm "Đề đất, đề nước" của người Mường (Hòa Bình).

Một số dân tộc khác còn có tục thờ mía trong các đám tang hay trở thành lễ vật trong đám cưới truyền thống. Trong các ngày lễ mừng cơm mới, họ còn có tục thờ lúa nương, với quan niệm cây lúa cũng có linh hồn, nếu chăm chỉ cầu khẩn, lúa Mẹ sẽ gọi vía các lúa con về sinh sôi nảy nở, giúp cho cuộc sống của người dân thêm no đủ.

Tín ngưỡng thờ động vật

Cuộc sống nơi núi rừng hàng ngày đều đối mặt với các loài muông thú, đa phần các dân tộc đều cho rằng thú rừng như hổ, hươu, nai... đều là những con vật linh thiêng, vừa là nguồn thức ăn quý giá, vừa là vật tế lễ, chứa đựng những sức mạnh siêu nhiên. Nếu thờ cúng, người đi rừng sẽ tránh được tai họa, có thêm sức mạnh.

Ngoài động vật trong rừng, các vật nuôi trong nhà như trâu, bò, lợn, gà... đều được cho là những con vật có linh hồn. Các bài văn nói trong đám tang cổ truyền của một số dân tộc có những đoạn kể tạ ơn các con vật đã gắn bó thân thiết với con người. Ví dụ khá độc đáo, người Mường có tục thờ Cóc, là loài đã có công gọi mưa và đem lại sự sinh sôi nảy nở cho dân bản, hình tượng cóc đã được đúc trên mặt các trống đồng ở Hòa Bình còn được lưu giữ đến nay. Trong các đám tang một số dân tộc, còn thấy xuất hiện các hình tượng cò con cá, đại diện cho nước và cò con hươu, đại diện cho trên cạn, cùng dẫn đường cho linh hồn người chết về với cõi trời.

Tín ngưỡng dân gian đã tác động vào mọi mặt đời sống của người Mường, hình thành một hệ thống nghi lễ, phong tục tập quán bền vững trong sản xuất, đời sống xã hội và tâm thức, tình cảm, nếp nghĩ của mỗi người dân Mường. Tín ngưỡng đã đóng vai trò thiết yếu trong cuộc sống của con người và cộng đồng dân tộc. Sinh hoạt lễ hội diễn ra thường xuyên đã làm cho đời sống văn hóa tinh thần trở nên phong phú, góp phần quan trọng xây dựng kho tàng văn hóa dân gian đặc sắc của người Mường.

3.2.5 Văn hoá văn nghệ

Kho tàng văn nghệ dân gian của người Mường khá phong phú, có các thể loại thơ dài, bài mo, truyện cổ, dân ca, ví dặm, tục ngữ. Người Mường còn có hát ru em, đồng dao, hát đập hoa, hát đố, hát trẻ con chơi... Cồng là nhạc cụ đặc sắc của người Mường, ngoài ra còn nhị, sáo trống, kèn lù. Người Mường ở Vĩnh Phúc và Phú Thọ còn dùng ống nứa gõ vào những tấm gỗ trên sàn nhà, tạo thành những âm thanh dễ thương thức gọi là "đâm đuống". Tín ngưỡng: Người Mường thờ cúng Tổ Tiên Ông Bà.

Hát Xéc bùa (có nơi gọi Xắc bùa hay Khoá rác) được nhiều người ưa thích. Thường (có nơi gọi Ràng thường hoặc Xường) là loại dân ca ca ngợi lao động, và các nét đẹp phong tục dân tộc. Bộ mạng là hình thức hát giao du tâm sự tình yêu. Ví dặm cũng là loại dân ca phổ biến.

Bên cạnh đó, người Mường còn có các thể loại hát khác như hát ru, hát đồng dao... Đặc biệt, ở người Mường phải kể đến lễ ca. Đó là những áng mo, bài khấn do thầy mo đọc và hát trong đám tang.

Ngoài sáo, nhị, trống, kèn... thì cồng chiêng là nhạc cụ đặc sắc.

Trò chơi của người Mường gần gũi với mọi đối tượng. Có những trò chơi được tổ chức chu đáo, công phu như: thi bắn nỏ, đánh đu, ném còn, v.v... Các trò chơi của lứa tuổi thiếu niên nhi đồng được tổ chức linh hoạt ở mọi nơi, mọi lúc với những điều kiện chơi đơn giản, tiện lợi như trò đánh cá cát, trò cò le, trò đánh chó hoặc buồn chó, trò đánh mòng, trò chằm chỉ, chằm chằm.

Chương 3: Văn hoá cộng đồng các tộc người ngữ hệ H'mông-Dao

Mục tiêu:

Sau khi học xong chương này, người học có khả năng:

- Trình bày được một số kiến thức cơ bản về nguồn gốc hình thành, địa bàn cư trú, điều kiện phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội, các nét đặc trưng về văn hóa vật chất và tinh thần của các tộc người ngữ hệ H'mông-Dao

1. Nguồn gốc và sự phân bố dân cư

1.1. Tộc người H'Mông

Người H'mông ở Việt Nam hiện nay đều có nguồn gốc từ phương Bắc. Theo các truyền thuyết của Trung Quốc thì người H'mông xuất hiện sớm nhất ở khu vực trung và hạ lưu sông Trường Giang. Cách đây 5000 năm đã có liên minh bộ lạc do tù trưởng Suy Vưu làm thủ lĩnh. Suy Vưu tức là Vua của Cừu Lê. Cũng trong thời kỳ này có liên minh bộ lạc khác do Hiên Viên đứng đầu, nổi lên ở thượng nguồn sông Hoàng Hà. Hai liên minh bộ lạc này luôn xung đột với nhau, cuối cùng Cừu Lê bị bại trận, Hiên Viên xưng Hoàng đế (vào khoảng 2.700 năm TCN). Ở thời kỳ của vua Nghiêu, Thuấn, Vũ (theo truyền thuyết) lại xuất hiện liên minh mới là "Tam Miêu", "Hữu Miêu" hoặc "Miêu Dân" và khá hùng mạnh. Họ đã đứng lên chiến đấu rất kiên cường chống lại các thế lực nhà nước do các Vua đứng đầu. Trong các thế kỷ 16 đến 11 T.Cn, phần lớn người dân "Tam Miêu" cùng các tộc người khác ở miền trung lưu Trường Giang được gọi là "Kinh Sở", có thời kỳ còn gọi là "Nam Man", đời sống kinh tế khá phát đạt, có một bộ phận được gọi là "Kinh man" rất cường thịnh. Đến các triều Ân, Chu, nhà nước Trung Quốc vẫn coi Kinh Man là thù địch. Từ đó trở đi, sự đối địch giữa Nam Man và Bắc Địch ngày một gia tăng, làm cho tình hình Trung Quốc không lúc nào được yên ổn. Như vậy từ Cừu Lê đến Tam Miêu, Nam Man, Kinh Sở đều có mối liên hệ về nguồn gốc với nhau. Có thể coi đó là tổ tiên của người H'mông hiện nay. Lúc đầu người H'mông cư trú ở phía bắc sông Hoàng Hà, giai đoạn phát triển nhất của họ là Tam Miêu, về sau do sự phát triển và mở rộng lãnh thổ của người Hán, họ lui dần xuống phía nam của con sông này. Sau nhiều cuộc chiến diễn ra rất khốc liệt giữa người Hán với người H'mông, người H'mông luôn thua trận và phải rút về lưu vực sông Dương Tử, rồi vượt qua con sông này đi về phía Nam và Tây Nam, khu vực giáp giới với 5 tỉnh của Trung Quốc hiện nay là Hồ Nam (Tương), Quý Châu (Kiềm), Tứ Xuyên (Xuyên), Hồ Bắc (Ngạc) và Quảng Tây (Quế), lấy Nguyên Giang làm trung tâm.

Theo các nhà dân tộc học Việt Nam thì phần lớn những người H'mông ở các tỉnh miền núi phía Bắc đều di cư trực tiếp từ Quý Châu, Quảng Tây và Vân Nam (Trung Quốc) sang. Riêng một số nhóm ở Thanh Hoá, Nghệ An di cư đến Việt Nam qua Lào. Người H'mông đến Việt Nam bằng các con đường khác nhau và chia thành nhiều đợt, trong đó có 3 đợt chính:

- Đợt thứ nhất, khoảng 100 hộ, thuộc các họ Lù, Giàng từ Quý Châu đến khu vực các huyện Đồng Văn, Mèo Vạc, tỉnh Hà Giang, thời gian vào quãng cuối đời

Minh, đầu đời Thanh của lịch sử Trung Quốc, tương đương với những năm có phong trào của người Miêu ở Quý Châu chống lại chính sách “cải tổ quy lưu” và bị thất bại, cách đây trên 300 năm. Từ đây, họ bắt đầu tiếp tục di cư vào sâu hơn đến các tỉnh thuộc Đông Bắc Việt Nam

– Đợt thứ hai, khoảng trên 100 hộ, trong đó có những hộ thuộc họ Vàng, họ Lý cũng vào khu vực Đồng Văn. Còn một nhóm khác số người ít hơn, thuộc các họ Vàng, Lù, Châu, Sùng, Hoàng, Vừ vào khu vực Si Ma Cai, Bắc Hà, tỉnh Lào Cai. Sau đó có khoảng 30 hộ gồm các họ Vừ, Sùng chuyển sang phía Tây Bắc Việt Nam. Thời gian của đợt di chuyển này cách đây trên 200 năm. Một số hộ người H’mông này sau đó tiếp tục di cư rải rác đến các tỉnh của Tây Bắc Việt Nam

– Đợt thứ ba, số người Hmông di cư vào Việt Nam đông nhất, gồm khoảng trên 10 ngàn người. Phần lớn họ từ Quý Châu, có một số từ Quảng Tây và Vân Nam sang, chủ yếu vào các tỉnh Hà Giang, Lào Cai, Yên Bái... Thời gian của đợt di cư này tương đương với thời kỳ của phong trào “Thái Bình Thiên Quốc”, trong đó có người Miêu tham gia, chống lại nhà Mãn Thanh từ năm 1840 đến 1868. Về sau, họ tiếp tục di cư đến các huyện của các tỉnh thuộc Đông Bắc và Tây Bắc Việt Nam.

Về sau hàng năm vẫn có người H’mông di cư lẻ tẻ sang Việt Nam. Các con đường di chuyển của đồng bào là vào Đồng Văn rồi xuống Tuyên Quang. Riêng các nhóm H’mông cư trú ở hai tỉnh Thanh Hoá và Nghệ An và các huyện giáp biên giới Lào của Sơn La như Mai Sơn, Mộc Châu, Sốp Cộp, Sông Mã cũng từ Lào và các tỉnh miền núi miền Bắc vào trên dưới 100 năm trở lại đây.

Từ sau ngày đất nước ta thực hiện công cuộc đổi mới (1986), tình hình di chuyển của người H’mông luôn gia tăng, theo hai hướng Bắc – Nam và Đông – Tây. Vì vậy, số địa phương có người H’mông sinh sống ngày càng tăng lên đáng kể.

Trước năm 1960, dù có một số tài liệu được công bố về dân tộc H’mông, vẫn chưa có một công trình nào xác định được chính xác dân tộc H’mông ở Việt Nam có bao nhiêu người. Chỉ đến ngày 1 – 3 – 1960, với cuộc Tổng điều tra dân số toàn miền Bắc, người ta mới biết được người H’mông có 105.521 người. Đến cuộc tổng điều tra dân số toàn miền Bắc lần thứ hai ngày 1 – 4 – 1974, người Hmông có 348.722 người.

Như vậy, sau 14 năm dân số người H’mông tăng thêm 243.201 người. Tại cuộc Tổng điều tra dân số toàn quốc lần thứ nhất (1 – 10 – 1979), dân số H’mông là 411.074 người. Ở cuộc Tổng điều tra dân số toàn quốc lần thứ hai (1 – 4 – 1989), dân số H’mông là 558.053 người, vậy là sau khoảng 10 năm, dân số H’mông tăng thêm 146.979 người, bình quân hàng năm trong giai đoạn này tăng 3.2%. Đến cuộc Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam lần thứ ba (1 – 4 – 1999), dân số H’mông là 787.604 người, sau 10 năm tăng thêm 229.551 người, bình quân tăng hàng năm là 3.4%. So với các dân tộc ở Việt Nam, tốc độ tăng dân số bình quân của người H’mông thuộc loại cao.

Người H’mông không những có tỉ lệ phát triển dân số cao mà còn có tốc độ di chuyển dân cư khá lớn. Nếu như năm 1960 họ chỉ có mặt ở 398 xã, năm 1979 có mặt ở 677 xã, thì năm 1989 họ đã có mặt ở 802 xã và năm 1999 có mặt ở trên 1.000 xã.

Chỉ tính ở cuộc Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 1999, họ đã có mặt ở tất cả các vùng trong cả nước, đông nhất là khu vực Đông Bắc 445.782 người (56.60%), tiếp đến là Tây Bắc 289.000 người (36.69%), Bắc Trung Bộ 39.373 người (4.99%), Tây Nguyên 12.392 người (1.57%), đồng bằng Sông Hồng 533 người, Đông Nam Bộ 431 người và đồng bằng sông Cửu Long 53 người.

H'mông là một dân tộc có dân số tương đối đông (trên 9 triệu người), cư trú ở nhiều nước khác nhau trên thế giới, trong đó đông nhất là ở Trung Quốc (khoảng 7,5 triệu người). Ở Việt Nam, người H'mông có trên 80 vạn, ở Lào – khoảng 25 vạn, ở Thái Lan – 15 vạn... Trong vài ba thập niên gần đây, người H'mông còn có mặt ở một số nước ngoài châu Á như: Pháp, Mỹ, Canada, Ôtxtrây lia ...

Ở nước ta, người H'mông nằm trong nhóm các dân tộc nói ngôn ngữ H'mông – Dao (gồm ba dân tộc: H'mông, Dao và Pà Thèn). Trước năm 1979, họ được gọi là người Mèo. Ở Trung Quốc, người H'mông được gọi là người Miêu. Ở Lào gọi là người Mẹo. Hiện nay, ngoài Trung Quốc, còn ở hầu hết các nước trên thế giới, họ đều được gọi là H'mông.

Gần đây có người cho rằng, nên gọi dân tộc này là Mông, thay cho H'mông, nhưng cũng có những ý kiến khác không tán thành và cho rằng bản thân trong chữ viết của họ, người H'mông viết tên dân tộc mình là Hmôngz; lại có ý kiến cho rằng Mông là một tục từ không được đẹp và ảnh hưởng đến tinh thần tự tôn của dân tộc này. Một số nhà khoa học nước ngoài có lưu ý, nếu viết là Mông thì có thể nhầm với dân tộc Mông ở Mông Cổ và Trung Quốc... Vì vậy, theo chúng tôi viết tên dân tộc này là H'mông, đó là cách viết chính xác nhất. Hiện nay ở nước ta có các nhóm H'mông như sau:

1. H'mông Đơ hoặc H'mông Đâu (H'mông trắng).
2. H'mông Đu (H'mông Đen).
3. H'mông Si (H'mông Đỏ).
4. H'mông Dưa (H'mông Xanh).
5. H'mông Lênh (H'mông Hoa).
6. H'mông Xúa (H'mông Lai).
7. Ná Mèo (H'mông Nước).

Riêng nhóm Ná Mèo, cho đến nay cũng có các ý kiến khác nhau, vì sống tách biệt với cộng đồng H'mông nói chung và sống kề cận với các dân tộc nói ngôn ngữ Tày – Thái, Việt – Mường nên hiện có những đặc điểm riêng, có thể là một nhóm dân tộc H'mông hoặc là một nhóm của dân tộc khác, cần được nghiên cứu tiếp.

Tộc người H'Mông sinh sống chủ yếu ở Sa Pa là người H'Mông Đen do quần áo của họ toàn màu đen nhưng trang phục của họ lại khác hẳn người H'Mông Đen ở nơi khác, vì thế thường được gọi là người H'Mông Sa Pa. Người đàn ông thường mặc quần màu đen hoặc xanh đen (màu chàm) giống nhau, áo cánh ngắn tay bên ngoài khoác áo không tay kiểu như áo gilê có vạt dài quá mông. Trên đầu đội một cái mũ bé tí, tròn, nông, ôm lấy đỉnh đầu trông như cái mũ của Giáo hoàng, có chiếc đen tuyền, có chiếc còn viền một vòng thêu thổ cẩm. Mũ của đám con trai còn được khâu thêm

vào các dải vải màu hoặc các đồng tiền lủng lẳng. Người phụ nữ cũng mặc đồ đen, trên đầu cũng đội một chiếc khăn đen, vành thẳng đứng như một cuộn giấy cao vượt đỉnh đầu. Bên ngoài là một chiếc áo khoác không có tay, vạt dài gần tới gối như của đàn ông. Chiếc áo khoác này được lăn ép bằng sáp ong vì thế có màu đen ánh bạc. Để giữ gìn, nhiều khi người ta mặc lộn mặt trái có màu trắng ra ngoài. Đặc biệt nhất là phụ nữ H'Mông Sa Pa lại mặc quần ngắn ngang đầu gối chứ không mặc váy. Họ cuốn xà cạp quanh bắp chân rất khéo bằng một băng vải hẹp.

1.2. Tộc người Dao

Người dân tộc Dao có nguồn gốc từ Trung Quốc, việc chuyển cư sang Việt Nam kéo dài suốt từ thế kỷ XII, XIII cho đến nửa đầu thế kỷ XX. Họ tự nhận mình là con cháu của Bàn Hồ (Bàn Vương), một nhân vật huyền thoại rất phổ biến và thiêng liêng của người dân tộc Dao.

Địa bàn cư trú và dân số

Người dân tộc Dao cư trú dọc biên giới Việt-Trung, Việt-Lào; một số tỉnh trung du và ven biển Bắc Bộ. Họ sống tập trung ở các tỉnh Hà Giang, Tuyên Quang, Lào Cai, Yên Bái, Quảng Ninh, Cao Bằng, Bắc Kạn, Lai Châu, Lạng Sơn, Thái Nguyên, Sơn La, Hòa Bình, Phú Thọ... Ngoài ra, còn có một số di chuyển vào các tỉnh Tây Nguyên như Gia Lai, Kon Tum, Đắk Lắk, Đắk Nông, Lâm Đồng và các tỉnh miền Đông Nam Bộ như Đồng Nai, Bình Phước...

Tại Việt Nam, dân tộc Dao theo điều tra dân số năm 1999 có 620.538 người. Theo Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009, dân tộc Dao ở Việt Nam có dân số 751.067 người, cư trú tại 61 trên tổng số 63 tỉnh, thành phố. Người Dao cư trú tập trung tại các tỉnh Hà Giang 109.708 người, chiếm tỷ lệ 15,1% dân số toàn tỉnh và 14,6% tổng số người Dao tại Việt Nam; tỉnh Tuyên Quang 90.618 người, chiếm tỷ lệ 12,5% dân số toàn tỉnh và 12,1% tổng số người Dao tại Việt Nam; tỉnh Lào Cai 88.379 người, chiếm tỷ lệ 14,4% dân số toàn tỉnh và 11,8% tổng số người Dao tại Việt Nam; tỉnh Yên Bái 83.888 người, chiếm tỷ lệ 11,3% dân số toàn tỉnh và 11,2% tổng số người Dao tại Việt Nam; tỉnh Quảng Ninh 59.156 người, chiếm tỷ lệ 5,2% dân số toàn tỉnh; tỉnh Bắc Kạn 51.801 người, chiếm tỷ lệ 17,6% dân số toàn tỉnh; tỉnh Cao Bằng 51.124 người, chiếm tỷ lệ 10,1% dân số toàn tỉnh; tỉnh Lai Châu 48.745 người, chiếm tỷ lệ 13,2% dân số toàn tỉnh; tỉnh Lạng Sơn 25.666 người; tỉnh Thái Nguyên 25.360 người...

1.3. Tộc người Pà Thẻn

Theo truyền thuyết, người Pà Thẻn ở vùng Than Lô (Trung Quốc) đến Việt Nam cách đây khoảng 200 năm với câu chuyện vượt biển cùng người Dao.

Sống tập trung tại một số xã của tỉnh Hà Giang và tỉnh Tuyên Quang.

2. Các đặc trưng văn hoá của tộc người H'Mông

2.1. Một số yếu tố văn hoá vật chất

2.1.1 Âm thực

Để đảm bảo thâm canh lúa nước ở vùng cao khắc nghiệt, từ xưa đồng bào H'Mông đã chú ý làm thủy lợi, tận dụng sức mạnh của thiên nhiên để duy trì sự sống

của mình. Cùng với thời gian, ngày nay nếp sinh hoạt, ăn uống của người Mông vùng cao cũng có nhiều thay đổi, tuy rằng các sản vật trong đời sống hàng ngày đều lấy từ thiên nhiên hoặc do chính bàn tay lao động làm ra nhưng cách thức chế biến và ăn uống đã khác, mang tính cầu kỳ hơn.

Trong các món ăn hàng ngày cũng như lễ hội, dân tộc H'Mông rất chú trọng đến gia vị và màu sắc vì đặc điểm thiên nhiên ở đây giá lạnh, rất cần có những món ăn ấm, nóng với màu sắc mạnh. Nếu như ăn uống trong ngày thường là yêu cầu trọng thực, đảm bảo nhu cầu no thì ở những phiên chợ đông vui, nhu cầu ăn uống cộng cảm được đặt lên hàng đầu. Chỉ cần một bình rượu và một chảo thắng cố, lần lượt, từng người sẽ uống chung bát rượu và ăn chung một chảo canh. Đó là một hình ảnh đẹp về tính cộng đồng và bình đẳng của người H'Mông, Dao ở vùng cao (Hà Giang, Tây Bắc) trong cách thức ăn uống.

Cây lương thực chính của người H'Mông là cây ngô cho nên ở nhiều vùng, đồng bào sử dụng ngô là món ăn chính. Món ngô hấp (hoặc đồ, thường gọi là mèn mèn) bao giờ cũng ăn với canh có nhiều mỡ, do ở vùng cao, trời rét nên mỡ là món ăn thường xuyên. Đối với người H'Mông, bữa ăn sáng là bữa phụ, hai bữa chính là trưa và tối. Ngô được xay thành bột, trộn nước cho đủ ẩm rồi nhào bột đồ chín lần đầu, đồ ra cho nguội, lại cho chút nước nhào đều và đồ tiếp lần nữa. Bột chín được đồ vào rá rồi dùng thìa xúc ăn với nước canh, rau, thịt và các thức ăn khác.

Ở một số vùng như Bắc Kạn, người H'Mông còn dùng ngô non thái hạt, xay nhuyễn hoặc dùng bột ngô nếp làm bánh rộm, bánh trôi. Món ăn phổ thông được đồng bào ưa dùng là đồ tương xay thành bột đun sôi, cho ít nước chua và rau vào nấu chín làm canh. Món ăn khô là lạc, vừng rang. Các loại thịt được nấu, nướng hoặc hầm như với gia vị nhưng không có tập quán làm thắng cố như vùng Hà Giang và Tây Bắc. Thịt để dành lâu ngày được ướp muối, phơi hoặc sấy khô trên gác bếp. Do điều kiện sống trên núi nên ngoài thịt thú rừng, thịt gia súc, gia cầm, trứng gà, vịt, hiếm khi đồng bào được ăn ốc, cá. Các loại rau rừng như bồ khai, rau ngót rừng, các loại nấm, măng, hoa chuối, lõi non thân chuối, các loại quả bứa, và, dâu da thường được xào nấu hoặc ăn sống như các loại quả cây.

Đồ uống hàng ngày là nước đun sôi để nguội, hoặc nướng quả ngô cháy vàng cho vào nồi nước sôi để dùng như nước chè nhưng có chút mùi khét, vị ngọt; hoặc uống chè dây là cây dây leo bò, mọc hoang ở rừng núi. Do du canh du cư không trồng được chè, đồng bào thường mua chè để uống, tiếp khách. Nhiều khi đi rừng, làm nương rẫy họ còn phải uống nước khe suối.

Rượu được rất nhiều người ưa dùng, thậm chí nam giới thường dùng hàng ngày. Các dịp cưới xin, cúng ma, tiếp khách và các ngày tết không thể thiếu rượu. Do cây lương thực chính là ngô nên rượu của người H'Mông thường được cất từ ngô. Tuy nhiên cũng có người cất rượu từ mì, mạch, sắn, chuối và các cây có bột trong rừng.

2.1.2 Trang phục

Trang phục Quần áo của người Mông chủ yếu may bằng vải lanh tự dệt. Đặc điểm tính cách tộc người trong tạo hình và trang trí với kỹ thuật đa dạng.

Trang phục nam Hmông độc đáo khác nhiều tộc người trong khu vực; trang phục nữ khó lẫn lộn với các tộc khác bởi phong cách tạo dáng và trang trí công phu, kết hợp kỹ thuật nhuộm, vẽ sáp ong, thêu, ghéo, dệt hoa văn với kiểu váy rộng và đẹp

+ Trang phục nữ Người Hmông có nhiều nhóm khác nhau, trang phục nữ các nhóm cũng có sự khác biệt. Tuy nhiên nhìn chung có thể thấy phụ nữ Hmông thường mặc áo bốn thân, xẻ ngực không cài nút, gấu áo không khâu hoặc cho vào trong váy. Ống tay áo thường trang trí hoa văn những đường văn ngang từ nách đến cửa tay, đường viền cổ và nếp hai thân trước được trang trí viền vải khác màu (thường là đỏ và hoa văn trên nền chàm).

Phụ nữ Hmông còn dùng loại áo xẻ nách phải trang trí cổ, hai vai xuống ngực giữa và cửa ống tay áo. Phía sau gáy thường được đính miếng và trang trí hoa văn dày đặc bằng chỉ ngũ sắc. Váy phụ nữ Hmông là loại váy kín, nhiều nếp gấp, rộng, khi xòe ra có hình tròn. Váy là một tiêu chuẩn nhiều người đã dựa vào để phân biệt các nhóm Hmông (Hóa, Xanh, Trắng, Đen...).

Đó là các loại váy trắng, váy đen, váy in hoa, vẽ sáp ong kết hợp thêu. Váy được mang trên người với chiếc thắt lưng vải được thêu trang trí ở đoạn giữa. Khi mặc váy thường mang theo tạp dề.

Tạp dề mang trước bụng phủ xuống chân là giao thoa giữa miếng vải hình tam giác và chữ nhật; phần trang trí hoa văn là miếng vải hình tam giác cân phía trên, miếng hình chữ nhật là màu chàm đen, kích thước tùy từng bộ phận người Hmông.

Phụ nữ thường để tóc dài quấn quanh đầu, có một số nhóm đội khăn quấn thành khối cao trên đầu. Đồ trang sức bao gồm khuyên tai, vòng cổ, vòng tay, vòng chân, nhẫn.

Trang phục truyền thống của phụ nữ Mông gồm áo xẻ ngực, váy, tấm vải che phía trước váy, thắt lưng và xà cạp.

Áo của người phụ nữ (tiếng Mông là so) có cổ phía trước hình chữ V, được nếp thêm vài màu tùy thích; phía sau là một bức thêu hình chữ nhật được trang trí hoa văn rất hài hòa, trang nhã và gần đồng bạc, tạo âm thanh vui nhộn cho bộ trang phục. Hai ống tay áo thường được thêu hoa văn là những đường văn ngang với đủ màu sắc từ nách đến cửa tay. Đây là nơi hoa văn tập trung nhiều nhất làm nổi bật chiếc áo của người Mông.

Váy phụ nữ Mông (gọi là Ta) là loại váy mở, có nhiều nếp gấp, rộng, khi xòe ra mềm mại như cánh hoa. Phần cạp váy được khâu xếp lại cho vừa một vòng bụng và có hai dây để buộc. Trên nền váy chàm, hoa văn được thêu, in và ghép từng tấm thật ấn tượng và độc đáo.

Phần thêu hoa văn được thực hiện ở nửa dưới của váy.

Hoa văn (tiếng Mông gọi là pàng tau) trong trang phục của người Mông hoa chủ yếu là hoa văn hình học như hình chữ nhật, hình vuông, hình thoi, hình xoáy ốc

và thình thoảng có những mô típ hoa văn chưa xác định được như thế này. Những mô típ hoa văn được hình thành trên cơ sở sợi ngang của kỹ thuật dệt trên khung cửi và sau này được lặp lại trong kỹ thuật thêu. Màu sắc chủ đạo được thêu trên váy là màu xanh, đỏ, đen, vàng.

Nói đến trang phục của phụ nữ Mông không thể thiếu được “lăng” là chiếc thắt lưng. Trong bộ trang phục của phụ nữ Mông còn có “xế” (tấm vải che trước váy) và “khừ lau” (xà cạp quần chân). Đồng bào Mông quan niệm, đeo “xế” và quần xà cạp là thể hiện sự ý tứ và kín đáo của người phụ nữ. Phụ nữ Mông thường để tóc dài và quấn vòng quanh đầu rồi đội khăn, tạo nên một sắc thái độc đáo riêng khó nhầm lẫn với các dân tộc khác.

+ Trang phục nam: Nam thường mặc áo cánh ngắn ngang hoặc dưới thắt lưng, thân hẹp, ống tay hơi rộng. Áo nam có hai loại: năm thân và bốn thân. Loại bốn thân xẻ ngực, hai túi trên, hai túi dưới. Loại năm thân xẻ nách phải dài quá mông. Loại bốn thân thường không trang trí loại năm thân được trang trí những đường văn ngang trên ống tay. Quần nam giới là loại chân què ống rất rộng so với các tộc trong khu vực. Đầu thường chít khăn, có nhóm đội mũ xung quanh có đính những hình tròn bạc chạm khắc hoa văn, có khi mang vòng bạc cổ, có khi không mang.

Không rực rỡ sắc màu, không nổi bật như trang phục phụ nữ, trang phục của con trai người Mông rất độc đáo và riêng có, không bị lẫn lộn với bất cứ dân tộc nào trong cộng đồng các dân tộc Việt Nam.

Con trai dân tộc Mông mặc quần màu đen, ống rất rộng để có thể leo đồi, núi và múa khèn dễ dàng. Trong trang phục của nam giới người Mông còn có chiếc thắt lưng (còn gọi là lăng dua la) với nhiều ý nghĩa khác nhau.

Trang phục của cả nam và nữ dân tộc Mông đều là do đôi bàn tay khéo léo của người phụ nữ dân tộc Mông làm ra. Với sự cần cù và trí tưởng tượng phong phú, người phụ nữ Mông đã trở thành người nghệ sĩ tạo nên những tác phẩm nghệ thuật làm say đắm lòng người.

2.1.3 Kiến trúc nhà ở

Người H'Mông coi cây cột cái là cột chủ đạo trong nhà, thể hiện sự ngay thẳng, cứng cáp, vững vàng của chủ nhà nên cây cột phải là cây rừng không bị sâu thối cụt ngọn. Cây cột này có ý nghĩa rất quan trọng trong đời sống tâm linh của người H'Mông.

Địa hình cư trú của người dân tộc H'mông, Việt Nam đã ảnh hưởng sâu sắc đến kiến trúc của dân tộc này. Nhà của người H'mông dù to hay nhỏ đều theo một khuôn mẫu, nhà ba gian và hai cửa, một cửa chính, một cửa phụ và phải có hai cửa sổ trở lên.

Trong 3 gian nhà chính, gian bên trái dùng để đặt bếp lò và chỗ ngủ của vợ chồng chủ nhà. Gian bên phải đặt bếp sưởi và giường khách. Gian giữa rộng hơn để đặt bàn thờ tổ tiên và là nơi tiếp khách, ăn uống của gia đình. Hai gian trái đặt cối xay ngô, giã gạo. Nhà bao giờ cũng có sán gác để cất giữ đồ đạc, lương thực, ngoài ra, sán gác có còn có thể làm nơi ngủ khi nhà đông khách.

Khi chọn đất làm nhà, người Mông lấy 3 hạt gạo hoặc ngô đặt xuống khu đất đã chọn rồi đặt bát hoặc chậu gỗ lên trên, sau đó thắp 3 nén hương khấn thần đất, đốt 3 tờ giấy bản xin thổ công thổ địa cho gia chủ làm nhà. Sáng hôm sau hoặc sau 3 tháng, chủ nhà quay lại xem số hạt ngô đặt dưới đất, nếu thấy vẫn còn nguyên thì coi như đất ở nơi đó tốt, làm nhà được. Còn ngược lại, nếu như số gạo bị sâu, kiến ăn hết nghĩa là đất ở đó xấu không làm nhà được phải tìm địa điểm khác.

Sau khi chọn được đất tốt người ta tiến hành san nền, kê móng, trình tường nhà. Công việc trình tường được làm khá công phu. Trong quá trình trình tường, người lạ không được đến, nhất là phụ nữ. Khi trình tường người ta đổ đất vào khuôn gỗ và dùng những chiếc vồ nện chặt đất. Đất dùng để trình tường được loại bỏ sạch rễ cây, đá to, cỏ rác, cứ như thế khuôn nọ nối tiếp khuôn kia cho đến khi ngôi nhà hoàn thành.

Trình tường xong, người H'Mông vào rừng chọn cây cột cái đem thẳng từ rừng về, không đặt xuống đất mà đưa lên nóc ngay. Họ coi cây cột cái là cột chủ đạo trong nhà thể hiện sự ngay thẳng cứng cáp vững vàng của chủ nhà, nên cây cột phải là cây rừng không bị sâu hay cụt ngọn. Cây cột này có ý nghĩa quan trọng trong đời sống tâm linh của họ.

Cửa chính nhà của người H'Mông cũng phải tìm gỗ tốt để làm, nếu là tre nứa thì phải là thân trúc hoặc mai già. Cửa bao giờ cũng mở vào trong chứ không mở ra ngoài. Người H'Mông không sử dụng bản lề, then chốt bằng sắt mà hoàn toàn bằng gỗ, bởi người H'Mông coi cửa mở ra đóng vào là lòng bụng con người, trong khi đó bản lề sắt thép là những vật cứng được ví như dao kiếm. Ngoài cửa chính, nhà của người H'Mông còn có cửa phụ, là lối để đưa đồ dùng cho người chết vào nhà lúc tang ma. Chỉ khi đưa ra nghĩa địa mới đi qua cửa chính.

Làm nhà được coi là một việc hệ trọng trong đời người H'Mông, do vậy ngày về nhà mới là ngày đại sự của gia chủ. Ngày hôm ấy, người ta tổ chức ăn uống vui vẻ, chúc nhau mọi sự tốt lành.

Cùng với việc làm nhà mới là làm chuồng gia súc. Chuồng gia súc được làm chéch với cửa chính, tùy thuộc vào hướng gió. Để làm chuồng gia súc, người ta cũng phải xem tuổi gia chủ, tính ngày tháng rồi mới làm. Người H'Mông rất yêu quý gia súc, có khi còn làm chuồng gia súc tốt hơn làm nhà ở. Khi làm chuồng gia súc người H'Mông đều thắp hương cúng ma chuồng, ma trại phù hộ cho gia súc hay ăn chóng lớn, dễ nuôi.

Trải qua bao đời, sinh sống bên những sườn núi cao, những ngôi nhà trình tường của người H'Mông vẫn giữ nguyên vẻ đẹp cổ xưa, luôn hấp dẫn du khách đến và tìm hiểu phong tục tập quán của một dân tộc vùng cao trong cộng đồng các dân tộc Việt Nam.

Người Mông làm nhà dựa lưng vào núi; mỗi bản thường có từ vài ba nóc nhà trờ lên, có bản chỉ có một dòng họ hoặc nhiều dòng họ chung sống quây quần bên nhau trên một sườn núi. Đặc biệt, đối với người Mông, hầu như nhà nào cũng trồng một vài cây đào, cây mận, cây lê.

Trong văn hóa truyền thống của dân tộc Mông, các ngôi nhà không được dính sát vào nhau, kể cả anh em ruột thịt. Quan niệm làm nhà của họ cũng rất khắt khe. Trước khi chặt cây để dựng nhà, phải thắp 3 nén hương; tiếp đó, cắm 3 tờ giấy bản vào gốc cây khấn thần rừng, thần cây cho xin cây gỗ về làm nhà. Họ quan niệm rằng làm như thế thần cây, thần rừng không quở mắng và nhà cửa mới yên vui, mọi người khỏe mạnh, ăn nên làm ra, gia đình hạnh phúc. Chọn được ngày chặt cây, cây cột cái được gia chủ chặt xong đem thẳng từ rừng về, không được đặt xuống đất mà phải đưa lên nóc ngay. Đối với 2 cây cột cái ở gian giữa và cây cột nóc (hay còn gọi là đòn nóc), người Mông coi 2 cây cột cái là cột chủ đạo trong nhà thể hiện sự ngay thẳng, cứng cáp, vững vàng của chủ nhà, nên cây cột phải là một cây rừng không bị sâu, thối, cụt ngọn. Hai cây cột này còn có một vị trí rất quan trọng trong đời sống tâm linh của người Mông.

Cửa chính ra vào nhà của người Mông cũng phải chọn gỗ tốt để làm. Cửa bao giờ cũng được mở vào phía trong. Cửa không cài bằng then sắt mà phải cài bằng then gỗ. Người Mông quan niệm không sử dụng bàn lễ, then cửa bằng sắt là vì cửa mở ra đóng vào được xem là lòng bụng con người, nếu dùng các vật dụng bằng sắt thì sẽ lạnh, nên tất cả các ngôi nhà của người Mông luôn sử dụng sự mềm mại của cây rừng.

Tập tục sinh hoạt trong những ngôi nhà truyền thống của người Mông (Hà Giang) rất khắt khe, nơi ngủ của con, em dâu thì bố, anh chồng không được vào và ngược lại con, em dâu không được phép vào nơi ngủ của bố chồng, anh chồng. Nhà của người Mông bao giờ cũng có sàn gác để cất giữ đồ đạc, lương thực, thực phẩm; ngô, lúa, đậu tương khi thu hoạch về được cất lên gác, khói bếp sẽ hạn chế được sâu mọt, ẩm mốc. Ngoài ra, sàn gác còn có thể làm nơi ngủ mỗi khi nhà đông khách.

Có điều cấm kị là đàn bà, con gái không được phép ngủ trên gác. Bởi thế kể cả khi cha mẹ chồng, con trai trong nhà đi vắng thì con dâu cũng không được lên gác; nếu muốn lấy vật gì trên gác cũng không được trèo thẳng lên mà chỉ được phép đứng ở bậc thang rồi lấy que khều.

Người Mông quan niệm khi làm ma tươi cho người chết, người ta có tục lệ thổi khèn, kèn, tù và, vác nỏ đi vòng quanh nhà 3 lần đi, 5 lượt về (đối với nam giới), 5 lượt đi và 7 lượt về (đối với nữ giới) để xua đuổi các loại ma đói, ma yếu khỏi về quấy rầy người chết. Chính vì vậy, người Mông cho rằng nếu làm nhà dính vào nhau, khi nhà có tang ma sẽ không tiến hành được nghi lễ trên thì coi như đám ma ấy không làm đúng luật lệ tổ tiên đã quy định, không đảm bảo cho người chết được yên ổn trong cõi vĩnh hằng.

Làm nhà được coi là một việc hệ trọng trong đời người Mông, do vậy ngày về nhà mới là ngày đại sự của gia chủ. Ngày hôm ấy, người ta tổ chức ăn uống vui vẻ, chúc nhau mọi sự tốt lành.

Các dòng họ người Mông có cách thờ cúng tổ tiên không giống nhau. Một số lễ cúng chính như cúng ma cửa (xia mình), ma lớn mụ (đa trung) với số lượng, nội dung các bài cúng, bài trí, sắp xếp nơi cúng, nơi ăn uống đa dạng và phức tạp. Tất cả là

những tài sản vô giá của cộng đồng người Mông, Hà Giang được lưu giữ từ lâu đời, tạo nên một bức tranh văn hóa độc đáo trong cộng đồng các dân tộc Việt Nam

2.2. Một số yếu tố văn hoá tinh thần

2.2.1. Đời sống và quan hệ xã hội

Tổ chức cộng đồng

Đồng bào Mông cho rằng những người cùng dòng họ là anh em cùng tổ tiên, có thể đẻ và chết trong nhà nhau, phải luôn luôn giúp đỡ nhau trong cuộc sống, cứu mang nhau trong nguy nan. Mỗi dòng họ cư trú quây quần thành một cụm, có một trưởng họ đảm nhiệm công việc chung.

Người Mông sống quần tụ trên núi cao, mỗi bản có vài chục nóc nhà. Người Mông đặc biệt quan tâm đến việc bảo vệ bản sắc dân tộc và sự đoàn kết của cộng đồng, dòng họ. Chính vì vậy, khi cư trú, người Mông thường sống tập trung theo dòng họ, huyết thống để dựa vào nhau trong cuộc sống và lao động sản xuất. Người Mông sống quần tụ trên núi cao, mỗi bản có vài chục nóc nhà. Người Mông đặc biệt quan tâm đến việc bảo vệ bản sắc dân tộc và sự đoàn kết của cộng đồng, dòng họ. Chính vì vậy, khi cư trú, người Mông thường sống tập trung theo dòng họ, huyết thống để dựa vào nhau trong cuộc sống và lao động sản xuất.

Người Mông rất coi trọng dòng họ, họ quan niệm người cùng dòng họ là những người anh em có cùng tổ tiên, có thể đẻ và chết trong nhà nhau, phải luôn luôn giúp đỡ nhau, cứu mang nhau. Mỗi dòng họ cư trú quây quần thành một cụm, có một trưởng họ đảm nhiệm công việc chung. Phong tục cấm ngặt những người cùng họ lấy nhau. Tình cảm gắn bó giữa những người trong họ sâu sắc. Trưởng họ là người có uy tín, được dòng họ tôn trọng, tin nghe. Trong gia đình của một người trong bản có việc, dù là chuyện vui hay buồn thì không ai bảo ai, mọi người trong bản đều đến giúp gia chủ. Mỗi người một việc, trẻ nhỏ thì quét dọn, người lớn thì nấu nướng, ai cũng coi đây là việc của nhà mình.

Trong cuộc sống, nguyên tắc bảo vệ của người Mông mang tính cộng đồng, dòng họ bền chặt thể hiện rõ ở các lễ hội, phong tục tập quán, cách thức thờ cúng và ở nguyên tắc kết hôn. Dù mới gặp nhau lần đầu, dù ở bất cứ nơi đâu, dù anh mang họ Sùng hay Giàng nhưng khi đã nhận ra là người Mông thì họ coi nhau như anh em ruột thịt. Đó cũng là bản sắc của người Mông. Sự cố kết, gắn bó dân tộc dòng họ, bản làng, gia đình của người Mông rất chặt chẽ. Họ tôn trọng sự điều hành của người bề trên, con cái tôn trọng bố mẹ, nề nếp gia đình hòa thuận.

Người Mông sống thẳng thắn, chan hòa với núi rừng thiên nhiên. Trong cuộc sống hàng ngày ít nghe thấy tiếng cãi vã, quát mắng của họ bao giờ, bởi bản tính người Mông luôn nhường nhịn, rất xa lạ với hiềm khích hận thù nhưng nếu có kẻ thù ngoại bang tác động làm ảnh hưởng đến cuộc sống bình yên của họ thì cả cộng đồng đều chung tay, một lòng chiến đấu đến cùng bảo vệ bản làng. Còn trong sinh hoạt thường ngày, dù không phải anh em, chỉ là người cùng bản, hàng xóm của nhau thì họ cũng chả nề hà bất cứ việc gì nếu gia đình trong bản có việc như làm nhà, thu hoạch mùa màng, đến vụ làm đồng.

Những mô hình quản lý xã hội dựa trên cơ sở một hệ thống luật tục được xây dựng qua nhiều thế hệ bởi uy tín của gia đình, trưởng họ, già làng, trưởng bản của mỗi dòng tộc mang tính tự chủ, tự quản rất cao.

2.2.2. Cưới xin

Lễ cưới của người H'mông thường được tổ chức vào mùa xuân vì họ quan niệm rằng mùa xuân là mùa vạn vật sinh sôi nảy nở. Để tiến tới hôn nhân người H'mông phải trải qua các bước gạ hỏi, dẫn cưới và cuối cùng là lễ đón dâu. Lễ đón dâu phải được tổ chức vào một ngày lành tháng tốt.

Lễ vật chuẩn bị cho lễ đón dâu thường có: thịt lợn, thịt gà, rượu ngô, thuốc Lào, tiền mặt, có cả những vật dụng như túi vải, ô đen... Lễ vật được đựng trong quây tấu, rượu ngô được đựng trong chiếc chum nhỏ. Theo phong tục của người H'mông thì thuốc Lào và rượu ngô là hai thứ không thể thiếu khi mở đầu câu chuyện.

Trước đó, nhà trai sẽ chọn ra một người làm trưởng họ đại diện cho họ nhà trai. Công việc của trưởng họ là tìm một người có uy tín, có kinh nghiệm và có tài ca hát để làm ông mối. Ông mối sẽ dẫn dắt toàn bộ đoàn đón dâu trong suốt cuộc hành trình. Theo đó, đoàn đón dâu gồm có ông mối, chú rể, phù dâu, phù rể và những người đại diện cho họ nhà trai.

Trước khi đi đón dâu, trưởng họ bàn giao đồ lễ cho ông mối và cùng nhau kiểm tra đồ lễ thật chu đáo và thực hiện phân công công việc cho mọi người, sau đó, họ cùng nhau uống rượu. Trưởng họ thắp hương trên bàn thờ tổ tiên để ông mối hướng dẫn chú rể cùng phù rể vái lạy tổ tiên trời đất. Trước khi lên đường ông mối hát bài "Xin chiếc ô đen" và túi vải từ tay trưởng họ.

Theo phong tục người H'mông, khi đoàn đón dâu đến cửa nhà gái nếu thấy cửa đóng thì ông mối sẽ phải hát bài "xin mở cửa" và thường thì nhà cô dâu đã mở cửa sẵn rồi, trong nhà mọi người đã sẵn sàng đón khách. Đoàn đón dâu bước vào trong nhà.

Sau khi bước vào nhà, ông mối cất lời hát bài "Xin bàn ghế". Dứt lời bài hát thì bàn rượu được bày ra và gia đình hai họ cùng nhau uống rượu. Ông mối tiến hành bàn giao đồ lễ cho nhà gái gồm thịt lợn, thịt gà, rượu ngô, mèn mén, cơm xôi, tiền mặt. Bàn giao đồ lễ xong họ lại tiếp tục uống rượu. Nhà gái cảm ơn ông mối, ông mối xin phép cho phù dâu vào buồng và dắt cô dâu ra ngoài, bật ô che nắng cho cô dâu. Ông mối hướng dẫn chú rể và phù rể vái lạy cảm ơn cha mẹ vợ, 2 lạy phía trong để lạy tổ tiên nhà vợ, 2 lạy phía ngoài để lạy trời đất, thổ công. Họ lại tiếp tục uống rượu, ông mối cảm ơn nhà gái đã có công sinh thành và nuôi dưỡng con gái lớn khôn đến ngày hôm nay, cảm ơn nhà gái đã có lễ vật biếu gửi rồi xin phép được đón cô dâu về.

Khi cô dâu, chú rể đã ra khỏi cửa thì không được quay đầu nhìn lại nhà cha mẹ cô dâu. Đoàn đón dâu đi đến nửa đường thì phải dừng chân nghỉ lại, bày đồ ăn thức uống ra để ông mối làm lễ mời các vị thần. Ông mối cất tiếng hát mời các vị thần núi, thần khe, thần đèo...

Hát và ăn uống ở nơi dừng chân xong, đoàn nhà trai lại tiếp tục đi, đến cửa nhà trai, cô dâu, chú rể phải dừng lại ở trước cửa để họ nhà trai mang gà trống ra làm

phép, quét bên phải 3 vòng, quét bên trái 3 vòng làm phép để xua đuổi những điều xấu, đón tiếp những điều may mắn và làm lễ nhập gia cho cô dâu mới.

Ông mời gia cô dâu mới cho họ nhà trai và sau đó ông mời báo cáo lại công việc đưa đoàn đón dâu của mình đã hoàn thành với trưởng họ. Trưởng họ cảm ơn ông mời bằng những chén rượu ngô nồng ấm.

Người H'mông quan niệm: của hồi môn của nhà gái cho con khi về nhà chồng phải qua 3 ngày mới được mở ra xem và đó thường là váy áo, vải vóc, chăn màn... Tuy nhiên, ở những gia đình khá giả có khi có cả bạc trắng hoặc tiền... Xong các thủ tục đón dâu, nhà trai mở cỗ tiệc đã bày sẵn. Trưởng họ nhà trai sẽ mời tất cả mọi người cùng ăn uống để chúc mừng hạnh phúc cho cô dâu, chú rể.

2.2.3. Ma chay

Theo tục lệ của người Mông (Hà Giang) sau khi người chết chôn được một năm, gia đình sẽ tổ chức mổ bò, mổ lợn để cúng ma khô, cầu cho người chết được siêu thoát, tìm đường về yên nghỉ với tổ tiên và phù hộ cho gia đình...

Khi một người Kinh mất đi, chôn đủ ngày đủ tháng thì gia đình sẽ tổ chức đám giỗ, như giỗ 49 ngày hay 100 ngày. Dân tộc Mông cũng tổ chức đám giỗ như thế nhưng nói theo cách của dân tộc Mông gọi là làm “ma khô”. Từ “ma” nghĩa là “đangz”, từ “khô” nghĩa là “kruôr”, nói tiếng Kinh cho dễ hiểu đó là “ma khô” nhưng thực chất đó là giỗ đầu.

Mỗi dòng họ của dân tộc Mông có tục làm “ma khô” khác nhau. Tùy theo dòng họ, điều kiện kinh tế mà làm “ma khô” to hay nhỏ, có khi là mổ một đôi gà, hay một con lợn để cúng mong sao linh hồn người chết được siêu thoát.

Người nhà làm lễ cúng ma khô để bày tỏ tình cảm với người đã chết, nhờ thầy cúng hỏi xem con ma đã tìm gặp được tổ tiên chưa. Nếu chưa thì phải chỉ đường cho ma đi, vì nếu còn ở lại quanh quẩn nơi này sợ sẽ ảnh hưởng đến việc làm ăn, sức khỏe của những người thân trong gia đình.

Để chuẩn bị lễ cúng “ma khô”, người Mông dùng một chiếc mẹt nhỏ đựng đầy mèn mèn (thức ăn chính của người Mông làm từ ngô xay) để lẫn với thịt luộc, chuẩn bị một chiếc bánh gạo tẻ vùi dưới mèn mèn, lấy cây giang hoặc ngọn tre non dựng thành khuôn hình và trùm lên đó một chiếc áo cũ của người đã khuất. Nhân vật “ma khô” được đặt giữa nhà để họ hàng và làng xóm sang thăm hỏi, phúng viếng trước khi mang ra ngoài đồng.

Cũng như các dân tộc khác, người Mông thường mang gạo, rượu, lợn, gà, vàng hương, giấy mã và cả tiền sang phúng viếng. Những đồ lễ này sẽ được ghi vào sổ, thông báo với người chết và cả gia đình người chết, như một nhắc nhở về sự gắn bó của cộng đồng và nhắc nhở gia chủ phải ghi nhớ ơn nghĩa của bản làng.

Người Mông cúng ma với khèn và trống. Theo tục lệ, những điệu nhạc và điệu trống sẽ được chơi trong suốt thời gian “ma khô” được cúng tế, thăm viếng. Thầy cúng sẽ hát những bài hát truyền thống bằng tiếng Mông, với ý nghĩa ca ngợi tổ tiên, ca ngợi sự sống. Những ca từ bày tỏ tình cảm thương mến với người đã chết, đồng

thời cũng răn dạy, dặn dò những người còn sống không được bi lụy, phải coi trọng công việc và làm ăn chăm chỉ sẽ giúp họ thoát khỏi đói nghèo.

Âm nhạc và ca từ trong lễ cúng ma chậm rãi và nhẹ nhàng nhưng không hề mang không khí đau thương, bi ai, chết chóc, ngược lại, như một lời tâm sự rủ rì, nhắn nhủ những người còn sống càng phải biết yêu thương, đùm bọc và che chở nhau.

Quá trình cúng tế “ma khô” trong nhà sẽ diễn ra cho đến khi thầy cúng hỏi ý kiến “con ma” đồng ý dời ra ngoài đồng bằng cách tung hai nửa một giống tre, nếu hai mặt đối lập nhau tức “con ma” đồng ý. Suốt thời gian đó, người làng sẽ qua lại thăm nom, trò chuyện, cánh đàn ông uống rượu, cánh đàn bà, con trẻ đi ra đi vào, đứng quanh cửa nhà, cửa sổ, đầu hồi, hàng hiên. Một số người khác mổ bò, mổ lợn, chuẩn bị nấu thắng cố để sau khi hoàn tất lễ cúng ma cả làng sẽ cùng ăn cỗ cúng.

Người Mông tươi cười hơn hờ khi “ma khô” đồng ý ra khỏi nhà. Đi đầu đoàn rước là những người thân trong gia đình, tiếp đến là thầy trống, thầy khèn, một phụ nữ cầm bó đuốc rom, vừa đi vừa hươ tay như thể mở đường cho “ma khô”. Một người đàn ông nâng biểu tượng “con ma” có mặc chiếc áo cũ của người đã khuất, sau lưng bà con dân làng đi thành một đoàn dài.

Đám rước tiến về phía thung lũng, đi rất nhanh, vừa đi vừa đánh trống, thổi khèn, hoa lửa. Đến gần ngôi mộ chôn người chết thì dừng lại, hạ “ma khô” xuống đất, tiến hành mời rượu và lại tung hai nửa giống tre để hỏi lại người chết có thật sự muốn đi về với tổ tiên không. Việc hỏi ý kiến này diễn ra vài lần, mỗi lần không thành công (tức hai nửa giống tre cùng mặt - giống như việc tung đồng xu) mọi người lại ồ lên.

Đến khi xin được thì tất cả đều cười rất to, hi ha và “ma khô” lập tức được tung lên, bay ra xa. Lúc này người chết đã tìm được đường về với tổ tiên, thật sự rời khỏi mảnh đất này.

Người Mông quan niệm cho trẻ con ăn một chút mèn mén, thịt lợn và bánh gạo vừa cúng tế “ma khô” thì trẻ con sẽ hay ăn chóng lớn, ngoan ngoãn, dễ nuôi. Do vậy, vài người dân trong vùng sẽ mang bánh gạo về hoặc cho trẻ con ăn một chút đồ cúng tế để cầu may. Lễ rước “ma khô” ra đồng diễn ra rất nhanh. Sau khi hoàn tất, mọi người đều nhanh chóng trở về nhà gia chủ và tham gia bữa tiệc cúng ma

2.2.4. Tín ngưỡng

Cũng như các dân tộc khác, tôn giáo tín ngưỡng dân gian chiếm một vị trí rất quan trọng trong đời sống tinh thần của người Mông nơi đây. Đồng bào quan niệm rằng có những thế lực siêu nhiên giúp họ giải quyết được những công việc ngoài khả năng của con người mà được thể hiện qua những hình thức sinh hoạt tôn giáo tín ngưỡng trong cuộc sống hàng ngày.

Hồn theo tiếng Mông là "chua lua" còn vía là "ply". Người Mông nơi đây cho rằng hồn giống như cái bóng của mỗi con người khi rọi ánh đèn vào người 7 chiếc bóng sẽ cùng lúc hiện ra, hồn luôn luôn đi theo con người trong suốt thời gian con người tồn tại khi con người còn sống.

Vì vậy, đối với những người gặp phải điềm gở, họ mời thầy cúng đến cúng trừ tà ma, yểm bùa giữ vía cho người gặp điềm gở. Theo quan niệm của họ, nếu ai gặp

điềm gở như vậy là do đã bị ma bắt mất vía. Ma đã bắt mất vía thì người sẽ sinh ra ốm quặt quẹo dần dần mà chết. Vì thế, gia chủ bắt buộc phải làm lễ cúng vía cho người bị tà ma làm hại.

Trước khi làm lễ cúng vía, người nhà phải đi “ăn xin” bà con họ hàng, làng bản gạo rượu, tiền xu... để làm lễ. Người được xin tùy theo khả năng của mình sẽ cho gạo, rượu, gà, tiền và chúc phúc cho người đi ăn xin sẽ làm lễ thành công để người nhà tai qua nạn khỏi.

Lễ vật dùng để cúng vía gồm 2 mâm xôi, thịt gà, rượu, giấy vàng mã, tiền xu, hai miếng vải nhỏ màu trắng và một chiếc áo người bị ma bắt vía thường mặc để thầy mo cúng ma nhà, ma rừng xin không bắt vía người để người được khỏe mạnh.

Sau khi cúng xong, thầy mo lấy miếng vải trắng đã chuẩn bị trên mâm cúng rồi dùng ấn tín trừ tà của mình chện lên miếng vải trắng khâu thành hình chữ thập vào lưng áo trên mâm cúng. Khâu xong thì đính ba đồng tiền lên hình chữ thập. Ý nghĩa của hình bùa chú này là giữ được vía của người ở lại. Khi mặc chiếc áo này, quý nhìn thấy ấn tín của pháp sư và sức mạnh của kim khí thì sẽ rời xa mà không dám làm hại con người.

Như vậy, quan niệm về hồn và vía của đồng bào dân tộc Mông ở đây mang nhiều yếu tố độc đáo, họ quan niệm về hồn nhưng hồn lại không tồn tại thực tế, không được thể hiện trong cuộc sống hàng ngày hay trong các nghi thức nghi lễ truyền thống của đồng bào. Còn vía lại có vai trò quan trọng tác động đến cuộc sống của người dân khi còn sống cũng như lúc đã qua đời, bởi thế trong đời sống của người dân nơi đây cũng như trong sinh hoạt tín ngưỡng dân gian có rất nhiều các lễ cúng liên quan tới vía và các tục cúng vía.

Nghi lễ cúng vía của người Mông, nó gây không tốn kém nhiều về thời gian, tiền của và cũng không quá sa đà vào chuyện mê tín dị đoan. Thực chất đây chỉ là một liệu pháp tinh thần nhằm hạn chế sự hoang mang dao động trong tâm lí con người khi gặp những chuyện bất thường mà thôi. Đây là một nghi lễ dân gian trong đời sống văn hoá tâm linh của người Mông.

Dân tộc Mông là dân tộc có một đời sống tinh thần, tâm linh rất phong phú và đa dạng, tạo nên truyền thống văn hóa Mông với rất nhiều nét đặc sắc. Một trong những lễ hội tiêu biểu thể hiện truyền thống của người Mông chính là lễ hội **Gầu Tào**.

Lễ hội Gầu Tào là lễ hội lớn nhất, đông người tham gia nhất, được coi là lễ hội tiêu biểu và đặc sắc nhất của người Mông.

“Gầu Tào” với mục đích là cúng tạ trời đất, thần linh phù hộ ban cho gia đình sự khỏe mạnh, thịnh vượng, cầu phúc, cầu lộc ban cho dân bản, mở hội tạ ơn trời đất, núi sông đã ban cho tài lộc, mùa màng bội thu, gia súc, gia cầm đầy chuồng... Đây cũng là dịp để bà con trong bản tụ họp, vui chơi chuẩn bị bước vào một năm mới, một mùa canh tác mới.

2.2.5. Văn hoá văn nghệ

Nhạc cụ của người Mông có nhiều loại khèn và đàn môi. Sau một ngày lao động mệt mỏi, thanh niên dùng khèn, đàn môi gọi bạn tình, ca ngợi vẻ đẹp của cuộc sống, của quê hương, đất nước.

Với đồng bào dân tộc Mông cây khèn như một "Báu vật", gắn liền với đời sống tinh thần. Tiếng khèn là sợi dây tâm linh nối người sống với người đã khuất, là cây cầu bắc lời tỏ tình đôi lứa, là những câu chuyện được kể bằng giai điệu. Về sự tích cây Khèn như sau: Ngày xưa có một gia đình cha, mẹ đều mất sớm, để lại sáu anh em trai mồ côi. Họ làm được cái khèn có 6 lỗ và sáu bộ phận để sáu anh em cùng được thổi. Tiếng khèn trầm bổng thấm thiết, người dân trong bản rủ nhau đến nghe thổi khèn. Khi chiến tranh giữa các bộ lạc xảy ra thì 5 người anh bị giết, chỉ còn người em út sống sót. Vắng các anh cho nên em út không thể thổi được khèn. Người em nghĩ ra một ý là gộp cả năm chi tiết kia thành một cây khèn. Từ đó khèn thổi lên du dương - chiếc khèn Mông ra đời từ đây.

Để làm được một cây khèn phải công phu và qua nhiều công đoạn. Khèn được chế tác bằng gỗ cùng sáu ống trúc lớn, nhỏ, dài, ngắn khác nhau. Sáu ống trúc dài ngắn khác nhau, tượng trưng cho sự đoàn kết của tình anh em. Bên trong tất cả các ống trúc đều rỗng. Có một bầu gỗ nối các ống trúc lại với nhau. Trên mỗi thân ống trúc nằm ngang có một lưỡi gà nhỏ bằng đồng. Bên ngoài ống trúc có các lỗ. Muốn thổi ra âm thanh, người thổi phải dùng hai bàn tay giữ khèn, đồng thời lấy các ngón tay bịt các lỗ lại. Hơi thổi vào khèn sẽ xuyên qua lưỡi gà phát ra âm thanh. Thổi vào hoặc hít ra sẽ tạo âm thanh trầm bổng khác nhau. Ống trúc để làm khèn phải chọn ống trúc già, chắc, đều, được phơi nắng để vừa đủ độ khô thì khèn kêu mới hay. Quan trọng nhất là khâu khoét lỗ cho lưỡi đồng rồi bịt lại thật khít. Độ cao thấp, vang ngân của khèn phụ thuộc vào việc điều chỉnh các lưỡi đồng, mỏng dày và to nhỏ. Các ống song song sẽ phát âm đôi như nhau. Tùy kỹ năng của người thổi theo hợp âm, hòa âm, đánh chồng âm, vỗ, luyện... mà tạo nên những khúc nhạc trầm ấm thu hút người nghe.

Có rất nhiều trò chơi dân gian đặc sắc nhưng phổ biến nhất vẫn là trò chơi ném pao. Đối với người Mông, quả pao dường như không có tuổi, nó gắn bó với người Mông trẻ thơ cho đến cuối đời và trở thành một niềm khắc khoải khôn nguôi trong tình yêu. Trò chơi ném pao thường được tổ chức trong các ngày Tết, các lễ hội truyền thống của người Mông như Lễ hội Gầu Tào, Lễ hội Lào Sòng, ngày mừng nhà mới hay Lễ cúng bản...

3. Các đặc trưng văn hoá của tộc người Dao

3.1. Một số yếu tố văn hoá vật chất

3.1.1 Ẩm thực

Là cư dân của nương rẫy, người Dao thường ăn hai bữa chính ở nhà, bữa sáng vào khoảng 6 giờ, bữa tối khoảng 19 - 20 giờ. Bữa trưa họ thường ăn cơm gói tại nương rẫy. Lương thực chính là gạo, bao gồm cả gạo tẻ và gạo nếp. Sau gạo, nguồn lương thực quan trọng thứ hai là ngô. Ngô thường được xay thành bột để nấu cháo

đặc. Ngoài ra, khi thiếu đói họ còn tìm các loại củ như củ mài, củ bầu hoặc các loại bột như bột đao, bột báng để chế biến đồ ăn.

Giống như một số tộc người anh em, người Dao cũng thường xuyên đồ xôi để ăn trong những ngày Tết và lễ như: lễ vào nhà mới, lễ cưới hoặc trong những ngày gia đình nhờ anh em giúp cấy ruộng, gieo trồng ngô lúa, làm chuồng trại gia súc. Đặc biệt, trong Tết Thanh minh nhiều nhà còn đồ xôi nhiều màu.

Ngoài các nguồn lương thực chính là gạo và ngô, người Dao cũng có nhiều món chế biến từ thịt và cá rất đa dạng.

Món xào: Khi thịt gà, thịt lợn, thịt dê, thịt bò người Dao thường đem xào gừng và nghệ. Đối với thịt lợn, thịt gà khi chế biến món xào đều cho một ít nước và thường cho thêm gừng. Một số món như thịt bò, thịt trâu còn tươi cũng được đem xào chín với gừng. Chỉ có lòng gan lợn, thịt chim, thịt chuột đồng, nhộng được xào khô và cho thêm hành, gừng hoặc lá chanh thái nhỏ và cho một ít rượu. Trường hợp xào cho nhiều người ăn còn nêm thêm một số hương vị như thảo quả, quế, gừng, sả...

Món luộc: Để làm món thịt luộc, người Dao thường rửa sạch thịt và cắt thành miếng to bằng bàn tay. Sau đó bỏ vào nồi hoặc chảo, cho nước vừa đủ rồi bắc lên bếp lửa đun sôi, dùng đũa lật và chọc vào thịt để kiểm tra, nếu thấy chín đều thì vớt ra. Nước luộc thịt được đem nấu canh với rau cải, cải bắp hoặc với rau ngót, mồng tơi. Trước khi ăn, thịt luộc chín được đem thái hoặc chặt thành miếng nhỏ xếp vào bát, đĩa hay đồ thịt ra lá dong, lá chuối.

Món hầm: Thịt hầm cũng được người Dao ưa thích. Món thịt hầm thường phải có thêm những thứ bổ trợ như đu đủ, khoai sọ, măng khô, giá đậu tương, su hào... Tùy theo đặc điểm của món thịt hầm, họ có cho thêm một số gia vị như rượu, hành, hồ tiêu, củ sả, riềng, gừng...

Món nấu (o khẩu): Trong các món ăn của người Dao, nếu so sánh với các món xào, luộc và hầm thì các món nấu từ thịt cũng không phải là ít. Họ rất thích ăn thịt lợn nạc nấu hoặc rim, nhất là thịt gà nấu canh gừng. Nhiều khi đậu phụ, trứng gà cũng được đem nấu canh. Ngoài ra, họ còn hay nấu canh thịt lợn nạc với phở hoặc miến dong, nấu xương lợn với bí đao... Khi bắt được những con cá to họ cũng hay đem nấu canh với gia vị. Nhìn chung, trong những ngày Tết hoặc lễ thường thấy xuất hiện nhiều món thịt nấu. Với ốc đồng hoặc ốc suối, họ thường đem rửa sạch, chặt đuôi rồi nấu canh nghệ, khi ăn thì mút lấy thịt bỏ vỏ.

Món rán: Món rán được chế biến khá đơn giản. Khi thấy chảo nóng thì cho mỡ vừa đủ, sau đó đập trứng hoặc cho đậu phụ hay cá xuống rán cho đến khi chín thì vớt ra.

Món nướng: Trước đây khi thịt lợn, người Dao có thói quen lấy ít gan có cả mật và thịt nạc đem ướp muối rồi dùng tre gấp lại, đặt cạnh than hồng để nướng. Khi chín gan được thái từng miếng, mật thì cho vào bát rượu, sau đó chia cho mọi người cùng ăn, thịt nướng thái ra bát cho trẻ con ăn.

Đối với các món rau, trong các món thức ăn hàng ngày, món rau nấu canh mận hoặc nhát là món chính. Bất kể loại rau nào cũng được người Dao đem nấu canh,

chẳng hạn như rau cải, cà chua, bắp cải, đu đủ, su su, rau bí, rau rền, măng, mướp, bầu, bí, khoai sọ.... Các loại rau như: mùi khai, ngọn khoai lang, lá non của cây sắn, rau cải làn, rau đốn thường được xào, ít dùng nấu canh. Tuy gọi là rau xào nhưng vẫn phải cho một ít nước để đun cho rau chín, tránh cho rau bị cháy. Hiện nay, do ảnh hưởng văn hoá, người Dao cũng ưa thích món rau luộc. Rất nhiều loại rau như rau cải, bắp cải, su hào, rau rền...được họ đem luộc ăn với nước chấm.

Người Dao có tập quán uống rượu từ lâu đời. Tuy vậy, chỉ có đàn ông Dao là hay uống rượu, nhất là khi nhà có khách. Còn nữ giới chỉ uống rượu thuốc để chữa bệnh hoặc trong dịp lễ Tết cũng như lúc có bạn bè.

Nước uống thường ngày của người Dao là nước lã đun sôi với một loại rễ, lá cây rừng hoặc hạt vối, vừa mát vừa bổ. Hiện nay, nhiều gia đình người Dao đã tự trồng chè nên nước chè xanh cũng bắt đầu trở thành đồ uống phổ biến của họ.

Theo tập quán, cứ đến bữa ăn chính, tất cả các thành viên trong gia đình đều phải ngồi vào mâm cùng ăn uống. Về vị trí ngồi, hàng phía trên là nơi ngồi của đàn ông, còn hàng phía dưới hoặc tiếp giáp bếp là chỗ ngồi của phụ nữ và trẻ con. Việc chia ra thành nhiều mâm để ăn uống thường chỉ xảy ra khi trong nhà có khách hoặc các thành viên quá đông, không đủ chỗ ngồi ăn cùng mâm. Tuy vậy, hiện nay cũng có một số gia đình thích chia ra thành 2 mâm để ăn uống cho thuận tiện. Khi đó, mâm trong gian bếp có bà, mẹ cùng con dâu và các cháu nhỏ, còn mâm trong gian khách có ông, bố cùng các con trai và các cháu trai lớn tuổi.

Trong ăn uống của người Dao, khi mọi người ngồi vào mâm phải chờ cho đủ cả gia đình mới được cầm bát đĩa. Người Dao có thói quen trong bữa ăn mời, nhường nhịn và gấp thức ăn cho nhau. Bố mẹ gấp cho ông bà và con cái, ông bà gấp cho các cháu nhỏ. Khi thịt gà dù to hay bé đều dành bộ gan cho ông bà, đùi chân cho những đứa trẻ bé nhất, còn đầu cánh để cho những đứa lớn hơn.

Trong bữa ăn, nếu có khách chủ nhà cũng không quên mời và luôn tay gấp miếng ăn ngon cho khách. Đúng theo tập quán trước kia, người Dao vừa ăn cơm vừa uống rượu, khách thường nhắc chén uống rượu mỗi khi chủ nhà nâng chén mời nhưng không chạm chén. Do vậy, khách cần dựa theo khả năng của mình mà uống nhiều hay ít mỗi khi nhắc chén uống rượu. Khi uống cạn chén khách cứ tự nhiên để cho chủ nhà rót rượu xuống. Nếu cảm thấy không muốn uống nữa thì lấy tay đẩy nhẹ miệng chai lên mỗi khi thấy chủ nhà định rót rượu xuống chén của mình. Khi ăn cơm xong hoặc đang ăn không được để đĩa lên miệng bát, bởi vì họ quan niệm rằng chỉ trong những ngày ma chay hoặc xới cơm cúng vong hồn người chết mới được để đĩa như vậy.

Đối với các nghi lễ của người Dao như đám cưới, vào nhà mới, đám ma, có một số món ăn thường được chế biến theo chuẩn mực đã được tập quán cộng đồng quy định. Chẳng hạn, trong đám cưới thường phải có các món như: xôi, thịt lợn luộc, thịt gà thiến, xương lợn nấu với một số món như măng, đậu tương hầm... Nhìn chung, nếu đám cưới to thì có khá nhiều món và được chế biến như trong những ngày Tết Nguyên đán. Trong lễ cấp sắc, họ thường ăn thịt lợn, thịt gà cùng với một số món như cá suối và thịt sóc để cúng lễ. Còn trong đám ma có thịt lợn luộc, thịt lợn xào, rau cải

nấu, nhất thiết phải có món đu đủ nấu hoặc bí chuối rừng nấu với xương lợn. Về cách sắp xếp số lượng người ngồi ăn trong mâm, vị trí ngồi, ngôi thứ, vị thế trong dòng họ, chỗ ngồi theo tuổi tác và địa vị của khách... thì tùy theo sự quy định của từng loại nghi lễ.

3.1.2 Trang phục

Ngay từ khi còn bé, các cô gái Dao đã được mẹ dạy cho từng đường tơ, sợi chỉ, may vá, thêu thùa. Đến khi biết làm duyên cũng là lúc đường tơ sợi đã thành thực. Họ được dạy từ những công đoạn giản đơn, đến phức tạp, từ những chi tiết nhỏ đến cách nhuộm lại tấm áo chàm cho mới khi nó bị bạc màu. Bằng cách truyền nghề, chi dẫn thẩu đáo của các bà, các mẹ tạo cho người phụ nữ Dao một nếp nghĩ ăn sâu vào tiềm thức, như một sắc thái độc đáo của văn hóa Dao.

Tuy nhiên, nghề thủ công chưa phát triển và chỉ là nghề phụ gia đình, mang tính chất nông nhàn lúc rảnh rỗi. Nghề dệt vải chỉ phổ biến ở một số nhóm người Dao, họ chỉ trồng bông, làm sợi nhưng không dệt vải. Vải trước khi đem mặc được nhuộm chàm, công việc này khá phức tạp và tốn nhiều công đoạn.

Chàm trồng trên nương vào tháng hai, tháng ba, đến tháng sáu tháng bảy âm lịch thì thu hoạch được. Cắt cây chàm về ngâm trong nước, qua quá trình lắng lọc mới được cao chàm. Muốn có nước chàm để nhuộm cần hoà cao chàm vào nước đun với lá ngải có thêm một ít nước tro và rượu. Trước khi nhuộm vải được ngâm vào nước lã rồi mới ngâm vào nước chàm, vải được ngâm trong nước chàm khoảng nửa giờ thì vắt bớt nước rồi phơi ra ánh sang gay gắt, làm như vậy nhiều lần khi nào được màu vải ưng ý thì mới thôi.

Khâu vá thêu thùa cũng là công việc riêng của phụ nữ. Phụ nữ Dao rất chăm chỉ, họ tranh thủ mọi lúc rảnh rỗi để làm công việc này. Đồng bào Dao coa cách thêu hết sức độc đáo, khác với những cách thêu của dân tộc khác. Không thêu theo mẫu sẵn trên vải mà hoàn toàn dựa vào trí nhớ. Điều đó đã khó nhưng cách thêu còn còn hơn nữa vì thêu ở mặt trái của vải, hình mẫu lại nổi lên ở mặt phải. Như vậy chỉ cần lăm lăm một đương kim cũng đủ làm cho hình mẫu sai lệch.

Không những thế, cách in hoa văn trên vải cũng khá độc đáo và mới lạ. Vải được in bằng sáp ong rồi mới nhuộm chàm. Khi nào vải có màu vừa ý, thì đem nhúng vào nước nóng để sáp chảy ra, được hoa văn màu xanh rất nhã và đẹp. Tuy nhiên, cách in hoa văn này hiện chỉ còn thấy ở nhóm người Dao Tiền.

Người Dao nói rằng, để hoàn thành một bộ trang phục mặc hàng ngày mất khoảng gần 1 năm nếu làm nhanh, người làm chậm phải mất 2 năm mới may xong bộ quần áo. Do vậy, trang phục dân tộc Dao tương chừng như đơn giản hưng để làm nên bộ quần áo như thế này hoặc để mặc được theo đúng truyền thống của người Dao thì không đơn giản chút nào. Đây có thể xem là nét riêng, tạo nên bản sắc của dân tộc Dao mà không hề pha lẫn với bất kỳ dân tộc nào trên đất nước Việt Nam

Một bộ trang phục hoàn chỉnh của người Dao gồm: áo, yếm, xà cạp, cùng đồ trang sức vàng bạc, khăn vấn đầu... tất cả đều làm nổi bật trang phục phụ nữ Dao giữa đại ngàn núi rừng Tây Bắc.

Trước đây thì người Dao tự dệt vải để may trang phục của mình nhưng ngày nay thì còn rất ít người tự dệt lấy mà hầu như là dùng vải mua rồi mang về thêu hoa văn trang trí vào bộ trang phục. Trang phục phụ nữ Dao thường có áo dài yếm kết hợp với quần.

Theo quan niệm của người Dao, trong bộ y phục của người phụ nữ quan trọng nhất là chiếc áo được thiết kế dài đến gần đầu gối. Cổ áo được thiết kế theo hình chữ V có thêu hoa văn. Sau lưng áo của phụ nữ Dao cũng có phần thêu hoa văn. Ở phần thêu này, người Dao cho rằng sẽ làm chiếc áo thêm đẹp, thêm độc đáo và để dễ phân biệt dân tộc Dao với các dân tộc khác.

Áo người Dao có hai tà và phần cầu kỳ nhất để làm nên sự độc đáo trong chiếc áo của phụ nữ Dao chính là những nét hoa văn được thêu ở phần đuôi áo. Người Dao cho rằng, nhìn áo để biết người phụ nữ khéo hay không, nhìn áo để biết người phụ nữ có đảm đang hay không chính là nhìn vào cách thêu hoa văn ở phần đuôi áo mà người phụ nữ mặc.

Trong khi đó, quần của phụ nữ Dao được thêu ở đoạn cuối ống giống với phần thêu trên áo để tạo ra một bộ trang phục mang vẻ đẹp thẩm mỹ và rất tinh tế. Kiểu quần thường mặc là quần chân què, cắt hình lá tọa, dũng rộng có thể cử động thoải mái trong mọi tư thế lao động. Đồng bào thường đeo thắt lưng được dệt bằng vải thủ công, rộng khoảng 40cm gấp làm tư, chiều dài đủ quấn quanh thân người hai vòng, buộc lại ở phía sau, để buông dài đuôi xuống sau lưng.

Những hoa văn trên áo phụ nữ Dao được thêu sắc sỡ với nhiều họa tiết phong phú như hình cò cây, hoa lá hay bất kỳ vật dụng nào mà người dân nơi đây cảm thấy gần gũi trong sinh hoạt hàng ngày. Cùng ý tưởng đó nhưng trên mỗi bộ trang phục, hoa văn không giống nhau bởi mỗi người có một cách làm và gửi vào tác phẩm của mình những nỗi niềm khác nhau.

Điểm nhấn quan trọng trong bộ trang phục của phụ nữ Dao chính là khăn vấn đầu. Khăn vấn đầu dài hơn 1 mét được thêu nhiều hoa văn sắc sỡ góp phần làm nổi bật trang phục của người phụ nữ Dao. Khăn có 3 loại: khăn vuông, khăn chữ nhật và khăn dài. Ngoài trang phục chính, người phụ nữ Dao còn ưa dùng đồ trang sức làm cho bộ trang phục của mình thêm sang trọng: vòng cổ, nhẫn, túi ăn trầu, các đồ trang sức bằng bạc hình bán cầu, hình sao 8 cánh. Có những cô gái Dao đeo 10 chiếc vòng cổ, 12 chiếc nhẫn, cùng những chiếc khuy bạc đường kính 6-7cm, nổi bật trên màu áo chàm.

Trang phục phụ nữ Dao đặc sắc và cầu kỳ bao nhiêu thì trang phục nam giới lại đơn giản bấy nhiêu. Đó là những chiếc áo ngắn, xẻ ngực, cài cúc trước ngực và thường cài 5 cúc. Quần rất rộng dũng, có thể cử động trong mọi tư thế.

Cả nam, nữ và trẻ con người Dao đều thích đeo trang sức như vòng cổ, chân, tay. Ngoài việc làm đẹp thì chúng còn mang giá trị nhân văn, tín ngưỡng. Theo truyền thuyết kể lại, người dân đeo trang sức bằng bạc thì sẽ trừ tà ma, tránh gió và thậm chí là được thần linh phù hộ.

Trang phục người Dao Đỏ: hay còn gọi là “Luy hâu” bao gồm khăn, mũ, áo, quần, thắt lưng, xà cạp quần chân và giày dép, để tạo thành bộ y phục đẹp thì phải có 5 màu cơ bản nhưng chủ yếu nhất vẫn là màu đỏ.

Từ xa xưa, người Dao Đỏ chỉ mặc áo dài có màu đen hoặc màu chàm, không khoét nách mà tay áo thẳng vào thân. Nẹp cổ liền với nẹp ngực được thêu kín các họa tiết trang trí bằng chỉ màu đỏ. Hai đầu của nẹp ngực đính nhiều chuỗi hạt cườm và tua đỏ.

Cửa tay áo, nẹp xung quanh tà áo trước và sau đều được thêu bằng chỉ màu đỏ và trắng. Riêng ở gấu vạt trước và sau người ta thêu hai nẹp tách rời nhau, trông xa như hai áo mặc lồng nhau, áo ngoài ngắn hơn áo trong.

Bên trong của chiếc áo dài, phụ nữ Dao Đỏ còn mặc áo con, giống như cái yếm, mặc bên trong che kín cả ngực và bụng, cổ tròn mờ sau gáy, có những đường thêu bằng chỉ trắng và vàng. Khoảng giữa thân áo mỗi bên đính một dải vải nhỏ để làm dây buộc ra phía sau lưng.

Khăn đội đầu (Goòng phà) được người Dao đỏ trang trí hình vết hổ, cây vạn hoa, hình cách điệu... Hoa văn ở trên khăn từ ngoài vào có 5 lớp, 5 lớp này được bao khuôn ở vuông ở trung tâm “điểm” của khăn (ở thầy cúng thì có thêm 8 cánh sao tượng trưng cho đầu ông Tam thanh, gọi chung là “Phạm sinh goong”, được bài trí rất hài hòa và công phu. Khi đội lên đầu, các hoa văn họa tiết của 5 lớp văn sẽ phô ra ngoài, làm tăng thêm vẻ đẹp của chiếc khăn.

Có thể nói, nét đặc sắc tạo nên trang phục của người Dao Đỏ không thể thiếu hoa văn trang trí trên khắp các bộ phận của trang phục.

Hoa văn trang trí trên dây lưng tập trung ở hai đầu gồm các họa tiết hình dấu chân hổ, hình cây thông, hình người mặc váy... Khi thắt dây lưng phải cuốn từ 3-4 vòng và buộc chặt ở phía sau.

Hoa văn trang trí trên quần được thêu thưa tỉ mỉ hơn. Họa tiết ở nửa dưới của hai ống quần là các họa tiết hình vuông, hình chữ nhật màu đỏ-vàng-trắng, hình cây thông, hình chữ vạn, hình quả trám... Khi mặc, quần phần trên màu đen không có hoa văn, quần bằng dây, thắt lưng; phần dưới của hai ống quần với các hoa văn, họa tiết đã tạo nên sự cân đối hài hòa cho toàn bộ y phục.

Hoa văn trên áo bé tập trung chủ yếu ở phần ngực, cổ và lưng áo. Vì thế khi mặc áo dài trùm bên ngoài, những họa tiết sẽ không bị che lấp mà ngược lại, chúng được phô ra bên ngoài một cách tinh tế.

Trong khi đó, hoa văn trang trí trên áo dài lại tập trung ở viền nẹp ngực tà áo và đầu ống tay áo được trang trí các họa tiết hình sôm, hình dấu chân hổ, hình răng cưa, hình quả trám, hình thập ngoặc... Nẹp ngực mỗi bên đính 7 quả bông len đỏ và các tua len được đính ở nơi xẻ tà.

Nếu để ý kỹ, những họa tiết trên trang phục người Dao Đỏ rất gần gũi trong thiên nhiên như cỏ, cây, hoa lá hay các loài động vật... Người Dao Đỏ quan niệm, hoa văn trên y phục không chỉ biểu hiện cho tính cần cù và nhẫn nại, thể hiện sự khéo léo, trí tưởng tượng phong phú cùng với con mắt thẩm mỹ mà về nghệ thuật còn rất

tinh tế trong việc sử dụng màu sắc, bố cục cân đối hài hòa, tươi sáng của người dân, tạo nên nét riêng đậm đà bản sắc dân tộc

Người Dao Tiền có cách ăn mặc riêng tinh tế và khá cầu kỳ với những bộ trang phục thổ cẩm màu sắc rực rỡ.

Từ xưa tới nay, trang phục của người Dao Tiền trở nên đặc sắc một phần là nhờ nghệ thuật trang trí và kỹ thuật nhuộm chàm. Đây là hai yếu tố cơ bản để làm nên một bộ trang phục đẹp, ngoài ra, sự kết hợp hai màu sắc chủ đạo là màu chàm và màu trắng cũng góp phần tạo nên cá tính riêng mà không phải tộc người nào cũng có được.

Công đoạn làm vải như sau, cây bông sau khi mang về nhà thì đun qua nước sôi, ngâm vào nước lạnh rồi vớt ra đùm thành con. Dụng cụ chủ yếu giúp hoàn thành trang phục là chiếc khung dệt- vật cần thiết trong mỗi gia đình người Dao. Chỉ với hai thoi sợi chính, phụ nữ Dao Tiền dệt thành những mảnh vải vuông khoảng 30 đến 40 cm một chiều.

Để tạo hoa văn trước tiên người ta dùng dụng cụ vẽ. Đó là chiếc bút gắn ngòi đồng nhưng cũng có khi chỉ là những chiếc que tre bẻ thành hình tam giác. Loại to để tia tốt hoa lá, loại vừa chuyên vẽ hình vuông, hình tròn chim, ốc. Sau khi nấu chảy sáp ong họ sẽ nhúng đầu bút vẽ hoa văn lên vải. Vẽ xong đem tấm vải đó đi nhuộm chàm, khi các công đoạn nhuộm chàm hoàn tất họ đem ngâm vào nước nóng để sáp tan ra. Những chỗ trước đây có vẽ sáp ong không nhuộm chàm nên chỉ để lại một màu xanh lơ hài hoà đẹp mắt.

Kỹ thuật thêu của người Dao Tiền cũng khá đặc biệt, không thêu đề lên các sợi vải mà luôn chỉ theo mắt sợi, thêu ở mặt trái nhưng các họa tiết lại nổi lên trên mặt phải của vải. Các họa tiết thêu chủ yếu là hình sao tám cánh, hình chữ thập ngoặc đơn và ngoặc kép, hình gà, hình hoa lá.... Màu sắc của hoa văn họ ưa dùng là màu đen và trắng.

Sự gắn kết giữa trang sức với áo, váy là một nguyên tắc không thể thiếu trong trang phục người Dao Tiền, những hạt cườm, hay đồng bạc trắng hay kim loại dùng làm các khuy có đường kính từ 6cm đến 7cm đính nổi bật ở trên áo chàm. Ước tính cả bộ trang sức có khi nặng tới vài kg nhưng không ai nề hà, ngược lại, họ rất thích thú và coi đây là nét riêng, độc đáo.

Một bộ trang phục hoàn chỉnh của người Dao gồm: Áo, yếm, xà cạp, dây lưng, khăn vấn đầu, váy dài cùng đồ trang sức vàng bạc ... Duy nhất trong cộng đồng người Dao chỉ có người Dao Tiền là mặc váy. Người Dao Tiền rất tự hào về điều đó.

Khăn đội đầu của phụ nữ Dao Tiền có màu trắng dài khoảng 1,2m đến 1,5m. Hai đầu khăn có hai mảng hoa văn hình vuông. Khi đội khăn phụ nữ thường búi tóc ngược lên đỉnh đầu, hơi hướng về phía trước.

Trong khi đó, thân áo dài của phụ nữ Dao Tiền thường được hình thành từ hai khổ vải được gấp đôi lại. Hai thân trước để rời, có nếp từ cổ áo xuống tới chỗ xẻ tà. Tay áo được khâu theo dạng tay ống, cửa tay được thêu như ở nếp ngực. Ở cổ áo, thân sau được đeo một số đồng bạc thường từ 6 đến 12 đồng.

Cũng giống như nhiều dân tộc khác, trẻ em gái của người Dao Tiền cũng được mẹ dạy cho cách may vá, dệt vải, thêu thùa từ khi còn nhỏ. Theo quan niệm của người Dao Tiền, khi cô gái về nhà chồng, ngoài váy, áo tự làm suốt một năm qua, còn có của hồi môn là những đồ trang sức bằng bạc do cha mẹ mình tặng. Những đồ trang sức này sẽ được giữ lại như bảo vật của gia đình, dòng họ và sẽ trao lại cho con cháu sau này.

Chiếc khăn quần đầu là chi tiết không thể thiếu trong trang phục truyền thống, làm tôn lên vẻ đẹp nữ tính của phụ nữ Dao Khâu.

Trang phục của phụ nữ dân tộc Dao Khâu dung dị với màu chàm là chủ đạo. Điểm tô trên bộ trang phục là màu đỏ bởi theo tâm linh của dân tộc Dao Khâu, màu đỏ tượng trưng cho sự may mắn. Bạc trắng là trang sức tô điểm thêm cho trang phục của phụ nữ các gia đình khá giả và còn là của hồi môn khi cô dâu về nhà chồng... và ấn tượng nhất là chiếc khăn quần đầu, nó làm tôn vẻ đẹp dịu dàng của người người phụ nữ Dao Khâu.

Các cô gái trên 15 tuổi đến những cụ già Dao Khâu đều thông thạo cách quần đầu. Bởi từ khi tôi còn nhỏ các cô gái đã được mẹ quần đầu cho, rồi học quần và sau này là dạy các con gái quần đầu.

Cách quần đầu của phụ nữ Dao Khâu rất tỷ mỉ và không hề đơn giản. Chiếc khăn quần màu chàm dài 5 – 7 m (nặng trên 2kg). Khi quần đến vòng thứ 3, thì bẻ gấp 3 góc khăn rồi mới quần tiếp để tạo hình dáng cân xứng, vuông vắn. Học quần đầu là bài học khó, những cô gái thường phải nhờ mẹ, nhờ bạn quần sao cho vuông vắn, chinh chu. Dưới chiếc khăn quần đầu màu chàm, gương mặt xinh xắn của cô gái trông càng thêm e ấp.

Trong trang phục phụ nữ Dao Khâu, chiếc khăn quần đầu hài hòa với các phần trang trí khác và giúp vắn mái tóc dài thêm gọn gàng. Bộ trang phục phụ nữ dân tộc Dao Khâu có sắc xanh của chiếc khăn lưng với những họa tiết thổ cẩm thêu tay trên thân quần (chủ yếu sử dụng chỉ màu đỏ) và chùm đồng bạc treo những tua chỉ màu từ cổ áo xuống lưng. Màu chàm được phối xen thêm trên thân áo và chiếc khăn quần đầu nhấn nhá bằng các điểm gấp nếp khiến cả bộ trang phục nổi bật, độc đáo hơn. Bộ trang phục không chỉ thể hiện rõ nét quan niệm nhân sinh quan của dân tộc Dao Khâu mà còn phù hợp với tiết trời se lạnh.

Nét văn hóa ấy thể hiện trong sự tỉ mỉ, khéo léo tạo bộ trang phục truyền thống, kể từ lúc nhuộm vải, đến thêu, may và cách mặc áo, quần khăn; sự gìn giữ, bảo tồn nét đẹp văn hóa bằng cách truyền dạy lại cho thế hệ sau, và trên hết là tấm tình của người phụ nữ Dao Khâu thể hiện niềm yêu đất, yêu cảnh vật, con người quê hương.

Ngày nay, thường chỉ lúc đi dự đám cưới, dịp lễ, tết, lớp trẻ mới sử dụng vật trang trí này, còn lớp người trung tuổi Dao Khâu thì đã có thói quen này nên ngày ngày vẫn quần đầu như một phần không thể thiếu trong bộ trang phục truyền thống

3.1.3 Kiến trúc nhà ở

Theo quan niệm cổ truyền của người Dao, ngôi nhà lý tưởng phải được xây dựng ở nơi cao ráo, cho phép quan sát được khoảng không gian rộng, thuận lợi cho việc làm ruộng nương, có nơi để buộc trâu bò, không thiếu nước ăn trong mùa khô. Họ thích dựng nhà ở gần rừng, bởi rừng là nguồn tài nguyên quyết định mức sống cũng như thời gian cư trú của các gia đình trong bản. Rừng cung cấp đất canh tác, cung cấp rau, củ quả, muông thú, vật liệu để làm nhà...

Trước khi dựng nhà họ cúng để xem thần linh, thổ địa có cho phép sinh sống ở đó không. Thông thường, gia chủ khấn tổ tiên tại nhà mình sau đó mang một ít thóc hay hạt ngô đến chỗ định dựng nhà khấn thần linh, thổ địa ở đó. Khấn xong đào một cái hố nhỏ, giữa hố đắp một miếng đất và làm nhẵn như nền nhà, xếp lên đó ba hàng hạt ngô hay gạo mới bóc vỏ tượng trưng cho người, gia tài, vật nuôi rồi lấy bát úp kín. Sáng hôm sau đến kiểm tra nếu thấy gạo trong hố vẫn giữ nguyên hàng lối không bị lộn ngược không có kiến tha là điềm tốt có thể làm được nhà.

Khi đã chọn được đất làm nhà, việc chọn nguyên vật liệu làm nhà cũng được người Dao cẩn thận tìm ngày tốt. Trong ngày đẹp đã chọn người ta phải lấy được những cột nóc còn lại những cột khác có thể tìm vào thời gian sau đó. Khi hạ cây phải đánh dấu để phân biệt cẩn thận đâu là gốc, đâu là ngọn. Mỗi cây chỉ được chặt lấy một cột, các loại vật liệu bằng gỗ tre nửa kiềng cây cọc, cây đổ hoặc cây bị sét đánh.

Đặc biệt, người Dao kỵ làm nhà trùng với ngày mất của cha mẹ, trùng ngày có sấm đầu năm, ngày kiềng của dòng họ, kiêng làm nhà vào tháng Ba âm lịch. Từ khi làm nhà cho đến khi nhà hoàn thành người Dao có nhiều nghi lễ quan trọng nhưng quan trọng nhất là lễ vào nhà mới.

Trong lễ vào nhà mới nghi thức quan trọng và không thể thiếu là nghi thức đốt lửa. Việc nhóm lửa vào nhà mới được thực hiện cùng với thời điểm vừa lợp xong nóc hoặc đúng giờ đã chọn để vào nhà mới. Chủ nhà chọn hai hoặc bốn người bất kể đàn ông hay đàn bà nhưng phải phúc hậu, con cái đề huề, gia đình hạnh phúc, làm ăn phát đạt có uy tín với dòng họ xóm làng. Trong đó nhất thiết phải có một người mang mệnh hỏa và một người mang mệnh thủy. Mỗi người cầm bó đuốc đang cháy cùng nhau châm vào đồng cùi được đặt sẵn trong bếp. Khi lửa cháy, mọi người vây quanh bếp rót rượu chúc gia chủ và các thành viên trong gia đình làm ăn phát đạt và hạnh phúc. Sau đó, phải giữ lửa cháy liên tục ít nhất trong một ngày một đêm. Sau khi làm lễ đốt lửa họ dọn đồ đạc, trước tiên là đưa ống nước, cum thóc, bát đĩa, nồi xoong chảo vào nhà mới.

Người Dao kỵ làm nhà trùng với ngày mất của cha mẹ, trùng ngày có sấm đầu năm, ngày kiềng của dòng họ, kiêng làm nhà vào tháng Ba âm lịch

Căn cứ vào mặt bằng mà con người sinh hoạt trong mỗi ngôi nhà mà nhà ở của người Dao được chia thành ba loại: nhà đất, nhà sàn và nhà nửa sàn – nửa đất.

Nếu các dân tộc khác phân loại nhà bằng cách xem hình thù của mái, chất liệu xây dựng...thì người Dao lại căn cứ vào mặt bằng mà con người sinh hoạt trên đó để

thấy được các loại hình nhà ở khác nhau. Người Dao có nhiều loại hình nhà ở khác nhau, mỗi loại nhà đều mang những đặc điểm riêng có của mình để làm phong phú thêm kho tàng văn hóa kiến trúc của họ, như: nhà đất, nhà sàn và nhà nửa đất - nửa sàn. Tuy nhiên, dù với loại nhà nào thì nguyên liệu làm nhà thường kiếm được ngay tại chỗ như: gỗ, các loại tre, dây rừng, lá gồi, cỏ tranh...

Người Dao không có thợ làm nhà chuyên nghiệp mà mọi người trong thôn đều có thể làm được, kể cả phụ nữ. Người Dao có tập quán tương trợ lẫn nhau từ lâu đời. Mỗi khi trong thôn có người làm nhà thì mọi người tới làm giúp hoặc góp thêm nguyên vật liệu. Vì vậy, công việc được tiến hành rất nhanh chóng.

Loại hình nhà đất

Nhà đất là loại hình nhà ở đã có từ rất lâu đời và phổ biến trong cuộc sống của người Dao, nhà đất thường có ba hoặc năm gian đứng (không có chái). Người ta cho rằng: có ở nhà nền đất thì mới có chỗ để cúng Bàn vương.

Bộ sườn của nhà nền đất được cấu tạo khá đơn giản. Thông thường, mỗi vì kèo chỉ có hai hoặc ba cột, một quả giang và một bộ kèo đơn. Với người Dao, nhà nền đất luôn mang tính chất bền vững, thích hợp với điều kiện sản xuất tương đối ổn định ở miền núi rừng.

Loại hình nhà sàn

Nhà sàn phổ biến ở những người Dao đã làm ruộng nước và sống gần người Tày, Nùng, Việt hoặc ở những thôn người Dao chuyên làm rẫy như: Dao Thanh y, Dao Áo dài, Dao Slán chi. Nhà sàn được cất lên trên các gò đất thấp, dưới chân núi trong các thung lũng gần ruộng nước.

Tuy nhiên, dù thế nào thì nhà sàn của người Dao vẫn mang những nét tiêu biểu riêng. Nhà sàn có sự thông gió trên mái và dưới sàn để tránh ẩm. Mái nhà độc đáo theo phong cách của người Dao với những tấm xà lớn được trang trí, và lợp bằng lá cọ đảm bảo sự mát mẻ cho mùa hè nhưng lại ấm áp vào mùa đông. Mái nhà được xử lý một cách tự nhiên bằng khói từ ô sưởi vuông trong nhà, trong cách dựng nhà của người Dao có thể thấy sinh thái học hình thành từ xa xưa trước cả trào lưu về sinh thái.

Loại hình nhà nửa sàn - nửa đất

Nhà nửa sàn - nửa đất tập trung tại các làng người Dao sống bằng nương rẫy du canh, cư trú trên đất dốc, vì thế những ngôi nhà này chỉ là phương tiện cư trú tạm thời.

Để làm nhà nửa sàn - nửa đất, người ta không phải bỏ ra nhiều công sức để san nền. Có thể nói, nhà nửa sàn - nửa đất không chỉ là một bước phát triển của loại hình nhà nền đất mà là một biến dạng của nhà nền đất để thích ứng với điều kiện sản xuất du canh du cư trên nền đất dốc.

Mặc dù có ba loại hình nhà ở khác nhau nhưng vẫn có thể nhận ra những nét chung trong kiến trúc nhà ở người Dao. Đó là vị trí và cách bố trí bên trong của một "gian đặc biệt" trong ngôi nhà. Gian này thường có vách chắn theo chiều dọc của nhà và có một đoạn vách ngăn giữa nó với gian bên, ở góc nhỏ này có bàn thờ, sau đoạn

vách ngăn dọc là một buồng nhĩ thường để rượu hay thịt ướp chua. Cách bố trí của gian nhà này là đặc trưng nhà ở của người Dao

3.2 Một số yếu tố văn hoá tinh thần

3.2.1 Đời sống và quan hệ xã hội

Hình thái kinh tế chủ yếu của người Dao ở Yên Bái là sản xuất nông nghiệp với hai loại hình: lúa nương và lúa nước. Trong đó lúa nước chiếm tỷ lệ ít hơn. Ngoài ra, đồng bào còn trồng một số loại cây hoa màu như ngô, sắn...Rau của người Dao có các loại bầu, bí, mướp đắng, các cây họ đậu, khoai, củ từ, dưa gang...Đặc biệt ở người Dao Yên Bái phát triển mạnh 2 loại cây công nghiệp đó là cây quế và cây chè. Cây quế là cây trồng truyền thống của đồng bào Dao ở huyện Văn Yên, khi sinh con gái bố mẹ lại trồng thêm quế dành làm của hồi môn, khi sinh con trai cũng trồng thêm quế làm của để dành cho con. Ngoài cây lúa, hoa màu và quế, chè người Dao Yên Bái còn có thu nhập thêm từ chăn nuôi trâu, bò, lợn, gà...

Nghề thủ công truyền thống là làm giấy, dệt vải, nhuộm chần, in và thêu hoa văn trên vải. Đan lát các đồ đựng bằng tre, nứa, giang, mây song. Nghề rèn của đồng bào Dao cũng phát triển, chủ yếu là các nông cụ như: dao, cuốc, cào cò, lưỡi cày. Nghề làm đồ trang sức bằng bạc, sanh cặng và bằng đồng làm thành vòng cổ, vòng tay, khuyên tai, nhẫn, xà tích.

Đồng bào dựng nhà gần các con suối và ở tập trung thành từng bản riêng biệt hoặc xen cư với các dân tộc anh em khác. Ở người Dao Yên Bái hội tụ đầy đủ 3 loại hình nhà ở đó là: nhà sàn của người Dao quần trắng, nhà đất của người Dao đỏ và nhà nửa sàn nửa đất của người Dao Quần Chẹt và Dao Tuyển. Hiện nay, những gia đình người Dao có cuộc sống khá giả đã xây nhà theo kiểu mới.

Đồng bào thường cư trú quây quần thành một bản riêng, ít khi có sự cư trú xen kẽ với các dân tộc khác. Mỗi thôn bản có phạm vi cư trú và đất đai trồng trọt riêng. Ranh giới giữa các bản thường là đường mòn, khe núi, dòng suối... được dân bản công nhận. Ngoài một số ruộng nương đã có sở hữu, còn tất cả rừng, suối, núi đều thuộc quyền sử dụng chung của mọi nhà trong bản. Đồng bào hạn chế những người ở nơi khác đến làm ruộng, nương hoặc lấy gỗ ở phạm vi thôn, bản mình. Mỗi thôn bản thường chỉ có từ 2-3 họ, mỗi họ vài ba hộ đến vài chục hộ. Trong đó bao giờ cũng có một họ đông hơn về số hộ, số khẩu và thường là dòng họ đến cư trú đầu tiên tại bản.

Vai trò của già bản trong đời sống người Dao:

Từ xưa, thôn bản người Dao đã vận hành theo phương thức tự quản. Mỗi bản có một người đứng đầu, giữ vai trò trụ cột, điều hành toàn bộ hoạt động của bản. Người đứng đầu bản đó là già bản. Để trở thành già bản có những tiêu chuẩn sau:

- Là người già, có tuổi cao nhất, nhĩ trong bản, còn minh mẫn.
- Là trưởng một dòng họ trong bản.
- Là thầy cúng cao tay.
- Am hiểu phong tục tập quán dân tộc, lai lịch và mối quan hệ họ hàng của dân bản, có kinh nghiệm sống phong phú.

Vai trò trưởng họ ở người Dao cũng được phân định khác với cách cha truyền con nối của người Việt. Theo quy định trong một dòng họ người Dao, cứ ai cao tuổi nhất thì người đó sẽ trở thành trưởng họ. Khi một vị trưởng họ qua đời, người trong dòng họ sẽ họp lại, xem ai còn lại trong họ cao tuổi nhất thì làm lễ rời ban thờ tổ họ sang nhà người ấy và người ấy sẽ trở thành trưởng họ mới của dòng họ.

Về tiêu chuẩn là thầy cúng: Theo tập tục của người Dao, nam giới đều phải trải qua lễ cấp sắc để được công nhận là thành viên chính thức, đã trưởng thành trong cộng đồng. Và đã trải qua lễ cấp sắc là có thể làm nghề thầy cúng. Tuy nhiên để trở thành một thầy cúng cao tay cần qua lễ cấp sắc 5 đèn, 7 đèn; còn nếu chỉ dừng ở bậc "quá tằng" là bậc thấp nhất - được cấp 3 đèn và 36 binh mã - thì chỉ làm thầy phụ hoặc cúng lễ nhỏ trong gia đình.

Có trường hợp trong bản có vài ba người có đủ tiêu chuẩn trở thành già bản thì sẽ tiến hành bầu cử. Cách bầu cử ở mỗi nhóm Dao có khác nhau đôi chút về hình thức. Ví dụ ở người Dao Lô Gang (bản Suối Thuộc, xã Thạch Sơn, huyện Sơn Động), trong cuộc họp dân làng sẽ giới thiệu những người đủ tiêu chuẩn, sau đó rót rượu mời những người này. Nếu người nào nhận rượu uống tức là đã đồng ý đứng ra gánh vác trách nhiệm. Thường thì những người đủ tiêu chuẩn sẽ xem xét và nhường cho một người đứng lên nhận rượu chứ không có sự tranh giành. Tiếp đó dân làng tiến hành biểu quyết thống nhất về vị trí già bản mới. Ở người Dao Thanh Y bản Văn Non, khi chọn người để bầu vào vị trí già bản phải xem chân gà. Nếu có nhiều người đủ tiêu chuẩn thì dựa vào bói, xin âm dương để chọn ra một người.

Cuối cùng dân bản sẽ thống nhất thông qua biểu quyết.

Già bản phải hoàn thành tốt vai trò và trách nhiệm của mình trong đời sống cộng đồng. Đó là các công việc như: Chia đất cho dân bản, quyết định việc cho người ngoài bản đến nhập cư, sinh sống trên đất của bản, quyết định thời điểm giao trồng và thu hoạch mùa màng, đứng ra giải quyết các mâu thuẫn trong cộng đồng, chủ trì sinh hoạt cộng đồng, chủ trì lễ cúng thổ thần, chứng kiến lễ cưới, lễ cấp sắc, giúp các gia đình làm ma và có trách nhiệm duy trì, bảo đảm an ninh trong thôn bản...

Theo quy định chung, người ở nơi khác đến cư trú, sinh sống trên đất bản phải được sự đồng ý của già bản và phải có một lễ vật nhỏ (một con gà, một chai rượu) để làm lễ cúng thổ thần, tạ ơn dân bản. Người mới đến sẽ được già bản chia cho một khu vực để canh tác, gieo trồng và hướng dẫn những quy định, tham gia vào các sinh hoạt chung của cộng đồng thôn bản.

Nhà nào có khách đến chơi ngủ lại qua đêm phải báo cáo cho già bản được biết.

Trong thôn bản, những mâu thuẫn về đất đai, gia đình đều tìm đến già bản giải quyết, và dân bản cũng luôn tôn trọng, làm theo quyết định của già bản.

Mỗi thôn bản Dao đều có những nghi lễ chung trong đó không thể thiếu vai trò của già bản: Những lễ cúng có liên quan đến nghề nông, chăn nuôi, săn bắn. Thường trước khi giao trồng (mùa xuân), khi lúa đang lớn (mùa hạ), sau khi gặt lúa (mùa thu), khi dân bản đi săn tập thể được thú lớn, lúc hạn hán kéo dài, trong bản có dịch gia súc

hoặc người ốm đau nhiều... là dân bàn lại họp nhau cúng thổ thần, bàn việc chung, tổ chức ăn uống chung.

Trong những sinh hoạt cộng đồng đó, già bản là người trực tiếp đứng ra chỉ đạo tổ chức, làm lễ cầu cúng thần linh.

Có thể nói mỗi nghi lễ chung trong bản đã trở thành một dịp sinh hoạt cộng đồng được đồng bào hào hứng chờ đón. Sau những nghi lễ bắt buộc, già bản sẽ kể chuyện cho con cháu nghe về lịch sử dân tộc, kể những câu chuyện cổ, phổ biến những kinh nghiệm trong gieo trồng, săn bắn...

Với vai trò và trách nhiệm như vậy, người đứng đầu bản được dân bản tôn trọng và tin cậy, được dành phần thịt nhiều và tốt nhất khi dân bản săn được thú lớn, được tôn sùng linh hồn sau khi chết như các vị thần linh. Hồn của người già bản được coi là hồn thiêng, được dân bản thờ cúng, để tang bằng cách kiêng ca hát, cưới xin, đi nương, săn bắn, cúng bái trong một thời gian. Việc kiêng cử này có thể kéo dài hàng năm sau khi vị già bản đó qua đời.

3.2.2 Cưới xin

a. Dao Thanh Y

Trước khi tổ chức hôn nhân, trai gái có được một thời gian tìm hiểu nhau, thông qua gia đình tiến hành chính thức các ghi lễ sau:

Lễ dạm ngõ: Với tính chất một nghi lễ mở đầu, nhà trai đặt cho nhà gái bằng một đôi đồng xu (tiền cổ) làm dấu hiệu thay lời mở đầu câu chuyện. Nếu nhà gái nhận đôi đồng xu ấy thì nhà gái viết họ tên tuổi của cô gái vào tờ giấy đỏ đưa cho bên nhà trai mang về so tuổi. Nếu so tuổi, đôi nam nữ hợp nhau thì nhà trai sẽ tiến hành lễ hỏi.

Lễ hỏi được thực hiện bằng nghi thức bên nhà trai đưa cho bên nhà gái bảy đôi đồng xu (tiền cổ) làm tín hiệu thông báo tuổi của đôi trai gái đã hợp nhau. Những đôi đồng xu đó được đặt tại nhà gái để chờ sự quyết định của người con gái. Nếu đặt được một thời gian mà cô gái không trả lại có nghĩa là cô đã thuận tình để bên nhà trai có điều kiện tiếp tục lễ làm sách đỏ.

Lễ làm sách đỏ rất quan trọng, nó có ý nghĩa như một giai đoạn bản lề để đi đến sự quyết định cuối cùng của việc thành hôn. Nó vừa nói lên bước đầu sự công nhận của cộng đồng, vừa đặt ra những điều kiện đòi hỏi phải đồng thuận và nhân nhượng nhau, vừa thể hiện như cuộc vui của họ nhà gái. Họ nhà trai mang một đôi gà đến nhà ông mối là hàng xóm của cô gái để chuẩn bị sắp lễ. Vào lúc 6 giờ tối, họ đội lễ sang nhà gái và làm các lễ: Xem chân gà để chứng kiến sự hạnh phúc đã được định của đôi lứa; làm sách đỏ như một hôn thư được cộng đồng phê chuẩn để quyết định ngày cưới chính thức. Cuối cùng, hai bên gia đình giao ước và quyết định ngày cưới.

Lễ cưới là nghi lễ cuối cùng và nhiều nghi thức nhất, trang trọng nhất và hoan hỉ nhất của toàn bộ cuộc thành hôn. Nghi lễ được tiến hành trong thời gian từ tối hôm trước đến hết ngày hôm sau, liên tiếp từ nhà gái sang nhà trai, bao gồm rất nhiều nghi thức như: Hát đối đáp giữa đoàn đón dâu nhà trai với nhà gái, lễ xe tơ, lễ "cấp púi" (tiếp nhận lễ vật do nhà trai mang đến), nghi thức níu giữ cô dâu...

Đoàn rước đưa cô dâu đi, khi về đến gần nhà trai, bên nhà trai cho đốt một đồng lửa ở đầu làng (nếu nhà cô dâu ở làng) để đón. Trước khi vào nhà phải qua một nghi thức "nám man" (cải sát), tức là phải bước qua một dải dây lưng do ông "chánh thỉnh" chăng ở cửa ra vào, với dụng ý là để ngăn chặn những điều xấu lên theo cô dâu vào nhà. Sau đó cả cô dâu, chú rể đứng lên chiếc chiếu, cũng đồng nghĩa là nghi lễ kết duyên bắt đầu. Đây là một nghi lễ quan trọng nhất trong đám cưới của người Dao Thanh Y, có ý nghĩa quyết định việc cô dâu chính thức kết duyên cùng người chồng của mình.

Chiếc chiếu được ví như chiếc giường hạnh phúc của đôi uyên ương được thầy cúng dùng phép biến hóa cầu cho đôi trai gái kết duyên trăm năm hạnh phúc. Lúc này, thầy cúng dùng phép xua đuổi tà ma và những gì không tốt đẹp của cả cô dâu, chú rể, chỉ để lại những điều tốt đẹp. Làm lễ xua đuổi tà ma xong, thầy cúng dùng phép biến hóa hai chén rượu trong mâm lễ thành hai chén rượu kết duyên để dành cho cô dâu và chú rể uống. Điều tối kỵ trong lễ kết duyên là từ khi bước vào trong nhà, tuyệt đối cô dâu, chú rể không được nói lời nào. Sau khi hóa xong hai chén rượu, một người sẽ đem cho cô dâu, chú rể uống, chứng tỏ họ đã được kết duyên vợ chồng trăm năm hạnh phúc.

Sau lễ kết duyên, người giúp việc sẽ dọn cỗ xuống chiếu, trưởng đoàn cùng họ nhà gái uống rượu và dặn dò chú rể, cô dâu đoàn kết làm ăn thương yêu lẫn nhau. Ăn uống xong, để tiễn họ nhà gái, họ nhà trai sẽ cử một người hát một bài để chúc họ nhà gái đi về bình an, mong có được ngày tái ngộ...

b. Dao áo dài

Lễ cưới của người Dao áo dài được tiến hành qua nghi thức: Lễ so tuổi, lễ dạm ngõ, lễ ăn hỏi, lễ cưới và lễ lại mặt.

Trong lễ cưới, nhà cửa của người Dao áo dài được trang hoàng đẹp đẽ, có dán các miếng giấy đỏ ghi những dòng chữ chúc mừng hạnh phúc cho đôi trẻ. Đoàn đón dâu của nhà trai gồm các ông quan làng, phù rể, bà đón dâu... là những người am hiểu phong tục tập quán, nghi thức cúng, ứng xử giỏi, gia đình hạnh phúc, thuộc các bài hát trong đám cưới. Chú rể, đầu đội khăn xếp bằng mảnh vải đen, gấp dọc nhiều lớp quấn quanh đầu thành vành to, trùm khăn (hoặc áo). Cô dâu mặc áo dài truyền thống của dân tộc, thắt dây bạc ngang lưng, đầu trùm khăn (hoặc áo), tay đeo nhiều vòng, nhẫn bạc. Lễ vật dẫn cưới tuân theo các điều khoản đã được quy định ở lễ ăn hỏi.

Thời gian tiến hành lễ cưới bắt đầu từ chiều hôm trước đến sáng hôm sau. Nhà trai muốn đến được nhà gái đón dâu, phải qua các "cửa ải" bằng những lời hát dao duyên và uống rượu. Người Dao áo dài quan niệm, khi vượt qua được những cửa ải này là họ đã khắc phục được những tai ương và đôi vợ chồng sau này sẽ may mắn và sống hạnh phúc.

Sau khi vào trình lễ, hai gia đình cùng ăn cơm, hát đối đáp chúc mừng hạnh phúc đôi lứa. Đến sáng hôm sau, cô dâu được mẹ dẫn ra khỏi phòng đến trước bàn thờ tổ tiên làm lễ bái tổ, cô dâu, chú rể ra mắt mọi người trong lễ cưới. Cả hai cùng bước

đến mâm thầy cúng, lạy tổ tiên sau, từng người trong gia đình để trả ơn công sinh thành, nuôi dưỡng, dạy bảo khôn lớn.

Đoàn người đón dâu đưa cô dâu, chú rể ra cửa. Trên đường về, đoàn đưa dâu phải tuân theo những kiêng kỵ nhất định như phải đi thẳng, không được lên nhà, đi qua dưới máng nước hay đi qua phía sau nhà người khác. Về đến nhà trai, phải chờ thầy cúng làm phép giải hạn, đuổi tà ma và đợi đến giờ tốt mới được lên nhà. Họ đến bàn thờ tổ tiên vái lạy, uống chén rượu và nghe chủ hôn căn dặn, dạy bảo những điều tốt đẹp, sau đó đến mâm thầy cúng để lạy ông bà nội, bố mẹ, anh chị em ruột, họ hàng thân thích theo từng thứ bậc.

Cưới xong trong 3 ngày, cô dâu kiêng không được về thăm bố mẹ đẻ, các gia đình trong bản. Sau đó, trong khoảng thời gian nhất định đã được hai bên gia đình thỏa thuận, đôi vợ chồng mới được về nhà ngoại để chào bố mẹ, anh em, họ hàng bên ngoại và nghỉ lại tại đây. Đến ngày hẹn, ông bà thông gia nhà gái cùng con gái và con rể về nhà trai làm lễ lại mặt.

c. Dao tiền

Theo phong tục của người Dao Tiền, đôi nam, nữ yêu nhau sẽ làm lễ cưới sau khi chàng trai hết hạn ở rể trả ơn cho bố mẹ cô gái đã có công sinh thành dưỡng dục vợ mình, thời gian ở rể thường từ 1 năm rưỡi đến 2 năm. Trong lễ cưới, họ sẽ làm lễ “xé ma” khi đó cô dâu sẽ chính thức trở thành người nhà chú rể. Tục “xé ma” là một trong những nét văn hóa độc đáo nhất của người Dao Tiền vẫn còn lưu giữ đến ngày nay.

Để làm lễ “xé ma” chàng trai sẽ mang lễ vật đến nhà cô gái. Lễ vật gồm: 1 con lợn, 30 bánh dày (1 bánh dày to có 4 bánh dày nhỏ, bánh dày to tượng trưng cho mẹ, bánh dày nhỏ tượng trưng cho các con), một ít muối trắng được gói trong lá dong quán ngoài bằng dây chỉ đỏ để tạ ơn những người đã khuất. Nhà cô gái sẽ mời thầy cúng về nhà, cô gái, chị gái đầu lòng của cô gái cùng bà mối sẽ ngồi tại mâm cúng, lễ “xé ma” diễn ra cho đến sáng. Sau khi kết thúc lễ “xé ma” gia chủ sẽ trả ơn thầy cúng một chiếc thù lợn và một đôi trướng của lợn, thời điểm này cô gái đã chính thức trở thành người nhà chàng trai. Ngày nay, lễ “xé ma” của người Dao Tiền đã có nhiều giản lược, những người tham gia lễ “xé ma” không phải quỳ lạy cả đêm nữa mà chỉ hành lễ mang tính chất tượng trưng.

Đời sống kinh tế của người Dao Tiền (Cao Bằng) đã có nhiều khởi sắc cũng từ đó mà những nét văn hóa truyền thống được gìn giữ cho đến ngày hôm nay. Mặc dù những phong tục, nghi thức cưới đã được cải tiến gọn nhẹ hơn để phù hợp với cuộc sống mới nhưng vẫn chứa đựng nhiều giá trị văn hóa giàu tính nhân văn góp phần bảo tồn và phát huy vốn văn hóa phi vật thể đặc sắc trong cộng đồng các dân tộc Việt Nam

3.2.3 Ma chay

Trong tang ma, người Dao thường tiến hành các lễ sau: Lễ khâm niệm, lễ xôi gà và lập bàn thờ (lễ cấp thủy và dâng rượu, gia súc); lễ làm chay, lễ nhập quan yếm bùa, lễ đưa đám, lễ hạ huyệt và lễ cúng cơm. Hầu hết các nhóm người Dao ở Yên Bái

không có tục cải táng người chết. Nếu là người đã qua lễ cấp sắc đều được gọi hồn về nhà lớn để thường xuyên thờ cúng, người Dao có tục lệ ăn sinh nhật, cúng sinh nhật cho cha mẹ khi còn sống, không tổ chức cúng giỗ khi đã chết. Đồng bào rất kiêng kỵ việc dựng vợ gả chồng cho con hay làm nhà mới, trồng cây, gieo hạt giống trùng với ngày mất của người thân.

3.2.4 Tín ngưỡng

Có rất nhiều loại ma lành trong tín ngưỡng của người Dao, nhưng phổ biến là quen thuộc là ma tổ tiên, ma đất, ma bếp, thần nông, Ngọc Hoàng thượng đế, Tam Thanh, Bàn Vương (người dao quan niệm Bàn Vương là thủy tổ của mình). Những ma lành này không hại người nhưng người cũng không được làm điều gì để ma phật ý mà quở trách. Còn lại là cosca loại ma dữ, cần phải hết sức cẩn thận với chúng. So với người Thái và người Mường thì trong tín ngưỡng của người Dao, tam giáo đã có ảnh hưởng khá mạnh.

Những nghi lễ, tín ngưỡng liên quan đến nông nghiệp của người dao cũng phổ biến như; cúng thóc giống, cúng nương, cúng cơm mới, cúng hồn lúa, cầu mưa. Ngoài ra, người Dao còn có các nghi lễ liên quan đến núi rừng.

Lễ cúng Bàn vương (Chầu Đàng), có nơi còn gọi là đám chay, là một tín ngưỡng hết sức phổ biến ở người dao. Nhà nào, dòng họ nào cũng phải cúng Bàn Vương ít nhất là một lần trong đời người. Lễ này đòi hỏi một số lượng người tham gia và vật chất lớn, do vậy phải dày công chuẩn bị mới tiến hành được. Vì thế, người ta thường kết hợp làm lễ cấp sắc với cúng Bàn Vương.

Theo người Dao ở Kim Bôi, một lễ kết hợp cả lễ cấp sắc với cúng Bàn Vương như vậy cần ít nhất hai thầy cúng với 50 bài cúng. Lễ vật là: xôi, lợn, gà, quần áo, vàng mã, tranh thờ, v.v.rất tốn kém. Ngoài ra, người ta còn tiến hành rất nhiều nghi lễ khác nhau trong các lễ này, vì vậy, đòi hỏi không chỉ vật chất mà cả thời gian nữa. Với người dao, chưa làm lễ cấp sắc đối với một con người thì giống như ở các dân tộc khác chưa qua lễ trưởng thành. Vì vậy, nó luôn luôn là một niềm khao khát, áy náy đối với những người chưa được trải qua lễ này.

Người Dao còn có một tín ngưỡng khác là lễ tạ mã. Đây là nghi lễ của dòng họ, mỗi họ làm riêng với nhau. Riêng họ Phùng ở Kim Bôi đã làm lễ tạ mã là phải thịt trâu, phải lập bàn thờ, phải thả tranh, có thầy cúng và nhạc chiêng, trống, xập xọ, chuông phụ họa. Người ta còn tiến hành đắp mộ giả trước sân nhà. Nơi làm lễ đắp, người trong họ đứng làm lễ theo thứ tự từ cao xuống thấp, theo các chi, các nhánh trên, dưới như gia phả ghi chép. Thầy cúng ở lễ này phải mời ở họ khác vì thầy cúng được đứng trên các cụ. Nếu thầy cúng là người trong họ có thể sẽ là bậc có vai vế nhỏ hơn thì không được. Lễ này cũng là dịp để toàn bộ họ hàng đến dự.

Cầu mùa của người Dao Tuyền

Lễ hội thường diễn ra vào ngày Tý tháng giêng hàng năm. Địa điểm chọn cho lễ cầu mùa là các khu đất bằng phẳng hay ở một khu ruộng với không gian thoáng đãng thuận tiện cho tổ chức các nghi lễ. Qua các nghi lễ truyền thống, lễ hội cầu mùa thể hiện sự tôn kính của bà con dân bản với thần rừng, thần núi, thần trời và thần đất.

Nó mang nhiều nét tâm linh huyền bí trong tín ngưỡng thờ cúng các nhiên thần của cộng đồng các dân tộc. Trên tất cả đó là ước vọng của người dân cầu mong cho mưa thuận gió hòa, mùa màng bội thu, cây cối tốt tươi cho nhiều bông nhiều trái, thóc lúa đầy bồ, lợn gà đầy chuồng, bản làng no ấm...

Lễ Pút – tổng của người Dao đỏ

Lễ Pút – tổng hay theo cách gọi khác “tắm than” là một nghi lễ cực kỳ linh thiêng của người Dao đỏ, thường chỉ tiến hành vào 2 ngày trong năm: Ngày 1 Tết Nguyên đán và ngày rằm tháng Giêng âm lịch tại nhà những người làm nghề thầy cúng.

Lễ chỉ dành cho những người muốn làm thầy cúng – có năng lực giao tiếp với thần linh và ông bà tổ tiên, được cộng đồng người Dao đỏ đặc biệt tôn trọng. Chuẩn bị cho lễ, những người đàn ông ấy phải “dọn mình” thật sạch sẽ trước khi bước vào vòng “tắm than”. Bên đồng than hồng, họ sẽ ngồi kiên nhẫn, lòng hướng về thần linh, chờ đợi mình sẽ được “chọn”.

Người được “lựa chọn” bắt thân lao mình vô thức vào đồng lửa, dùng than nóng để “tắm”, gột rửa hết những “nhơ bẩn” của cuộc sống trần tục để tiếp xúc với thế giới tâm linh. Sau lễ những người được tắm sẽ được các thầy cúng truyền nghề. Để thành một thầy cúng của cộng đồng người Dao đỏ cần qua 3 lễ Pút – tổng.

Quá tãng của người Dao Khâu

Con trai Dao từ khi sinh ra cho đến khi lớn lên, trưởng thành, tới khi về với tổ tiên đều phải trải qua ít nhất một lần “quá tãng”. Đặc biệt đối với nhóm Dao Khâu, nếu chưa trải qua nghi lễ này, người đàn ông sẽ khó lấy được vợ, khi chết đi sẽ không được về với thế giới của tổ tiên.

Quá tãng có nghĩa là lên đèn, đó là cấp sắc, xác nhận sự trưởng thành của một con người cũng như vai trò và trách nhiệm của cá nhân người đó với cộng đồng và xã hội.

Nếu như đàn ông Dao Đỏ thường làm lễ cấp sắc từ độ tuổi 12 – 30, người Dao Áo Dài là từ 11 – 19 tuổi, thì đối với người Dao Khâu ở Lai Châu, con trai từ 11 – 12 tuổi đã phải làm lễ cấp sắc. Khi một thành viên là con trai khoảng 11 – 12 tuổi, gia đình đó nếu có điều kiện người ta sẽ tổ chức lễ để công nhận chàng trai đó đã trưởng thành và có thể tham gia mọi công việc trong xã hội trong cộng đồng người Dao. Ngày tổ chức lễ cấp sắc cũng là ngày hội của cộng đồng người Dao Khâu. Hôm ấy cả làng, cả bản cùng tham gia, chứng kiến, chúc mừng cho gia đình có con trai được cấp sắc. Chính vì thế mà để làm được lễ cấp sắc rất tốn kém, các gia đình phải chuẩn bị mọi thứ trước đó khoảng 2 – 3 năm. Phải mổ hàng chục con lợn. Và mời các thầy về, các thầy khi làm xong đều có phần nên phải chuẩn bị rất nhiều.

3.2.5 Văn hoá văn nghệ

Các nhóm người Dao đều có vốn thơ ca dân gian rất phong phú, đồng bào hát (Pà dung) ca ngợi tình yêu lứa đôi, yêu thiên nhiên, thế giới động vật dưới nhiều hình thức sinh hoạt phong phú và còn gắn vào những bài hát giáo lý, xã hội, gia đình. Người Dao có rất nhiều chuyện cổ tích kể về mọi hiện tượng xảy ra trong xã hội,

thiên nhiên. Các câu chuyện đều mang tính giáo dục sâu sắc, anh em phải sống hòa thuận – yêu thương nhau.

Tết cổ truyền của người Dao diễn ra cùng dịp với Tết Nguyên đán của người Việt, thường sớm hơn nửa tháng và kết thúc tương tự. Vào những ngày giáp Tết (tháng 12 âm lịch), dân bản tập trung tại nhà trường bản hoặc một nhà nào đó theo phiên để cùng nhau tiến hành "Tết Nhảy". Từ bao đời nay, Tết nhảy đã trở thành nét sinh hoạt văn hóa đặc sắc không thể thiếu của người Dao trong mỗi dịp tết đến, xuân về. Để chuẩn bị cho "Tết Nhảy", các thanh niên trong làng phải tập các điệu múa, điệu nhảy và phải chuẩn bị gươm đao bằng gỗ để múa. Trong "Tết Nhảy", mỗi người phải nhảy múa đến hàng trăm lượt trong tiếng chuông, tiếng trống giục giã. Người tham dự Tết, nhảy múa liên tục cả ngày cả đêm, ai mệt thì ra, người khác sẽ thay thế. "Tết Nhảy" của người Dao là tết của gia đình nhưng lại được cả bản coi như là tết của chung. "Tết Nhảy" của người Dao là nét sinh hoạt văn hóa mang tính tổng hợp của các loại hình nghệ thuật dân gian như nhảy múa, âm nhạc, ngôn ngữ... tất cả đã làm nên vũ điệu sắc màu độc đáo riêng của người Dao.

Dân tộc Dao có một nền văn hóa rất phong phú và đậm đà bản sắc, phản ánh nhiều lĩnh vực của đời sống. Ca hát và sáng tác thơ là nhu cầu sinh hoạt văn nghệ phổ biến của người Dao. Người Dao hát, sáng tác hoặc ứng tác lời hát vào các dịp trai gái đến chơi làng, trong đám cưới, dịp vào nhà mới, những ngày hội và chợ phiên... Có hai hình thức thể hiện là hát đơn và hát đối đáp, nhưng hát đối đáp là thông dụng hơn. Hát đối đáp thường áp dụng khi làm quen, tìm hiểu nhau. Theo đó, người ta chia làm hai bên, một bên nam, một bên nữ, tối thiểu mỗi bên có một người. Tục ngữ, ca dao phải ánh nhiều lĩnh vực khác nhau, đặc biệt là các kinh nghiệm sản xuất và sinh hoạt xã hội. Câu đối cũng đa dạng và phản ánh nhiều khía cạnh của cuộc sống lao động và thiên nhiên xung quanh con người. Nhạc cụ dân tộc của người Dao chủ yếu được sử dụng trong các nghi lễ tôn giáo, tín ngưỡng, gồm có trống, thanh la, chũm choẹ, chuông nhạc và tù và. Ngoài ra, người Dao còn có các loại nhạc cụ khác như nhị, sáo, đàn môi...

Trò chơi của người Dao cũng rất đa dạng, gồm nhiều thể loại khác nhau; có trò mang tính nghi lễ như trò tập lên đồng, tập bói, nhảy múa...; có trò chơi trong lúc uống rượu như trò chỉ ngón tay, hát đối đáp...; có trò chơi trong ngày tết và những lúc rảnh rỗi khác như trò bắt dây bằng các ngón tay, đu dây, đánh quay, đánh còn...

Chương 4: Văn hoá cộng đồng các tộc người ngữ hệ Tày - Thái

Mục tiêu:

Sau khi học xong chương này, người học có khả năng:

- Trình bày được một số kiến thức cơ bản về nguồn gốc hình thành, địa bàn cư trú, điều kiện phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội, các nét đặc trưng về văn hóa vật chất và tinh thần của các tộc người ngữ hệ Tày - Thái

Nội dung:

1. Nguồn gốc và sự phân bố dân cư

1.1. Tộc người Thái

Theo David Wyatt, trong cuốn "Thailand: A short history (Thái quốc: Lịch sử tóm lại)", người Thái xuất xứ từ phía nam Trung Quốc, có cùng nguồn gốc với các nhóm dân ít người bây giờ như Choang, Tày, Nùng. Dưới sức ép của người Hán và người Việt ở phía đông và bắc, người Thái dần di cư về phía nam và tây nam. Người Thái di cư đến Việt Nam trong thời gian từ thế kỉ 7 đến thế kỉ 13. Trung tâm của họ khi đó là Điện Biên Phủ (Mường Thanh). Từ đây, họ tỏa đi khắp nơi ở Đông Nam Á bây giờ như Lào, Thái Lan, bang Shan ở Miến Điện và một số vùng ở đông bắc Ấn Độ cũng như nam Vân Nam.

Theo sách sử Việt Nam, vào thời nhà Lý, đạo Đà Giang, man Ngưu Hống (tức người Thái) đến từ Vân Nam, đã triều cống lần đầu tiên vào năm 1067. Trong thế kỷ 13, người Ngưu Hống kết hợp với người Ai Lao chống lại nhà Trần và bị đánh bại năm 1280, lãnh tụ Trịnh Giác Mật đầu hàng, xứ Ngưu Hống bị đặt dưới quyền quản lý trực tiếp của quan quân nhà Trần. Năm 1337 lãnh tụ Xa Phán bị giết chết sau một cuộc xung đột, xứ Ngưu Hống bị sáp nhập vào lãnh thổ Đại Việt và đổi tên thành Mường Lễ, hay Ninh Viễn (Lai Châu ngày nay) và giao cho họ Đèo cai quản. Năm 1431 lãnh tụ Đèo Cát Hãn, người Thái Trắng tại Mường Lễ, nổi lên chống triều đình, chiếm hai lộ Qui Hóa (Lào Cai) và Gia Hưng (giữa sông Mã và sông Đà), tấn công Mường Mỗ (Sơn La), Đèo Mạnh Vương (con của Đèo Cát Hãn) làm tri châu. Năm 1466, lãnh thổ của người Thái được tổ chức lại thành vùng (thừa tuyên) Hưng Hóa, gồm 3 phủ: An Tây (tức Phục Lễ), Gia Hưng và Qui Hóa, 4 huyện và 17 châu.

Những lãnh tụ Thái được gọi là phụ tạo, được phép cai quản một số lãnh địa và trở thành giai cấp quý tộc của vùng đó, như dòng họ Đèo cai quản các châu Lai, Chiêu Tấn, Tuy Phụ, Hoàng Nham; dòng họ Cầm các châu Phù Hoa, Mai Sơn, Sơn La, Tuần Giáo, Luân, Ninh Biên; dòng họ Xa cai quản châu Mộc; dòng họ Hà cai quản châu Mai, dòng họ Bạc ở châu Thuận; họ Hoàng ở châu Việt...

Năm 1841, trước sự đe dọa của người Xiêm La, triều đình nhà Nguyễn kết hợp ba châu Ninh Biên, Tuần Giáo và Lai Châu bên bờ tả ngạn sông Mekong thành phủ Điện Biên. Năm 1880, phó lãnh sự Pháp là Auguste Pavie nhân danh triều đình Việt Nam phong cho Đèo Văn Trị chức tri phủ cha truyền con nối tại Điện Biên; sau khi

giúp người Pháp xác định khu vực biên giới giữa Việt Nam với Trung Quốc và Lào, Đèo Văn Trị được cử làm quan của đạo Lai Châu, cai quản một lãnh thổ rộng lớn từ Điện Biên Phủ đến Phong Thổ, còn gọi là xứ Thái. Tháng 3, 1948 lãnh thổ này được Pháp tổ chức lại thành Liên bang Thái tự trị, qui tụ tất cả các sắc tộc nói tiếng Thái chống lại Việt Minh.

Sau chiến thắng Điện Biên Phủ, để lấy lòng các sắc tộc thiểu số miền Bắc, Chính phủ Việt Minh thành lập Khu tự trị Thái Mèo ngày 29 tháng 4 năm 1955, Khu tự trị Tây Nùng và vùng tự trị Lào Hạ Yên, nhưng tất cả các khu này đều bị giải tán năm 1975.

Dân cư

Tại Việt Nam, theo Tổng điều tra dân số năm 1999, người Thái có số dân là 1.328.725 người, chiếm 1,74 % dân số cả nước, cư trú tập trung tại các tỉnh Lai Châu, Điện Biên, Lào Cai, Yên Bái, Sơn La, Hòa Bình, Thanh Hóa, Nghệ An (số lượng người Thái tại 8 tỉnh này chiếm 97,6 % tổng số người Thái ở Việt Nam). Trong đó tại Sơn La có 482.485 người (54,8 % dân số), Nghệ An có 269.491 người (9,4 % dân số), Thanh Hóa có 210.908 người (6,1 % dân số), Lai Châu cũ (nay là Lai Châu và Điện Biên) có 206.001 người (35,1 % dân số).

* Nhóm Thái Trắng (Táy Đón hay Táy Khao) cư trú chủ yếu ở tỉnh Lai Châu, Điện Biên và một số huyện tỉnh Sơn La (Quỳnh Nhai, Bắc Yên, Phù Yên). Ở Đà Bắc thuộc tỉnh Hòa Bình, có nhóm tự nhận là Táy Đón, được gọi là Thổ. Ở xã Dương Quý, huyện Văn Bàn, tỉnh Lào Cai, có một số Thái Trắng chịu ảnh hưởng đậm của văn hóa Tây. Ở Sapa, Bắc Hà, nhiều nhóm Thái Trắng đã Tây hóa. Người Thái Trắng đã có mặt dọc hữu ngạn sông Hồng và tỉnh Lai Châu, Điện Biên từ thế kỷ 13 và làm chủ Mường Lay (địa bàn chính là huyện Mường Chà ngày nay) thế kỷ 14, một bộ phận di cư xuống Đà Bắc và Thanh Hóa thế kỷ 15. Có thuyết cho rằng họ là con cháu người Bạch Y ở Trung Quốc.

* Nhóm Thái Đen (Táy Đăm) cư trú ở khu vực tỉnh Sơn La và Điện Biên. Các nhóm Tày Thanh (Man Thanh), Tày Mười, Tày Khăng ở miền Tây Thanh Hóa (tên thanh-thường xuyên-thanh hóa), Nghệ An cũng mới từ mạn Tây Bắc chuyển xuống cách đây vài ba trăm năm và bị ảnh hưởng bởi văn hóa và nhân chủng của cư dân địa phương và Lào. Nhóm Tày Thanh từ Mường Thanh (Điện Biên) đi từ Lào vào Thanh Hóa và tới Nghệ An định cư cách đây hai, ba trăm năm, nhóm này gần gũi với nhóm Thái Yên Châu (Sơn La) và chịu ảnh hưởng văn hóa Lào.

* Nhóm Thái Đỏ, gồm nhiều nhóm khác nhau cư trú chủ yếu ở một số huyện như Mộc Châu (Sơn La), Mai Châu (Hòa Bình) và các huyện miền núi như Bá Thước (Thanh Hóa) và Quỳnh Châu, Quỳnh Hợp, Con Cuông, Tương Dương (Nghệ An).

Ngoài ra còn có chừng 20.000 người Thái gốc Việt Nam sinh sống tại nước ngoài, chủ yếu là Pháp và Hoa Kỳ.

Người Thái sử dụng các họ chủ yếu như: Bạc, Bế, Bua, Bun, Cà (Hà, Kha, Mào, Sa), Cầm, Châu, Chiêu, Đèo, Điều, Hà, Hoàng, Khăm Leo, Lèo, Lềm (Lâm, Lịm), Lý, Lò (Lô, La), Lộc (Lục), Lự, Lượng (Lương), Manh, Mè, Nam, Nông, Ngàn,

Ngưu, Nho, Nhật, Panh, Pha, Phia, Phia, Quảng (Hoàng, Vàng), Quảng, Sầm, Tạ, Tày, Tao (Đào), Tào, Tòng (Toòng), Vang, Vi (Vi), Xa (Sa), Xin.

1.2. Tộc người Tày

Tộc người Tày thuộc ngữ hệ Nam Á, xuất hiện vào thời đại đồ đồng thau, ở miền Bắc Việt Nam, được hình thành trên cơ sở những loại hình Anghônêđiêng bản địa, tổ tiên trực tiếp của người Nam á hiện nay, trong đó có người Kinh, Mường, Tày, Thái....

Lịch sử của miền Nam Trung Quốc và miền núi Bắc Bộ Việt Nam là lịch sử của những đợt di cư của các tộc người thuộc các ngôn ngữ khác nhau. Kết quả của các đợt di cư rộng lớn từ thế kỉ III trước Công nguyên đến đời Tần Hán về sau đã làm cho các tộc người bản địa vùng này bị biến động, phải thiên di xuống phía nam hoặc phải dạt vào các miền rừng núi. Sự hỗn nhập nhân chủng và văn hoá qua các lần di cư đã làm thay đổi cục diện và đã thúc đẩy khối Tày - Thái cổ tách làm hai vào khoảng những thế kỉ trước, sau Công nguyên. Sự phân bố của khối Tày - Thái phía đông về cơ bản được ổn định vào đầu Công nguyên với ranh giới khu vực là miền núi rừng Đông Bắc (Việt Bắc) ngày nay.

Đây cũng chính là thời kì diễn ra quá trình hình thành nhà nước Văn Lang ở miền đất cổ Phong Châu. Các bộ lạc Tày - Thái cổ được coi như là một thành phần quan trọng trong sự liên minh bộ lạc lần thứ nhất. Sau thời Chiến Quốc (481 - 221 trước Công nguyên), nhà Tần thống nhất Trung Quốc và bành trướng xuống phương Nam. Nhà nước Văn Lang không thể đủ sức để chống lại sức mạnh của tư tưởng "bình thiên hạ" của nhà Tần. Một tình hình thực tế lúc bấy giờ là các bộ phận khác của Bách Việt đã bị Tần thôn tính đều ra nhập cộng đồng Hán tộc. Nhu cầu cấp bách chống ngoại xâm đã thúc đẩy sự liên minh lần thứ hai giữa các bộ tộc Tày - Thái cổ với các bộ tộc Lạc Việt để dựng lên nhà nước Âu Lạc trên cơ sở kế thừa và phát triển nhà nước Văn Lang.

Trong trường kì lịch sử chống giặc ngoại xâm dưới thời Bắc thuộc, liên minh bộ lạc giữa các tộc người chủ yếu sinh sống ở miền xuôi, miền trung du và đồng bằng châu thổ (Lạc Việt), với các tộc người chủ yếu sống ở miền rừng núi (Âu Việt) càng trở nên vững chắc. Sự thực lịch sử với nhiều sự kiện từ Hai Bà Trưng cho đến Nùng Trí Cao đã khẳng định một bước phát triển mới của các bộ tộc Tày - Thái cổ qua sự cùng cố ý thức tộc người để vươn lên thành một cộng đồng lãnh thổ tộc người tự cường ở vùng phía bắc Việt Nam. Sau cuộc nổi dậy của Nùng Trí Cao thì lịch sử chung của tổ tiên các nhóm dân tộc Tày - Thái phía đông đã chấm dứt với sự hình thành dân tộc Choang ở Trung Quốc và sự hình thành dân tộc Tày ở Việt Nam. Chính vì thế mà học giả Đào Duy Anh đã nhận định "người Tày ở Việt Bắc nước ta ngày nay cũng cùng một tổ tiên với người Choang", "người Choang là thành phần quan trọng nhất của tỉnh Quảng Tây của Trung Quốc ngày nay và người Tày là thành phần quan trọng nhất ở khu Việt Bắc nước ta ngày nay... người Choang, tức là người Tây Âu (một nhóm Bách Việt) vào miền Bắc Việt Nam thì thành các bộ lạc mà di huệ ngày nay là người Tày"

Nếu như, trong lịch sử xa xưa, có một bộ phận người Tày cổ đã cùng với các tộc người khác qua quá trình giao thoa, dung hợp văn hoá, nhân chủng đã hoà nhập với người Việt cổ để hình thành người Việt hiện đại, thì ngược lại, vào các giai đoạn lịch sử sau này, nhất là từ thế kỉ XIII – XVIII, người Việt lại trở thành một trong những nhân tố quan trọng góp phần tạo nên diện mạo tộc người Tày hiện đại. Trong nhiều thời điểm khác nhau của lịch sử, có một bộ phận người Tày được Việt hoá thì cũng không ít người Việt được Tày hoá. Trong suốt gần mười thế kỉ của quốc gia phong kiến tự chủ đã có khoảng nửa triệu người Kinh lên Việt Bắc, đã bị Tày - Nùng hoá.

1.3. Tộc người Nùng

Người Nùng thuộc nhóm ngôn ngữ Tày-Thái với địa bàn cư trú chủ yếu là vùng Lưỡng Quảng và một phần vùng đông nam Vân Nam thuộc Trung Quốc và vùng đông bắc Bắc bộ Việt Nam. Dân tộc Nùng có chung nguồn gốc lịch sử với dân tộc Tày ở Việt Nam và dân tộc Choang ở bên kia biên giới Việt-Trung. Và ngày nay, ở Trung Quốc họ được ghép chung vào dân tộc Choang thống nhất (...)

Một số học giả Việt Nam cho Lạc Việt là tổ tiên của người Kinh và người Mường, còn Tây Âu là tổ tiên của người Tày cổ.

Thời Nam-Bắc Triều (năm 420-581) đến thời Đường (năm 618-907) có các tộc người Di: Lý, Lão, Lãng, Ô Hử và các nhóm người Man: Man Hoàng Động, Man Nùng Động, Man Tây Nguyên, là những nhóm "Man nhân" phân bố dọc biên giới Việt-Trung theo bản đồ ngày nay. Những tộc, nhóm này có mối quan hệ lịch sử với nhau, hay nói cách khác đều là di duệ của người Việt cổ xưa (...) Thư tịch xưa nhiều khi dùng tên gọi lẫn cho nhau. Sách *Báu vật chí* (thời Tấn thế kỷ III) chép: "Người Di ở Giao Châu gọi là người Lý". Sách *Ấu Dương truyện* lại cho biết người Lý còn được gọi là người Di Lão. Sách *Đường thư* phần Nam Man truyện chép: "Người Man cũng gọi là người Di Lão".

Sách *Thái bình hoàn vũ ký* khẳng định: "Người Lý tức người Man Ô Hử".

Các nhóm nêu trên trong tiến trình lịch sử diễn biến lâu dài cùng với sự phân hóa chắc hẳn đã cấu thành tổ tiên của các nhóm ngôn ngữ - văn hóa Tày-Nùng-Choang. Một số luận cứ sau đây có thể giúp xác nhận điều đó:

- Địa bàn sinh tụ của các tộc người trong nhóm ngôn ngữ Tày-Thái ngành phía đông ngày nay là địa bàn sinh tụ chủ yếu của người Lý, Lão, Man... Sử sách trước thế kỷ X không ghi lại sự biến động dân cư đặc biệt nào ở khu vực này.

- Một bộ phận người Choang-Nùng ở Phụng Sơn (Quảng Tây) vẫn tự xưng là "Pu Lão" (Pu trong tiếng Choang là người). Người Hán vẫn gọi người Choang là "Thổ Lão".

Người Choang ở một số thôn trại thuộc huyện Cai (Quảng Tây) vẫn dùng một thứ tiếng nói mà họ gọi là tiếng "Lãng".

- Người Lý, người Lão có tục ở nhà sàn và gọi nhà sàn là "can lan" thì nay người Choang, người Đồng ở nam Trung Quốc cũng ở nhà sàn và gọi nhà sàn là "can lan" (...)

Vào thời Tống (...) ở bắc Quảng Tây xuất hiện tên gọi "Choang" (...)

Từ thế kỷ thứ VII trở đi, một số dòng họ có thể lực đã nổi dậy chống lại sự kềm kẹp của nhà Đường. Sang thế kỷ X, một thủ lĩnh họ Nùng là Nùng Dân Phú đã làm thủ lĩnh của 10 châu vùng Quảng Uyên (...) Năm 1038, nước Trường Sinh được thành lập, đóng đô tại Nà Lự, huyện Hòa An, tỉnh Cao Bằng ngày nay, nhưng chẳng bao lâu bị nhà Lý tiêu diệt. Năm 1041, Nùng Trí Cao lại lập ra nước Đại Lịch ở châu Thăng Đo, sau đó lại liên kết với những người đồng tộc vùng Tà Giang (Quảng Tây) lập ra nước Thiên Nam, lấy hiệu là Cảnh Thụy, cai quản cả một vùng rộng lớn gồm Cao Bằng và một phần miền tây tỉnh Quảng Tây.

Năm 1048, Nùng Trí Cao tổ chức cuộc chiến tranh chống lại nhà Tống, đã làm chủ một khu vực rộng lớn từ Ung Châu (Quảng Tây) đến Quảng Châu (Quảng Đông) làm chấn động cả cõi Lĩnh Nam. Nhưng cuối cùng đã bị nhà Tống trấn áp mà thất bại. Cho đến nay, các dân tộc Tày, Nùng ở Việt Bắc và dân tộc Choang ở Quảng Tây vẫn coi Nùng Trí Cao là anh hùng dân tộc, nhiều địa phương hiện vẫn còn đền thờ.

Sau cuộc nổi dậy thất bại của Nùng Trí Cao, nhà Lý (Việt Nam) và nhà Tống (Trung Quốc) đã tăng cường kiểm soát ở vùng biên giới (...) Bộ phận bên kia biên giới Việt-Trung hình thành cộng đồng dân tộc Choang; bộ phận bên này biên giới (...) hình thành dân tộc Tày.

Hiện nay, một số người Choang ở các vùng phía tây và tây nam Quảng Tây và đông nam Vân Nam vẫn xưng là "Nùng" (...) tộc danh Nùng có thể bắt nguồn từ dòng họ Nùng lớn mạnh trước đây.

Người Tày ở Việt Bắc (cũ) thường hiểu người Nùng là người bên kia biên giới thiên di sang nên gọi người Nùng là "Pò Nòng". Nhiều tài liệu thư tịch và tộc phả cho biết tộc người này thiên di vào Việt Nam cách nay khoảng 300-400 năm, cũng có nhóm mới nhập cư được trên dưới 100 năm.

1.4. Tộc người Bô Y

Người Bô Y di cư từ Trung Quốc sang cách đây khoảng 150 năm

Người Bô Y là nhóm sắc tộc trong số các sắc tộc Thái bản địa của vùng bình nguyên Quý Châu. Họ là một trong số các dân tộc cổ đại nhất tại Trung Quốc, sinh sống trong khu vực này đã trên 2.000 năm. Cho tới khi thành lập nhà Đường, người Bô Y và người Tráng có liên hệ chặt chẽ với nhau; nhưng các khác biệt giữa hai nhóm sắc tộc ngày càng trở lên nhiều hơn và từ khoảng năm 900 trở đi thì họ đã thực sự là 2 dân tộc khác biệt.

Nhà Thanh hủy bỏ hệ thống các thủ lĩnh địa phương và giao nhiệm vụ cai trị cho các quan chức triều đình tại địa phương kiêm quản cả quân đội. Việc này đã tạo ra sự thay đổi trong kinh tế khu vực; và từ đó trở đi, đất đai nằm trong tay của một số ít chủ đất và điều đó đã gây ra sự nổi dậy của dân chúng. Trong cuộc nổi dậy Nanlang năm 1797, người Bô Y bị đàn áp nặng nề và nhiều người phải di cư sang Việt Nam.

Theo Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009, người Bô Y ở Việt Nam có dân số 2.273 người, cư trú tại 14 trên tổng số 63 tỉnh, thành phố. Người Bô Y cư trú tập trung tại các tỉnh: Lào Cai (1.398 người, chiếm 61,5% tổng số người Bô Y tại Việt

Nam), Hà Giang (808 người, chiếm 35,5% tổng số người Bô Y tại Việt Nam), Yên Bái (19 người), Tuyên Quang (18 người).

1.5. Tộc người Giáy

Nguồn gốc lịch sử: Người Giáy đến Việt Nam khoảng 200 năm nay.

Địa bàn cư trú: Người Giáy cư trú tập trung ở các huyện Bát Xát, Bảo Thắng, Mường Khương (Lào Cai), Yên Minh, Đồng Văn (Hà Giang), Phong Thổ, Mường Tè (Lai Châu).

1.6. Tộc người Lào

Người Lào di cư từ Lào sang lập nghiệp ở nước ta từ vài trăm năm nay

Người Lào tại Việt Nam cư trú tập trung tại các huyện Điện Biên, Phong Thổ (tỉnh Điện Biên), Sông Mã (tỉnh Sơn La), Than Uyên (tỉnh Lào Cai).

Theo điều tra dân số năm 1999 có 11.611 người.

Theo Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009, người Lào ở Việt Nam có dân số 14.928 người, cư trú tại 42 trên tổng số 63 tỉnh, thành phố. Người Lào cư trú tập trung tại các tỉnh: Lai Châu (5.760 người, chiếm 38,6% tổng số người Lào tại Việt Nam), Điện Biên (4.564 người, chiếm 30,6% tổng số người Lào tại Việt Nam), Sơn La (3.380 người, chiếm 22,6% tổng số người Lào tại Việt Nam), Hà Tĩnh (433 người), Đắk Lắk (275 người)

1.7. Tộc người Lự

Nguồn gốc lịch sử: Người Lự đã có mặt ở khu vực Xam Mứn (Điện Biên) từ thế kỷ XI - XII. Tại đây họ đã xây thành Xam Mứn (Tam Vạn) và khai khẩn nhiều ruộng đồng.

Địa bàn cư trú: Chủ yếu tập trung ở các huyện Phong Thổ, Sìn Hồ, Điện Biên (tỉnh Lai Châu)

1.8. Tộc người Sán Chay

Người Cao Lan ở Yên Bái còn gọi Sán Chay, ngoài ra đồng bào còn có tên gọi khác như: Sán Chối, Sán Chấy, Sán Chí, Sán Chi. Tên chính thức mang tính Nhà nước là Sán Chay. Về nguồn gốc tên gọi nhiều nhà nghiên cứu dân tộc học trong nước đã đề cập đến và cũng có những hội nghị mời đại diện hai tộc người này đến để thống nhất. Họ đều tự nhận là cùng một dân tộc “Hòn San Cháy, hoặc San Chí” nghĩa là: Người núi (Sơn từ). Theo biến âm của thổ ngữ khác nhau, Sán Chấy, Sán Chối, Sán Chí, Sán Chi, Sán Chay đều có một nghĩa là: Người núi (Sơn từ).

Nguồn gốc lịch sử: Người Sán Chay từ Trung Quốc di cư sang cách đây khoảng 400 năm.

Địa bàn cư trú: Người Sán Chay chủ yếu tập trung ở các tỉnh đông bắc Bắc Bộ như Tuyên Quang, Thái Nguyên, Bắc Giang, rải rác ở các tỉnh: Quảng Ninh, Cao Bằng, Lạng Sơn.

2. Các đặc trưng văn hoá của tộc người Thái

2.1. Một số yếu tố văn hoá vật chất

2.1.1 Ẩm thực

Với những món ăn được chế biến công phu, độc đáo, ẩm thực truyền thống của dân tộc Thái vùng Tây Bắc được xem là cách truyền tải hữu hiệu nhất nét văn hóa của dân tộc.

Tất cả món ăn của người Thái đều được chế biến từ nguồn nguyên liệu hoàn toàn tự nhiên. Thịt trâu, thịt bò, cá, gà được người Thái tẩm, ướp gia vị rất cầu kỳ và cẩn thận. Gia vị để ướp là hạt "mắc khén" (một dạng hạt tiêu rừng), ớt, tỏi, gừng, muối...

Một nét độc đáo trong các món ăn của dân tộc Thái là khi chế biến những món ăn, người Thái hoàn toàn không dùng dầu mỡ và rất chú trọng tới việc điều phối các vị đắng - cay - mặn - chất. Những vị này được phối hợp hài hòa khiến thực khách cảm thấy vừa miệng, không có cảm giác ngấy, ngán khi ăn những món nướng, luộc, hấp, hun khói,...

Khi thưởng thức những món nướng của người Thái sẽ thấy vị đậm đà, giàu chất dinh dưỡng. Các món hấp, món luộc có hương thơm đặc biệt cùng vị ngon ngọt.

Những món ăn độc đáo của người Thái như pà ping tộp (cá nướng), khâu lam (cơm lam), nhứa mù khũa (thịt lợn hấp), nhứa giàng (thịt trâu hun khói),... được làm rất công phu khiến người ăn nhớ mãi không quên. Từng món ăn như chứa đựng cả tấm lòng của người Thái gửi gắm vào đó.

Chỉ riêng cách chế biến món măng của người Thái cũng thật đặc biệt và cầu kỳ. Để có được một bát nước cốt măng chua, họ sẽ ngâm măng vài ba năm để lọc lấy vị ngon lành, chua dịu nhất khi ăn cùng những món ăn khác. Những ai đã từng lên vùng Tây Bắc, khi vào những ngôi nhà của người Thái, đều dễ dàng nhận thấy gia đình nào cũng có sẵn vài chum măng muối chua dành để dùng dần.

Mùa nào thức nấy, người Thái đãi khách bằng sản vật được miền đất Tây Bắc hoang sơ và hào phóng ban phát cho như: Nhộng ong, cá suối, măng lay, măng đắng, măng ngọt, cải ngồng...

Những phương pháp chế biến món ăn của người Thái hoàn toàn dựa vào kinh nghiệm từ ngàn xưa để lại và được lưu giữ từ đời này qua đời khác chứ hoàn toàn không có bất cứ trường lớp nào truyền dạy. Chính điều này đã khiến cho những món ăn của người Thái không thể lẫn với bất kỳ dân tộc nào khác.

(Một trong những đặc trưng nổi bật của dân tộc Thái là văn hóa ẩm thực. Dân tộc Thái ưa cái hương vị đậm đà, giàu chất dinh dưỡng của món nướng. Món thịt trâu hoặc bò, cá, gà nướng được người Thái tẩm, ướp gia vị rất cầu kỳ. Gia vị để ướp là tiêu rừng hay còn gọi là "mắc khén", ớt, tỏi, gừng, muối... Trước khi đem ướp với thịt, các gia vị cũng được nướng lên cho chín, tỏa mùi thơm. Trong mâm cơm của người Thái có nhiều món ăn, mỗi món đều có hương vị đặc trưng. Các loại thịt gia súc, gia cầm, hay thủy sản đều có thể nướng. Thịt thái miếng, ướp gia vị, dùng xiên hoặc kẹp tre tươi đặt lên than hồng; hoặc thịt băm nhỏ, bóp nhuyễn với trứng, gói lá

chuối, lá dong, kẹp lại, nướng trên than đỏ hoặc vùi tro nóng; khi chín, thịt rất thơm, ăn không ngán. Món cá nướng hấp dẫn bởi hương thơm của cá, vị cay của ớt. Món “pinh tốp” cũng là cá nướng, nhưng thường dùng cá to như chép, trôi, trắm... mổ lưng, để ráo nước, xoa một lớp muối rang nổ; tắm ớt tươi nướng, nghiền nát, rắc khén, để cá ngấm gia vị, cứng thịt lại rồi đặt lên than hồng. Cá chín có vị thơm hấp dẫn, dùng để uống rượu rất độc đáo. Sản phẩm cá được người Thái chế biến ra nhiều món ăn khác nhau, đặc trưng và ngon: cá hấp trong chõ gỗ, người Thái gọi là cá mọ; món “pa giăng” là cá hun khói.

Do đặc thù vùng cao, người Thái thường để dành cá sấy trong bếp. Khi có khách, nhà xa chợ, chưa làm kịp món ăn thì bỏ cá ra nướng lại cho thơm, rót rượu mời khách nhâm nhi. Và ở bếp, người nhà tiếp tục chế biến món ăn, tiếp từng món lên đãi khách. Đây là cách giữ chân khách, thể hiện sự hiếu khách của đồng bào vùng cao. Bên cạnh các món nướng, người Thái còn có tài chế biến gia vị để ăn với các món luộc, món hấp, hương vị thơm ngon. Lên tỉnh Điện Biên, du khách sẽ được thưởng thức món gà “đi bộ” - gà nuôi thả trên đồi, luộc lên chấm với gia vị chèo rất ngon, không ngấy, uống với rượu Mông pê hoặc lầu sơ rất thú vị. Từ thịt, cá, người vùng cao còn có các món Lạp, luộc, canh chua... với vị ngon đặc trưng.

Xôi nếp là món ăn truyền thống của dân tộc Thái. Người Thái có phương pháp đồ xôi cách thủy bằng chõ gỗ rất kỹ thuật. Xôi chín bằng hơi, mềm, dẻo nhưng không dính tay. Xôi được đựng vào ép khẩu hoặc giò com dầy kín, ủ ấm, giữ cho com dẻo lâu. Com lam là đặc sản của dân tộc Thái thường được sử dụng vào dịp lễ, tết hay đãi khách. Với các chuyến du lịch, du khách có thể mang theo ép khẩu xôi, vài khúc com lam để ăn dọc đường hoặc khi nghỉ ngơi tại các điểm tham quan sẽ rất tiện lợi. Mùa nào thức nấy, người Thái đãi khách bằng sản vật, như: măng đắng, măng ngọt, rau cải ngồng, rau dớn... chấm với gia vị chèo, đậm đà vị cay của ớt, riềng, mặn của muối rang, hương thơm của rau làm biết bao du khách phải ngán ngời khi đã một lần nếm thử)

2.1.2 Trang phục

Các nhóm người Thái như Thái Đen, Thái trắng đều có nhiều điểm chung trong trang phục hằng ngày nhưng trong đó, vẫn nổi bật bản sắc riêng để phân biệt.

Một bộ trang phục truyền thống phụ nữ Thái gồm: áo ngắn (xừa còm), áo dài (xừa chái và xưa luông), váy (xin), thắt lưng (xài còm), khăn (piêu), nón (cúp), xà cạp (pepăn khạ), các loại hoa tai, vòng cổ, vòng tay và xà tích.

Xừa còm (áo ngắn bó sát người có hàng cúc bướm) có thể may bằng nhiều loại vải với màu sắc khác nhau. Chính hàng khuy bạc hay kim loại đã làm cho xưa còm thành chiếc áo đặc trưng của bộ nữ phục Thái. Theo quan niệm dân gian Thái, hai hàng cúc bạc trên hai vạt áo xưa còm là tượng trưng cho sự kết hợp nam với nữ, tạo nên sự trường tồn của nòi giống.

Phụ nữ Thái còn mặc hai loại áo dài là xưa chái và xưa luông. Xưa chái may bằng vải chàm đen, kiểu áo 5 thân, cài cúc phía bên tay trái, cổ đứng, gấu áo phủ quá đầu gối. Theo tục lệ, phụ nữ có chồng mới mặc xưa chái vào dịp cưới xin, hội hè. Xưa

luồng là áo khoác ngoài, may dài, rộng, chui đầu, có tay hoặc không có tay. Phụ nữ Thái từ khi còn trẻ đã may loại áo này, một dành cho bản thân khi về già và một dành biếu mẹ chồng khi về làm dâu. Các cụ già mặc áo xừa luồng lộn trái vào ngày thường, chỉ khi chết mới mặc mặt phải.

Váy (xin) cùng với xừa còm tạo nên dáng nét chính của bộ nữ phục Thái. Phụ nữ Thái mặc váy hai lớp: váy trắng lót bên trong và váy chàm mặc ngoài.

Thắt lưng (xải éo) làm bằng vải tơ tằm hay sợi bông màu xanh lam hoặc tím xẫm, giữ cho cặp váy quần chặt lấy eo bụng.

Khăn Piêu là vật dụng “cầm tay” của các cô gái Thái mỗi khi đi ra đường hay trong các dịp hội hè. Chiếc khăn piêu được các cô gái Thái thêu thùa rất cầu kì, nó thể hiện sự khéo léo của mỗi cô gái.

Sự khác biệt giữa nữ giới của dân tộc Thái Đen và Thái Trắng được thể hiện trong các dịp hội hè. Những dịp đó, phụ nữ Thái Trắng thường mặc áo dài màu đen. Đây là loại áo dài thụng thân thẳng, không lượn nách, được trang trí bằng vải “khít” ở giữa thân có tua vải phù từ vai xuống ngực, nách áo trang trí theo lối đắp hai mảng hoa văn trong bố cục hình tam giác. Phụ nữ chưa chồng búi tóc sau gáy, có chồng búi trên đỉnh đầu. Họ có loại nón rộng vành. Trong khi đó, phụ nữ Thái Đen thường mặc áo dài xẻ nách, chui đầu, trang trí phong phú đa dạng về màu và mẫu mã mô-típ hơn Thái trắng.

Nói đến trang phục người Thái thì không thể không nhắc tới các đồ trang sức đeo trên người như vòng cổ, vòng tay, hoa tai, trâm cài tóc trên đầu, xà tích và cắc cúc bạc...

So với trang phục nữ, trang phục nam người Thái đơn giản và ít chứa đựng sắc thái tộc người và cũng biến đổi nhanh hơn. Trang phục nam giới gồm: áo, quần, thắt lưng và các loại khăn.

Áo nam giới có hai loại, áo cánh ngắn và áo dài. Áo ngắn may bằng vải chàm, kiểu xẻ ngực, tay dài hoặc ngắn, cổ tròn. Khuy áo làm bằng đồng hay tết thành nút vải. Áo không có trang trí hoa văn chỉ trong dịp trang trọng người ta mới thấy nam giới Thái mặc tấm áo cánh ngắn mới, lấp ló đôi quả chỉ (mak may) ở đầu đường xẻ tà hai bên hông áo...

Mặc dù có những nhóm người Thái khác nhau nhưng nhìn chung trang phục của họ phần nào cũng thể hiện ảnh hưởng của nhau. Tất cả đều rất tự hào về bản sắc riêng của mình và không ngừng bảo tồn, phát huy, phát triển những giá trị văn hóa truyền thống tộc người, góp phần xây dựng nền văn hóa Việt Nam Tiên tiến

2.1.3 Kiến trúc nhà ở

Nhà sàn của người Thái - "hươn hạn phù táy" là một công trình kiến trúc tài hoa, hoà đồng với thiên nhiên, đất trời cùng vạn vật. Từ kiến trúc xây dựng đến nghệ thuật trang trí đều bắt nguồn từ thực tế cuộc sống khách quan được cách điệu hoá đạt tới trình độ thẩm mỹ cao.

Nhà sàn của người Thái Tây Bắc là một công trình kiến trúc đậm đà bản sắc văn hoá dân tộc:

Nhà sàn của người Thái bao giờ cũng làm sổ gian lè, hai đầu hồi - "*tup cồng*" khum khum như mai rùa, gắn với truyền thuyết về thuở khai thiên lập địa, thần rùa "*Pua tấu*" dạy cho người Thái biết cách làm nhà theo hình rùa đứng.

Người Thái có câu: "*Khăm song phái/ cái song đây*" - tức là mở hai cửa/ đi hai thang. Nhà người Thái cổ bao giờ cũng có hai cầu thang: "*Tang chan*" và "*Tang quân*". "*Tang chan*" ở cuối nhà, bên trái dành cho phụ nữ lên xuống. "*Chan*" là phần sàn nhà được nổi dài ra ngoài trời. Đây là nơi các mẹ, các chị, các em... thường ngồi chơi lúc nhàn rỗi, thêu thùa, cầu thang này bao giờ cũng mang số lẻ, thường là 9 bậc, ứng với 9 vía.

Cầu thang dành riêng cho nam giới - "*tang quân*" ở đầu nhà, thường có 7 bậc ứng với 7 vía.

Nhà sàn của người Thái cổ có hai bếp lửa - "*Chík pháy*". Bếp lửa phía "*tang quân*" dành cho người già, bếp chính ở phía "*tang chan*" dành cho nữ giới và những công việc nội trợ. Giữa núi rừng trùng điệp, bếp lửa hồng trên nhà sàn như trái tim hồng, sưởi ấm và nuôi dưỡng cả về vật chất và tinh thần cho mỗi con người.

Từ bếp dành cho người già đến hết cầu thang dành cho nam giới gọi là "*quân*". Đây là nơi dành riêng cho đàn ông, phụ nữ không được đến khu vực này, trừ một số trường hợp đặc biệt. Nơi đây có gian thờ tổ tiên - "*hông hóng*" và cột thiêng - "*sau hẹ*". Trên cột thiêng treo hình thần rùa bằng gỗ, ba bông lúa - "*sam huống khẩu*" và ba nhánh rau thì là - "*sam hóm chik*"... Ngoài ý nghĩa có tính biểu tượng của tô tem giáo thì còn mang bóng dáng của thuyết thiên - địa - nhân.

Ngôi nhà sàn của người Thái vừa trang nhã, vừa chắc chắn: "*hươn đi tăng cang tèn/ hươn én tăng cang vên/ lóm luông pặt bấu chại/ lóm hại pặt bấu pay*" - nghĩa là: Nhà tốt dựng nơi cao ráo/ nhà đẹp dựng giữa nương/ gió to thổi không xiêu/ bão lớn không lay động.

Nhà sàn được trang trí nhiều hoa văn hoạ tiết tinh xảo trên bậu cửa sổ, trên các tấm ván hình răng cưa làm chấn song của sổ, trên "*khau cút*" của nhà người Thái đen. "*Khau cút*" vẽ vân sen/ đầu kèo vẽ vân én/ mái nhà xén bằng dui - "*khau cút tèm lai bua/ sinh dua tèm lai én/ nhả ca bén tin con*", đã trở thành tiêu chí về vẻ đẹp của ngôi nhà sàn người Thái đen Tây Bắc.

"*Khau cút*" là hai tấm ván đóng chéo nhau hình chữ X trên đòn nóc - "*tiêu bôn*", trước hết để chắn gió - "*pây lóm*" cho mái tranh hai đầu hồi nhà. Những gia đình quý tộc xưa còn làm thêm bông sen cách điệu ở giao điểm hai tấm ván và tấm hình trăng khuyết hướng vào nhau so le trên "*khau cút*". Giải thích về biểu tượng "*khau cút*" có nhiều ý kiến khác nhau như: Đó là cặp sừng trâu cách điệu, biểu tượng của một nền văn minh lúa nước, hoặc đó là những búp cây guột - "*cút lo ngong*" có nhiều ở Tây Bắc, hay gắn với cuộc thiên di tìm miền đất hứa của người Thái, anh em luôn nhớ về nhau... Dù có cách giải thích thế nào, thì khi bắt gặp hình "*khau cút*" trên nóc nhà sàn, là mỗi người Thái đen Tây Bắc lại thêm ấm lòng, nhớ về anh em, bàn nương yêu dấu.

Trên bậu cửa sổ thường chạm hình đôi thuyền rồng - "tô ngựa", linh vật làm chủ sông, suối, biểu tượng của sức mạnh và gia đình hạnh phúc. Trên các chấn song cửa sổ chạm các hoa văn, hoạ tiết mô phỏng thiên nhiên theo hình đối xứng hoặc lặp lại. Đó là những hình thoi như quả trám, hoa ban - "bók ban", búp cây guột - "cút lo ngong"... Nhà sàn người Thái trắng - "Táy khao" thường có lan can xung quanh hoặc trước nhà rất đẹp. Thiên nhiên được phản ánh một cách sống động, thể hiện tinh tế quan điểm về vũ trụ, âm dương ngũ hành và ý nghĩa nhân sinh cao đẹp.

Nhà sàn của người Thái Tây Bắc là nơi hội tụ những giá trị vật chất và tinh thần:

Đây là nơi chứng kiến buồn vui của bao thế hệ để rồi mỗi người hiểu thêm về quá khứ, hiện tại và tương lai, trân trọng nâng niu những tài sản vô giá cả về vật chất và tinh thần đã trở thành truyền thống tốt đẹp và phần đầu vì một ngày mai tươi sáng hơn.

Quanh bếp lửa hồng, đã bao lần gia đình họ tộc quây quần nghe người già hát, ngâm, kể - "khắp" những điều răn dạy về đạo lý làm người - "Quámk son cón", Chuyện bàn mường - "Quámk tổ mường", Bước đường chinh chiến của cha ông - "Táy púk sắc", Tiễn dặn người yêu - "Xống chụ xon xao", cùng nồng say trong các điệu "xoè" ngày mừng cơm mới, lên nhà mới, hội cưới, ngày xuân.

Nhà sàn còn là nơi con trai đan lát, thổi khèn, pí, con gái quay xa, dệt vải, thêu thùa... đã được khái quát trong câu thơ: Trai biết đan chài/ gái biết dệt vải - "nhinh hụ tháp phải/ trái hụ san he".

Các bản Thái thường quần tụ ven suối chân đồi theo tiêu chí: "sơn châu thùy tụ". Những ngôi nhà sàn bình dị ấm cúng, khói lam thơm thoảng gió đồng, lách cách tiếng thoi đưa, đầu dây da diết một điệu khèn câu khắp, lóc cóc tiếng mõ trâu đàn về bản. Tất cả làm nên một vẻ đẹp trong sáng đậm tình như một bức tranh sơn thủy, dân dã nguyên sơ của một nền văn hoá

2.2. Một số yếu tố văn hoá tinh thần

2.2.1. Đời sống và quan hệ xã hội

Cơ cấu xã hội cổ truyền được gọi là bản mường hay theo chế độ phía tạo Tông tộc Thái gọi là Đăm. Mỗi người có 3 quan hệ dòng họ trọng YẾU: Aí Noong (tất cả các thành viên nam sinh ra từ một ông tổ bốn đời). Lung Ta (tất cả các thành viên nam thuộc họ vợ của các thế hệ). Nhinh Xao (tất cả các thành viên nam thuộc họ người đến làm rể). (tất cả các thành viên nam sinh ra từ một ông tổ bốn đời). Lung Ta (tất cả các thành viên nam thuộc họ vợ của các thế hệ). Nhinh Xao (tất cả các thành viên nam thuộc họ người đến làm rể).

Bản mường Thái thường định cư gần nguồn nước, mỗi bản có từ vài chục đến hơn trăm nóc nhà kề bên nhau, người Thái ở nhà sàn, kết cấu bằng gỗ, với những hàng cột gỗ vuông hoặc tròn được kê đá, sàn cao, lợp lá cọ hoặc ngói. Mỗi nhà tùy theo gia cảnh mà dựng 3 gian hoặc 5 gian. Người Thái Đen làm nhà thường tạo mái hình mai rùa, trang trí trên hai đầu nóc nhà bằng khâu cút theo phong tục xưa truyền

lại. Trong hôn nhân gia đình, hiện vẫn còn duy trì tục ở rể, vài năm sau, khi đôi vợ chồng có con mới về nhà chồng sinh sống rồi sau đó tách hộ ra ở riêng.

2.2.2. Cưới xin

Theo tục lệ cũ, nghi thức cưới hỏi của dân tộc Thái được tiến hành qua nhiều bước. Đôi trẻ sau một thời gian tìm hiểu, mong muốn đi đến hôn nhân sẽ báo cho bố mẹ hai bên cùng biết. Sau đó, hai bên tiến hành nghi lễ “Dươn dăng” (có nghĩa là Lễ dạm ngõ), tức là nhà trai sang nhà gái đề hỏi vợ cho con. Trong buổi dạm ngõ, sau khi gia đình hai bên đã ưng thuận, sẽ thống nhất với nhau ngày lành, tháng tốt để tổ chức đám cưới. Một phong tục hết sức đặc biệt của đồng bào Thái đó là từ ngày dạm ngõ cho đến ngày cưới, bất buộc tháng nào, bên nhà trai cũng phải đưa lễ gồm rượu, coi trầu... sang thăm nhà vợ. Nghi thức này người Thái gọi là “Pay gia mươn” (có nghĩa là “Thăm tháng”).

Trong hôn nhân của người Thái còn có tục Thách cưới. Trước đây, nhà gái thách cưới nhà trai 2 nén bạc và 1 con nghé, thì nay đã được thay bằng tiền mặt. Trong trường hợp nhà gái thách cưới cao hơn thì cô dâu phải chuẩn bị nhiều đồ đặc, nữ trang bỏ trong một cái gùi (còn gọi là “bế”). Đến ngày rước dâu, một nữ thanh niên bên nhà trai đảm nhận việc khiêng cái gùi này về nhà chú rể.

Điều khác biệt trong phong tục cưới hỏi của người Thái với các đồng bào dân tộc khác là trong thời gian chờ đến ngày cưới, nhà gái phải chủ động sắm sửa hết mọi thứ, từ dệt vải, thêu thùa, mua váy, khăn đội đầu, chăn, gối, nệm... Bên họ nhà trai có đầy đủ ông bà, bố mẹ, anh chị, o chú, bác thì bên nhà gái phải chuẩn bị đầy đủ quà cáp cho từng người như gối, nệm, quần áo... Nhà gái sắm được bao nhiêu đồ thì nhà trai phải chuẩn bị người khiêng lễ gấp đôi. Chẳng hạn, nhà gái mua 4 cái nệm thì nhà trai phải chuẩn bị 8 nam thanh niên đến khiêng về.

Trong khoảng thời gian chờ đến ngày tổ chức hôn lễ, thì việc hết sức quan trọng của họ nhà trai đó là chọn người làm ông mối. Người Thái rất coi trọng vai trò của ông mối, không chỉ có ý nghĩa trong lễ cưới mà còn mang dấu ấn trong cuộc sống hạnh phúc của đôi vợ chồng trẻ về sau. Vì vậy, đòi hỏi ông mối phải là người hiểu biết nhiều, có tài tổ chức và đối đáp giỏi, gia đình hạnh phúc vẹn toàn, sống mẫu mực và có uy tín trong cộng đồng.

Đến buổi đón dâu, đoàn nhà trai phải vượt qua nghi lễ “Tát nước” mà bên nhà gái đã chuẩn bị sẵn. Các thanh niên bên nhà gái đựng nước trong các xô, chậu... chờ khi nhà trai vừa bước vào cổng, nhà gái sẽ hắt và khoáng nước làm cho nhà trai bị ướt, nhất là tập trung vào ông mối và chú rể. Lúc này, bên nhà trai phải xin bên nhà gái không tát nước nữa, còn chú rể vào nhà thay quần áo, để tiếp tục tiến hành một nghi thức khác, đó là nghi thức Quỳ lạy. Ông mối dọn lễ gồm coi trầu, rượu... giới thiệu các thành viên trong gia đình nhà trai.

Chú rể lúc này sẽ mời rượu và quỳ lạy ông bà, bố mẹ, tổ tiên bên nhà gái. Trong lúc chú rể quỳ lạy, nhà gái bất ngờ xông vào xô ngã chú rể cốt để chú rể không thể quỳ lạy thành công. Vì vậy, để thực hiện thủ tục quỳ lạy thành công thì bên nhà trai sẽ phải cẩn thận bố trí những thanh niên to khỏe đứng bảo vệ trước cửa không cho

nhà gái xô chú rể. Đây chính là một trong những nét văn hóa cưới hỏi rất đặc sắc của dân tộc Thái không lẫn với các đồng bào dân tộc khác.

Sau khi hoàn tất nghi thức quỳ lạy, cho dù nhà có xa xôi tới đâu thì bên nhà trai cũng phải ở lại nhà gái tổ chức ăn uống qua đêm đến rạng sáng mới được phép nước dâu đi. Theo quan niệm của người Thái, thời điểm này là lúc quy tụ nhiều tinh túy của đất trời, cuộc sống vợ chồng sẽ hạnh phúc, may mắn, còn ban ngày thường có nhiều linh hồn quỷ dữ lang thang vất vưởng sẽ theo về phá hoại hạnh phúc của đôi tân lang, tân nương.

Trong thời gian chờ đến giờ đưa dâu, ông mối làm lễ “Phúc beeng” (gọi là Lễ tơ hồng) với lễ vật gồm gà, xôi, cơm trầu, trứng gà... vào lúc nửa đêm hay rạng sáng. Ông mối chuẩn bị 1 hũ rượu cần và 2 vôi uống rượu, trên vôi buộc 1 sợi dây gai, rồi cô dâu, chú rể cùng nhau uống rượu. Sau đó, chia cho cô dâu, chú rể mỗi người ăn 1 đùi gà và 1/2 quả trứng gà luộc với ý nghĩa đưa dâu ra khỏi nhà thuận lợi, cuộc sống hai vợ chồng mãi gắn bó, keo sơn.

Khi nhà trai đưa dâu về làng, trong trường hợp chưa đến giờ đẹp đã được ấn định từ trước để đưa dâu vào nhà thì đoàn rước dâu gửi cô dâu ở bên nhà hàng xóm. Chờ đến đúng giờ, mới đưa dâu vào nhà. Khi bước chân vào nhà, cô dâu và chú rể tiếp tục trải qua nghi lễ “Rửa chân”. Lúc này, ông mối ngồi sẵn ở dưới chân cầu thang, chuẩn bị 1 chiếc nồi bằng đồng có 2 quai đựng nước bên trong và 1 gáo dừa. Khi cô dâu, chú rể bước một chân đầu tiên lên bậc cầu thang thì ông mối lấy gáo dừa múc nước từ trong nồi đồng rửa chân cho cô dâu, chú rể. Lúc này, cô dâu, chú rể mới được bước chân vào nhà. Trước đó, nhà trai đã dọn 1 phòng riêng trong nhà cho họ nhà gái ở, mà độc đáo là căn phòng này chỉ cho phép phụ nữ bên họ nhà gái ở mà thôi.

Tiệc cưới được bắt đầu! Nhà trai đã chuẩn bị các mâm cơm (gọi là “Pàn pờ”) để tiếp đón nhà gái và khách khứa. Trong đám cưới của dân tộc Thái, bên nhà trai có nhiệm vụ thực hiện tất cả các món ăn mà nhà gái yêu cầu. Thiếu món gì thì đích thân chú rể phải tự phục vụ theo đúng yêu cầu của nhà gái. Lúc này, chú rể đưa cô dâu đi chúc rượu từng người trong gia đình hai bên và các quan khách. Trong đám cưới, các đôi nam nữ hai bên hát khắp, hát đối đáp giao duyên. Lời ca, tiếng hát, tiếng nhạc hòa quyện vào nhau. Và từ đây, đã có biết bao nhiêu đôi trai gái phải lòng nhau và đi đến hạnh phúc.

Sau khi đám cưới kết thúc, phụ nữ cả hai bên nội, ngoại có nhiệm vụ vào phòng tân hôn để mắc màn, trải chiếu, nệm cho cô dâu, chú rể. Một phụ nữ khéo léo được chọn ngồi trên giường tân hôn, ôm một chiếc gối làm động tác ru con, với ý nghĩa mong hai vợ chồng sau này con đàn cháu đống, mãi mãi được hạnh phúc... Mọi việc đã xong xuôi, họ nhà gái trở về, chỉ có cô dâu và một phụ dâu qua đêm ở nhà trai. Một đặc trưng riêng trong hôn nhân của người Thái là ngay trong đêm đầu tiên ở nhà trai thì cô dâu chưa được ngủ cùng chú rể, mà phụ dâu ngủ cùng cô dâu. Phụ dâu sẽ ở lại nhà trai chờ cho đến khi chú rể cùng cô dâu lại mặt nhà ngoại thì phụ dâu mới

được đi theo về. Trong ngày lại mặt nhà ngoại, cả chú rể và cô dâu phải trở về nhà trai trong ngày, không được ở lại qua đêm bên nhà ngoại.

“Trước đây, người Thái còn có tục trộm vợ. Tục lệ này cho phép đôi trai gái nào yêu nhau mà cha mẹ bên gái không đồng ý cuộc hôn nhân này, thì chàng trai có thể tổ chức “trộm” vợ về nhà và bỏ sẵn lễ vật gồm rượu, coi trầu... trên đầu giường nơi cô gái nằm, để khi bố mẹ nhà gái thấy sẽ biết con gái mình đã có chàng trai đến bắt đi. Ngày hôm sau, bố mẹ nhà trai sẽ chủ động sang nhà gái báo cáo về việc con trai mình đã bắt con gái của họ và xin phép cho đôi trẻ được chọn ngày lành, tháng tốt tổ chức lễ cưới.

Tuy nhiên, tục lệ trộm vợ cho đến ngày nay không còn nữa. Lễ cưới hỏi của người Thái chúng tôi hiện nay tuy đã giảm thiểu những thủ tục rườm rà, phức tạp như không còn tục thăm tháng, tát nước bắn, tục rửa chân... cho phù hợp với thời đại mới, nhưng vẫn giữ gìn bản sắc văn hóa cưới hỏi của đồng bào Thái. Chính những nghi lễ mang đậm dấu ấn văn hóa và tín ngưỡng trong việc cưới hỏi của người Thái đã có ảnh hưởng sâu sắc trong đời sống vợ chồng. Họ sống rất chung thủy với nền tảng gia đình bền chặt. Đó cũng là những nét đẹp trong đời sống văn hóa - xã hội hôm nay mà chúng ta cần giữ gìn, phát huy và trân trọng.

2.2.3. Ma chay

Đồng bào quan niệm, chết là tiếp tục "sống" ở thế giới bên kia. Vì vậy, đám ma là lễ tiễn người chết về "Mường trời".

Lễ tang có 2 bước cơ bản:

- *Pông*: Phúng viếng tiễn đưa hồn người chết lên cõi hư vô, đưa thi thể ra rừng chôn (Thái Trắng), thiêu (Thái Đen).

- *Xống*: đưa đồ tang lễ ra bãi tha ma và kết thúc bằng lễ gọi ma trở về ngụ ở gian thờ cúng tổ tiên ở trong nhà.

Nghi lễ ma chay của người Thái đen ở Điện Biên

Một đám ma thông thường diễn ra theo các trình tự sau:

Khi trong nhà có người tắt thở, người nhà phải tắm rửa bằng nước thơm và thay quần áo cho người chết. Nước thơm dùng để tắm cho người chết thường được đun lên và cho một ít hoa thơm có trong gia đình như: hoa bưởi, hoa ban... Người Thái cho rằng dùng nước có ướp các loại hoa trên sẽ có mùi thơm dịu và có tác dụng khử các mùi hôi tanh. Người ta gội đầu, chải, búi tóc và thay quần áo cho người quá cố. Đối với nhà nghèo, đồ thay cũng chỉ là những bộ quần áo hàng ngày, còn đối với gia đình giàu có thì đồ thay được chuẩn bị từ trước. Thông thường, người ta sẽ mặc theo thứ tự áo trắng ở trong, áo đen ở ngoài. Tiếp đó người ta đặt người quá cố xuống đệm và lấy vải trắng cuốn quanh người, vải đỏ phủ lên trên. Lấy một ít đồng bạc trắng cho vào tay người chết, làm như vậy khi lên trời họ sẽ có chút tiền để tiêu.

Sau đó người nhà sẽ mổ một con vịt, chặt đầu, hai cánh và hai chân buộc lại rồi để cạnh người chết, nếu để lâu họ thường treo gác bếp. Với quan niệm khi người chết lên trời sẽ phải đi qua sông và tiếng kêu của con vịt sẽ giúp đưa đường cho người chết qua sông để mau lên trời về với tổ tiên.

Sau khi làm xong các thủ tục trên, người nhà sẽ gọi người chết một lần nữa xem còn sống không. Nếu không thừa thì họ ra sân trước nhà kêu thật to: “Trời ơi! Bố (mẹ) tôi chết rồi”, khi đó những người trong gia đình mới được khóc.

Trong đám ma, người Thái đen quan niệm: họ hàng gần xa với tang chủ chia làm hai loại. Một loại được mang khăn tang (bà hua đón) và một loại không mang khăn tang (bà hua dăm) Trong số “bà hua đón”, người ta cử ra 3 người làm “po pà” (chủ đám tang). Hiện nay, chủ đám tang thường là Trưởng bản. “Po pà” sẽ phân công công việc cho mọi người. Một số đi bắt rết gốc (khươi cốc), rết thứ về chịu tang. (Khươi cốc: thông thường trước khi qua đời, người ta sẽ chọn cho mình trong số các con rết một người làm nhiệm vụ đưa đường. Nếu không kịp chọn thì sẽ cử ra một trong số các con rết mà người quá cố yêu quý nhất).

Trong đám ma của người Thái đen thì Khươi cốc có nhiệm vụ rất quan trọng như làm cơm phục vụ những người đến viếng, đọc số “páp sống” (sổ đưa ma), bàn giao tài sản cho người chết...

Trong đời sống hàng ngày, người quá cố ngủ ở đâu thì khi chết, thi thể họ sẽ được đặt ở chỗ đó. Người ta khâm liệm cho người chết dưới xà ngang giữa hai cột cái trong nhà, đó là cột “khau hẹ” và “khau châu xư”. Theo quan niệm của người Thái đen, ma nhà trú ngụ trên xà ngang đó, khâm liệm ở đây để ma nhà biết mà đi. Trước khi đặt người chết vào quan tài, mỗi con dâu phải có một đôi khăn mặt (một chiếc màu trắng, một chiếc màu đỏ) để phủ mặt người chết. Tiếp theo, con cháu lấy chuôi dao gỗ mạnh vào cột “châu xư”. Dưới gầm sàn nơi liệm người chết, người ta cũng dùng đinh đóng xuống. Trên mái nhà đối diện với nơi đặt người chết, người ta thường dỡ một viên ngói hoặc lấy ngọn giáo chọc thủng. Làm như vậy, người Thái đen cho rằng họ đã mở cửa đất, cửa trời cho người chết về với tổ tiên.

Trong đêm thứ nhất của ngày khâm liệm, mỗi gia đình trong bản đều cử người túc trực ở nhà người chết. Trong đêm này, người ta thường tổ chức thi đánh cờ, đọc truyện cổ tích, truyện dựng bản mừng và bài “sống sán” (bài dẫn đường cho người chết lên trời) làm cho không khí bớt phần lạnh lẽo.

Theo người Thái đen, người chết để trong nhà bao lâu sẽ do “lung tà” (người đứng đầu bên ngoại) quyết định. Thông thường họ sẽ tránh chôn người chết vào các ngày: ngày mất của những người trong gia đình và ngày “mù tấu” (đây là ngày không có gì, nếu chôn người chết vào ngày này thì con cháu ở lại sẽ không làm ăn được). Tuy nhiên hiện nay, để thực hiện theo nếp sống văn hoá, người Thái sẽ không để người chết trong nhà quá lâu.

Theo phong tục, thường trước khi qua đời, người chết đã dặn nên chôn cất ở đâu trong bãi tha ma của bản. Nếu chưa kịp dặn thì con cái hoặc Khươi cốc sẽ chọn. Khi chọn được chỗ ưng ý, Khươi cốc sẽ dọn sạch một khoảng nhỏ bằng chiếc chiếu và làm nghi lễ xin phép thổ địa bằng cách lấy một con gà luộc, một nắm xôi và một chút tro bếp mang theo từ nhà đặt giữa khoảng đất lót lá cây, rồi lấy thanh kiếm cắm trước những lễ vật trên sao cho phía lưỡi kiếm quay về phía mình và khấn những lời xin phép thổ địa trao đất cho người chết. Tiếp theo, Khươi cốc tung hai thanh tre vào

lười kiếm. Nếu hai thanh tre rơi xuống một thanh xấp, một thanh ngửa thì việc chọn nơi chôn cất đã xong. Ngược lại phải đi tìm nơi khác.

Trước khi đưa người chết đi chôn, người ta làm nghi lễ từ biệt con cháu, đó là khiêng quan tài đi một vòng quanh nhà, dâng lên hạ xuống ba lần chào con cháu mong ở lại mạnh khỏe, làm ăn phát đạt. Đi đầu là Khươi cốc tay cầm bó đuốc, đeo dao, lưng đeo cờ v.v... Bó đuốc phải được châm lửa từ bếp, trên đường đi nếu bị tắt phải chạy về nhà châm tiếp không được xin người khác. Nếu người khác cho lửa thì hồn của người đó sẽ đi theo người chết. Còn nếu lửa bị tắt phải quay về nhà lấy thì mọi thứ người đó mang theo phải để lại nừng vì sợ ma người chết về theo.

Khi đi đến chỗ chôn, người ta đặt quan tài cạnh miệng huyệt và làm một mâm cơm mời người chết ăn bữa cuối cùng. Mâm cơm thường có xôi, gà và rượu. Trước khi hạ huyệt Khươi cốc cầm đuốc và dao hua trong huyệt để xua đuổi hồn của người khác không cho đi theo người chết.

Sau khi chôn xong sẽ làm nhà mồ. Nhà mồ người Thái đen cao đến thắt lưng được lợp bằng cây cỏ gianh tươi. Ngày nay, nhà mồ thường lợp bằng ngói, không đào rãnh sâu mà thay vào đó họ sẽ rào xung quanh cẩn thận, có cổng ra vào, xung quanh được cắm lá cờ nhỏ, hai bên đầu sào cắm cờ lớn. Nếu người chết là đàn ông thì nhất thiết phải có thêm cờ lớn, tiếng Thái gọi là “chao phạ” dài khoảng từ 8 đến 12 sải tay. Độ dài của “chao phạ” phụ thuộc vào tuổi và uy tín của người chết. Nếu người chết là nữ còn có một ô màu đen. Thang lên xuống của nhà mồ có số bậc là chẵn. Trong nhà mồ thường có các đồ dùng của người chết như: chiếu, chăn, đệm, gối, “bem” (đồ đựng quần áo)... Ngoài nhà mồ treo đầu, chân, cánh vịt. Xung quanh nhà mồ trồng cây chuối, dứa, sà... Các con cháu dâu mỗi người gom một ít cùi nhỏ để trong nhà mồ để người chết có thể dùng cùi đó nhóm lửa cho linh hồn bớt cô quạnh.

Sáng sớm hôm sau, người ta phải tổ chức ngay lễ “Au phi khum hươn” (mời ma người chết về nhà để trở thành ma nhà). Lễ này phải được tiến hành càng nhanh càng tốt vì nếu để lâu người chết bơ vơ giữa rừng sợ ác thần bắt mất. Nghi lễ này phải mời thầy mo đến cúng. Lễ cúng thường có xôi, gà, rượu, thịt... mang ra chỗ chôn cúng, mời hồn người chết về và mang theo một nắm đất nơi chôn người chết. Khi về đến nhà, người nhà sẽ phải mở lợn cúng lần nữa để nhập hồn người chết vào và đưa lên bàn thờ thờ cùng tổ tiên.

Sau khi hoàn tất các công việc Khươi cốc sẽ tổ chức một bữa cơm để xin lỗi gia đình vì công việc mà Khươi cốc phải đảm nhiệm trong lần này và hứa với mọi người trong gia đình sẽ không có lần tiếp theo.

2.2.4. Tín ngưỡng

Vũ trụ quan của người Thái gồm ba thế giới, một thế giới ở trên trời cao và hai thế giới cùng tồn tại ở mặt đất, một bên là thế giới của những người sống và một bên là thế giới của ma. Thế giới trên trời có Then Luông là đấng tối cao nhất cai quản trời đất, loài người và vạn vật, Then Luông được các quần thần giúp việc. Dưới trần gian, bất cứ ở nơi nào cũng có các ma (phi) cai quản. Muốn lập bàn, khai phá ruộng, phát nương, đánh cá, săn thú đều phải xin phép các ma ruộng, ma nương, ma rừng, ma

suối... Những vị thần trên trời, các ma dưới trần kể trên cùng với ma nhà (phi hươ), ma họ (phi đằm), những ông, bà, cụ kỵ đã khuất (pú pâu) là những lực lượng phù hộ, bảo vệ người.

Người Thái quan niệm, trên thân thể con người, những hồn (khuân) ở đầu người tập trung thành một ma (phi) và lên trời. Trời là thế giới bên trên - nơi ngự trị của Then. Các hồn ở tứ chi tập trung thành ma nhà (phi hươ) và nương tựa nơi bàn thờ người chết trong nhà. Ma nhà cũng tồn tại với người sống, trong thế giới của người sống. Các hồn ở thân cây cũng hợp lại thành một ma để về Mường Pú Pâu ở trong rừng, nơi chôn người chết, Mường Pú Pâu ứng với Mường Ma.

Người Thái cũng thờ tông tộc, dòng họ và có nơi thờ riêng, có thể là một cánh rừng cấm, một hòn đá hay một gốc cây. Các họ hàng cùng thờ chung và liên kết với nhau qua việc thờ chung con ma của dòng họ, còn gia đình quản tụ nhau qua việc thờ chung ma nhà. Người Thái cũng có các ông mo làm thầy cúng và vai trò của những người này khá quan trọng. Mo vừa là thầy cúng vừa là thầy chữa bệnh như kiểu mỗi của người Mường.

Người Thái cũng tin nhiều vào các sức mạnh của ma, quỷ, thần... theo quan niệm vạn vật hữu linh truyền lại từ xa xưa. Tuy nhiên, do sự phát triển của xã hội, những hiện tượng này đã giảm bớt rất nhiều. Cũng như vậy, việc bùa, yểm, chài, điếm lạnh, điếm dữ... vẫn còn là nỗi lo lắng trong tâm thức dân gian.

Người Thái có quan niệm đa thần và giữ tục cúng tổ tiên. Do đời sống gắn liền với sản xuất nông nghiệp nên có tục lấy nước đêm Giao Thừa, lễ hội đón tiếng sấm năm mới và một số lễ hội cầu mùa khác, các lễ hội xăng khan, xén bản, xén mường, lễ hội hạn khuông, lễ hội mừng lúa mới là những lễ hội đặc trưng của dân tộc. Người Thái đón tết Nguyên Đán rất cầu kỳ và chu đáo, mọi sự chuẩn bị cho ngày tết được bắt đầu từ nửa tháng trước đó, sau đó là các giai đoạn 23 tháng chạp đón tết ông công ông táo như người Việt, 28 rửa lá rong, 28 gói bánh chưng, 29 nấu bánh chưng, 30 tết đón giao thừa cúng tổ tiên mừng năm mới và đi lấy nước lộc đầu năm. Sang mùng một tết thờ cúng tổ tiên, cúng thần đất, thần núi, thần nước, thần bếp xong xuôi tất cả thì chọn người xông đất như người Việt. Ngày Tết đến ngày thứ 7 thì làm lễ khai hạ, lúc đó mọi người mới đi ra đồng làm việc, khoảng thời gian này cũng có rất nhiều hoạt động vui chơi như ném còn, nhảy sạp, hội thi bắn nỏ, chơi quay và mạt lẹ, vũ hội rượu cần với các điệu xòe, điệu múa lăm vông quanh chum rượu cần.

2.2.5. Văn hoá văn nghệ

Về văn học nghệ thuật, do người Thái có chữ viết riêng nên kho tàng văn học dân gian như truyền thuyết, ca dao, truyện thơ, văn học, dân ca... và một số luật lệ còn được lưu giữ và truyền lại khá nguyên vẹn qua các bản ghi chép trên giấy bản hoặc trên lá cây. Một số tác phẩm truyện thơ nổi tiếng như “Xống chụ xon xao”, “Khun Lú, Nàng ừa”... Đồng bào Thái rất thích ca hát, đặc biệt là khắp. Khắp là lối ngâm thơ hoặc hát theo lời thơ, có thể đệm đàn và múa. Nhiều điệu múa như múa xòe, múa sạp, múa quạt rất độc đáo đã được trình diễn trên sân khấu trong và ngoài nước,

hấp dẫn đông đảo khán giả. Vào dịp lễ hội, hạn khuống và ném còn là hai trò chơi mang nét đặc trưng văn hóa nổi tiếng của người Thái.

“Khắp”:

Dân tộc Thái có những hình thức sinh hoạt văn hoá rất phong phú như: các lễ hội cầu an, cầu mưa, hội tung còn, lễ cơm mới, lễ hội xên lầu nó, lễ cưới, lễ mừng nhà mới v.v... Trong đó "khắp" là một hình thức sinh hoạt tinh thần không thể thiếu được. Trong đám cưới, người ta có thể khắp với nhau kéo dài hết ngày này qua ngày khác, có khi kéo dài ba bốn ngày. Ở các ngày lễ, Tết, lớp trai gái trẻ khắp với nhau thâu đêm suốt sáng... Cả người hát và người nghe đều say xua thần thưởng. Sau các cuộc vui như vậy, người ta thường không quan tâm đến bữa tiệc có những gì, mà chủ yếu là bàn luận về những làn điệu khắp của người nọ, người kia. Vào trong bản người Thái hiện nay, người dân không bỏ qua chương trình phát thanh khắp Thái của Đài Phát thanh truyền hình Sơn La, thậm chí còn sốt ruột đợi chờ. Nhà nhà đều có dăm ba chục đĩa video khắp Thái, thường mở mỗi khi có khách đến chơi nhà.

Khắp nghĩa thực là hát, nhưng còn có nghĩa là thơ ca, làn điệu dân ca, cách trình diễn thơ ca... Những lời khắp có vần về như thơ nhưng hơn nữa nó còn có nhạc điệu và tiết tấu rất cao.

Có lẽ ngay từ thời kỳ hái lượm, săn bắt, người Thái đã có những từ "thút phắc" (ngọn rau), "đuông nó" (cái măng), "cản bon" (bẹ khoai nước)... Khi chuyển sang thời kỳ nông nghiệp lúa nước định hình thì đã có các từ "pét" (vịt), "cáy" (gà), "sáy" (trứng), "xuân" (vườn)... Đó là những từ sinh hoạt đơn giản rời rạc. Đến khi hình thành xã hội bản mường, người ta có thể ghép những từ đơn lẻ đó thành các cụm từ như: "thút phắc, đuông nó"; "cản bon, hon nó"; "pét sáy, cáy khăn"; "pét sáy, cáy xuân"... Những cụm từ như vậy càng ngày càng xuất hiện nhiều và dần dà phát triển thành các câu thành ngữ, tục ngữ (quăm không khái)

3. Các đặc trưng văn hoá của tộc người Tày

3.1. Một số yếu tố văn hoá vật chất

3.1.1 Âm thực

Cuộc sống của người Tày thường gắn bó với thiên nhiên, do đó, nguồn lương thực, thực phẩm chính của người Tày là những sản phẩm thu được từ hoạt động sản xuất ở vùng có rừng, sông, suối, đồi núi bao quanh

Đó là thóc, gạo, ngô, khoai, sắn, đậu, đỗ cùng các loại rau quả do trồng trọt trong vườn hoặc hái lượm trong rừng, các loại thủy sản như cá, tôm, cua do nuôi thả và đánh bắt ở sông suối, các loại gia súc, gia cầm như trâu, bò, gà, vịt hoặc chim, thú săn bắt ở trong rừng. Thường ngày, người Tày ăn hai bữa: bữa trưa và bữa tối. Cơm hàng ngày là cơm gạo tẻ. Trong mỗi bữa ăn, phổ biến nhất là rau. Cơm để trong nồi, thức ăn bày ra mâm gỗ hay mâm đan, mâm mây. Khi ăn, các thành viên trong gia đình ngồi quanh mâm, trong đó mẹ hay chị em gái thường ngồi ở đầu nồi xới cơm cho cả nhà. Khi có khách thì chủ nhà ăn cơm với khách còn cả nhà ăn cơm riêng.

Món ăn của người Tày

Cơm tẻ: Cơm là món ăn chính hàng ngày của người Tày. Đồ gạo tẻ vào nồi nấu cùng với nước. Khi nước cạn đem vớt nồi cạnh bếp cho đến khi chín.

Xôi: Là món ăn đặc trưng của người Tày. Gạo nếp đồ trong chõ thành xôi. Người Tày thường ăn xôi trắng. Ngoài ra, người Tày còn một số loại xôi khác như: xôi màu, xôi rau ngót rừng, xôi trứng kiến...

Xôi màu: Gạo nếp được nhuộm thành các màu xanh, đỏ, tím, đen rồi trộn các loại với nhau thành gạo nhiều màu. Gạo được nhuộm từ nhiều loại lá cây khác nhau như màu tím nhuộm từ lá "cắm", màu vàng từ hoa "phón" .

Xôi rau ngót rừng: Đồ xôi, bỏ rau ngót thái nhỏ lên miệng khi chín, đồ xôi và rau ngót ra trộn đều, cho thêm gia vị, hành và mỡ.

Xôi trứng kiến: Đồ xôi lẫn với trứng kiến đen lấy từ tổ kiến.

Cơm lam: Là món ăn đặc trưng của người Tày. Trước tiên, người ta ngâm gạo nếp rồi cho vào ống tre non cùng một ít nước, đập nút kín rồi đem nướng trên lửa hoặc đồ lên cho chín. Để ống tre nguội, bóc vỏ ống để lại lượt áo mỏng bao quanh cơm. Khi ăn, dùng dao xắt thành từng khúc nhỏ.

Cá nướng và cá sấy: Là cách chế biến thường thấy nhất ở người Tày. Cá làm sạch rồi xiên vào que nướng trên lửa. Khi chín, gỡ thịt cá ra chấm với nước chấm. Khi có nhiều cá thì người ta đem sấy khô trên giàn bếp để ăn dần.

Mắm cá và cá chua: Mắm cá chủ yếu làm từ cá nhỏ Mắm cá chủ yếu làm từ cá nhỏ. Cá ướp chua trong vại với thính, rượu để gâymen chua. Cá chua dùng để ăn lâu dài, có thể ăn sống hay nướng, rán.

Thịt lợn tái: Thịt lợn nạc thái mỏng trộn ít muối, vắt chanh vừa đủ cho thịt tái. Món này thường dùng để nhấm rượu.

Thịt gà giò nấu canh gừng, nghệ: Món canh này những người già rất thích ăn vì mềm, bổ và mát.

Canh xính thang: Thịt nạc băm nhỏ cho vào nước trong, thêm gia vị.

Bánh chưng: đồ lên sẽ được xôi nhiều màu. Nguyên liệu chính để làm bánh là gạo nếp, nhân bánh làm bằng đậu, thịt, hành hoặc lạc. Gạo nếp vo đãi sạch sau đó hoặc bằng lá dong hay lá chuối rồi đem luộc chín. Bánh ăn trong dịp Tết Nguyên đán và tiết xuân.

Bánh dày: Thường làm vào dịp lễ hội, cưới xin. Bánh to, tròn (sì pường) thường làm để biếu, bánh nhỏ, tròn (sì ăn) làm để nhà ăn hay cúng. Bánh có thể có nhân hoặc không. Nhân bánh làm bằng đậu, lạc, vừng, đường. Có loại bánh được nhuộm đỏ có loại vẽ lên trên bề mặt hình hoa văn bằng phẩm đỏ, vàng. Có loại lại làm bằng bột gạo và lá ngải (pềng nhà ngải) để ăn vào Tết Thanh minh.

Bánh trôi: Làm vào dịp Tết Đông chí. Bánh làm bằng bột gạo nếp, có thêm gừng, đường phèn. Ăn thơm và ấm.

Pềng khô, pềng khoai: Xôi nếp đồ lên trộn với khoai sọ đã luộc chín rồi đem giã và nặn thành từng thanh nhỏ, phơi khô. Khi ăn đem chao trong mỡ hoặc dầu cho bánh nở phồng và giòn, vớt ra nhúng vào nước mật đun sôi, lấy ra để nguội là được.

Một số đồ uống của người Tày

Thường ngày, người Tày uống nước đun sôi với lá hoặc vỏ cây rừng. Nhưng khi đi rừng, lên nương, người dân thường uống nước khe, nước suối.

Rượu cũng là đồ uống phổ biến của dân tộc Tày, nhưng khác với người Thái và người Mường, người Tày không làm cần mà nấu rượu bằng gạo, sắn, ngô, mật mía. Rượu nếp ủ trong hũ dùi trong dịp 14 tháng 7 âm lịch. Trong các dịp hội, lễ tết học tiếp khách, người Tày đều phải mời rượu, có khi chỉ là rượu suông

3.1.2 Trang phục

Trang phục cổ truyền của người Tày được làm từ vải sợi bông tự dệt, nhuộm chàm đồng nhất trên trang phục nam và nữ, hầu như không có hoa văn trang trí. Không ai rõ nghề dệt thổ cẩm của người dân tộc Tày có từ bao giờ, mà chỉ biết những tấm vải thổ cẩm do chính họ dệt ra từ lâu đã nổi tiếng với những hoa văn đẹp mắt, sắc sỡ, mang đậm sắc thái dân tộc.

Nguyên liệu chính để dệt thổ cẩm là sợi bông nhuộm chàm và tơ tằm nhuộm màu. Tuy nhiên, do giá tơ tằm đắt nên ngày nay người dệt thổ cẩm dùng len có chi phí thấp hơn để thay thế. Quy trình dệt thổ cẩm hoàn toàn thủ công và chính đôi tay khéo léo và sự nhẫn nại của người phụ nữ Tày mà những tấm thổ cẩm nên hình nên dạng vô cùng đặc sắc. Từ những tấm thổ cẩm tự tạo ấy người phụ nữ Tày may thành mặt chăn, mặt đệm, khăn trải giường và nhất là những bộ trang phục đặc sắc của dân tộc

Trang phục nam giới người Tày có quần chân què, đùi rộng, cạp lá tọa, áo ngắn cũng may năm thân, cổ đứng. Nam cũng có áo dài như cái áo ngắn kéo dài vạt xuống quá đầu gối. Ngoài ra, họ còn có thêm áo 4 thân, đây là loại áo xẻ ngực, cổ tròn cao, không cầu vai, xẻ tà, cài cúc vải và có hai túi nhỏ ở phía trước.

Vào những ngày hội hè người ta mặc áo cánh trắng ở trong có lẽ vì vậy mà người Tày còn được gọi là người áo trắng (cần sửa khảo) để phân biệt với người Nùng thường chỉ mặc áo chàm. Ngoài ra, đàn ông Tày còn mặc thêm loại áo dài 5 thân xẻ nách phải, đơm cúc vải hay cúc đồng. Quần (khóa) cũng làm bằng vải sợi bông nhuộm chàm như áo, cắt theo kiểu quần đùi chéo, độ choãng vừa phải dài tới mắt cá chân. Quần có cạp rộng không luôn rút, khi mặc có dây buộc ngoài. Khăn đội đầu màu chàm (30cm x 200cm) Quấn trên đầu theo lối chữ nhân.

Về trang phục nữ giới, đó là mặc áo cánh, áo dài năm thân, quần váy, thắt lưng, khăn đội đầu, hải vải. Phụ nữ Tày còn thắt lưng bằng những tấm vải chàm hay đuôi dài khoảng hai sải tay làm tăng thêm vẻ duyên dáng nhất là với thanh nữ. Trong những ngày lễ tết, họ mặc thêm chiếc áo trắng ở bên trong.

Trước đây phụ nữ mặc váy, nhưng gần đây phổ biến mặc quần; đó là loại quần về nguyên tắc cắt may giống nam giới kích thước có phần hẹp hơn. Khăn phụ nữ Tày cũng là loại khăn vuông màu chàm khi đội gấp chéo giống kiểu mỏ quạ của người Kinh.

Nón của phụ nữ Tày khá độc đáo. Nón bằng nan tre lợp lá có mái nón bằng và rộng. Trang sức phụ nữ Tày đơn giản song có đủ các chủng loại cơ bản như vòng cổ, vòng tay, vòng chân, xà tích... Có nơi còn đeo túi vải.

Nói tới trang phục của người Tày, ta không thể không nói tới hoa văn trên trang phục của họ. Cái độc đáo nhất là lối dùng màu chàm phổ biến, đồng nhất trên trang phục nam và nữ cũng như lối mặc áo lót trắng bên trong áo ngoài màu chàm. Cái lưu ý không phải là lối tạo dáng mà là phong cách mỹ thuật như đã nói trên. Nhiều tộc người cũng dùng màu chàm nhưng còn gia công trang trí các màu khác trên trang phục, ở người Tày hầu như các màu ngũ sắc được dùng trong hoa văn mặt chần hay các tấm thổ cẩm. Riêng nhóm Pa dí (Lào Cai) có phong cách tạo dáng và trang trí khá độc đáo ở lối đội khăn và y phục.

Họa tiết được kỳ hà hóa là chính để thích hợp với việc dệt trên khung dệt. Bố cục họa tiết theo phương pháp ô quả trám có các đường viền xung quanh tạo thành các đường diềm gãy khúc. Trong các ô quả trám là họa tiết cách điệu hóa hình họa, hình ngọn rau bầu, bí, là loại cây có liên quan nhiều đến nền văn hóa cổ, tín ngưỡng cổ của nhiều cư dân nông nghiệp ở phía Bắc nước ta, trong đó có người Tày. Trên cơ sở của loại bố cục hoa văn một màu đen trên nền trắng như thế này, người Tày lại phát triển trang trí theo một hướng khác, gài màu vào từng đoạn họa tiết, từng mảng họa tiết tùy trình độ thẩm mỹ, ý thích của người dệt trên khung dệt thủ công, có tên gọi là thổ cẩm, mang ý nghĩa là một loại gấm của địa phương.

Trên mặt chần hoặc màn che mà vị trí là ở các nơi thờ cúng tổ tiên, người ta thể hiện các đề tài liên quan đến tín ngưỡng tôn giáo, như thêm đường diềm ở phía trên - tương ứng với cõi Trời, có hình các vị thần linh, bảo hộ cho sự sống bình an của con người hoặc thêm đường diềm ở phía dưới - tương ứng với cõi Đất, có hình con ngựa, con chim là những hình tượng biểu trưng cho cuộc sống, cỏ cây, muông thú trên mặt đất như quan niệm về vũ trụ của dân gian. Bố cục hình vuông của thổ cẩm, bố cục hình chữ nhật của loại thổ cẩm làm mặt chần hoặc màn che có quy định phía trên phía dưới - là những bố cục riêng có trong trang trí dệt của người Tày, mà các dân tộc anh em không có.

Ngày nay, trang phục truyền thống Tày vẫn phổ biến nhất là trong các ngày lễ cổ truyền, nhưng áo cánh, áo sơ mi vẫn được nhiều thanh niên mặc, còn trong ngày thường, họ mặc trang phục gần như người Kinh

3.1.3 Kiến trúc nhà ở

Những nhà truyền thống thường là nhà sàn, nhà đất mái lợp cỏ gianh và một số vùng giáp biên giới có loại nhà phòng thù. Trong nhà phân biệt phòng nam ở ngoài, nữ ở trong buồng. Phổ biến là loại nhà đất 3 gian, 2 mái (không có chái), tường trình đất hoặc thưng phen nứa, gỗ xung quanh, mái lợp cỏ tranh, ngói âm dương hoặc tấm Prôximăng. Bố trí mặt bằng sinh hoạt được quy định thống nhất qua từng vị trí trong ngôi nhà. Người Tày sống định cư, quây quần thành từng bản chừng 15 đến 20 hộ, có quan hệ gần gũi với người Nùng và với người Choang (Trung Quốc)

Nét độc đáo trong kiến trúc nhà sàn dân tộc Tày trước hết thể hiện ở những kiểu nhà. Kiến trúc nhà sàn dân tộc Tày tồn tại bốn kiểu khác nhau gồm: nhà Lều – là loại nhà có kết cấu đơn giản và sơ khai nhất của người Tày; nhà Quan ma là loại nhà sàn thường có 4 gian với đặc điểm cột được chôn sâu xuống đất, được biến thể từ kiểu

nhà lều nhằm bảo vệ con người và vật nuôi khỏi thú dữ, nhà Cai tư là kiểu nhà biến thể tiếp của nhà Quan ma với đặc điểm thường có 5 gian (3 gian chính và 2 gian trái), cột nhà được kê bằng đá tảng; Nhà Con thông là loại nhà phổ biến nhất hiện nay.

Việc dựng ngôi nhà sàn cần rất nhiều công phu. Để chuẩn bị đủ nguyên liệu: cột, ván, sàn, cò,... người ta phải vào tận rừng sâu, núi cao để kiếm tìm loại gỗ tốt lâu năm, thời gian lo nguyên liệu có thể vài ba tháng nhưng cũng khi tới cả vài năm.

Nhà sàn có diện tích sử dụng rất lớn, chia thành các gian và mỗi gian đều có chức năng riêng: gian giữa dùng làm bàn thờ, để cầu nguyện ông bà tổ tiên phù hộ cho gia đình an lành, ấm no và hạnh phúc. Còn các gian phụ được dùng để sinh hoạt, để đồ đạc...

Cầu thang lên nhà sàn làm bằng gỗ và thường có 9 bậc, mỗi bậc tượng trưng cho một vía của người phụ nữ Tày. Gầm sàn là nơi để dụng cụ sản xuất như cuốc xẻng, cày, bừa, nhót gia súc, gia cầm. Trong ngôi nhà sàn, từ cách bố trí không gian thờ cúng tổ tiên, nơi tiếp khách, bếp núc cho tới buồng ngủ của mỗi thành viên trong gia đình đều thể hiện rõ phong tục, tập quán, nền nếp của đồng bào Tày.

Trong ngôi nhà Sàn phải kể đến nghệ thuật bài trí. Người Tày thường đặt 3 bếp: một bếp đặt ở gian chính giữa ngôi nhà, đây là bếp chính dùng để tiếp khách và là nơi giữ lửa cho tất cả các bếp khác cũng như sưởi ấm cho cả gia đình; bếp thứ hai được đặt cạnh giường của người già với mục đích giữ ấm trong mùa đông; bếp cuối cùng dùng để chế biến thức ăn, bếp này thường được dựng ở một gian riêng.

Một nét độc đáo nữa trong cấu trúc ngôi nhà sàn người Tày nơi đây là phong tục dựng nhà theo thời (tức dòng dõi, nguồn gốc xuất xứ). Họ đặt ra một quy định là nhà ở chỉ có một cửa ra vào ở đầu cầu thang lên xuống.

Đi lên hết cầu thang bước vào cửa nhà, đi sâu vào trong nhà để ở. Từ đây tất cả vật liệu để làm nhà bằng tre, nứa, gỗ... đều lấy đầu ngọn quay về cửa ra vào (vào ngọn, ở gốc). Đặc điểm này làm nên nét đặc trưng rất riêng biệt trong văn hóa dựng nhà của người Tày nơi đây với các dân tộc khác.

Từ thế hệ này truyền sang thế hệ khác, những ngôi nhà sàn giản dị, mộc mạc đã trở thành nét đặc trưng cho đời sống vật chất và tinh thần của cộng đồng dân tộc Tày

3.2 Một số yếu tố văn hoá tinh thần

3.2.1 Đời sống và quan hệ xã hội

Bản của người Tày thường ở chân núi hay ven suối. Tên bản thường gọi theo tên đồi núi, đồng ruộng, khúc sông. Mỗi bản có từ 15 đến 20 nóc nhà. Bản lớn chia ra nhiều xóm nhỏ.

Gia đình người Tày thường quý con rể hơn và có quy định rõ ràng trong quan hệ giữa các thành viên trong nhà. Vợ chồng yêu thương nhau, ít ly hôn. Ở rể là một tục lệ bất thành văn với người Tày.

Xã hội người Tày, đã phát triển, nhưng không đều. ở nhiều nơi, sự phát triển các quan hệ phong kiến còn ở mức thấp. Tổ chức xã hội truyền thống kiểu "quảng" hay "thổ ty" đã ra đời khá sớm và tồn tại cho đến trước cách mạng Tháng Tám 1945. Tổ chức xã hội này của người Tày trước đây, thường được các triều đại phong kiến

Việt Nam sử dụng. Nhiều "quảng", đã trở thành những người thân cận của triều đình Đại Việt và thường được phong tước cao như: "Khuông Bình Chương Sự", "Đại tướng quân", "Thượng tướng quân", "Thượng thư" v.v...

Đặc điểm của chế độ thổ ty là sự cai trị cha truyền con nối, nắm quyền sở hữu đất đai và các nguồn lợi tự nhiên tại địa phương, có thẩm quyền thực thi chế độ phân bổ đất đai và thu lợi. Ruộng đất thường được chia thành nhiều loại khác nhau để phục vụ cho nhu cầu của thổ ty, từ việc nhỏ đến việc lớn... hình thức bóc lột quần chúng nhân dân lao động, thường là lao dịch và cống phẩm, bên cạnh đó là nô lệ gia đình...

Ở những nơi khác, các quan hệ kinh tế- xã hội, đã phát triển hơn, đưa đến sự phân hóa giai cấp khá rõ rệt gần giống như người Việt. Tổ chức hành chính được thực hiện theo nguyên tắc lãnh thổ như mọi vùng khác của đất nước.

3.2.2 Cưới xin

Tục lệ cưới xin của người Tày cũng có nhiều điểm giống người Kinh: cũng có lễ dạm ngõ, ăn hỏi, rước dâu... Nhưng cũng có những điểm khác biệt, thể hiện bản sắc văn hóa của một tộc người

Đám cưới thường được tổ chức vào lúc chiều tối (tầm 4 -5 giờ trở đi). Cưới vào giờ này không ảnh hưởng đến công việc trong ngày của mọi người, người ở xa mấy núi cũng đến kịp. Hơn nữa, mọi người sẽ có thời gian ở chơi lâu hơn. Tiệc cưới được chia làm hai tiệc. Tiệc thứ nhất dành cho người lớn tuổi, bậc cha chú, anh em họ hàng. Tiệc thứ hai dành cho nam nữ thanh niên, bạn bè gần xa của cô dâu chú rể. Tiệc này bắt đầu vào khoảng 7-8 giờ đêm. Ăn uống xong, mọi người vẫn ở lại. Người lớn ngồi uống nước, hàn huyên với gia chủ. Thanh niên, đám thi tổ chức lấy cò (một trò chơi như kiểu oẳn tù tì, người thua sẽ bị uống rượu phạt), đám thi bên trai bên gái hát lượn với nhau. Cuộc vui ồn ã, kéo dài thâu đêm, mờ sáng mới tan.

Theo phong tục, mọi chi phí tổ chức đám cưới của nhà gái đều do nhà trai lo liệu hết: tiền mặt, lợn, gà, gạo, rượu... Điều đó có ý nghĩa là nhà trai tỏ lòng biết ơn, mong đền đáp phần nào công lao dưỡng dục của bố mẹ cô gái. Nhà gái sẽ trích ra một số tiền để sắm sửa tư trang, cho con gái làm của hồi môn: quần áo mới, vòng bạc, xà tích bạc, chăn màn thổ cẩm, chiếu hoa... và những đồ gia dụng khác. Còn rượu, thịt, gạo nếp, gạo tẻ sẽ dùng làm cỗ để mời họ hàng, làng xóm. Tất nhiên, hai bên gia đình có thể điều đình với nhau. Tùy theo gia cảnh, nhà gái có thể đòi ít hay đòi nhiều. Có trường hợp, thấy nhà trai điều kiện kinh tế không mấy dư dả, nhà gái chỉ đòi một ít gọi là, cốt để tránh tiếng là con mình theo không người ta.

Người Tày còn có một phong tục đẹp khác. Đó là tục "khẩu lầu" (gạo rượu). Khi gia đình nào có đám cưới (cũng như những việc hiếu hỉ khác như : vào nhà mới, thôi nôi, mừng thọ, ma chay...), ngoài số tiền phong bao như thường lệ, nhiều người còn đem gạo và rượu đến. Mười ống gạo, chục lít rượu, nhiều ít tùy theo. Số gạo rượu đó được gia chủ ghi chép vào sổ cân thận. Để khi nào nhà khác có việc, mình lại đi khẩu lầu lại người ta. Đây là một hình thức giúp đỡ lẫn nhau bằng hiện vật, đỡ phần nào chi phí cho gia chủ khi nhà có công việc. Thập niên chín mươi trở về trước, khi

kinh tế còn khó khăn, đặc biệt là vùng núi, vùng đồng bào dân tộc, thì việc làm đó thật có ý nghĩa. Nó thể hiện tính cộng đồng rất cao của cư dân nơi đây.

Người Tày có câu “slăng lâu cầu vắn”, có nghĩa là mời khách tới dự đám cưới phải mời trước chín ngày, không sớm hơn mà cũng không muộn hơn. Điều này có lẽ xuất phát từ việc xưa kia do đi lại khó khăn, đường xá cách trở, phải mời trước như thế người được mời mới có thời gian chuẩn bị, sắp xếp công việc đến mừng. Anh em, bạn bè ở xa có thể đến trước một ngày. Dự đám cưới xong còn ở chơi thêm một hai ngày nữa mới chia tay. Trong thời gian đó, gia chủ tiếp đãi rất thịnh tình, chu đáo, không để điều gì khiến khách phiền lòng. Điều đó cho thấy lòng hiếu khách của người miền núi.

Có một điều đặc biệt là lễ cưới cử hành xong, cô gái không ở lại nhà chồng mà quay về nhà bố mẹ đẻ ngay đêm đó. Dù đêm đã khuya, chú rể và đại diện nhà trai vẫn phải đưa cô dâu và phái đoàn nhà gái trở về. Nếu vì lý do nào đó như đường xá quá xa xôi, không thể về ngay mà phải ở lại thì đêm đó cô dâu và các cô gái phù dâu sẽ ngủ chung một phòng rồi sáng hôm sau về sớm. Ngày thứ ba tính từ ngày cưới, chàng trai mới đi đón vợ về. Đêm đó mới chính thức là đêm tân hôn của hai người.

Tục gọi đó là lễ slam nư (ba ngày)- hiếu nôm na là lễ lại mặt.

Theo cách giải thích của những người cao tuổi thì sở dĩ có tục này là bởi trước và trong ngày cưới chú rể sẽ rất mệt mỏi vì phải lo nhiều việc, nhất là phải uống rất nhiều rượu mừng của mọi người, nếu động phòng ngay thì sẽ không có lợi. Nhưng cô dâu cũng chỉ ở nhà chồng chừng dăm bảy ngày, sau đó lại quay về sống với bố mẹ đẻ. Bởi theo phong tục của người Tày, khi nào con dâu có con mới được về ở hẳn nhà chồng. Chính vì thế mới có chuyện, cứ dăm bữa nửa tháng, mẹ chồng lại cho gọi con dâu về với những lý do: giúp nhổ mạ, cấy lúa hay xay lúa, giã gạo hộ mẹ... Tóm lại là kiếm đủ cớ để gọi con dâu về, mục đích là để đôi trẻ có dịp gần gũi nhau, để bà mau có cháu bé. Khi cô gái có mang, gần đến ngày khai hoa mãn nguyệt, nhà chồng mới đón về để sinh nở. Có con rồi cô gái mới chính thức về nhà chồng, được giao chìa khóa tay hòm, gánh vác mọi công việc.

Ở một số huyện của tỉnh Cao Bằng, Lạng Sơn, đồng bào Tày còn có tục cưới vắng mặt chú rể. Nếu chú rể vì một lý do nào đó mà vắng mặt trong ngày cưới, nhà trai sẽ chọn một người thế vai chú rể, gọi là rể giả (khươi chà). Người làm rể giả phải là trai tân, khỏe mạnh, có đạo đức... thường là con cháu trong nhà hoặc là bạn thân của chú rể. Rể giả sẽ cùng họ nhà trai đi đón dâu, cùng cô dâu ra mắt hai họ... Cốt là để cô dâu không phải lẻ bóng trong ngày cưới. Tục này có từ bao giờ cũng không rõ, chỉ biết những năm đất nước còn chiến tranh, tục này diễn ra khá phổ biến. Những chàng trai do bận công tác đột xuất, đi bộ đội đóng quân ở xa, ngày cưới của mình không về được cũng không sao. Ở nhà, đám cưới vẫn được tổ chức bình thường, chu đáo; mà cũng không vì thế mà mất vui. Và những chàng rể vắng mặt đó vẫn yên tâm về người vợ mới cưới của mình. Cùng với thời gian và sự phát triển của xã hội, nhiều tập tục trong việc cưới xin của người Tày cũng có sự thay đổi, không còn nguyên như xưa nữa. Ví như bây giờ người

con gái không còn phải đợi đến khi có con mới về nhà chồng, hoặc nhà gái cũng không còn đòi hỏi nhà trai quá nặng về vật chất... Việc cưới xin bây giờ ngày càng giản tiện, văn minh hơn xong vẫn giữ được bản sắc dân tộc.

Đám cưới người Tày ở Điện Biên

Trước đây, hôn nhân người Tày mang tính chất “mua bán” rõ rệt, thông qua việc thách cưới của nhà gái, được đúc kết qua câu tục ngữ “nhinh khai, chài dư”, có nghĩa “gái bán, trai mua”. Họ thường tổ chức hát lượn để thổ lộ tình cảm trong các phiên chợ, hội hè, có trường hợp nên vợ chồng nhưng hôn nhân do cha mẹ sắp đặt vẫn là hình thái chủ đạo.

Ngày nay, trai gái Tày được tự do tìm hiểu và có quyền quyết định hôn nhân của mình. Khi đôi nam, nữ gặp gỡ, tìm hiểu, cảm thấy tâm đầu ý hợp, họ sẽ thông báo cho 2 bên gia đình. Gia đình chàng trai nhờ bà mối đến nhà gáiướm hỏi, nếu nhà gái ưng thuận, sẽ định ngày tốt để 2 bên gia đình gặp mặt. Đây chính là lễ dạm hỏi (khát pu mác), lễ vật dùng trong buổi gặp mặt tùy theo điều kiện kinh tế của nhà trai.

Lễ ăn hỏi (khát cãm) với ý nghĩa là đã dứt lời, việc cưới xin đã được thống nhất giữa 2 gia đình. Thông thường, lễ này được tiến hành từ 1 đến 2 tháng sau lễ dạm hỏi. Trong lễ này, ông trưởng họ dẫn đầu cùng một số chàng trai đi giúp việc và đem các lễ vật đã thoả thuận từ trước giữa bà mối và nhà gái. Tổ chức lễ này to hay nhỏ tùy thuộc khả năng, điều kiện nhà trai và yêu cầu của nhà gái, nhưng phải theo phong tục truyền thống. Trong lễ vật nhà trai đem đến, một tục lệ bắt buộc phải có lợn quay. Kể từ sau lễ này, cô gái tự khâu chân cho mình để dùng khi về nhà chồng.

Lễ xin định ngày cưới (to cãm) có nghĩa là nói lời, khi gia đình nhà trai đã chọn được ngày lành, tháng tốt, ông trưởng họ sang nhà gái thoả thuận, định ngày cưới và nhà gái thống nhất yêu cầu lễ vật trong đám cưới.

Trong lễ cưới chính thức (kính lấu luông), lễ vật được nhà trai đem sang nhà gái từ chiều hôm trước. Lễ dẫn cưới gồm có 1 triệu đồng tiền mặt và thực phẩm: 1 con lợn quay, gạo, rượu... trong đó, nhất thiết phải có cá sấu và trứng gà. Lễ đón dâu được tổ chức vào buổi chiều hôm diễn ra đám cưới chính thức. Cô dâu mặc bộ quần áo đen, quần khăn truyền thống. Theo quan niệm của người Tày: cô dâu trong ngày cưới quan trọng nhất là việc quần khăn, khăn quần làm sao phải chặt, đẹp. Chọn người quần khăn cũng là khâu quan trọng, người được chọn là một phụ nữ khoẻ mạnh, đảm đang, gia đình hạnh phúc, con cái vẹn toàn và biết đối nhân xử thế.

Trước khi đón dâu, bao giờ cũng phải làm lễ cúng tổ tiên. Lễ vật cúng tổ tiên không thể thiếu đôi gà, gồm 1 con trống và 1 con mái, thể hiện cho sự sinh sôi phát triển. Số người đi đón dâu bao giờ cũng là con số chẵn, thành phần đoàn đón dâu bao gồm: ông trưởng họ, bà mối, phù dâu, phù rể cùng một số bạn bè và người thân từ 8 đến 10 người. Theo quan niệm của đồng bào: số chẵn tượng trưng cho điều may mắn.

Sau lễ cưới 3 hôm, đôi vợ chồng cùng bà mối và chị gái hoặc em gái chồng trở về thăm nhà vợ theo một phong tục, gọi là lễ “tao loi tin”. Lễ vật mang theo là đôi gà trống thiến, rượu, gạo... Khi trở lại nhà chồng, sau 3 ngày cô dâu mới được phép đi thăm họ hàng, bà con trong bản.

Đám cưới người Tày ở Cao Bằng

Đối với dân tộc Tày, chuyện trăm năm của đôi lứa thường được các gia đình chọn để tổ chức trong dịp đầu xuân. Đây là một nét đẹp truyền thống trong đời sống của người Tày Cao Bằng.

Người Tày được xem là những cư dân bản địa lâu đời nhất ở Cao Bằng. Theo phong tục truyền thống, hôn nhân của người Tày thường do cha mẹ sắp đặt. Ngày nay, nam nữ tự do tìm hiểu trước khi đi đến hôn nhân. Gia đình người Tày theo chế độ gia đình hạt nhân, phụ hệ, một vợ một chồng.

Đám cưới truyền thống của người Tày được tiến hành qua các nghi thức: Lễ dạm, lễ ăn hỏi, lễ sêu tết, lễ báo ngày cưới, lễ cưới, lễ đón dâu, đưa dâu..., thể hiện bản sắc văn hoá của một tộc người. Lễ cưới được tổ chức trong hai ngày, nhà gái tổ chức hôm trước, nhà trai tổ chức hôm sau. Theo phong tục, mọi chi phí tổ chức đám cưới của nhà gái đều do nhà trai lo liệu, từ tiền mặt, lợn, gà, gạo, rượu... dùng làm cỗ để mời họ hàng, làng xóm. Điều đó có ý nghĩa là nhà trai tỏ lòng biết ơn, mong đền đáp phần nào công lao dưỡng dục của bố mẹ cô gái. Cỗ cưới thường được tổ chức vào buổi chiều (tầm 4 - 5 giờ chiều), thông thường, buổi chiều cỗ cưới dành cho người lớn tuổi, bậc cha chú, anh em họ hàng. Buổi tối, bắt đầu vào khoảng 7 - 8 giờ tối gia đình sẽ tổ chức ăn uống dành cho nam nữ thanh niên, bạn bè gần xa của cô dâu, chú rể. Ăn uống xong, mọi người vẫn ở lại. Người lớn ngồi uống nước, hàn huyên với gia chủ; thanh niên tổ chức trò vui “lầy cò” thua thì uống rượu, nam nữ hát lượn với nhau. Cuộc vui kéo dài thâu đêm, mờ sáng mới tan.

Đoàn nhà trai đi đón dâu gồm một quan lang, một pà mề, chú rể, hai phù rể, một cô gái khoảng 15 - 16 tuổi chưa chồng và đoàn người gánh lễ khoảng 8 - 10 người (gồm các chàng trai, cô gái còn trẻ chưa lấy vợ, lấy chồng). Lễ vật nhà trai đem sang nhà gái để đón dâu, gồm: 100 chiếc bánh chưng, 400 chiếc bánh dày nhỏ, 2 chiếc bánh dày to, một con lợn quay, một đôi gà, rượu, trầu cau, một đôi cá nhỏ, một ống tiết, một đoạn lòng lợn, một túi hạt giống (đỗ, thóc, vừng), một ít đường phen, một túi “cóoc mò” khâu bằng vải đỏ, một miếng vải đỏ gọi là “rằm khâu” báo hiệu công nuôi dưỡng của cha, mẹ.

Đến nhà gái, việc tiếp đón diễn ra tình cảm, ý nhị. Pà mề nhà gái cất lời chào đón đoàn nhà trai, quan lang nhà trai thay mặt đáp lời. Đề thử thách tài đối đáp của quan lang nhà trai, pà mề nhà gái có thể căng dây, đặt chổi, buộc con mèo trước cửa nhà... Quan lang nhà trai phải dùng những lời thơ đối đáp, đề nghị một cách tế nhị, có lý có tình để nhà gái mở cửa cho nhà trai vào đón dâu. Đoàn nhà trai vào nhà, nhà gái trân trọng đón lễ. Quan lang, pà mề hướng dẫn chú rể dâng lễ lên bàn thờ; cô dâu chú rể cùng vái lạy tổ tiên. Sau phần nghi lễ, chú rể dâng rượu mời ông bà, cha mẹ, anh em họ hàng. Mọi người nhận rượu đều có những lời chúc mừng tốt đẹp. Sau đó, đoàn nhà trai dự bữa cơm thân mật với nhà gái.

Đám cưới người Tày có rất nhiều món ăn khá đặc biệt, phản ánh đời sống vật chất, tinh thần và tâm linh của cư dân bản địa, như: canh củ đao, nộm hoa chuối rừng, canh hoa chuối, măng cuốn, măng nhồi, lợn quay...; đủ các món biểu trưng cho âm

dương ngũ hành và một phần không thể thiếu trong cỗ cưới của đồng bào người Tày lán rệu. Trong đời sống của người Tày Cao Bằng, rượu là một nét văn hoá ẩm thực đặc sắc và gắn bó với cuộc sống của đồng bào từ lâu đời.

Người con gái Tày đi lấy chồng mang theo nhiều của hồi môn đựng trong chiếc hòm có chân bằng gỗ (rương gỗ). Phần lớn của hồi môn là vải vóc, chăn màn, đồ trang sức. Ngoài ra cô dâu còn biếu bố mẹ chồng và anh em nhà chồng chăn, màn, khăn rửa mặt, giày..., và một gánh lễ mang theo để dâng lên bàn thờ nhà chồng. Sau khi hoàn tất các thủ tục báo cáo tổ tiên, mời rượu anh em họ hàng, quan lang nhà trai xin phép đón cô dâu về nhà chồng. Tới nhà trai, cô dâu, chú rể làm lễ báo cáo trước bàn thờ tổ tiên. Chú rể và cô dâu chấp tay vái tổ tiên, uống chén rượu thề chung thủy trăm năm rồi được đưa đón vào buồng hạnh phúc.

Cưới, hồi là một phong tục truyền thống của dân tộc, là tổng hòa các hình thức văn hóa, văn nghệ dân gian. Trong lễ cưới chứa đựng các giá trị về vật chất cũng như tinh thần của mỗi dân tộc, từ những nét văn hóa ẩm thực, các nghi lễ trong đám cưới đến trang phục truyền thống và các điệu hát quan lang... Hôn nhân của dân tộc Tày không chỉ đơn thuần là việc kết duyên của đôi lứa mà có ý nghĩa lớn hơn là truyền thống đạo lý của dân tộc, giáo dục về nghĩa vợ chồng trong các mối quan hệ gia đình, dòng tộc, góp phần gắn kết cộng đồng, lưu giữ bản sắc văn hóa dân tộc. Trong xu thế phát triển của xã hội hiện nay, những nét văn hóa đó càng cần được lưu giữ không chỉ để cho hôm nay mà phải để cho các thế hệ mai sau hiểu hơn, tự hào hơn về văn hóa của dân tộc mình.

3.2.3 Ma chay

Theo quan niệm của người Tày, con người sinh ra có linh hồn. Song để linh hồn người chết được siêu thoát, trở về đoàn tụ với tổ tiên ở bên kia thế giới thì làm ma chay càng có ý nghĩa quan trọng. Tục ma chay của người Tày đã có từ xa xưa, đây là nghi lễ mang đậm tính tín ngưỡng tôn giáo. Làm ma chay cho người chết là sự báo hiếu của người sống đối với người chết, hay tỏ rõ công ơn sinh thành dưỡng dục với đạo lý truyền thống “uống nước nhớ nguồn” đã có từ lâu đời. Tập tục ma chay là lĩnh vực thuộc cõi tâm linh nhằm thỏa mãn nhu cầu tình cảm con người với con người, là sự thể hiện lòng hiếu thảo của con cháu với người quá cố. Người Tày có hai nghi lễ làm ma cho người đã khuất, đó là đưa tang (làm ma tươi) và dâng nhà xe (làm ma khô). Trước đây do điều kiện kinh tế còn khó khăn nên đồng bào thường làm ma khô (nhang phi héo) khi có điều kiện.

* Làm ma tươi (khi trong nhà có người vừa chết):

Khi gia đình có người chết con cháu phải nhịn ăn đến khi khâm liệm xong. Khi liệm, người chết được quấn vào một đến hai tấm vải trắng tự dệt trải ít tro bếp sạch tượng trưng cho phân, một ít lúa nếp đốt cháy tượng trưng cho lúa giống chia cho người chết bên dưới, đầu kê gối, đặt nằm trên chiếc chiếu đã được cắt một góc để lên bàn thờ. Khi đưa tang (pây vạy) các con thay nhau 3 lần chạy lên phía trước để nằm xuống cho quan tài đi qua với ý nghĩa trải đường cho cha mẹ đi. Khi quay trở về con cháu không được khóc. Thầy cúng ở lại sau cùng để làm các thủ tục cúng yên mộ,

không cho vong quay trở về theo con cháu. Một năm sau làm lễ tháo tang (phiết khăn). Trong lễ tháo tang gia chủ mời thầy, mời con cháu mổ lợn, cúng ở nhà và làm xe bé để đốt ở mộ. Trong một năm đó, ngày nào cũng làm cơm, đặt lên bàn thờ mời người đã khuất. Sau lễ tháo tang, chuyển bài vị người đã khuất lên nhập vào bát hương tổ tiên.

* Nghi lễ làm ma khô (nhang phi héo): Diễn ra trong 3 ngày, các nghi lễ chính trong cúng ma khô của người Tày không có quan tài và tử thi mà chỉ mang tính tượng trưng.

- Lễ thỉnh pò tào (mời tổ sư) thầy cả (pèng) làm lễ để mời các tổ sư về nhập đàn cúng và xin âm binh làm lễ cúng ma khô.

- Lễ thụ nậm (lễ mua tước): Mua tước để rửa bài vị cả người chết.

- Lễ đọc thò (đọc thư): Là lễ đọc tên con cháu (đọc tiếp) để thông báo với người đã khuất có bao nhiêu con cháu trong gia đình đã về để dự lễ.

- Lễ khâm liệm và lễ chôn xe (nhập nhà táng): Là nghi thức rất quan trọng thể hiện sự tôn kính, xót thương của những người còn sống đối với người đã chết

- Lễ chăm tiếp (mời vong về ký lá thư): Đây là nghi lễ thể hiện lòng hiếu thảo của con cháu đã làm nhà xe mới gửi xuống cho vong hồn người chết nơi chín suối.

- Lễ phá ngục chuộc vong (phú nhục): Cứu vong ra khỏi địa ngục giúp cho vong có thể hồi sinh lại

- Lễ trần dầu (đàn dầu): Con cháu chịu những hình phạt thay cho vong dưới âm phủ

- Lễ đại tế: Là nghi lễ thể hiện lòng báo hiếu của con cháu đối với cha mẹ

- Lễ tè phi (xua đuổi tà ma): Thầy tào đi vòng quanh chung nhà để xua đuổi tà ma

- Lễ pông xe (đốt nhà xe): Để cho linh hồn người chết được trở về với tổ tiên

3.2.4 Tín ngưỡng

Người Tày thờ tổ tiên và bái vật giáo. Bàn thờ tổ tiên của người Tày đặt chính giữa nhà và làm thành một không gian riêng và được cung kính hết mực. Khách và phụ nữ trong nhà chưa đẻ không được phép ngồi hay nằm trên ghế, giường trước bàn thờ. Trong tôn giáo của người Tày, ngày tào mộ ngày lễ quan trọng nhất của người tày thường là những ngày cuối tháng chạp âm lịch

Người dân tộc Tày rất coi trọng việc thờ cúng Tổ tiên, đây là việc thờ chính trong nhà, nhằm giáo dục, nhắc nhở con, cháu luôn hướng về tổ tiên, cội nguồn, giữ gìn truyền thống gia tộc, dòng họ. Bàn thờ tổ tiên được đặt ở gian chính giữa nhà là nơi trang trọng nhất, cao ngang xà, được trang hoàng đẹp. Ngày mùng một, ngày rằm âm lịch hàng tháng, gia đình thắp hương kèm theo hoa quả, rượu. Do tính chất thiêng liêng, trang trọng như vậy, nên người Tày thường nghiêm cấm phụ nữ nhất là con dâu, cháu dâu, những người lạ không được tới gần bàn thờ. Mỗi khi gia đình có việc đại sự như: Làm nhà mới, cưới vợ, sinh con, tang lễ đều phải cúng bái mời tổ tiên về chứng giám, ở gia đình người Tày, mỗi người con dâu đều có một buồng riêng, đều có một bà mụ riêng cho con của mình. Có bao nhiêu con dâu có trẻ con thì có bấy nhiêu

bàn thờ mụ. Người Tày có quan niệm về ông Công, ông Táo rất gần với người Kinh, họ coi ông Táo không chỉ là thần Bếp mà còn là vị thần bảo vệ người và gia súc trong gia đình. Nơi thờ Táo quân rất đơn giản, chỉ là một ống tre được dán giấy đỏ làm ống hương. Nếu gia đình có việc đại sự, hoặc xảy ra những vụ việc như có người đau, ốm, gia súc bị bệnh dịch, mất trộm thì cúng thần bếp để xin phù hộ. Hàng năm cứ đến ngày 30 tháng chạp âm lịch là làm lễ tiễn đưa Táo quân về trời. Do đặc điểm cư trú ở vùng rừng núi, khí hậu lạnh, sẵn củi rừng nên bếp của người Tày quanh năm không bao giờ tắt lửa. Người Tày quan niệm bếp không có lửa thì không gặp được điều lành...

Về những ngày Lễ, Tết.

Cũng như người Kinh, người Tày coi Tết Nguyên đán là cái tết lớn nhất, quan trọng nhất trong năm. Trước và trong ngày Tết, các bàn thờ được trang hoàng dán giấy đỏ. Dân bản tổ chức cúng bái ở đình, miếu, tổ chức các trò chơi dân gian như vật, chọi gà, đẩy gậy, kéo co...những hoạt động này chỉ tổ chức sau ngày mùng một Tết. Trước đây, người Tày tổ chức ăn Tết Nguyên đán thường kéo dài đến ngày 15 tháng giêng (đặc biệt có vùng còn hết tháng giêng). Việc kéo dài như vậy rất lãng phí về thời gian lao động, mùa vụ. Đến nay cơ bản không còn tình trạng như vậy nữa. Ngày Tết thứ hai của người Tày là tết mừng 5 tháng 5 âm lịch (Tết giết sâu bọ) có bánh do, thịt gà, lợn, rượu, hoa quả để cúng tổ tiên. Ngày này cũng là ngày của những người thầy lang vào rừng lấy cây làm thuốc chữa bệnh. Ngày Tết thứ ba của người Tày là Tết mừng 10 tháng 10, có ý nghĩa tổng kết một năm lao động sản xuất, báo cáo với tổ tiên là đã thu hoạch xong vụ mùa

3.2.5 Văn hoá văn nghệ

Người Tày có một nền văn nghệ cổ truyền phong phú, đủ các thể loại thơ, ca, các truyện cổ tích, truyện cười dân gian, múa nhạc... Các điệu dân ca phổ biến nhất là hát lượn, hát đám cưới, ru con. Người Tày phổ biến hát lượn như hát ví ở miền xuôi. Hai bên nam nữ hát đối đáp về mọi khía cạnh của đời sống xã hội, nhất là về tình yêu đôi lứa. Có nhiều điệu lượn như lượn Sluong, lượn Then, lượn Nàng Hai... Người Tày còn có các điệu hát Then, gọi là Văn ca, được ngâm hát trong đám tang, gọi là hát hội trong các hội Lồng tồng, gọi là Cò lấu trong hát đám cưới.

Đàn tính là loại nhạc cụ có mặt trong tất cả những sinh hoạt văn hoá tinh thần của đồng bào Tày. Nó như linh hồn trong nghệ thuật dân ca dân vũ Tày. Đàn tính nay đàn tính như một phương tiện giao tiếp mang đậm bản sắc.

Văn hóa hát then trong cộng đồng Tày, các ông Then, Tào, Pút, Mo là những người có khả năng liên hệ với thần linh, tiếp cận với thế giới siêu nhiên, là cầu nối giữa người trần với các đấng tự nhiên. Chính bởi đó họ có vai trò hết sức quan trọng trong đời sống tâm linh và tín ngưỡng của cộng đồng.

Then được hát trong hầu hết các nghi lễ, hội với nhiều đường Then khác nhau tùy thuộc vào mục đích của lễ cúng. Ngoài phần thuộc lễ nghi, diễn xướng then còn có phần mang tính chất vui chơi mang đậm yếu tố sân khấu. Ông Then là người thuộc

hiều đường Then và có căn Then. Người làm Then phải là người có Minh pang Then thích hợp cho việc làm thầy cúng, được cộng đồng tín nhiệm, nể trọng.

Trong Then có nhiều đường then như: Pang Khoăn, Thống Đăm, Cấp Sắc hay Cầu Hoa...

Về dạng Then cũng lắm, trong mỗi dạng lại có nhiều điệu hát khác nhau ví như cúng lễ có: Điệu khầu tu (vào cửa trời); Pây mạ (đi ngựa); Điệu đông mềng đông quàng (vào rừng ve); gọi vía; chèo thuyền vượt khải... dùng trong các buổi Then chữa bệnh, hát hái hoa, nối số, tiêu hao tàn (dành cho người chết), Then kỳ yên giải hạn...

Với dạng hát vui như: Then vào nhà mới, Then chúc thọ, Then tào mộ, Then trong đám cưới (được đệm bằng hồ hoặc đàn tính).

Trong Then đại lễ, người ta thường thấy có hát múa, hát điệu bốn, múa châu, cùng với một số trò vui như Pắt phu (Bắt chồng), Pắt slao báo (Bắt trai gái)...về nhạc dùng cho nhạc cụ của Then trong các nghi lễ hay hội bao gồm: Khúc tính pây tàng, khúc tính tàng nậm, tàng bốc, khúc tính châu, khúc hoà tấu đàn tính và tam thập lục, khúc hoà tấu đàn tính và hồ trung, khúc tính già bạn.

Các khúc Then được tạo nên một cách có hệ thống, bài bản theo trình tự nội dung trình diễn. Không gian biểu diễn, hát Then thường được trình diễn chủ yếu trong một không gian nhỏ hẹp như trong nhà (trước bàn thờ) tuy nhiên đôi khi cũng được trình diễn trong một không gian rộng như ngoài cánh đồng, phổ biến ở Lễ hội Lồng tồng vào dịp tháng giêng, tháng hai.

Hát then trong sinh hoạt văn hoá thường nhật khi vui người ta mời then, khi nhà có chuyện mời Then, người có bệnh mời Then, người hiếm muộn mời Then, Then không thể thiếu trong đời sống tinh thần và tâm linh của người Tày, nó đã trở thành một trong số tín ngưỡng đặc thù của cộng đồng tộc người này.

Theo quan niệm của người Tày có ba tầng trời, mỗi Mường đều có người sinh sống, trần sao âm vậy và họ tin khi tiếng đàn tính cùng lời Then cất lên là lúc các ông Then đang bắt đầu cuộc hành trình với từng đường Then dẫn quan quân đi khắp ba tầng trời. Trong tầng Then Thống Đăm (đưa người chết về Mường trời), hay Pang Khoăn, Cấp Sắc, Cầu Hoa...đều thể hiện rất rõ quan niệm ấy. Qua lời Then người nghe có thể biết được quan quân của Then đã đến đâu trên Mường trời. Lời then cũng chỉ rõ đặc điểm của từng bản ở Mường Trời nơi quan quân Then đang qua. Điệu then khi trầm khi bổng, đôi lúc sôi động gấp gáp kết hợp với động tác mô phỏng cùng tiếng hò reo tạo khí thế quyết tâm của quan quân Then đồng thời xuất hiện yếu tố thiêng. Đặc biệt là trong Thống Đăm, điệu hát cùng động tác lên ngựa hay đánh nhau với thủy quái, vượt Khải... khiến người xem hồi hộp, nín thở. Khi lên ngựa Then hát rằng:

Phạt cờ khùm buờng lăng túm mạ

Phạt cờ khùm buờng nả túm loan

Dịch:

Phất cờ về phía sau lên ngựa

Phất cờ về phía trước xuất quân

Đồng thời tay Then mô phỏng theo câu hát. Tiếng kèn mạy loi, tiếng trống mạy tàng reo lên, rồi cứ thế đoàn quan quân Then đi hết từ pá nhà khâm thai đét (bãi cỏ mạy chết nắng), rồi pá nhà lẹp thai mươi (bãi rau họ chết sương), đến ruộng rồi đến các bản trong Mường trời. Lời then cứ thế thủ thi, sôi động rồi lại trầm buồn, ngấm ngội.

Mỗi bản một tâm trạng, một sắc thái, không khí. Có khi căng thẳng lo lắng, có lúc hồ hởi vui tươi, tiếng đàn tiếng hát quyện với nhau hư ảo, tiếng xáu mạ rộn vang đưa Then dẫn vào trạng thái tự thôi miên kiểu Shaman giáo của người Tungus ở vùng Sibiri của Nga. Toàn bộ cuộc hành trình đưa linh hồn người chết về Mường Đăm đều gắn với đường Then Thống Đăm, câu then khắc họa những vất vả khó khăn của quan quân trên cuộc hành trình đó. Lời then khi đến chợ Tam Quan thể hiện khát vọng một cuộc sống ấm no, đầy đủ, câu hát rộn rã, tấp nập, hồ hởi, lạc quan, thắm vào từng cá thể đang sống nơi trần thế. Lời Then cho người sống an tâm về linh hồn người đã mất. Những linh hồn ấy đã được Then đưa về mường Tô tiên, được mua sắm đầy đủ, ấm no, có ruộng có vườn, có trâu, có cù. Còn với Pang Khoăn lời Then tạo niềm tin cho người bệnh, những người đang gặp hoạn nạn khó khăn để vượt lên số phận, cải tạo số phận, là liều thuốc giúp họ vượt qua mọi trở ngại bệnh tật để sống.

Then gắn với đời sống tâm linh và tín ngưỡng của người Tày, Nùng, góp phần làm nên bản sắc văn hóa của cộng đồng Tày, Nùng. Hát Then, đàn tính là linh hồn cho các lễ nghi, hội hè. Tiếng đàn tính vang vọng, lời Then ngọt ngào nồng ấm cùng yêu tố thiêng là món ăn tinh thần hơn tất thảy các món ăn tinh thần khác. Trước hiện tượng văn hoá dân gian tổng thể có tính nguyên hợp hay một nghi lễ tôn giáo được diễn xướng bằng hình thức hát, hát kể có kèm theo nhạc và nhảy múa, cùng những biểu tượng tôn giáo mang tính tượng trưng như hát Then đã đặc biệt gây được sự quan tâm và chú ý không chỉ với cộng đồng Tày, Nùng mà cả với các tộc người khác trong đại gia đình các dân tộc Việt Nam. Điều đó được khẳng định qua Liên hoan hát then, đàn tính lần I và II tại Thái Nguyên năm 2005, Cao Bằng 2007, liên hoan hát then, đàn tính lần III tại Bắc Kạn, lần IV tại Lạng Sơn đã được nhiều người háo hức đón nhận. Hy vọng với sức hấp dẫn của hát Then, đàn tính, loại hình nghệ thuật này sẽ không bị mai một và ngày phát triển hơn.

Lễ Lồng Tồng

Người Tày có Lễ hội Lễ hội Lồng Tồng (còn gọi là lễ xuống đồng) là lễ hội quan trọng bậc nhất vào dịp đầu năm mới, gắn liền với nền nông nghiệp trồng trọt, được tổ chức trong các bản làng để cầu cúng thần nông - vị thần cai quản ruộng đồng, vườn tược, gia súc, làng bản cho được cây cối xanh tươi, mùa màng bội thu, gia súc sinh sôi, mọi người no ấm, bản làng yên lành. Lễ hội Lồng tồng đã có từ rất lâu đời, được truyền từ đời này sang đời khác trong cộng đồng người dân tộc Tày, Nùng ở các tỉnh miền núi phía Bắc – Thái Nguyên, Cao Bằng, Lạng Sơn và một số tỉnh Tây Bắc. Lễ hội của dân tộc Tày, Nùng ở Cao Bằng diễn ra từ ngày 2 đến 30 tháng giêng âm lịch để mở mùa gieo trồng mới (tùy theo từng địa phương). Lễ hội Nàng Hai của dân tộc Tày được bắt đầu vào tháng giêng và kéo dài đến trung tuần tháng ba. Theo tín

ngưỡng dân gian dân tộc Tày thì trên cung trăng có Mẹ Trăng và mười hai nàng tiên - con gái của mẹ. Mẹ cùng các nàng hằng năm chăm lo bảo vệ mùa màng cho dân. Hội Nàng Hai được tổ chức với ý nghĩa tượng trưng các mẹ các nàng ở dưới trần gian hành trình lên trời đón Mẹ Trăng và các nàng tiên xuống thăm trần gian và giúp trần gian trong công việc làm ăn để sinh sống.

Chương 5 : Văn hoá cộng đồng các tộc người ngữ hệ Nam Đảo

Mục tiêu:

Sau khi học xong chương này, người học có khả năng:

- Trình bày được một số kiến thức cơ bản về nguồn gốc hình thành, địa bàn cư trú, điều kiện phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội, các nét đặc trưng về văn hóa vật chất và tinh thần của các tộc người ngữ hệ Nam Đảo

Nội dung:

1. Nguồn gốc và sự phân bố dân cư

1.1. Tộc người Gia Rai

Người Gia Rai còn có các tên gọi khác là người **Gior Rai, Chơ Rai, Tơ Bướn, Hobau, Hdrung, Chor** hay **Gia Lai**. Người Gia Rai là một nhánh lớn của tộc người Rang Ê đê cổ hay còn gọi là người Ê đê cổ được ghi chép khá nhiều trong các bia ký Chăm Pa, sự tấn công của đế quốc Mông Cổ, sau này là Nam Tiến của người Việt đã đẩy bộ phận người Chăm Pa lên vùng bình nguyên Cheo Reo hòa hợp với người Ê đê cổ tạo ra nhóm tộc người tự gọi là Anak Jarai tức con cái của Jarai. Trong văn hóa và tính cách của người Gia Rai có nhiều yếu tố Chăm Pa trung đại so với người Ê đê chịu ảnh hưởng đứt gãy của yếu tố Lâm Ấp Chăm Pa cổ đại. Người Giarai còn giữ được yếu tố ngôn ngữ Rang Ê đê cổ đó là ngôn ngữ đa âm hơn so với người Ê đê láng giềng.

Người Gia Rai (Jrai) sinh sống và cư trú chủ yếu tập trung ở tỉnh Gia Lai (90%), một bộ phận ở tỉnh Kon Tum (5%) và phía bắc tỉnh Đắk Lắk (4%). Khoảng vài ngàn người Gia Rai sinh sống tại khu vực Ratanakiri, Campuchia nhưng chưa có số liệu chính thức từ Viện thống kê quốc gia Campuchia.

Theo Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009, người Gia rai ở Việt Nam có dân số 411.275 người, cư trú tại 47 trên tổng số 63 tỉnh, thành phố. Người Gia rai cư trú tập trung tại tỉnh Gia Lai (372.302 người, chiếm 29,2% dân số toàn tỉnh và 90,5% tổng số người Jrai tại Việt Nam), ngoài ra còn có ở Kon Tum (20.606 người), Đắk Lắk (16.129 người). Đây là dân tộc bản địa có số dân đông nhất Tây Nguyên.

(Dân tộc Gia Rai là một trong những cư dân sớm sinh tụ ở vùng núi Tây Nguyên, lan sang một phần đất Campuchia. Trong xã hội Gia Rai xưa đã có Pơ tao ia (vua nước) và Pơ tao pui (vua lửa) chuyên cúng trời, đất, cầu mưa thuận gió hoà... Trước thế kỷ XI người Ê đê, Gia Rai được gọi chung một tên là Rang Êđê. Vào thế kỷ XV-XVI sử sách phong kiến Việt Nam ghi nhận danh hiệu Thủy Xá (vua nước), Hoà Xá (vua lửa). Chỉ có người đàn ông họ Siu mới được làm vua lửa, vua nước và con gái họ Rơ chom mới được quyền làm vợ hai vua. Có lẽ chữ Pơ tao đồng nghĩa với Mtao của người Chăm, Tào của người Thái và Thao của Lào, đều chỉ người thủ lĩnh.)

1.2. Tộc người Ê Đê

Người Ê Đê cho rằng vị thần cao nhất của họ là A.Ê - D.I.Ê nghĩa là Thượng Đế theo truyền thuyết của người Ê Đê được lưu truyền đến ngày nay. Do vậy người

Êđê tự gọi mình là Anak A.Ê - D.I.Ê tức là những đứa con của Thượng Đế, sau này đọc trệch đi là Anak Ê Đê. Bia ký Chăm Pa cổ nhất tại Tháp Bà Pô Naga cũng đã ghi chép về tộc danh Rang Êđê vùng sông Nha Trang, Sông Dinh, Sông Hinh vào khoảng thế kỷ VIII, có lẽ Rang Êđê biến âm sau này thành Rađê, Rađêy hay Êđê. Cuối thế kỷ XIII trước sự tấn công ồ ạt của đế quốc Mông Cổ, sau này là Nam Tiến của người Việt xuống đất Chăm Pa đã đẩy bộ phận người Chăm Pa lên vùng bình nguyên Cheo Reo và hòa hợp với người Ê Đê cổ tạo ra nhóm tộc người mới tự gọi là Anak Jarai, đây là nhánh lớn của tộc người Orang Êđê cổ. Trước năm 1975, tại miền nam Việt Nam, trong văn bản hành chính của Việt Nam Cộng Hoà, người Ê Đê được gọi là Rađê. Ngoài ra, người Êđê họ còn gọi toàn bộ cộng đồng họ bằng từ có nguồn gốc từ tiếng Phạn Ấn Độ là Đêgar, Êđê Êga, Đêga nghĩa là Cao Nguyên. Anak Đêgar cũng được hiểu là những người sống trên Cao Nguyên. Ước tính hiện nay có khoảng 330.348 người Ê Đê cư trú tập trung ở tỉnh Đắk Lắk, phía nam của tỉnh Gia Lai và miền tây của hai tỉnh Khánh Hòa và Phú Yên của Việt Nam. Tại một số quốc gia khác, như Campuchia, Hoa Kỳ, Canada và các nước Bắc Âu cũng có một ít người Ê Đê sinh sống, song chưa có số liệu chính thức.

Dân tộc Ê Đê bao gồm khoảng gần một nửa triệu (~490.000 người) đang sinh sống ở các nước trên thế giới như Campuchia, Việt Nam, Thái Lan, Hoa Kỳ, Canada, Pháp, Phần Lan, Thụy Điển... Trong đó miền trung cao nguyên của Việt Nam là quê hương bản địa lâu đời của người Ê Đê. Đây là nhóm dân tộc có nguồn gốc từ nhóm tộc người nói tiếng Mã Lai từ các hải đảo Thái Bình Dương đã có mặt lâu đời ở Đông Dương; truyền thống dân tộc vẫn mang đậm nét mẫu hệ thể hiện dấu vết hải đảo của nhóm tộc người nói tiếng Mã Lai - Đa Đảo. Các nhóm địa phương bao gồm: Kpă (chính dòng), Adham, Mdhur, Bih, Krung... Nhưng không có sự khác biệt lớn giữa các nhóm địa phương. Người Ê Đê là nhóm dân tộc có xu hướng thống nhất ý thức tộc người, biểu hiện rõ nét nhất là ranh giới khác biệt giữa các nhóm địa phương tồn tại trước kia thì ngày nay đã hoàn toàn bị xóa bỏ bằng việc thống nhất tôn giáo, ngôn ngữ và chữ viết và người Ê Đê tự gọi họ là Anak Êđê đọc tránh từ Anak Aê-Diê, nghĩa là những đứa con của Yàng (Thần Linh).

Yang Prong hay Yang Êa H'leo trong bia kí Champa là Ya Hliêv, là tháp Chăm duy nhất ở Tây Nguyên. Ngôi tháp được xây dựng dưới Triều Đại Jaya Simhavarman III tức Chế Mân (R'căm Mân hay Êcăm mân), ngôi tháp được xây dựng để dâng cúng Thần Vĩ Đại của người Orang Êđê cổ, trong thời kì kháng chiến chống Mông- Nguyên cuối thế kỉ XIII

Theo Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009, người Ê Đê ở Việt Nam có dân số 331.194 người, cư trú tại 59 trên tổng số 63 tỉnh, thành phố. Người Ê Đê cư trú tập trung tại tỉnh:

Đắk Lắk (298.534 người, chiếm 17,2% dân số toàn tỉnh và 90,1% tổng số người Ê Đê tại Việt Nam),

Phú Yên (20.905 người),

Đắk Nông (5.271 người),

Khánh Hòa (3.396 người)

1.3. Tộc người Raglai

Dân tộc Raglai thuộc nhóm ngữ hệ Malayo - Polynêdi, có quan hệ nguồn gốc với người Chăm, cùng ngôn ngữ với một số tộc người hiện sinh sống rải rác trên một vài hải đảo và ven biển cực Nam Trung bộ.

Người Raglai sinh sống lâu đời trên vùng đất Nam Trung bộ, tại triền Đông cuối dãy Trường Sơn từ phía Bắc Khánh Hòa đến Bình Thuận; tập trung đông nhất nơi miền núi Khánh Hòa, Ninh Thuận.

Điều tra thực địa cho thấy, do cư trú tại một thung lũng sâu có núi cao bao bọc xung quanh, cộng đồng Raglai ở Tô Hạp (huyện Khánh Sơn - Khánh Hòa kéo dài đến giáp các xã thuộc vùng Tây Bắc Ninh Thuận) còn giữ được nhiều yếu tố cổ trong ngôn ngữ và giá trị văn hóa dân gian dân tộc cổ truyền hơn tại các vùng khác.

1.4. Tộc người Chu Ru

Người Churu là một trong những dân tộc thiểu số thuộc ngữ hệ Mã Lai - Đa đảo ở miền Nam, có dân số tương đối ít. Với khoảng 10.000 nhân khẩu, người Churu phân bố trong hai tỉnh Lâm Đồng và Thuận Hải.

Về mặt ngôn ngữ, người Churu nói theo ngữ hệ Mã Lai - Đa đảo. Tuy nhiên, do cư trú lân cận với người Kơho, và giao lưu văn hóa từ lâu đời nên có một bộ phận người Churu nói tiếng Kơho thuộc ngữ hệ Môn-Khome.

Về thành phần dân tộc ở người Churu, từ trước đến nay vẫn tồn tại vấn đề quan hệ giữa người Churu với người Chăm. Từ thời rất xa xưa, người Churu và người Chăm rất có thể chung một nguồn gốc. Theo số đông các cụ già làng (tha ploi) người Churu ở Lâm Đồng, thì trước đây người Churu vốn là một nhóm con cháu thân thuộc của người Chăm đã từng sinh sống ở vùng duyên hải Trung Bộ nước ta hiện nay. Nhưng khi các vua chúa Chăm gây chiến tranh với người Khome và người Việt, để phục vụ cho các cuộc chiến tranh với người Khome và người Việt để phục vụ cho các cuộc chiến tranh liên miên đó, tầng lớp quý tộc Chăm đã tiến hành bóc lột những người nông dân lao động đồng tộc của mình hết sức thậm tệ. Chúng buộc họ phải vào rừng sâu tìm ngà voi (bla), sừng tê giác (b'san) và các lâm sản quý nộp cho chúng - hoặc bắt họ xuống sông đãi cát tìm vàng... Lại thêm nạn bắt phu, bắt lính liên miên làm cho đời sống của người nông dân lao động Chăm hết sức cực khổ. Để có thể tránh được sự áp bức bóc lột nặng nề đó, một số người buộc lòng phải rời bỏ quê hương để tìm nơi đất mới. Và chính những người di dân đầu tiên đó đã tự đặt cho mình tên gọi Churu như ngày nay. Họ là những người đã mang theo nghề làm ruộng và nghề làm đồ gốm của người Chăm. Tại những địa bàn cư trú chính của người Churu hiện nay thuộc huyện Đơn Dương, tỉnh Lâm Đồng vẫn còn lưu tồn nhiều địa danh chứng tỏ điều đó. Ví dụ như những làng cổ truyền của người Churu; Krang gỗ, Krang chớ, B'Kăn... là những làng Churu biết làm ruộng và làm đồ gốm...

1.5. Tộc người Chăm

Về nguồn gốc tộc người, người Chăm được xếp vào nhóm Malayo-polynésien cùng với các tộc người Churu, Raglai, Giarai, Êđê ở Việt Nam. Như vậy, cư dân

Chăm có nguồn gốc từ thế giới Đa đảo mà giống người chiếm đa số và ưu thế là người Indonesien. Những cuộc khai quật các di tích lịch sử vùi sâu trong lòng đất từ thời Pháp thuộc chứng tỏ được rằng văn minh Indonésien được truyền bá rộng rãi từ Vân Nam đến Sumatra. Người Dyak ở đảo Bornéo giống người Êđê, người Giarai ở Việt Nam là bằng chứng hùng hồn về sự rộng rãi của lãnh vực sinh hoạt.

Bernard Groslier nhận định “những người Chiêm đầu tiên của nước Lâm Ấp đều chắc sinh ra từ những người Indonésien, những kẻ đã sáng tạo ra văn hóa Đông Sơn”. Tuy nhiên, cũng có ý kiến cho rằng tộc người Chăm có nguồn gốc từ Nam Trung Quốc di chuyển vào. Nhưng giả thuyết này xem ra không đứng vững lắm.

Trước đây người Chăm là cư dân đã sinh sống lâu đời trên dải đất miền Trung, từ Quảng Bình đến Bình Thuận. Người ta thường chia dân cư Chăm thành ba nhóm: Chăm Hroi, Chăm Ninh Thuận và Bình Thuận, Chăm Nam bộ. Họ sống tập trung trong các thôn xóm riêng biệt gọi là palei. dân số Chăm cả nước có khoảng 150.000 người.

a) Chăm Hroi:

Chăm Hroi sinh sống ở 2 tỉnh Phú Yên và Bình Định tập trung ở các huyện Vân Canh (Bình Định) và Đồng Xuân, Sơn Hoà, Sông Tinh (Phú Yên) dân số vào khoảng 20.000 người. Chăm Hroi sống rất gần gũi và hoà đồng với người Bana và đặc biệt là có những mối quan hệ hôn nhân khăng khít.

b) Chăm Ninh Thuận và Bình Thuận:

Đặc điểm của người Chăm ở hai tỉnh nam Trung bộ là còn gìn giữ được bản sắc văn hoá dân tộc, đặc biệt là Ninh Thuận, họ sống tập trung ở các huyện Ninh Phước, Ninh Hải (Ninh Thuận) và Bắc Bình, Tuy Phong, Hàm Thuận Bắc (Bình Thuận). Lưu ý thêm: theo các tài liệu Pháp trước đây, vào đầu thế kỉ XX, dân tộc Chăm giảm đến mức chỉ còn vài chục ngàn người. Theo niên giám thống kê vào năm 1907, người Chăm Phan Rang và Bình Thuận chỉ có khoảng 15.000 người (6.000 ở Phan Rang và 9.000 ở Bình Thuận). Khoảng 30 năm sau, vào năm 1940, dân số người Chăm ở Ninh Thuận và Bình Thuận không có gì thay đổi, vẫn chỉ 15870 người. Đến năm 1963 dân số người Chăm hai tỉnh này mới nhiều lên được 33500 người. Trong sách đã dẫn, Maspéro có lưu ý là “dân cư Chăm trước đây ở miền trung không bao giờ vượt tới con số hai triệu rưỡi như xứ trung kì ngày nay” (nghĩa là vào năm 1907). Theo thống kê mới nhất cho biết dân số Chăm Ninh Thuận là 73.000 người (chiếm ½ dân số Chăm toàn quốc) và Bình Thuận là khoảng 40.000 người.

c) Chăm Nam bộ:

Đặc điểm của Chăm Nam bộ là toàn bộ đều theo tôn giáo Islam. Họ cư trú trong các thôn xóm riêng biệt, xung quanh những thánh đường Islam ở các tỉnh An Giang, Tây Ninh, Đồng Nai, Bình Dương và Tp. Hồ Chí Minh. Dân số trên 20.000 người. Cần lưu ý về những cư dân Chăm ở Châu Đốc, là do nguyên nhân lịch sử sau: vào giữa thế kỷ XIX, Trương Minh Giảng đem quân sang Campuchia đánh quân Xiêm có tuyển thêm nhiều lính Chăm và Mã Lai ở đây. Khi lui binh, số người này về Việt Nam và định cư sinh sống tại vùng Châu Đốc cho đến hôm nay.

Ngoài Việt Nam, người Chăm còn cư trú ở các nước: Campuchia (khoảng 350.000 người) Thái Lan (8.000), Malaysia (chỉ sau 1975 đã có hơn 30.000 người gốc Campuchia; Hải Nam (Trung Quốc: 20.000 người) và các nước Hoa Kỳ, Úc, Pháp và một số nước Châu Âu khoảng 6.000 người(3). Xin lưu ý thêm là số dân di cư đến Hải Nam chủ yếu là những người Chăm làm nghề đánh cá thuộc châu Amaravati (Quảng Nam) đặc biệt là dân “cù lao Chàm” ra đi vào thời kì một người Việt lên làm vua nước Chiêm thành tên Lưu Kỳ Tông (983-986).

2. Các đặc trưng văn hoá của tộc người Gia Rai

2.1. Một số yếu tố văn hoá vật chất

2.1.1 Ẩm thực

Gạo tẻ là lương thực chính; lương thực phụ là ngô. Thức ăn có rau, muối, ớt, canh rau, lâu lâu mới có bữa thịt, cá. Bữa cơm hàng ngày có thể cả gia đình ngồi quanh nồi cơm, bát ớt... hoặc chia thành từng phần cho mỗi người. Bữa tiệc, lấy ché rượu cần làm trung tâm, quanh đó có các món ăn đựng trên bát, đĩa hoặc lá chuối để vừa ăn, vừa uống. Khi rượu ngà say có hát, nhảy múa, đánh chiêng. Trừ trẻ thơ, mọi người bất kể nam nữ đều hút thuốc lá

Trong bữa ăn thường ngày người Gia Rai thường dùng 2 món chính là xoi (cơm) và la nrk (rau).

2.1.2 Trang phục

Trong sinh hoạt hàng ngày, đàn ông Gia Rai đều đóng khố bằng vải trắng có kẻ sọc nhiều màu, người địa phương gọi là Toai. Ngoài ra, họ còn đội khăn, khăn được quấn theo lối nhiều vòng trên đầu rồi buông sang một bên tai, hoặc quấn gọn ghẽ như khăn xếp của người Kinh.

Khố có hai loại, khố thường thì không có hoa văn trang trí, may bằng vải mộc để trắng, có một vài kẻ sọc màu đen. Loại khố thứ hai là khố mặc trong nghi lễ hay còn gọi là Toai Kteh. Ngày lễ, đàn ông Gia Rai đóng khố bằng vải chàm dài khoảng 4m, rộng chừng 0,30m, có đường viền hoa văn và buông tua chỉ nhiều màu ở hai đầu và đặc biệt không thể thiếu màu chàm.

Ngày nay, tộc người Gia Rai vẫn tồn tại hai xu hướng, một nhóm ở trần và nhóm khác mặc áo. Áo màu đen cộc tay (aolo) hoặc có loại dài tay, hờ nách, khoét cổ chui đầu và có đường viền hoa văn chỉ màu chạy dọc hai sườn mang đậm dấu vết kiểu bông-sô. Khi trời lạnh, họ thường choàng thêm tấm mền hoặc vắt chéo trước ngực. Có hai loại mền, mền màu chàm đen và mền màu chàm trắng. Đường trang trí là những đường mép vải trên khung dệt, hai đường trang trí giữa mền cũng là đường trang trí mép vải.

Ở Gia Rai những người giàu có hoặc có thế quyền đều mặc áo chàm che kín hông, tay dài, chui đầu, có một mảng sọc màu đỏ làm khuy và khuyết cài từ cổ đến ngực. Dưới dải cúc là miếng vải đỏ hình vuông khâu đắp vào để làm dấu hiệu là áo.

Về trang phục nữ. Phụ nữ có chồng ở Gia Rai thường để tóc dài, rồi búi sau gáy hoặc quấn gọn trên đỉnh đầu. Và cũng giống như nam giới, phụ nữ Gia Rai cũng mặc áo may kiểu chui đầu, cổ khoét cao, mở cúc ở đường bờ vai, có trang trí các dải hoa

văn ở chân gấu áo, ngang ngực, hai bên vai, nách và trên hai cánh tay áo, riêng nhóm Gia Rai Mthur lại có kiểu cổ thấp hình chữ V và các loại cổ phổ biến. Nét nổi bật trên tà áo của phụ nữ Gia Rai là những dải hoa văn màu đỏ rực lên làm lu mờ nền màu chàm đen.

Phụ nữ Gia Rai mặc váy màu chàm dài ngang bắp chân, quanh thân và gấu váy dệt nhiều đường hoa văn chỉ khác chạy song song. Váy có hai loại, váy mặc thường ngày thì không có nhiều hoa văn trang trí, kích thước chừng 140 cm x 100 cm. Họ mặc váy bằng cách quấn quanh thân từ eo xuống bụng, mép vải giắt vào hông rồi dùng thắt lưng buộc lại. Trong ngày lễ hội, phụ nữ Gia Rai mặc váy đẹp hơn bởi các đường nét trang trí hoa văn. Nét đặc trưng nhất trên váy là có nhiều hoa văn trang trí gần hông của váy.

Trang sức của người dân Gia Rai thường mang theo là khuyên tai, vòng cổ, vòng tay bằng bạc hay sợi dây chuyền bằng đồng hoặc bằng hạt cườm.

Ngày nay, cả nam và nữ Gia Rai đều mặc váy ống, cặp váy đính nhiều tua vải khác nhau. Họ mặc áo váy đẹp hơn, nhiều màu sắc hơn và nhiều kiểu dáng hơn, thậm chí, một tộc người Gia Rai sinh sống gần quốc lộ, thị xã, thị trấn thì trang phục hàng ngày gần như tương tự người Kinh.

2.1.3 Kiến trúc nhà ở

Nhà ở: Làng người Gia Rai thường ở những nơi gần nguồn nước như ven sông, suối, đầm, hồ. Làng nhỏ vài chục nóc, làng lớn đến vài trăm nóc nhà. Người Gia Rai sống trong những ngôi nhà sàn, cửa chính quay về hướng Bắc. Một số làng có nhà rông do ảnh hưởng văn hóa của dân tộc Ba Na, Xơ Đăng láng giềng. Những ngôi nhà dài truyền thống của người Gia Rai nay không còn nữa.

Đối với người dân tộc Gia Rai, ngôi nhà vừa mang giá trị sinh hoạt, vừa mang giá trị tâm linh sâu sắc, chính vì thế họ rất cẩn trọng trong việc cất dựng ngôi nhà.

Người Gia Rai có lối dựng nhà rất độc đáo. Trước những năm 1990 tuy 100% là nhà sàn (chỉ chòi canh rẫy là làm nền đất), làm nhà hoàn toàn không dùng đến một cái đinh bằng sắt hoặc dây kim loại. Dụng cụ để làm nhà chỉ bằng cây búa có lưỡi ở cả hai đầu, lưỡi to dùng để chặt, vạc; lưỡi nhỏ để đục, dùi lỗ... (không sử dụng cưa, đục, bào). Cho tới nay khi muốn sửa chữa hay cất mới nhà kể cả nhà Rông họ cũng không dùng cưa hay đục. Khi cây rừng được đốn về là họ chất lá khô, rơm, rạ đốt âm i nhiều ngày cho cháy hết vỏ sém đến phần gỗ.

Họ cho rằng đốt như vậy tốt hơn phơi nắng bởi sau này gỗ không có độ co giãn lớn khi thời tiết thay đổi, lại vừa chống mối mọt. Sau đó để cho thẳng hoặc cong tùy ý, rồi gọt cho nhẵn và dùng đá mài lại cho bóng. Tất cả các chỗ nổi đều được cắt mộng mang cá hoặc mộng vuông có núm móc để không bị xô dịch; kèo nối vào đầu cột ngoài mộng rồi dùi lỗ để xỏ qua bằng then gỗ. Để chắc chắn hơn họ dùng sợi me vóc (mây rừng) chẻ ra bỏ ruột, tuốt nhẵn cột kiểu nút xoắn chéo nhiều lớp tạo thành múi rất đẹp. Nhà lớn hay nhỏ người ta đều dựng hướng một bên hông phía mặt trời mọc (phía Đông).

Các lỗ chôn cột đã đào cố định sẵn rồi dùng dây kéo lên dựng vào kè, cho thật vững chắc rồi mới dựng đến hông nhà phía mặt trời lặn (phía Tây). Đòn tay buộc vào kèo cũng bằng dây me vóc có giá đỡ bên dưới; vách bằng ván gỗ hoặc đan bằng tre nửa khi dựng lều có nẹp ngang dọc từng đoạn để giữ và cũng buộc chứ không đóng đinh, vậy mà không có gió nào làm bung ra nổi. Dù vách bằng gỗ hay tre người ta cũng tạo nhiều hoa văn cho thoáng thay cửa sổ, vừa là trang trí cho đẹp.

Sàn nhà người Gia Rai khá độc đáo, người ta rất thích làm sàn bằng nguyên cả đoạn cây lồ ô dài hết lòng ngang nhà. Đốn đủ gỗ một sàn nhà rất công phu, phải lựa từng đoạn to đều, hai đầu đoạn cây có đường kính tương đương nhau đem về đốt sơ qua, uốn thẳng, róc mắt cho nhẵn. Công đoạn tiếp theo là nung đỏ mũi dùi to bằng ngón tay, dùi mỗi đoạn 4 lỗ để xỏ dây liên kết cây nọ vào cây kia cho khít hết sàn. Thường cứ vào đầu tháng 11 âm lịch, khi thời tiết khô ráo người Gia Rai mới khởi công, làm nhà riêng hay nhà Rông. Cả làng cùng xúm vào chung tay góp công đi đốn cây, cắt tranh... về làm khung, bện mái để sẵn, đầu tháng 12 âm mới dựng.

Cho đến nay nếu là nhà xây thì bà con mới mượn thợ, còn nhà gỗ thì dân làng tập trung làm theo kiểu truyền thống không dùng đinh sắt, cửa, bảo và đục...

Những ngôi nhà của người Gia Rai đã tạo nên một dấu ấn riêng trong bức tranh văn hóa dân gian của người Việt Nam. Cách lựa chọn vật liệu, cách dựng những ngôi nhà gỗ thật sự là những kinh nghiệm dân gian hữu ích và độc đáo.

Nhà mồ cổ Gia rai - Kiến trúc nghệ thuật độc đáo

Theo phong tục từ ngàn đời nay, trước lễ bỏ mả vài chục ngày, người Gia-rai vào rừng chọn cây gỗ tốt để dựng nhà mồ. Nhà mồ là sản phẩm kiến trúc độc đáo được xây dựng từ những bàn tay tài hoa, khéo léo của cả cộng đồng. Những người già có nhiều kinh nghiệm thì chịu trách nhiệm trang trí mỹ thuật, còn thanh niên trai tráng thì dựng cột và làm những việc nặng nhọc hơn.

Khi đo đạc làm nhà mồ, người ta không dùng thước mà dùng những đơn vị cơ thể người. Ví dụ: 1 *hapa* (một sải tay); 1 *hlok* (1 cánh tay); 1 *hagan* (1 bàn tay)... Lấy con người làm trung tâm, làm hệ thống đơn vị đo lường đã cho thấy việc coi tầm vóc con người là chuẩn mực, đề cao vẻ đẹp con người đó cũng là một nét độc đáo trong nghệ thuật và kiến trúc dân gian Tây Nguyên. Trong kiến trúc, một trong những nét nghệ thuật là ở chỗ những công trình lớn thường được thiết kế sao cho kiêu dáng nhẹ nhàng thanh thoát, thì các công trình nhỏ lại có dáng dấp hoành tráng đồ sộ. Những ngôi nhà mồ Tây Nguyên chính là những công trình nhỏ mà dáng vẻ lại hoành tráng đồ sộ, mang tầm khái quát cao

Điều đặc biệt là kỹ thuật dựng nhà mồ hoàn toàn thô sơ. Chính điều đó tạo cho nhà mồ một dáng vẻ nguyên sơ mộc mạc với nét đẹp tự nhiên nguyên thủy.

Nhà mồ được dựng theo kết cấu, hai mái lớn (2 mái chính) hình thang cân, 2 mái nhỏ (2 chái) ở hai đầu hồi đều hình tam giác cân, vách được ghép kín bằng những thân cây gỗ dựng sát vào nhau, có 2 cửa nhỏ mở về hướng đông. Thường thì nhà mồ có 8 cột gỗ đỡ bộ mái, tạo thành 2 hàng cột theo chiều dọc nền nhà.

Kết cấu mái nhà mồ khá đơn giản, gồm một hệ thống các xà đơn và xà ngang, trên đó lợp bằng những tấm gỗ ván dày khoảng 3 cm, cạnh bên có dề gờ dề lắp chồng khít với nhau. Trên hai mái chính đều lợp một tấm đan bằng nan tre lồ ô với đầy hoa văn trang trí. Hoa văn trên mái nhà mồ được trang trí công phu thường vẽ theo lối dân gian, thường là hình cây rau dớn, cây dóc, hoa bát canh, hoa hạt đa, hoa sao, hoa chàm... đặc sắc nhất và nổi bật nhất là "hoa cây đoái".

Chiếm vị trí trung tâm ở mỗi mái, gồm hình 5 thân cây có cành lá hoa quả và có những con chim bay lượn phía trên; dưới gốc cây có người dùng nỏ bắn chim, phụ nữ đeo gùi, những người uống rượu cần... Trên mái nhà mồ, ngoài các đồ án hoa văn vẽ, cũng có mô típ hoa văn hình quả trám được tạo bởi kỹ thuật đan nam, tất cả như tạo thành một bức tranh lớn, đẹp và hấp dẫn.

Hình ảnh các tượng gỗ là một điều không thể thiếu và tạo nên nét đặc sắc nhất cho các ngôi nhà mồ. Thông thường, quanh mỗi nhà mồ người Gia rai có 27 tượng gỗ nhô lên nối tiếp liền với những cột chính để liên kết với hàng trăm khúc gỗ tròn nhỏ dựng thành hàng rào. Tượng gỗ được gọt dẽo thô sơ, giản lược trong đường nét, hình khối, có tính gợi tả chứ không cần kể chi tiết, song hết sức sinh động, mộc mạc mà chân thực, mang đậm triết lý nhân sinh, cái siêu thực và cái hiện thực đan xen hài hòa. Theo quan niệm của người Gia rai, người chết cũng có cuộc sống như người dương gian. Vì vậy, tập hợp những tượng gỗ xung quanh nhà mồ là hình ảnh diễn tả những người đi theo hầu hạ người chết. Không những thế, nó còn có tác dụng tô điểm, làm cho buổi lễ bỏ mả sinh động hơn.

Những tượng gỗ này có nội dung hết sức phong phú đa dạng, phản ánh đầy đủ và chân thực cuộc sống của người dân tộc Gia-rai. Tượng gỗ thể hiện sự sinh sôi nảy nở của một cuộc sống ở bên kia thế giới. Đó là hình ảnh một cặp nam nữ đang trong tư thế tín giao, hình người đàn bà chừa, hình người ngồi trong tư thế hài nhi, hình người mẹ bồng con... tất cả diễn tả một sự kết hợp âm dương để sinh thành nên sự sống. Con người thuở nguyên sơ, phô bày trong dáng khoả thân, minh chứng sức mạnh truyền đời của loài người với những nét dẽo khô ráp nhưng được cường điệu những bộ phận người cần được phô trương, bởi thể đường nét mạnh mẽ, gây ấn tượng rất mạnh, rất khác thường. Với những đường nét thô sơ nhưng được những nghệ nhân chạm khắc tinh tế và có hồn.

Nhà mồ không chỉ là một công trình kiến trúc mang tính tín ngưỡng lâu đời mà còn là một công trình nghệ thuật tổng hợp, gồm nghệ thuật điêu khắc, hội họa, kiến trúc và trang trí mỹ thuật độc đáo.

2.2 Một số yếu tố văn hoá tinh thần

2.2.1 Đời sống và quan hệ xã hội

Làng của người Gia Rai gọi là plơi, hoặc plei. Các liên minh làng tuy đã có, nhưng chỉ là tạm thời, chủ yếu trong thời gian có chiến tranh.

Đã từng hình thành nhà nước sơ khai của người Gia Rai. Người Gia Rai có thủ lĩnh tinh thần là Vua Lừa (P'tao Apui) và Vua Nước (P'tao Ia), thư tịch triều đình Huế gọi là Hòa Xá, Thủy Xá. Sách "Phủ biên tạp lục" (Lê Quý Đôn) cho biết vua Lê

Thánh Tông đã gọi xứ sở của Vua Lừa, Vua Nước là nước Nam Bàn. Nhiệm vụ của các vị P'tao là cúng tế cầu mùa. Vua Lừa cuối cùng (Siu Luynh) đã qua đời năm 1999.

Làng (Ploi hoặc Bôn) vừa là đơn vị cư trú vừa cấu kết thành tổ chức xã hội, có một hội đồng gồm những ông già chủ trì chung (Phun pơ bút). Hội đồng chọn người đứng đầu làng. Xã hội Gia Rai truyền thống có hình thức cấu kết vùng gọi là Tơ ring. Người đứng đầu Tơ ring là Khoa Tơ ring, giúp việc xét xử có Po phát kđi và Thao kđi. Tơ ring là cộng đồng lãnh thổ, khi có chiến tranh trở thành liên minh quân sự.

Người Gia Rai theo chế độ mẫu. Mỗi họ thường được phân chia nhiều ngành hoặc phân đôi, thành họ khác. Mỗi họ, mỗi ngành kiêng một vật tổ riêng. Gia đình nhỏ mẫu hệ là nét nổi bật của người Gia Rai, khác với người Ê Đê là đại gia đình mẫu hệ. Luật tục nghiêm cấm những người cùng ngành họ và dòng mẹ lấy nhau. Khi chồng chết, vợ lấy em chồng và ngược lại vợ chết, chồng có thể lấy chị vợ.

2.2.2 Cưới xin

Theo truyền thống mẫu hệ, phụ nữ tự do lựa chọn người yêu và chủ động việc hôn nhân. Sau lễ cưới, chàng trai về ở nhà vợ, không được thừa kế tài sản. Việc cưới xin trải qua nhiều thủ tục và lễ cưới được tiến hành ở cả hai gia đình.

Luật tục nghiêm cấm những người cùng ngành họ và dòng mẹ lấy nhau. Tuổi từ 18-19 nam nữ tự do lựa chọn người yêu, trong đó nữ chủ động lựa chọn lấy chồng. Phong tục gả đơn, không mang tính chất mua bán và do nhà gái chủ động. Bảo lưu tục chồng chết, vợ lấy em chồng và ngược lại vợ chết, chồng có thể lấy chị vợ. Khi đã thành vợ thành chồng thì đàn ông phải sang nhà vợ, không có trường hợp ngược lại.

2.2.3 Ma chay

Người Gia Rai theo tục tất cả người cùng họ mẹ chôn chung một huyệt. Người đàn ông chết phải khiêng về chôn ở huyệt phía mẹ mình. Trong huyệt chung ấy, các quan tài được xếp kê sát bên nhau theo chiều ngang rồi chồng lên theo chiều dọc. Khi quan tài cao bằng miệng huyệt thì lấy ván kê bốn bề để chôn tiếp vài ba lớp nữa mới làm lễ "bỏ mã" (Họa lui, Thi nga hay Bó thi) - một nghi thức lớn trong quá trình tang lễ.

2.2.4 Tín ngưỡng

Người Gia Rai theo vạn vật hữu linh. Thần linh (Yang) có nhiều loại, trong đó có ba loại nổi bật được nhắc đến trong lễ cúng hàng năm hay nhiều năm một lần:

- Thần nhà (Yang sang) lực lượng bảo vệ nhà cửa được cúng trong nhà. Khi nhà mới dựng thì phải tiến hành nghi thức lễ đâm trâu và trồng cây gạo.
- Thần làng (yang ala bôn) và thần nước (yang ia) là lực lượng bảo vệ làng xóm và cuộc sống của mọi thành viên được cúng ở bên nước và chân núi.
- Thần vua (Yang pơ tao) do vua lừa, vua nước, vua gió (ptao agin) tiến hành lễ cầu trời, mưa thuận, gió hoà và mùa màng tươi tốt.

Ngoài ra, người Gia Rai còn tin khi chết các linh hồn biến thành ma. Có hiện tượng gán cho người có ma thuật làm hại gọi là ma lai.

Lễ tết: Xưa nam nữ đến tuổi thành niên có tục cưa răng hàm trên. Việc này do ông già Pô khoa tkoi thực hiện bằng cách lấy liềm cắt hoặc dùng một viên đá rập chà xát vào hàm răng trên, ở ven suối. Cầm máu răng bằng lá thuốc (Tkoi am). Nữ 1-2 tuổi xâu lỗ tai, sau đó lấy bắc cây căng dần tai ra để đến khi trưởng thành thì đeo hoa tai bằng ngà voi có đường kính đến 6 cm. Nam giới không căng tai mà chỉ đục lỗ để đeo khuyên.

Lễ nghi lớn nhất là lễ bỏ mả, tạc tượng mồ, lễ lên nhà mới, có ăn, uống, hát, biểu diễn công chiêng

2.2.5 Văn hoá văn nghệ

Người Gia Rai có nhiều trường ca như Đăm San, Xinh Nhã, Đăm Di... thể hiện dưới hình thức hát thơ có đệm đàn Tung nung. Những điệu vũ dân gian Gia Rai có một số động tác mô phỏng những cuộc chiến tranh giữa các bộ tộc. Đàn Tơ rung, Krông put, Tung nung ... rất được phổ biến.

Chơi: Thanh niên thích chơi kéo co trong ngày lễ.

3. Các đặc trưng văn hoá của tộc người Chăm

3.1. Một số yếu tố văn hoá vật chất

3.1.1 Ăn uống

Nếu người Kinh "ăn trông nồi, ngồi trông hướng" thì với người Chăm, ăn uống hàng ngày hay ngày đình đám đều phải tuân theo các phép ứng xử có từ lâu đời.

Ăn uống hàng ngày

Hàng ngày, người Chăm trải chiếu hoặc cà tăng theo chiều Đông - Tây để dọn ăn. Thường thường buổi sáng và buổi chiều ăn ngoài sân còn buổi trưa trong hiên nhà. Thức ăn được dọn trên mâm và ngồi theo thứ bậc trong gia đình. Người phụ nữ (mẹ, chị) thường ngồi gần nồi niêu vừa ăn vừa múc bổ sung thức ăn cho mọi người.

Người Chăm không cầu nguyện trước khi ăn, và bữa ăn bắt đầu khi người lớn tuổi cầm đũa. Trong lúc ăn không được nói chuyện nhảm hoặc cãi cọ, không để rơi vãi hạt cơm và nếu vào buổi chiều phải thấp đèn dù trời hãy còn mờ sáng.

Ngoài ruộng rẫy, nếu không phải là buổi cúng thì bữa ăn không cần dọn trên mâm mà bê đặt dụng cụ đựng thức ăn chính giữa, mọi người dùng chung. Trường hợp không mang theo đũa chén thì họ vót cây rừng hoặc có khi dùng lá cây làm muỗng. Và mọi thành viên ngồi quanh không theo thứ bậc.

Ăn uống nơi đình đám

Tùy theo tính chất và đạo giáo Bàlamôn hay Bani mà người Chăm có cách dọn ăn khác nhau.

Nếu là đám tang ở cả hai đạo giáo dọn ăn theo chiều Bắc - Nam, còn nếu là các đám khác như đám cưới, hoặc lễ cúng thần thánh, họ dọn ăn theo chiều Đông - Tây.

Người Chăm Bàlamôn dọn thức ăn trên mâm cho hai hoặc bốn người, còn người Chăm Bani chỉ dọn mỗi mâm có hai vị cao niên hoặc chức sắc ngồi trên cùng, những người còn lại dọn tiếp diễn đặt trực tiếp chén đĩa trên mặt chiếu. Được ăn khi mâm trên cùng đã cầm đũa.

Các vị chức sắc ở hai đạo giáo khi tham gia cúng kính trong nhà lễ (*Kajang*), mọi lễ vật (các món ăn - uống) dọn trên mâm cao chân lót lá chuối, gọi là *salaw takai*, mâm của người Chăm Balamôn có 5 chân, mâm người Bani 6 chân. Các vị chức sắc ngồi theo kiểu duỗi tréo (*Jauh maiy*), và trước khi dùng tất cả đều rắc hạt muối và thực hiện nghi thức xin phép bằng động tác và lời niệm thầm trong miệng.

Người đàn ông Chăm dùng cơm nơi đình đám cũng như ở nhà đều cùng tư thế (ngồi xếp bằng), còn người đàn bà tư thế duỗi chéo như các vị chức sắc đó là tư thế chuẩn mực và bắt buộc.

Điều đáng lưu ý là bất kỳ đình đám nào, người đàn ông cũng được mời ăn uống trước mới đến phụ nữ.

Trong lễ cưới hai vợ chồng son được cùng ăn trên một cái mâm với nhiều thức ăn thể hiện sự chung thủy, gắn bó và giàu có.

Có thể thấy, ứng xử trong bữa ăn đã trở thành nếp, ăn sâu vào tiềm thức của mỗi người dân Chăm. Qua đó, chúng ta không chỉ thấy được nét đẹp về văn hóa ứng xử, tôn giáo mà còn thấy được tính cách của mỗi người.

Người Chăm thích các món luộc và nướng, ít chuộng các món chiên xào. Tùy thuộc vào mùa nóng hay lạnh mà món ăn người Chăm có tính mát, chua hay cay.

Mỗi mùa có món ăn riêng là quan niệm về văn hoá ẩm thực của người Chăm. Người Chăm cho rằng cơ thể con người phát triển theo mùa, đối với họ món ăn không chỉ là cung cấp dinh dưỡng mà còn là những vị thuốc giúp cơ thể chống lại những bệnh tật phát sinh theo mùa.

Người Chăm ít trồng rau mà chủ yếu dùng cây lá trên rừng thay rau. Rau rừng là vị thuốc. Một đặc trưng nữa là người Chăm chỉ tuân tủy hai món nướng và luộc, họ ít chuộng chiên xào. Phải chăng đó cũng là một bí quyết giữ gìn sức khỏe bởi tránh ăn nhiều dầu mỡ?

Vào mùa hạ, cây rừng này đợt non. Mùa gặt hái cũng đã xong, món ăn chủ lực lúc này là chuột đồng. Trên rừng có đợt lim (vị chát). Chuột đồng ăn với đợt lim giống như người Việt có “công thức” thịt trâu nấu lá bầu. Nếu không có đợt lim thì thay bằng rau giềng là một loại rau mọc ở bờ suối. Chuột đồng chọn con mập mập bỏ rơm và thui cháy xong lột da, đặc biệt phải làm kỹ (lấy gan để riêng). Thịt băm nhỏ rồi xào chín có ít nước để chấm rau là đợt lim hay rau giềng. Tuy nhiên vẫn chưa ngon bằng món chuột đồng đơn giản chỉ là ướp nước mắm và nướng. Để dành làm “lương khô” nướng ăn dần, họ ướp muối phơi khô.

Riêng gan và đầu còn chế biến được một món xào nữa, món này đặc biệt thường thức riêng (nhấm rượu).

Vào mùa thu, trời có mưa là mùa giông hay ễnh ương. Đơn giản thôi, ễnh ương trung nước nóng già, lấy gan ra (có người không lấy) chặt khúc nấu canh chua. Đồ màu nấu chua đơn giản chỉ là lá me. Nêu xào cũng xào với lá me. Con giông hay ễnh ương còn được chế biến bằng cách ướp sả, ớt rồi nướng hay phơi khô để dành nấu canh.

Thịt giông ngon nhất là trụng qua nước sôi, làm sạch rồi băm nhỏ trộn với ớt chua, cóc hành hay rau ngạnh làm gỏi. Thịt giông nấu chua với lá me cũng rất ngon.

Đến mùa cây cầy (xuống đồng, lúa non), lúc này là mùa cá đồng, cá lòng tong. Cá lóc, cá trê, cá rô ... nấu chua; cá lòng tong kho khô (hơi mặn). Rau càng cua mọc đầy dưới ruộng, cắt về ăn thay rau sống. Mùa này cũng còn nhiều thứ rau khác ngoài ruộng như rau sam, rau muống... Những loại rau này đều dùng ăn sống.

Vào mùa lúa trổ đồng, cá to, cá nhỏ nhiều lúc này là mùa làm mắm cá đồng. Họ cũng làm các loại mắm kiểu giống như mắm thái người miền Tây.

Người Chăm quan niệm cây tất cả những loại “rau” ăn được đều là bài thuốc. Ti như món “mắm cái, cà cò” – là một loại cà dại, mọc hoang (giống như cà pháo) khi chín trái màu vàng, rất dai. Để thưởng thức món này phải nhai kỹ, chậm rãi, đặc biệt loại cà này là một loại thuốc chữa giun sán.

Lá me là loại “rau” chủ lực của người Chăm, do đó ngày xưa hầu như nhà nào cũng trồng một cây me, mục đích cung cấp gia vị cho bốn mùa (lá, trái), vô tình đây cũng chính là bài thuốc giúp họ chống lại bệnh tật (nguồn cung cấp vitamine C).

Do ăn rau rừng, rau đồng ruộng (không phải gieo trồng) là chính nên “nghề” của người phụ nữ Chăm là phải biết rau nào ăn được rau nào không. Sử Văn Ngọc cho rằng: chế độ mẫu hệ của người Chăm rất đáng trân trọng. Người đàn bà tượng trưng cho đất, con người từ đất mà ra và cuối cùng cũng đều về với đất. Người phụ nữ là mẹ, là nhà, là lòng bao dung, sự vỗ về, che chở; những gì êm ái nhất của cuộc đời, là những gì quý giá nhất của cuộc sống. Người Chăm có lễ Chabbul là lễ tế thần đất, mà dân gian quan niệm là lễ tế mẹ, họ cầu xin thần Đất ban sự sống cho con người và muôn loài.

Người Chăm rất kỹ càng trong việc ăn uống đối với thai phụ. Họ quan niệm chăm sóc và giáo dục con cái phải từ trong bụng mẹ, tháng thứ mấy ăn thức ăn nào để sinh con được tinh khiết, thông minh... Người Chăm không ăn thịt sống, tiết canh. Đối với người thầy cúng chế độ ăn uống phải kiêng cử tuyệt đối

Vào mùa đông, thức ăn phải đảm bảo hai gia vị: chua và cay.

Và đến tết, những món ăn trong lễ hội chủ yếu là các món luộc: gà luộc, dê luộc ... Thịt xé ra và lấy nước hầm nấu súp (có lá me). Đặc biệt thịt luộc phải chấm muối ớt thật cay mới ngon.

3.1.2 Trang phục

Dân tộc Chăm phân bố theo những nhóm địa phương khác nhau. Chủ yếu họ sống tập trung ở hai tỉnh Ninh Thuận và Bình Thuận. Một số nơi khác như An Giang, Tây Ninh, Đồng Nai, thành phố Hồ Chí Minh cũng có một phần dân cư là người Chăm. Trang phục dân tộc Chăm có lối tạo dáng và trang trí riêng khó lẫn lộn với các tộc người trong nhóm ngôn ngữ hoặc khu vực.

Trang phục nam của dân tộc Chăm vùng Thuận Hải, đàn ông lớn tuổi thường để tóc dài, quấn khăn. Đó là loại khăn màu trắng có dệt thêu hoa văn ở các mép và hai đầu khăn cũng như các tua vải. Khăn đội theo lối chữ nhân, hai đầu thả ra hai mang

tai. Nhóm Chăm Hroi đội khăn trắng quấn gọn trên đầu. Nam mặc áo cánh xẻ ngực màu sáng hoặc tối. Đó là loại áo cổ tròn cài cúc. Có người mặc áo ngắn, xẻ ngực, cộc tay. Các đường viền ở cổ sườn, hai thân trước và gấu được trang trí và đính các miếng kim loại hình tròn, có nhóm mặc lễ phục là loại áo dài xẻ nách trắng hoặc đỏ. Trang phục cổ truyền là chiếc váy và quần.

Về cơ bản, phụ nữ các nhóm Chăm thường đội khăn. Cách hoặc là phủ trên mái tóc hoặc quấn gọn trên đầu, hoặc quấn theo lối chữ nhân, hoặc với loại khăn to quấn từ đầu rồi phủ kín vai. Khăn đội đầu chủ yếu là màu trắng, có loại được trang trí hoa văn theo lối viền các mép khăn (khăn to), nhóm Chăm Hroi thì đội khăn màu chàm. Lễ phục thường có chiếc khăn vắt vai ngoài chiếc áo dài màu trắng. Đó là chiếc khăn dài tới 23m vắt qua vai chéo xuống hông, được dệt thêu hoa văn cân thận với các màu đỏ, trắng, vàng của các mô tip trong bố cục của dải băng. Nhóm Khánh Hòa và một số nơi, chị em mặc quần bên trong áo dài. Nhóm Chăm Hroi mặc váy quần (hờ) có miếng đắp sau váy. Nhóm Quảng Ngãi mặc áo cánh xẻ ngực, cổ đeo vòng và các chuỗi hạt cườm. Trang phục Chăm, vì có nhóm cơ bản là theo đạo Hồi nên cả nam và nữ lễ phục thiên về màu trắng. Có thể thấy đặc điểm trang phục là lối tạo hình áo (khá điển hình) là lối khoét cổ và can thân và nách từ một miếng vải khổ hẹp (hoặc can với áo dài) thẳng ở giữa làm trung tâm áo cho cả áo ngắn và áo dài. Mặt khác có thể thấy ở đây duy nhất là tộc còn thấy nam giới mặc váy ở nước ta với lối mang trang phục và phong cách thẩm mỹ riêng. Ngày nay, cộng đồng Chăm lớn nhất thế giới là vào khoảng giữa nửa triệu đến một triệu tại Campuchia, sau đó là cộng đồng tại Việt Nam với gần 80.000 người.

Dân tộc Chăm có khoảng trên 100.000 dân, sống tập trung đông nhất ở 3 tỉnh Ninh Thuận, Bình Thuận và An Giang. Ngoài ra họ còn cư trú một phần ở các tỉnh từ Nam Trung Bộ đến Đông và Tây Nam Bộ. Hiện nay người Chăm còn sống rải rác ở nhiều nước khác như Campuchia, Thái Lan, Malaysia...

Những nét đặc sắc của văn hoá Chăm thể hiện từ tiếng nói, chữ viết, từ nghệ thuật và kỹ thuật tạo dáng của các ngôi tháp bằng đất, các pho tượng bằng đá, đến các sản phẩm vải thêu, dệt hoa văn, dệt thổ cẩm hoặc đồ gốm và các vật dụng phục vụ cho cuộc sống hàng ngày.

Người Chăm có tiếng nói và chữ viết riêng của mình. Chăm Tây cùng với sự duy trì phát triển Hồi giáo trong việc học tập giới luật và tìm hiểu kinh thánh Koran nên đã dùng chữ Ả Rập và chữ Mã Lai. Cho đến bây giờ Chăm Tây sử dụng loại chữ Mã Lai khá thành thạo trong việc ghi chép và thư từ... Chăm Đông thì sử dụng chữ Thrah và xem đó là loại chữ truyền thống.

Người Chăm luôn tự hào về những ngôi tháp Chăm-pa cổ kính xây dựng bằng đất nung độc đáo. Hình ảnh vũ nữ Chăm-pa cổ xưa đã được chạm khắc vào các đền tháp, trong đó bức phù điêu Vũ nữ Trà Kiệu là một trong những tuyệt tác. Là một bộ phận của nền văn hoá dân tộc, kiến trúc dân gian của người Chăm cũng có một lịch sử và truyền thống lâu đời. Bàn tay và khối óc sáng tạo của dân tộc Chăm làm sáng tỏ

tính phong phú, đa dạng, giúp chúng ta thấy được sự giao lưu văn hoá, quá trình phát triển của tộc người.

Người ta còn thấy nhiều nét trạm trổ và các bức tượng bằng đá thể hiện nếp sinh hoạt ca múa và chơi nhạc dân gian rất sinh động. Người Chăm luôn mang trong máu của mình một tâm hồn văn nghệ dân tộc đặc biệt. Nghệ thuật truyền thống luôn được người Chăm nuôi dưỡng, trân trọng và liên tục truyền cho nhau từ bao đời nay.

Múa Chăm phong phú và độc đáo. Hầu như mỗi làng Chăm có một điệu múa riêng. Những điệu múa cổ xưa nhất thường được trình diễn trong các lễ hội. Các nghệ nhân Chăm đã sáng tác thêm những điệu múa đặc sắc như múa chàm rồng, múa đua ngựa (đội bình nước trên đầu). Múa quạt là điệu múa phổ thông của người Chăm. Khi múa, các vũ nữ dùng quạt làm đạo cụ để biểu diễn những loại múa khác nhau. Múa bóng mang tính tôn giáo và cũng rất phổ biến của người Chăm. Trong những nét đặc trưng của múa Chăm là múa ổn định theo nhạc. Dàn nhạc đệm cho múa thương gồm hai trống ba-ra-nung và một kèn sa-ra-nai. Nhìn chung, vũ điệu Chăm-pa nhằm phô diễn vẻ đẹp của con người.

Người Chăm có nhiều lễ hội trong năm, như hội Rija, Roya, Ramadan, lễ Pok Băng Yang, lễ Katê... Trong đó, lễ hội Katê là một trong những lễ hội lớn nhất của người Chăm được tổ chức thường xuyên vào đầu tháng 7 (lịch âm) tức là vào trung tuần tháng 9 (âm lịch) và tháng 10 (dương lịch) để tưởng nhớ các vị anh hùng dân tộc và ông bà tổ tiên.

Thổ cẩm là nghề truyền thống của người Chăm. Thiếu nữ đến tuổi lấy chồng, ai cũng biết dệt vải. Những tấm khăn, cái áo làm ra được coi là thước đo của sự đảm đang tháo vát của các cô gái Chăm. Nghề dệt thổ cẩm đòi hỏi sự tỉ mỉ và khéo léo. Để có một tấm chăn, các cô gái phải cần mẫn ngồi bên khung cửi từ sáng đến chiều tối với sự nhịp nhàng, chuẩn xác trong từng thao tác. Chỉ cần một mối chỉ bị rối, mặt vải sẽ không còn mịn nữa. Các sản phẩm dệt của người Chăm khá phong phú, đáp ứng rộng rãi cho nhu cầu trang phục, trang sức của người Chăm.

Vào dịp hội hè, lễ lạc, trai gái Chăm còn trang sức bằng các thắt lưng do người Chăm tự dệt. Hầu như phần lớn các sản phẩm vải của người Chăm không thể thiếu các loại hoa văn trang trí, nhất là trên các y phục cổ truyền của các thiếu nữ.

Nghề truyền thống khác của người Chăm là nghề làm đồ gốm. Làng Chăm Bầu Trúc duy nhất có nghề làm đồ gốm từ lâu đời. Hầu như gia đình nào cũng làm, phần lớn do phụ nữ đảm đang. Từ chiếc lu đựng nước, chiếc nồi đất, bộ khuôn đồ bánh xèo đến siêu sắc thuốc, chiếc cà om đều rất dụng công với những hoa văn độc đáo của dân tộc. Sản phẩm gốm Chăm còn được trao đổi rộng rãi với nhiều vùng và nhiều tộc người khác nữa. Trong quá trình nghiên cứu, chúng ta thấy rằng người Chăm đã có một nền văn hoá thật phong phú về nội dung, đa dạng về diện mạo. Nền văn hoá ấy đã được thể hiện trong nhiều lĩnh vực, nhất là lĩnh vực kiến trúc; đó là kết quả của quá trình hoạt động có định hướng trong một thời gian lịch sử lâu dài.

Thổ cẩm Chăm - một chất liệu mang đậm nét văn hóa truyền thống của dân tộc Chăm, trải qua bao biến cố của lịch sử vẫn mang trong mình những nét đặc trưng

riêng, khu biệt với những sản phẩm của các dân tộc khác, họa tiết trang trí độc đáo, hoa văn mộc mạc, đơn giản, không cầu kỳ, màu sắc rực rỡ, tươi sáng đầy ấn tượng, đặc biệt vẫn là lối dệt thủ công truyền thống đã, đang ngày càng được yêu thích trên thế giới

Tạo hóa sinh ra muôn loài vốn đã hoàn thiện để tồn tại trong giới hạn của nó. Duy chỉ có con người mới biết làm ra trang phục, bổ sung cho những nhu cầu này sinh trong xã hội: bảo vệ sức khỏe, tôn vinh con người, phân biệt giới tính, địa vị xã hội... Ngay từ khi xuất hiện, trang phục đã mang tính tộc người rõ rệt và là tín hiệu để phân biệt giữa các sắc tộc. Vì lẽ đó, trang phục luôn ẩn tàng sức sống bền vững trong tâm thức cộng đồng.

Việt Nam ta có tất thảy 54 dân tộc anh em, mỗi dân tộc đều có sắc phục riêng, tạo nên bản hòa sắc đa dạng, phong phú trong dân hợp xướng văn hóa Việt. Với người Chăm, một dân tộc giàu truyền thống, tập tục độc đáo, không chỉ là chủ nhân của những ngọn tháp Chăm huyền bí, ám ảnh, họ còn sáng tạo nên những trang phục rực rỡ, với một rừng họa tiết mang đậm dấu ấn đặc trưng.

Dân tộc Chăm sống theo chế độ mẫu hệ, do đó theo phong tục, con gái Chăm ngoài việc học hành và làm những công việc xã hội, còn bắt buộc phải ở bên cạnh người mẹ, để học dệt theo cung cách cổ truyền. Nhờ vào đây mà nghề dệt thổ cẩm không bị mai một.

Ngày nay, thổ cẩm Chăm vẫn được dệt bằng phương pháp thủ công, bên cạnh đó là việc tìm tòi, nghiên cứu, cách điệu các họa văn truyền thống: Thay vì như trước đây, chỉ có khoảng 36 loại họa văn thì nay đã có trên 50 loại họa văn khác nhau. Sản phẩm Chăm, trước kia, chỉ có váy và khăn choàng, giờ đây có thêm túi xách, ba lô, khăn bàn, khăn trải giường, ví các loại... đã góp phần đưa sắc màu rực rỡ của thổ cẩm Chăm đến với người tiêu dùng một cách dễ dàng hơn, nhờ tính hiện dụng cao pha trộn với vẻ đẹp truyền thống.

Ngoài ra, chất liệu vải đầy ấn tượng này còn được các nhà thời trang chú ý đưa vào bộ sưu tập của mình. Từ đó, sắc màu thổ cẩm Chăm được khuếch trương trên các sân khấu thời trang tại Hà Nội, TP Hồ Chí Minh, và sau nữa là Singapore, Tokyo, Berlin...

Thoạt nhìn, thổ cẩm Chăm rất giống sản phẩm của nhiều dân tộc khác, đặc biệt là một số loại thổ cẩm của đồng bào miền núi Tây Bắc, Tây Nguyên như về màu sắc, họa tiết trang trí, chất liệu vải... Song nếu quan sát kỹ, ta sẽ nhận ra sự khác biệt cũng như vẻ độc đáo của loại hình sản phẩm mang tính nghệ thuật cao này: cách bài trí cảnh, sự phối màu...

Thổ cẩm Chăm sợi thường thô, to, dày, họa văn rực rỡ thiên về các màu sắc tương phản nhưng sự phối màu lại rất hài hòa, tinh tế. Họa tiết họa văn mang những nét đặc trưng riêng về bố cục, màu sắc, lối trang trí phong phú, đa dạng nhưng vẫn thể hiện được sự thống nhất cao về tính hình học và cách điệu hóa. Các họa văn này phản ánh thế giới quan của người Chăm về vũ trụ và thiên nhiên. Đó là những họa văn về

hiện tượng tự nhiên, mặt trời, cỏ cây, hoa lá, núi non, sông nước, các loại động vật và những biểu tượng khác...

Không giống như phụ nữ Chăm, rất ưa chuộng việc sáng tạo và khoác lên mình những tấm thổ cẩm đẹp sắc sỡ, đàn ông Chăm thuần túy trung thành với sắc trắng trong trang phục quần áo dài của mình. Hàng trăm năm đã trôi qua, nhưng những người đàn ông Chăm vẫn tôn trọng sắc trắng, và luôn sử dụng chúng trong các cuộc hội hè, các buổi lễ linh thiêng dưới chân tháp cổ...

Thổ cẩm Chăm - một chất liệu mang đậm nét văn hóa truyền thống của dân tộc Chăm, trải qua bao biến cố của lịch sử vẫn mang trong mình những nét đặc trưng riêng, khu biệt với những sản phẩm của các dân tộc khác, họa tiết trang trí độc đáo, hoa văn mộc mạc, đơn giản, không cầu kỳ, màu sắc rực rỡ, tươi sáng đầy ấn tượng, đặc biệt vẫn là lối dệt thủ công truyền thống đã, đang ngày càng được yêu thích trên thế giới.

Cùng với những nét hiện đại, lễ cưới của người Chăm vẫn được tổ chức theo những thủ tục riêng cùng các nghi thức vốn có.

Những hình ảnh về một đám cưới của người Chăm tại không gian Làng Văn hóa du lịch các dân tộc Việt Nam:

Khi thanh niên nam nữ người Chăm đến tuổi lập gia đình, cha mẹ nhà trai sẽ tìm hiểu và nhờ ông Giáo cả (đại diện nhà trai) ngõ lời với nhà gái. Khi được chấp thuận, nhà trai sẽ làm lễ “dứt lời”, tức là khẳng định mọi việc đã được thống nhất.

3.1.3 Kiến trúc nhà ở

Kiến trúc độc đáo của làng Chăm

Theo quan niệm của người Chăm, vị trí tốt nhất của làng Chăm là công hướng về Nam, phía núi. Tục ngữ: Cok murraung, kraung birak - Núi hướng Nam, sông hướng Bắc. Nhưng khác với làng người Kinh mà ngõ chệt nhỏ hẹp với nhà san sát nhau, đường, chệt trong palei Chăm khá thoáng. Nhà cửa được bố trí theo liên gia trong dòng họ (gop); dòng họ này lại chia ra thành chi họ (ciet prauk). Các liên gia được bố trí theo từng dãy nằm song song cách nhau bằng lối rộng và thẳng đủ cho xe bò có thể tránh nhau. Lối đi sang lối khác bằng các chệt; chệt này thì nhỏ hơn.

Nhà Chăm luôn được bao bọc bởi hàng rào, xưa là cây cùi hay tre, nay bằng tường thành. Cổng vào nhà hướng về Nam. Đi theo lối chính rẽ vào chệt, chưa bắt gặp cổng ngay mà phải ngoặt thêm 3-4 bước nữa mới tới cổng. Đến lúc này vị khách mới thật sự bước vào cổng nhà.

Khuôn viên nhà Chăm có thể có một hay vài gia đình chung sống. Một gia đình Chăm ăn nên làm ra thường có 5 căn, tùy công dụng của nó, được bố trí khác nhau. Sang Yơ, là ngôi nhà được dựng đầu tiên, hướng Đông tây, vừa để ở vừa dùng cho phong tục tập quán mang tính gia đình. Sang Muryuw dựng song song với Sang Yơ, cửa lớn mở ra hướng Nam, thông với Sang Yơ. Sang Twai hay Sang Halom dùng để tiếp khách và dành cho khách lưu trú. Sang Gan (nhà ngang), cửa mở hướng Đông nối với đầu hồi Sang Yơ. Sang Ging (nhà bếp) nằm biệt lập và cách quãng hẳn các nhà kia, có khi nằm khuất sau Sang Gan.

Ngoài ra người Chăm còn dựng thêm một gian trống và thoáng ở chỗ thuận tiện trong khuôn viên nhà, dùng làm bên dưới là cối xay lúa, phía trên là giàn để cất nông ngư cụ và các dụng cụ khác. Nếu khuôn viên nhà rộng rãi, người Chăm có thể bố trí một vài giàn mướp, bầu.

Văn hóa trong ngôi làng Chăm

Dù sống trong những ngôi nhà khác xa so với ngày xưa nhưng người Chăm hiện nay vẫn giữ được một số nét văn hóa truyền thống của mình. Chẳng hạn trong ngày cưới, cô dâu chú rể vẫn trải chiếu 2 lớp nằm trên sàn nhà, còn sau đó lại nằm giường như người Kinh. Hay một số kiêng kỵ trong văn hóa vẫn được lưu giữ ở địa phương như sinh ra ở ngôi nhà nào thì chết tại ngôi nhà đó hoặc khi vào nhà người Chăm kiêng không huýt gió, không chấp tay phía sau, không đứng ngó nghiêng bên ngoài mà phải đi thẳng vào nhà...

Theo quan niệm của người Chăm, người chết ở ngoài làng thì thi thể không được đưa vào làng, là điều đầu tiên phải biết đến. Tuy nhiên, đối với dân tộc khác sống sen kẽ trong làng Chăm, họ vẫn được phép mang vào, với điều kiện sau đó làm lễ tẩy uế làng.

Người Chăm nghèo thế, nhưng mang của cải cho người chết phải là “hàng thật” chứ không được đem hàng mã (dù là để đốt đi). Họ tin sinh hoạt ở cõi âm cũng hết như cõi dương vậy. Người Chăm tin có quỷ ma. Là ma, khi bạn chết “không lạnh”, và nhất là khi chưa làm đám thiêu.

Để tránh tà ma, bà con Chăm còn có lệ dùng nồi gốm trét vôi trắng treo hai bên cổng vào nhà. Trong tháng năm lửa kiêng kỵ, người ta treo nhánh xương rồng ở hai bên cổng vào nhà để làm hiệu nhà có người sinh. Ngoài ra người Chăm còn cho đốt lửa giữa sân, vừa sáng tránh ma tà vừa giữ “vệ sinh”.

Có thể thấy, dù thời gian cứ tiến dần đến những nền văn hóa mới, những giá trị nghệ thuật cổ xưa đang lùi dần vào dĩ vãng, ẩn giấu trong những chứng tích lịch sử. Song cũng chính thời gian soi sáng những trang sử quá khứ mà nghệ thuật Chăm còn in đậm trong sinh hoạt văn hóa cộng đồng.

Nhà ở

Những gia đình người Chăm có nhiều thế hệ sống chung trong một khuôn viên lớn, trong đó có nhiều gia đình nhỏ. Xung quanh khuôn viên có tường bao bọc, cổng quay về hướng Nam hay Tây Nam. Nhà ở được xây cất theo một trật tự nhất định gồm: Nhà khách, nhà của cha mẹ, nhà của những người con chưa lập gia đình, nhà của những người con gái đã lập gia đình, nhà bếp và nhà tực. Nhà chính là nhà cuối cùng dành cho cô út cưới chồng và thừa kế.

Bộ khung nhà của người Chăm ở Bình Thuận khá đơn giản. Vì cột cơ bản là vì ba cột (kèo được liên kết với cột hoặc không có vì kèo thì dùng tường thay thế kèo). Nếu là vì năm cột thì có thêm xà ngang đầu gác lên cây đòn tay cái nơi hai đầu cột con. Từ các kiểu vì này dần xuất hiện cây kèo và trở thành vì kèo.

Mặt trước nhà quay về hướng Nam hoặc hướng Tây. Gian giữ là trung tâm (người Chăm gọi là *sang-yor*), phía phải là phòng ngủ của bố mẹ, bên trái là kho, sau là phòng ngủ của con cái. Mặt trước có một hiên ở giữa nhà.

Nhà bếp được xây dựng riêng biệt với nhà chính và ở phía Tây nhà chính, trong nhà bếp có khu bếp, khu chứa nước uống và kho chất đốt (củi, than, v.v.).

Nhà người Chăm ở miền Nam lại rất khác.

Nhà người Chăm ở An Giang: cách tổ chức mặt bằng sinh hoạt còn phảng phất cái hình đồ sộ của nhà sang *yor* ở Bình Thuận. Nhà cửa của người Chăm ở An Giang là loại nhà sàn làm bằng gỗ, mái lợp ngói. Gầm sàn rất cao để tránh mùa nước nổi. Nhà thường quay xuống sông, kinh, rạch hoặc quay ra lộ đường cái, nhà làm 4 mái, có hiên trước, hiên sau và có hai cầu thang lên xuống hiên thường rộng từ 2 – 3m và dài từ 11 – 12 m, chiều ngang nhà là 5 – 6m. Nhà có 2 cầu thang, cầu thang ở phía trước nhà, rộng 1m, có 9 - 11 bậc tùy thuộc vào chiều cao của gầm nhà sàn. Cầu thang phía sau nhà dành cho phụ nữ đi lại.

Mặt bằng sinh hoạt nhà người Chăm Islam ở An Giang gồm có một hành lang hiên phía trước nhà rộng 2m, dài 5m, làm nơi để khung dệt vài khi mùa nước nổi; một hành lang ở hiên sau nhà, dùng để nông cụ, nhốt gà vịt khi mùa nước nổi và đặt bếp

Trong nhà có không gian 2x5m, dành tiếp khách và làm nơi ngủ của nam giới, buồng của các cô gái được ngăn riêng, tạo thành lối hành lang chung ở giữa nhà. Trong nhà còn có một góc sàn thưa, để tắm rửa cho người chết và niệm trước khi đem đi chôn cất

Nhà người Chăm ở Châu Đốc: khuôn viên của nhà Chăm Châu Đốc không còn nhiều nhà mà chỉ có nhà chính và nhà phụ kết hợp thành hình thước thợ. Chuồng trâu bò và lợn được làm xa nhà ở.

Nhà ở là nhà sàn, chân rất cao để phòng ngập lụt. Cách bố trí trên mặt bằng sinh hoạt hoàn toàn khác với nhà ở Bình Thuận cũng như ở An Giang

3.2 Một số yếu tố văn hoá tinh thần

3.2.1 Đời sống và quan hệ xã hội

Người Chăm thường sinh sống tập trung trong palei Cam (làng Chăm). Mỗi palei có khoảng 300 đến 400 hộ gia đình, cùng theo một tôn giáo nhất định, gồm nhiều tộc họ sinh sống với nhau. Mỗi palei đều có một đơn vị hành chính của làng là: Hội đồng phong tục và Po Palei (Trưởng làng), trong đó, Po Palei là người đóng vai trò rất quan trọng trong Palei. Luật tục Chăm ghi:

Ếch có nắp đậy hang;

Làng có chủ cai quản.

Po Palei được dân làng bầu, phải là người cao tuổi, có uy tín, am hiểu phong tục tập quán, luôn vì mọi người, có lòng vị tha. Đồng thời Po Palei cũng phải là người lao động giỏi, có kinh nghiệm trong sản xuất, gia đình hạnh phúc, con cháu sum họp đoàn kết. Người Chăm ví Po Palei như là cây cao, bóng cả:

Cây to lan tỏa một lòng,

Xò ra che mát cho người dừng chân.

Hội đồng phong tục do dân làng bầu chọn và có nhiệm vụ trông coi về vấn đề phong tục tập quán, tín ngưỡng. Thành viên của Hội đồng phong tục đều là những người có uy tín trong tôn giáo, trong các tộc họ, là người am hiểu tập quán, phong tục lễ nghi, tín ngưỡng, tôn giáo của người Chăm, có quyền phân xử những thành viên trong paley vi phạm Luật tục. Trong trường hợp người vi phạm ngoan cố thì khi cha, mẹ hoặc người thân chết, Hội đồng phong tục sẽ cấm các tu sỹ, chức sắc không được cúng lễ và xem như người vi phạm đã bị loại ra khỏi cộng đồng.

Người Chăm có tập quán bố trí cư trú dân cư theo bản cò. Mỗi dòng họ, mỗi nhóm gia đình thân thuộc hay có khi chỉ một đại gia đình ở quây quần thành một khoảnh hình vuông hoặc hình chữ nhật. Trong làng các khoảnh như thế ngăn cách với nhau bởi những con đường nhỏ. Phần lớn làng Chăm có dân số khoảng từ 1.000 người đến 2.000 người.

Mỗi một dòng họ có một chiết Atâu, một Akauk Guăp và một vật tổ riêng. Luật tục Chăm quy định, Akauk Guăp phải là người cao tuổi, am hiểu phong tục tập quán, có uy tín trong dòng họ, gia đình giàu có, không được có chồng chấp vợ nôi.

Cộng đồng tộc người Chăm là một dân tộc có truyền thống làm ruộng nước với trình độ kỹ thuật khá cao, nên họ đã cư trú tập trung thành từng làng gọi là *Palei*.

Palei là đơn vị cư trú nhỏ nhất, nó được coi như là một hình thức tàn dư của công xã nông thôn, đồng thời nó cũng được coi như là một đơn vị hành chính trùng hợp với đơn vị thôn, ấp...do đó, mỗi *Palei* Chăm thường mang hai tên gọi: một tiếng gọi theo tiếng Chăm và một tiếng gọi theo tiếng Việt (tên gọi theo đơn vị hành chánh). Tên *Palei* (làng) gọi theo tiếng Việt có thể thay đổi theo từng thời kỳ lịch sử khác nhau, nhưng tên gọi *Palei* theo tiếng Chăm vẫn luôn lưu giữ lâu bền, ít khi thay đổi trong cộng đồng tộc người Chăm.

Theo tài liệu thư tịch cổ Chăm, *Palei* nên bố trí trên những trền đất cao thoải thoải. Nơi dựng *Palei* lý tưởng nhất theo quan niệm của người Chăm là: “*Cek paraong, kraong birak; glaong gah pai, biér gah pur, aya nduec gah ésan*”, tạm dịch: “Núi phía Nam, sông phía Bắc, cao phía Tây, thấp phía Đông, nước chảy về hướng Đông Bắc”. Đồng bào Chăm còn quan niệm rằng, hướng Bắc là hướng của ma quỷ, hướng Đông là hướng của thần thánh và hướng Nam là hướng đi lại của trần gian, hướng Tây là hướng trở về với thế giới tổ tiên. Cho nên *Palei* thường bố trí cổng chính về phía Nam, cổng phụ về phía Bắc. Trên thực tế, điều này rất phù hợp với môi trường địa lý tự nhiên và hoàn cảnh lịch sử của cộng đồng tộc người Chăm. Ngày nay, các khu dân cư mới hình thành rất ít tuân thủ truyền thống như trước đây

Palei của người Chăm là một hình thái cư trú vừa mang tính cộng đồng xã hội, vừa mang tính cộng đồng tôn giáo tín ngưỡng. Trong sinh hoạt cộng đồng của *Palei*, các tổ chức tôn giáo, tổ chức tín ngưỡng, tổ chức phong tục tập quán, tổ chức xã hội và tổ chức chính quyền song song tồn tại cùng hoạt động liên kết với nhau. Mỗi tổ chức đều có cơ cấu, vai trò, địa vị, phạm vi và lãnh vực hoạt động riêng của mình. Nhưng các tổ chức này thường liên kết với nhau để cùng nhau giải quyết những vấn đề liên quan đến tôn giáo, tín ngưỡng và xã hội trong cộng đồng của *Palei*. Các vị lãnh đạo trong các tổ chức

trên thường được dân chúng kính trọng và có vai trò quyết định trong xã hội và tôn giáo theo từng phạm vi lĩnh vực hoạt động của mình.

3.2.2 Cưới xin

Với chế độ mẫu hệ nên con gái Chăm sẽ đi hỏi chồng và người con trai sẽ về ở rể nhà vợ.

Lễ mai mối

Với người Chăm, con gái chủ động mọi công việc trong hôn nhân nên khi người con gái mới lớn thì nhà gái thường chủ động chọn chồng cho con gái qua hình thức mai mối. Ông mai bà mối (ong binyuk muk binyuk) phải có tài ăn nói lưu loát, nói bóng nói gió để thể hiện ý đồ của nhà gái. Đây là một nét nhân văn đặc trưng của chế độ mẫu hệ người Chăm vì họ nhà gái luôn phải giữ kín chuyện mai mối, tiền hôn nhân nếu chưa biết được ý tứ của nhà trai như thế nào

Lễ dạm hỏi

Sau khi nhà trai đồng ý, nhà gái sẽ xin ngày lành tháng tốt (harei siam bilan siam) để tiến hành lễ hỏi (nao puec). Trong lễ này, nhà gái sẽ chuẩn bị lễ vật dâng cho họ nhà trai. Lễ vật rất đơn giản bao gồm trầu, cau, rượu và bánh truyền thống (ahar puec likei) như tapei nung (như bánh tét của người Kinh), tapei bilik (bánh ít)... và một ít trái cây.

Khi họ nhà gái mang lễ vật sang thì họ nhà trai cũng đã chuẩn bị nghi thức đón lễ vật. Chiều được trải dài trước sân nhà, hai họ ngồi thành hàng đối diện theo hướng Đông – Tây. Câu chuyện cưới xin được bắt đầu bằng lời chào xã giao của ông mai bà mối, sau đó đại diện họ nhà gái sẽ ngỏ lời về hôn nhân của hai trẻ. Khi họ nhà trai đồng ý, lễ vật được đưa vào trong nhà để cúng tổ tiên.

Lễ dứt lời

Trước khi ra về, họ nhà gái sẽ mời nhà trai sang nhà gái để quyết định chính thức về hôn nhân của hai trẻ, nhà gái sẽ thết đãi nhà trai một bữa tiệc mặn. Người Chăm gọi lễ này là lễ “dứt lời bên nhà trai” (paklaoh panuec gah likei). Sau lễ này, đại diện hai bên đem lễ vật (trầu, cau, rượu,...) đến gặp gru (thầy) xem ngày lành tháng tốt.

Trước lễ cưới vài ngày, hai họ nhà trai và nhà gái sẽ cử những người uy tín, có tài ăn nói bao gồm trưởng tộc họ, cha mẹ đỡ đầu cho đôi vợ chồng, ông mai bà mối, cha mẹ hai bên đến nhà gái làm lễ “dứt lời bên nhà gái” (paklaoh panuec gah kamei). Lễ này khá đơn giản và nhanh chóng, hai bên sẽ bàn về thời gian, vật chất, hình thức, nội dung... để tiến hành lễ cưới.

Chọn tháng, ngày và giờ

Ngày giờ được người Chăm quan niệm là chọn “ngày phải lành, tháng phải tốt, giờ phải đẹp” mà họ gọi là harei siam tuk tanyruah.

Theo lịch pháp của người Chăm, họ quan niệm tháng Giêng là tháng nhớ nhung, tương tư, tháng 2 và 8 là tháng tội lỗi, tháng 3 là tháng nhiều lúa gạo, tháng 4, 5 và 9 là tháng gây hấn, tháng 6 nhiều tiền tài của cải, danh lợi, tháng 7 là tháng ốm đau, tháng 10 phát tài, tháng 11 là sự thịnh vượng, tháng 12 là tháng lửa phát cháy.

Do đó, người Chăm chọn tháng tổ chức cưới hỏi thường vào tháng 3, 6, 10, 11 (theo lịch Chăm) và phải nhằm vào các ngày bingun, tức vào những ngày thượng tuần trăng và nhằm vào ngày thứ ba, thứ tư, thứ năm trong tuần. Thứ tư (harei suk) được chọn là ngày cưới chính, vì theo quan niệm người Chăm thứ tư là ngày đất nẻ, đất tốt. Lễ cưới vào ngày thứ tư mang ý nghĩa mưu cầu cho sự sinh sôi nẩy nở, đôi vợ chồng sinh con đẻ cái đầy đàn.

Về giờ khắc, phải chọn giờ lành tức vào khoảng từ buổi trưa đến xế chiều (thuộc giờ âm trong lịch pháp Chăm). Lễ cưới người Chăm thường được tổ chức theo đúng ngày giờ, bất di bất dịch.

Lễ đón rể

Vào đầu giờ chiều ngày thứ tư, nhà trai sẽ chuẩn bị đưa chú rể sang nhà gái. Giờ khắc chú rể bước ra khỏi nhà cũng được chọn giờ lành, đoàn đưa rể bao gồm cha đỡ đầu, cha mẹ chú rể, bà con dòng họ nhà trai. Chú rể với trang phục truyền thống Chăm, đầu quấn khăn và mặc bộ đồ truyền thống.

Khi đoàn đưa rể đến, nhà gái bung khay trà, rượu, nước trà ra trước cổng để đón chú rể. Tại đây, mọi người trải chiếu, rót rượu, nước trà làm lễ chờ đến giờ lành để đưa chú rể bước vào cổng nhà gái. Đây là nét riêng đặc sắc trong đám cưới người Chăm, và còn được xem là một nghi lễ quan trọng không thể thiếu trong nghi thức đón rể (raok matuw). Nếu không, chú rể sẽ bị xem là đi không ai đón, đến không ai mời.

Lễ trao tay chú rể cho nhà gái

Sau nghi thức chào hỏi, chú rể được dẫn vào phòng the. Tại đây, cô dâu được bà sửa soạn trang phục, trang điểm và xức dầu thơm để chuẩn bị đón rể. Tại đây, lễ Jaw tangin ong inâ amâ được tổ chức để chúc tụng cho đôi uyên ương trăm năm hạnh phúc, sống trọn với nhau đến đầu bạc răng long.

Một nghi thức trong phòng the của Người Chăm

Sau nghi thức làm lễ, cô dâu chú rể được dặn dò kỹ lưỡng trong ba đêm đầu hai người ở bên nhau chỉ được trò chuyện cùng nhau, cấm tuyệt đối “chuyện chăn gối”. Truyền thống này phần nào phản ánh tàn dư Bà La Môn giáo trong tín ngưỡng của người Chăm mà trong kinh tình yêu Kamasutra của Ấn Độ cũng có nhắc đến, đại ý là trong ba đêm đầu, vợ chồng chỉ ngủ trên nền nhà và phải kiềm chế nhục dục. Đây là truyền thống lâu đời của người Chăm và được xem là nét đẹp trong phong tục tập quán.

Trong ba ngày đầu, chú rể cũng không được quay về nhà cha mẹ, nếu có về cũng chỉ đứng ngoài cổng mà không được bước chân vào nhà.

Lễ trả áo

Đến ngày thứ ba sau lễ cưới, đôi vợ chồng trẻ chuẩn bị vật lễ như bánh trái, cau trầu, bánh sakaya, bánh tét... để về nhà trai trả lễ. Người Chăm gọi lễ này là taleh khan aw (lễ trả áo). Nhà trai sẽ trình trọng đón đôi vợ chồng trẻ và dịp này, cha mẹ, anh chị, cô bác chú rể cũng trao tặng cho đôi vợ chồng những tặng phẩm như vải lụa, trang sức, tiền và những vật dụng thiết yếu xem như là của hồi môn.

Theo luật tục Chăm, lễ cưới đến đây xem như hoàn tất. Cô dâu chú rể chính thức được xã hội Chăm công nhận là vợ chồng.

3.2.3 Ma chay

Người Chăm có hai hình thức đưa người chết về thế giới bên kia là thổ táng và hoà táng. Nhóm cư dân theo đạo Bà la môn thường hoà táng theo giáo luật, còn các nhóm cư dân khác thì thổ táng. Những người trong cùng một dòng họ thì được chôn cất cùng một nơi theo huyết hệ mẹ.

Lễ Đam cúh (Lễ hỏa táng):

Trong suốt chiều dài của lịch sử xã hội loài người chúng ta đã biết sự tồn tại của nhiều hình thức mai táng mà mỗi vùng có những đặc điểm riêng vì nó thuộc phạm trù xã hội, dân tộc và truyền thống địa phương. Ở Việt Nam các nhà dân tộc cho rằng có 4 hình thức mai táng: thổ táng, thủy táng, hỏa táng và thiên táng. Trong thiên táng lại có “điều táng” tức đặt người chết lên dàn cây để ngoài trời cho chim đến rìa thịt.

Theo quan niệm của người Chăm Ninh Thuận cái chết không hề làm đứt quãng các mối quan hệ giữa người chết với họ hàng thân thuộc của người đó. Họ cho rằng ngoài cuộc sống trần gian còn có các cuộc sống ở bên kia thế giới, do vậy người chết, theo họ chỉ là sự chuyển đổi chỗ từ thế giới này sang một thế giới khác, ở đó linh hồn người chết cũng tham gia vào những công việc hàng ngày, có tác động ảnh hưởng tốt, giúp đỡ, che chở những người họ hàng thân thuộc hoặc ngược lại, mang đến những tai vạ cho những người này. Những quan niệm trên, ở mức độ đáng kể, đã xác định được mối quan hệ tới cái chết của con người và những hành động, cách thức chôn cất.

Đặc biệt người quá cố về thế giới bên kia, người ta phải thực hiện rất nhiều lễ nghi khá phức tạp.

Hỏa táng của người Chăm Balamôn đóng một vai trò rất quan trọng trong lễ nghi tôn giáo của họ. Người Chăm Balamôn quan niệm rằng khi người ta chết phải làm lễ hỏa táng để linh hồn người chết được siêu thoát lên thiên đàng. Ngược lại nếu người chết không được thiêu thì linh hồn người chết sẽ không siêu thoát, đưa đến việc linh hồn người quá cố sẽ bắt tất cả người thân trong dòng tộc của họ, cho nên người Chăm Balamôn rất coi trọng tục hỏa táng. Trong đạo Balamôn chia làm hai phái: phái thiêu và phái chôn, nhưng người theo phái chôn rất ít, không đáng kể.

Trong lễ hỏa táng có rất nhiều lễ nghi phức tạp và có sự khác nhau giữa đám tang của các tầng lớp trong xã hội do ảnh hưởng chế độ đẳng cấp của Ấn Độ. Người Chăm đã chia xã hội thành nhiều tầng lớp khác nhau: tầng lớp tu sĩ, tầng lớp người giàu và cuối cùng là người nghèo. Ngoài ra tục hỏa táng còn quy định nghiêm ngặt như đối với đứa trẻ dưới 15 tuổi chết thì chỉ chôn không được thiêu. Đối với người lớn chết cũng chia ra làm 2 trường hợp: chết bình thường và chết không bình thường.

+ Loại chết bình thường: chết vì bệnh, chết do già.

+ Loại chết không bình thường: chết tai nạn xe cộ, chết vì thú dữ, chết trận, chết vì sông suối... và chết ngày đại kỵ (ngày hết trăng mừng một).

Tục còn quy định khi người bệnh hấp hối, sắp chết, tất cả những người trong gia đình và dòng họ phải đến canh chừng ngày đêm, vì họ quan niệm rằng khi người

chết tất thờ phải có người thân bên cạnh chứng kiến mới được coi là “chết tốt”, nếu người chết không có sự chứng kiến của người thân là điều không lành, “chết xấu” (ha murtai phào). Vì vậy họ chuẩn bị tất cả lễ nghi liên quan đến tục hỏa táng rất cẩn thận và chu đáo. Nghi lễ tang ma của người Chăm theo đạo Bàlamôn có hai giai đoạn: hỏa táng và nhập Kút.

- Những người thuộc tầng lớp tu sĩ và quý tộc cử hành đám tang lớn, có thầy pasé làm lễ.

- Những người thuộc hạng bình dân, nghèo khổ, lao động chân tay thì chỉ được cử hành đám tang nhỏ, và chỉ có hai thầy làm lễ.

Trong đám thiêu cũng chia ra làm hai loại thiêu tươi và thiêu khô.

- Thiêu tươi là hình thức hỏa táng thông thường đối với một người chết bình thường, chết lành và không vào dịp kiêng kỵ hay vào thứ năm hàng tuần.

- Thiêu khô: tiến hành đối với người chết xấu, gặp thời gian kiêng kỵ, sát sinh của đạo Hồi giáo Bà Ni (plàn clék ớ) hoặc (tháng ăn chay), hay chết khi gia đình không đủ tiền bạc để làm hỏa táng luôn... Người chết được chôn tạm, cho đến khi có điều kiện, chọn thời điểm tốt sẽ bốc mộ lấy hài cốt để thiêu.

Lễ Đam Dak (Đám chôn)

Những người chết được chôn trong các trường hợp sau:

- Trẻ em dưới 14 tuổi, không phân biệt gia đình tu sĩ hay thứ dân, trai hay gái đều phải chôn. Người Chăm quan niệm, trẻ khi chưa đến tuổi trưởng thành nếu chết thì phải chôn để chúng trở về cát bụi.

- Những người được coi là dòng dõi thấp hèn trong xã hội cũng phải chôn.

- Có những dòng họ khá giả, nhưng theo tập tục của dòng họ cũng phải đem chôn. Người ta gọi những dòng họ này là dòng chôn. Đó là dòng Yali - Yanguk ở Phước Lập, xã Phước Nam, Ninh Phước, Ninh Thuận và dòng họ ở làng Thanh Hiếu, xã Phan Hiệp, huyện Bắc Bình Thuận.

Lễ Thi Mur Tai (Lúc tắt thở):

Sau khi người bệnh tắt thở, tang chủ mời thầy pòsà, pasé về để lo việc hỏa táng. Theo quy định của người Chăm đạo Bàlamôn, nếu người chết bình thường thì làm lễ rửa tội tại nhà, chết không bình thường, bất đắc kỳ tử thì phải mang ra đồng ruộng hoặc một cái lán nào đó. Người ta đặt người chết theo hướng đầu quay về phía Bắc, thi hài được đắp một khăn trắng. Thầy pasé bắt đầu mang một cái bình nước, trầu cau, tay cầm một cọc trượng (cây để vẽ bùa chú) đi đến bờ sông đọc vài câu bùa chú, làm lễ xong ông thầy nhét trầu cau xuống dưới cát, sau đó múc nước sông đem về để kê bên đầu thi hài và chuẩn bị cho lễ kế tiếp là lễ cho nước.

Lễ Plày Ya (Kak dhong) (Lễ cho nước):

Trong lễ cho nước có các hiện vật như cây mào, 1 cây nến lớn, 1 cây nến nhỏ, một cái nhẫn “murta” (nhẫn có gắn hạt màu đen), và một cái lư hương. Ông thầy pasé lấy ba cọng tranh thắt hình ngũ trảo (loại chim săn, loại rồng cách điệu). Thầy ngồi bên hướng Tây của thi hài, gắn cây nến và chiếc nhẫn vào cây mào, rót nước trong ấm (bình) vào một cái vỏ gôm (hũ), đốt trầm lên, hương tỏa khói, vỗ tay ba lần. Sau đó

dùng một bó bùa nhúng nước hương trầm rảy lên chầu thi hải, tiếp tục đọc kinh chú triệu hồn người chết và xoay đầu người chết về phía Nam. Cuối cùng thi hải được đưa ra ngoài đồng ruộng hay một cái lán cách nhà từ 100-200m. Cùng lúc đó, họ hàng làng xóm đã được tin kéo đến làm giúp. Họ trồng cột, phật tre, chẻ nứa, kết tranh, để vôi vữa dựng lên khu đất trống bên cạnh làng, một căn nhà lợp tranh đúng theo kiểu cổ truyền với bao nhiêu cột gỗ, xà, kèo đã định, trực tiếp được các thầy cả chỉ dẫn, để sẵn sàng đưa thi hải ra quàn ở đó, chờ ngày lên đàn hòa.

Lễ Yang Mnay (Lễ tắm rửa):

Người Chăm quan niệm trước khi đưa người chết lên đàn hòa, thi hải phải được tắm rửa sạch sẽ và kỹ lưỡng. Từ thi sạch sẽ rồi, người ta mặc vào những bộ quần áo đất tiền, những bộ này thường kết ví ở cổ và gấu nên ngày thường không ai mặc tới, mà những người già cả đều lo may sẵn chờ lúc lâm chung. Lễ tiểu liệm xong đầu quay về hướng Nam.

Lễ Pó Kahnh ao (Lễ khâm liệm):

Người chết được thân nhân mặc 1 cái áo, 1 cái quần lót, 1 cái váy nếu là nữ và 1 cái xà rông đối với đàn ông, 1 cái khăn trắng (đính tua 2 bên đầu). Tuy nhiên số lượng mặc áo, quần nhiều hay ít tùy thuộc vào tuổi tác và dòng tộc.

- Người chết thuộc dòng dõi quý tộc, giàu có, có chức sắc tôn giáo được liệm 9 cái chần, 9 cái áo và 11 cái khăn bar cil (loại khăn truyền thống dân tộc có viền tua ở hai đầu).

- Người chết thuộc loại trung nông và người có tuổi được liệm 5 cái chần (váy), 5 cái áo và 9 cái khăn “bar cil” (năm nữ đều giống nhau).

- Người chết thuộc tầng lớp nghèo liệm 3 cái chần, 3 cái áo và 5 cái khăn “mrai” (loại khăn thường không có hoa văn). Đặc biệt trong nghi thức tắm rửa thi hải của họ hàng vua chúa, hoàng tộc, lễ tắm rửa xong phải có nước dừa rửa chân người chết thay cho nước lã. Nhà (rạp lợp bằng tranh) được trang trí bên trong rất lộng lẫy, các nghệ nhân được mời đến để vẽ muôn loài thú, chim phượng, vì họ quan niệm là các con thú sẽ đưa tiễn linh hồn người chết.

- Trong lễ hoá táng của người Chăm Balamôn đã ấn định đám tang là 4 ngày: 1 ngày cho ăn, 1 ngày nghỉ (để chuẩn bị lễ nghỉ), 1 ngày chém cây (ngày lấy gỗ làm đòn) và cuối cùng là ngày hoá táng.

Lễ Plày Băn (Lễ cho ăn):

Người Chăm quan niệm rằng muốn cho người chết qua thế giới bên kia khỏi khổ, thì phải làm thế nào để lúc chết, người ấy không bị đói khát. Bởi thế nên công việc đầu tiên của thầy Pôsa (thầy Cà), là phải lo cho người chết ăn uống, vì ra đi no đủ thì qua bên kia được sung sướng, linh hồn người chết không về quấy phá họ hàng. Lễ cho ăn được bắt đầu với 4 thầy pasé được mời đến làm lễ, thầy cả và một thầy khác nữa sửa soạn một khay gỗ tròn (tlaokai) có chân đựng lễ vật gồm mấy chén nẻ rang, vài bát nước, 2 chén gạo trịnh trọng đem đến đầu người chết. Trong 4 thầy pasé mỗi thầy đều có một nhiệm vụ riêng. Lúc hành lễ, “pôsa” là người điều hành toàn bộ nghi lễ. Thầy Cà hô vài lời thần chú, vừa vạch miệng thi hải, lấy lá cây xúc nẻ, gạo đổ vào

3 lần, sau đó bỏ vào tai, mắt và mũi. Sau đó, lại lấy một cành lá nhỏ, vẩy theo những giọt nước đựng trong bát. Tiếp đến thầy “pasé” khác lấy những cọng tranh, buộc vào bông điệp đặt lên thầy ma và tạo hình hài bằng mảnh tranh do thầy kết lại tượng trưng cho lục phủ ngũ tạng của người quá cố.

Sau những nghi lễ trên, ông pòsà chấp vấn sự thành tâm cúng kiến của người thân để trình lên thầy ma. Xong cuộc lễ, các thầy passé được ăn uống, nhạc kanhi được nổi lên. Riêng thi hài có một mâm cơm gồm 1 trứng gà, 1 chén cơm và muối, sau đó một thầy “pasé” đem mâm cơm ra trước rạp lấy một ít cơm ở mỗi mâm đem ra ngã ba hoặc ngã tư đường yểm tà.

Thường thường đêm làm lễ cho hồn ma ăn thì tất cả họ hàng nội, ngoại kéo nhau đến ngã ba hoặc ngã tư đường, đào một cái lỗ vuông sâu một tấc. Trong lỗ cắm một cây đèn sáp, một chum rượu, 1 miếng trầu cau để như hồn ma. Một ông thầy cao tay ần (chao long) được thỉnh tới để bắt hồn ma ở địa điểm trên. Ông thầy làm phép bắt hồn ma đựng trên một cái mâm (bàn tổ) trên mâm gồm 2 chai rượu, trầu cau và một cây đèn sáp, thầy quỳ gối trước mâm lễ vật, mặt hướng về phía đông, miệng khấn thần linh. Khấn xong, đứng dậy, tay phải cầm cây gậy dài bằng mây, bước ra khỏi mâm lễ vài bước, rồi kêu to tên người quá cố, vừa kêu vừa hú và tự trả lời lấy: “Dạ tôi là H... xin đến trình diện thầy”. Ông thầy bảo: “À, nếu mày là H... xin hãy đến ngay lỗ ta để sẵn miếng trầu và ly rượu, có cả thân nhân, họ hàng nội ngoại của mày đang đợi ở đó”. Thầy vừa nói vừa đi đến chỗ lỗ đã đào, ngồi xuống và cầm ly rượu bảo: “Này mày hãy uống đi, rượu ngon lắm đừng ngại gì cả”. Khi ấy mọi người đều im lặng để tâm về hồn người chết và hồi hộp chờ xem. Bỗng thầy la to: “Tao sẽ giết mày, vì mày nghe lời xúi giục, không tưởng nhớ đến họ hàng con cháu, định làm chuyện xấu xa”. Vừa nói thầy vừa lấp miệng hố lại rồi đặt một hòn đá lên trên, thêm một lá bùa trấn tà.

Xong, thầy lấy một cái chày giã gạo đặt ngang nơi miệng hố. Mọi người có tuổi trùng với tuổi người chết và một số người khác ngồi quanh thầy, thầy vừa đi quanh mọi người, miệng đọc bài trừ ma, đọc hết một đoạn thì hô to: “Phèn phèn tầm đối” (lời hô xua đuổi tà ma). Tất cả đều hô theo, rồi lại tiếp tục. Thầy đọc như vậy gần một tiếng đồng hồ mới dẫn đoàn người tới nhà lễ để dự bữa chè, cháo gà. Lễ cho ăn “plày bần” chấm dứt vào nửa đêm.

Lễ Tak Yâu (Lễ chém cây):

Lễ nghi này do một ông pòsà và một ông passé đảm nhiệm, lễ vật gồm 3 chai rượu, trầu cau, 2 cái ly và một cái hũ nước làm phép. Hai thầy “pasé” mỗi thầy cầm một cây chà gạt, 1 cây mộc trượng bước ra đứng ở giữa rạp đọc vài câu thần chú, rồi mỗi ông cầm một cây, đeo tượng trưng 3 lần rồi giao cho thợ làm đòn khiêng. Sau đó ông hăng (thợ làm nhà) cất một cái nhà mồ gọi là minh khí (dùng để khiêng người chết đem đi hỏa táng). Mỗi góc nhà mồ có dán 4 con hăng (rồng Chăm được cách điệu) và cuối cùng hai thầy đến ngã ba đường đào một cái lỗ, họa hình người chết trong đó, đặt 3 đoạn tre rồi lấp lại.

Lễ Pa Plao (Lễ tiễn đưa người chết):

Sau khi lễ chém cây chấm dứt, bà con dân làng bỏ cả việc làm ăn để tới giúp, và cũng trong thời gian ấy tang chủ giết dê, hoặc trâu để thết đãi. Người ta làm một chiếc nhà táng bằng tre, lợp vải, có dán giấy cắt hình con hăng bay lên trời, ngụ ý khi thiêu thì những con hăng ấy sẽ đưa hồn người chết lên cõi thiên đường.

Đêm đến các thầy pasé phân công nhau, thầy cả lo việc làm phép mặc đồ trang phục tăng lữ Balamôn, cô quàng chiếc khăn đỏ, tay cầm gậy trúc có gắn thời sáp. Mỗi thầy pasé cầm một cái “chà gạt” (loại rựa dùng chặt cây).

Đêm đến nhạc kanhi (đàn nhị) được nổi lên với giai điệu buồn bã như xót thương người quá cố do một ông thầy pasé đảm nhiệm. Đặc biệt lễ tiễn đưa chỉ có một cây đàn kanhi được sử dụng trong tang ma. Đàn kanhi được kéo cho đến 4-5 giờ sáng thì chấm dứt để chuẩn bị cho ngày đưa từ thi lên giàn hỏa.

Lễ Cuh (Lễ hỏa thiêu):

Các nhạc cụ được mang theo, đối với nhà nghèo thường là 1 cái đàn kanhi. Nhà giàu người ta mang theo 2 cái đàn kanhi, 1 cái kèn “sarinaï”, một bộ trống “ghinăng”, và 1 cái trống vỗ “paranung”. Dân làng hôm ấy cũng bỏ cả công việc làm ăn, để vừa giúp đỡ gia chủ mọi việc lật vật, vừa lễ vong linh người đã khuất một lần cuối. Khi lễ, mọi thân nhân, dòng họ đàn ông cũng như đàn bà dùng khăn đội đầu quấn ngang lưng, rồi quỳ xuống trước linh cữu, chắp tay lên đầu rồi nhoài mình về phía trước, cứ làm như thế 3 lần. Sau đó, tất cả được mời ăn uống một lần nữa, ngay ở trước cửa nơi để quan tài, để rồi cùng tang gia đưa linh cữu lên giàn hỏa.

Trước khi hành lễ, các thầy pasé đều xuống sông hoặc đến giếng nước tắm sạch sẽ, chỉ có một ông thầy pasé ở nhà lo sắp xếp thi hài. Sau khi tắm xong, 4 ông thầy mang chà gạt đi ra chỗ đòn khiêng (khi ấy đã dán bùa chú) và cắm 4 ngọn nến tượng trưng cho 4 vị thần ở hai vai và 2 đôi gối, đoạn khiêng đòn vào để cạnh thi hài. Trong lúc thầy cả đọc thần chú và các thầy khác tụng niệm theo, thì 4 thầy pasé đặt dưới lưỡi chà gạt chụm vào nhau vào giữa đòn khiêng, ngụ ý muốn diệt trừ cho hết hồn ma còn nằm ở đó.

Thầy posà dẫn thầy pasé đi vòng phía đông đến một cái rập điểm lại mọi vật phẩm lễ nghi, rồi vòng qua hướng tây để vào rập (cái nhà lợp bằng tranh). Nhạc “kanhi” nổi lên, mỗi thầy đều có một mâm cơm đem ra xếp trước rập làm phép rồi lấy một ít cơm đem tống yểm bùa ở ngã ba đường. Trong lúc này dân làng xúm vào, miệng hô những câu thần chú. Sau quan tài là người thân thuộc, dân làng, mang theo gia tài của người quá cố. Tục lệ Chấm là người chết cũng được hưởng gia tài, như người sống. Phần chia của họ phải đem thiêu cùng lúc với thi hài. Ra khỏi làng, tới một cái gò khá rộng, thầy cả đứng lại, ra lệnh cho những người khiêng đổi đầu thi hài, ý muốn là cho hồn người chết không nhận được lối về làng, để khỏi tìm ám những người mà hồn không ưa. Đến điểm hỏa táng ở một khu đất kế đó, thầy cả miệng hô thần chú, tay cầm mỗi lửa cháy to, châm vào các mối sáp đã đặt lúc trước, để ngọn lửa bùng lên. Khi đám cháy đã khá lớn, các thầy mới rút gậy ra. Những cục sáp vương lại càng cháy mạnh. Lửa bén cháy hết áo, quần, chân mản, nôi, chén... rồi đến thi hài. Nửa giờ sau, trên đống củi, một thầy pasé cùng với người con cả cầm một cây rựa cán

dài, một cây cuốc và một cái hộp đựng dầu, lấy rửa sạch đầu người chết rồi khỏi cổ rồi móc ra.

Cạnh đó người ta đào sẵn một cái lỗ đặt vừa cái sọ nằm ngang, rồi chính người con cả cầm cuốc bổ sọ ra làm hai, người ta dóc cho óc long ra hết, chỉ còn lại mảnh sọ. Lửa vẫn cháy hết đám xương tàn. Người ta lấy cái sọ đập ra từng mảnh lấy dao gọt lại cho tròn như đồng tiền, rồi đem mài cho nhẵn. Đàn ông phải lấy 7 miếng, đàn bà thì lấy 9 miếng. Nhìn xương có cứng rắn hay không, tròn nhẵn nhụi hay không, người ta có thể đoán được số kiếp của người chết ở thế giới bên kia. Hiện nay người Chăm Balamôn chỉ lấy 9 miếng xương trán cho cả nam lẫn nữ. Những mảnh xương trán này được rửa sạch, lau khô và để vào những hộp nhỏ bằng đồng, bạc hay vàng tùy theo gia đình giàu hay nghèo, sau đó đem về nhà chôn chờ ngày nhập kút.

Sau lễ hòa thiêu các thầy pasé được gia chủ biếu một số hiện vật có giá trị lớn như 1 con trâu, nhẫn vàng, lọ bằng bạc, quần áo quý giá...

Tiếp lễ hòa thiêu là đến các đám tuần: tuần 3 ngày, tuần 7 ngày cho người quá cố. Hai tuần này đều được làm một lúc tại địa điểm hoà thiêu. Lễ vật làm tuần gồm có: gà luộc, năm nắm cơm, canh và 5 cái bánh, một mâm có đặt hộp “klong” đựng xương trán người chết, dưới có một lớp gạo, trên phủ 1 bộ y phục.

Sau đám tuần 7 ngày, còn các đám tuần tháng, tuần năm. Nghi thức giống như đám tuần 3, 7 ngày nhưng đám tuần tháng, tuần năm thì làm tại nhà người quá cố. Lễ tuần của người Chăm Balamôn giống như đám tuần của người Hồi giáo Bani nhưng cách làm và lễ nghi khác nhau.

Lễ nhập Kút:

Khi một người thường dân chết, tang lễ cử hành ngay ngày hôm sau; nếu là người quý tộc hay quan lại đại thần thì ba ngày sau, nếu là vua thì 7 ngày sau mới làm lễ tang. Thi hài được bỏ vào quan tài và đặt vào một chiếc xe có phùng kền đi theo và theo sau là người trong gia đình, dù là đàn ông hay đàn bà đều cạo trọc đầu để tỏ “lòng hiếu” vừa đi vừa khóc. Khi đến gần một con sông thì họ thôi khóc, đặt xác lên đồng cùi rồi đốt, sau đó nhặt lấy tro than cho vào một cái lọ bằng đất, đem ném xuống giữa sông. Mọi người về nhà, hết sức trầm ngâm, tránh không làm một tiếng động, không nói một lời nào, có lẽ để linh hồn người chết không tìm được đường về làm động dân làng. Nếu người chết thuộc dòng quý tộc hay giữ một chức vụ quan trọng vương quốc, tang lễ phải cử hành ở cửa sông, tại đó tro than đựng trong lọ làm bằng đồng được vút xuống nước. Đối với vua thì dùng lọ bằng vàng và được ném xuống biển.

Bảy ngày sau người ta đem hương trầm đến khóc ở quanh đồng tro cùi của dân thiêu, và cứ như thế làm bảy lần liên tiếp, mỗi lần cách nhau bảy ngày. Đến trăm ngày và đến năm thứ ba người ta lại cúng người chết.

Những quả phụ không ba giờ tái giá và để cho tóc mọc dài đến khi già. Tuy nhiên theo phong tục Ấn Độ thì người vợ nên tự thiêu ở ngay trong đàn thiêu của người chồng, tục đó đã được coi trọng ở người Chăm, ít ra là đối với những người có phẩm cách tốt.

Ngày nay nghi lễ hỏa táng người Chăm Balamôn không còn làm giống như ngày xưa nữa. Họ thiêu người chết, lấy 9 xương trán (sọ) bỏ vào klong, tro thiêu thì hải đem bỏ xuống ao, gom hộp klong của nhiều người lại làm lễ nhập kút.

Kút giống như nghĩa địa, kút là một tượng đá thường lấy ở sông hoặc biển, xưa kia được các nghệ nhân làm giống như “linh ga” biểu tượng của thần Civa. Theo quan niệm của Balamôn Ấn Độ, khi người chết phải thiêu hủy xác, linh hồn sẽ được lên thiên đàng, các xương cốt và tro đổ xuống ao hay sông suối. Người Chăm theo đạo Balamôn Việt Nam quan niệm giống như Balamôn Ấn Độ, tuy nhiên có sự khác nhau về kút. Sau khi hỏa táng, thân nhân của người chết lưu lại các mảnh xương trán (nữ 9 mảnh, nam 7 mảnh) để đưa vào kút, hầu tưởng nhớ người quá cố.

Đầu tiên họ tạm chôn klong ở những nơi kín đáo thường là ở dưới những cây cổ thụ, về sau phòng ngừa nạn trộm cắp họ đem chôn ở gần nhà vì hộp klong dùng để đựng xương trán của người quá cố là vua chúa hay nhà giàu, thường làm bằng vàng hay bằng bạc, người nghèo làm bằng đồng. Một tháng sau khi hỏa táng họ làm lễ thay trầu cau trong hộp klong, xong họ chôn lại và phải chờ có nhiều hộp klong (tức 5-10 người chết) mới tổ chức làm lễ nhập kút. Thời gian nhập kút lâu hay mau tùy theo dòng họ có người chết. Nhưng không phải tất cả những người chết đều được nhập kút. Muốn vào kút người chết bắt buộc phải có một số điều kiện sau đây:

- Chết bình thường như chết già, chết bệnh có sự chứng kiến của thân nhân.
- Thở xác phải toàn vẹn không dui, què, tàn tật.
- Không phải chết tai nạn, chết đuối, chết trận.
- Không lai về dân tộc và tôn giáo.

Xương cốt của những người không hội đủ điều kiện trên thì phải lập kút khác ở ngoài hàng rào của kút dòng họ gồm những người chết trong sạch (Hội đủ điều kiện đã quy định về lễ nhập kút).

Ở làng Chắt Thường, xã Phước Hậu, huyện Ninh Phước trong một kút phân chia ra làm hai khu vực: khu vực chính và khu vực phụ.

- Khu vực chính (kút chính) được cất trên một gò đất cao, có một cái nhà nhỏ lợp bằng tranh rất đơn sơ, không có vách ngăn, rộng trung bình 8m, dài 12m.

- Khu vực phụ (kút phụ): những người chết không hội đủ điều kiện trên người ta lập kút chôn ở ngoài vòng khu vực chính. Trong vòng rào đặc biệt có một kút đứng riêng lẻ đó là kút của những chàng rể mà dòng họ đã điều tàn, không còn ai nương tựa.

Các kút được xếp hàng ngang hướng về phía Bắc. Kút ở giữa là tượng kút “pô thi” (vị sáng lập ra dòng họ). Kút này chỉ tượng trưng không chôn xương cốt ở phía dưới. Kế tiếp tượng pô thi, ở tay phải là tượng kút của nữ giới, phía bên trái tượng kút pô thi là tượng kút đàn ông. Ngoài ra trong dòng họ có chức sắc sẽ lập kút riêng gần bên tượng kút của đàn ông. Cấu trúc của kút bao giờ cũng có 3-4 kút. Đôi khi lên đến 5-9 kút, đây là loại kút có nhiều người làm thầy pasé, làm quan trong triều đình trước kia.

Người Chăm thường lập kút vào tháng 1,2,3 và tháng 6 dương lịch (tức plàn tha, chòla, clâu và plàn năm). Và làm vào các ngày thứ ba, thứ tư và thứ bảy, chủ nhật. Thường tổ chức lễ nhập kút vào buổi chiều, sáng ngày hôm sau đưa hộp klong, đến kút (nghĩa địa).

Đầu tiên họ làm lễ mở kút để trình báo với “pô thi” xin phép cho nhập kút mới, giới nào, hạng người nào thì đặt theo vị trí theo luật nhập kút đã quy định. Lễ này có sự hiện diện của pòsà, một số thầy pasé, ông katha và bà bóng. Khi làm lễ, người ta mặc áo cho kút, tùy theo địa vị của từng loại, kút pô thi mặc y phục giống như hoàng hậu (công chúa Chăm), các kút thầy pasé được mặc trang phục giống như giáo sĩ Balamôn... Sau đó các thân quyến gia đình đều khăn vái linh hồn người chết phù hộ và che chở cho họ. Việc cúng tế xong tất cả họ hàng và người thân trở về nhà, chỉ còn một số người giúp việc cùng với thầy pasé ở lại cho đến 12 giờ đêm mới bắt đầu làm lễ nhập kút.

Lễ nhập kút bắt đầu do thầy pasé đảm nhận. Ông gom tất cả các hộp klong lại, lấy xương trán trong từng hộp klong ra, xếp theo thứ tự nam riêng, nữ riêng và người có chức sắc pasé riêng, sau đó cho vào một cái hộp bằng vỏ cây (người Chăm gọi là “clàm” loại vỏ cây lấy ở biển). Tiếp đến thầy pasé dùng cuốc đào sâu xuống ở phía dưới tượng kút khoảng 48-50cm, đặt hộp đựng xương xuống theo thứ tự như đã quy định, lấp lại và cuối cùng làm lễ kết thúc.

Lễ hỏa táng của người Chăm Balamôn được coi là một nghĩa vụ của người sống đối với người chết. Họ quan niệm người sống muốn tỏ lòng kính trọng người quá cố chỉ thông qua lễ nghi hỏa táng.

Tục lệ hỏa táng người Chăm Balamôn mang nét đặc trưng riêng, họ coi ngọn lửa hỏa thiêu chỉ làm cháy đi một phần xác. Con người rời bỏ kiếp sống thực tại để chuyển sang kiếp khác, ở dạng siêu hình (linh hồn) nên cái chết chỉ thoáng qua còn linh hồn vẫn còn tồn tại mãi mãi mà sự chuyển hóa đó nhờ vào ngọn lửa.

3.2.4 Tín ngưỡng

Đồng bào Chăm ở nước ta hình thành ba nhóm tín ngưỡng chính là: Tín ngưỡng tôn giáo bản địa cổ Balamôn, Chăm Bà ni (Hồi giáo Bà ni) và Chăm Islam (Hồi giáo Islam). Cũng có một bộ phận không nhiều không theo tôn giáo nào.

Tín ngưỡng dân gian truyền thống của người Chăm là niềm tin vào những thần linh (Pô Yang). Với niềm tin vào tín ngưỡng đa thần, người Chăm quan niệm thiên nhiên và mọi vật thể xung quanh con người đều có linh hồn – tất cả đều có linh hồn và luôn luôn có mối quan hệ với con người. Hơn nữa, người Chăm coi cuộc sống sau khi chết “thế giới bên kia” mới là nơi linh hồn tồn tại mãi mãi. Vì vậy, trong cuộc sống họ luôn tôn thờ đáng tạo ra vũ trụ. Đáng ấy, được người Chăm gọi là ông trời (Pô Yang Hit). Ngoài Pô Yang hit, họ còn có phong tục thờ hệ thống Pô Yang và các lễ hội truyền thống cổ khác.

Cộng đồng dân tộc Chăm có bốn nhóm tín ngưỡng – tôn giáo khác nhau.

Nhóm thứ nhất, là tín ngưỡng – tôn giáo bản địa cổ Bà la môn, còn gọi là Bà Chấm. Nhóm này, cư trú ở hai tỉnh Ninh Thuận và Bình Thuận, thuộc vùng Cực Nam, Trung bộ, với khoảng 46.000 người;

Nhóm thứ hai, là Chấm Bànì, còn gọi là đạo Bànì hoặc Hồi giáo Bànì. Nhóm này, hiện cư trú tại ba tỉnh Ninh Thuận, Bình Thuận và Bình Phước, với khoảng 39.500 người;

Nhóm thứ ba, là người Chấm theo tín ngưỡng Islam, gọi là Chấm Islam hoặc Hồi giáo Islam (đạo Islam). Nhóm này, hiện cư trú ở khu vực miền Đông và miền Tây Nam Bộ, bao gồm các tỉnh: Tây Ninh, Đồng Nai, Bình Phước, Bình Dương, thành phố Hồ Chí Minh, Long An, Trà Vinh, Kiên Giang và tập trung chủ yếu ở tỉnh An Giang, với khoảng 25.700 người – trong đó An Giang là 12.700 người;

Nhóm thứ tư, là cộng đồng người Chấm không theo tín ngưỡng, tôn giáo nào, còn gọi là Chấm Roi. Cư ngụ ở các tỉnh: Phú Yên, Bình Định và Đắk Lắk, với khoảng 18.400 người.

Như đã nói ở phần I trên đây, cộng đồng đồng bào Chấm ở Việt Nam ngoài tín ngưỡng – tôn giáo bản địa cổ Bà la môn, còn chịu ảnh hưởng một số tín ngưỡng, tôn giáo trên thế giới.

Khi nói về tín ngưỡng – tôn giáo của cộng đồng cư dân Chấm, các nhà quản lý chỉ “nhìn nhận” Chấm Bànì và Chấm Islam. Điều đó hoàn toàn đúng và không có vấn đề gì bàn cãi nữa. Tuy nhiên, đối với tín ngưỡng – tôn giáo bản địa cổ Bà la môn có một số người mà trước hết là các nhà quản lý cho rằng đó không phải là một hình thức tôn giáo, vì rằng nếu là một tín ngưỡng – tôn giáo thì nó phải hội đủ bốn điều kiện, yếu tố, sau:

- Phải có Giáo chủ – người đứng đầu,
- Phải có hệ thống tín lý và luật lệ,
- Phải có cơ sở thờ cúng,
- Và, phải có người hướng dẫn việc đạo (chức sắc, giáo sĩ) và tín đồ.

Tuy nhiên, trong nghiên cứu lĩnh vực tín ngưỡng – tôn giáo, chúng ta không thể không công nhận một thực tế khách quan rằng: Lịch sử hình thành và phát triển tôn giáo nói chung và một tôn giáo cụ thể nào đó bao giờ cũng gắn với quá trình vận động, biến đổi và phát triển của lịch sử xã hội (tức xã hội nào, tôn giáo đó). Theo đó, nó chỉ ra tín ngưỡng – tôn giáo cũng hình thành qua các thời kì, từ hình thái tôn giáo sơ khai (tôn giáo chưa hoàn chỉnh), nó mới phát triển thành một tôn giáo hoàn chỉnh (tôn giáo có tổ chức).

Vì vậy, trong nghiên cứu về tín ngưỡng – tôn giáo bản địa cổ Bà la môn của cộng đồng cư dân Chấm ở nước ta, thì nền tín ngưỡng đó có nguồn gốc và đã từng chịu ảnh hưởng của tín ngưỡng Bà la môn giáo Ấn Độ xưa, với những yếu tố sau đây:

+ Như đã nghiên cứu, nước Champa xưa chịu ảnh hưởng sâu đậm của ba nền văn minh lớn Ấn Độ, Trung Hoa và Ả Rập. Đồng thời, chịu tác động nhiều mặt của ba nền tín ngưỡng – tôn giáo, là: Bà la môn giáo (Ấn Độ), Phật giáo và Hồi giáo;

+ Đồng bào Chăm ở nước ta cũng có truyền thống cùng thờ chung hoặc riêng 3 vị thần linh có nguồn gốc Bà la môn giáo Ấn Độ. Với hệ thống tín ngưỡng của con người cổ xưa: Tín ngưỡng vật linh và tín ngưỡng đa thần; đạo Bà la môn nó mang tính đẳng cấp, phù hợp với chế độ phong kiến của vua chúa Chăm pa xưa;

+ Cư dân Chăm pa xưa, là cư dân của một nước nông nghiệp nên có quan niệm mọi vật đều có “linh hồn”. Do đó, mới sản sinh ra nhiều phong tục, lễ hội, như lễ Cầu Đào, lễ Chặn nước đầu nguồn, lễ Cầu yên... Và trong gia đình có truyền thống thờ chiếc Atâu – biểu tượng cho linh hồn tổ tiên dòng họ mẹ.

Ngoài ba vấn đề có tính nguồn gốc trên, tín ngưỡng cổ Bà la môn của cộng đồng cư dân Chăm có yếu tố quan trọng được mô phỏng từ giáo lí của Ấn Độ giáo, là: thần tượng con bò đực (Nandin) và đề cao luật nhân quả, thuyết luân hồi.

3.2.5 Văn hoá văn nghệ

Văn nghệ: Nhạc cụ Chăm nổi bật có trống mặt da Paranung, trống vỗ, kèn xaranai. Nền dân ca - nhạc cổ Chăm đã để lại nhiều ảnh hưởng đến dân ca - nhạc cổ của người Việt ở miền Trung như trống cơm, nhạc nam ai, ca hò Huế... Dân vũ Chăm được thấy trong các ngày hội Bon katê diễn ra tại các đền tháp.

Chơi: Trẻ em thích đánh cù và thả diều, đánh trận giả, thi cướp cờ, chơi trò bịt mắt bắt dê

Chương 6: Văn hoá cộng đồng các tộc người ngữ hệ Hán - Tạng

Mục tiêu:

Sau khi học xong chương này, người học có khả năng:

- Trình bày được một số kiến thức cơ bản về nguồn gốc hình thành, địa bàn cư trú, điều kiện phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội, các nét đặc trưng về văn hóa vật chất và tinh thần của các tộc người ngữ hệ Hán - Tạng

Nội dung:

1. Nguồn gốc và sự phân bố dân cư

1.1. Nhóm Hán

Người Hoa có mặt tại tất cả 63 tỉnh, thành phố. Đồng bào sinh sống ở nhiều nơi từ Bắc đến Nam, ở cả nông thôn và thành thị. Trong đó, cư trú tập trung tại: thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Bình Dương, Bắc Giang.

Người Trung Quốc bắt đầu di cư vào Việt Nam kể từ thế kỷ thứ 3 trước Công nguyên. Trong 2 thiên niên kỷ kể từ đó, nhiều làn sóng người Trung Quốc, gồm lính, quan, dân, tội phạm... đã đến định cư tại Việt Nam. Nhiều thế hệ người Trung Quốc định cư tại Việt Nam đã có quan hệ hợp hôn với người Việt bản xứ và con cháu họ trở thành người Việt Nam.

1.2. Nhóm Tạng - Miến

- Người Cống: có nguồn gốc di cư trực tiếp từ Lào sang. Người Cống cư trú tại 13 trên tổng số 63 tỉnh, thành phố. Trong đó, tập trung tại các tỉnh: Lai Châu, Điện Biên, khu vực ven sông Đà

- Người Phù Lá: Phần lớn người Phù Lá sống tại tỉnh Lào Cai (81,6%) và các tỉnh Yên Bái, Hà Giang, Điện Biên. Nhóm Phù Lá Lão - Bô Khô Pạ là cư dân có mặt tương đối sớm ở Tây Bắc nước ta. Các nhóm

khác đến muộn hơn, khoảng 200-300 năm trở lại, quá trình hội nhập của nhóm Phù Lá Hán còn tiếp diễn cho tới những năm 40 của thế kỷ XX.

- Người Si La: có nguồn gốc xa xưa ở Tây Tạng (Trung Quốc), qua Lào đến lập nghiệp ở Việt Nam khoảng 150 năm nay. Người Si La sống tập trung ở huyện Mường Tè, tỉnh Lai Châu (74,75%)

- Người Hà Nhì: Người ta chưa biết rõ nguồn gốc của người Hà Nhì, tuy tổ tiên họ (tộc người Khương) đã di cư từ vùng cao nguyên Thanh Tạng xuống phía nam từ trước thế kỷ thứ ba. Chỉ biết rằng cư dân Hà Nhì đã sinh sống rất lâu đời ở nam Trung Quốc và miền núi Bắc Bộ của Việt Nam. Theo lời truyền miệng của người Hà Nhì thì họ có nguồn gốc từ người Di (Yi), tách khỏi nhau thành bộ tộc riêng biệt 50 đời về trước. Từ thế kỷ thứ 8, trong thư tịch cổ đã có viết về sự có mặt của họ ở Tây bắc Việt Nam. Theo đó thì phần lớn tổ tiên người Hà Nhì hiện nay là lớp cư dân di cư đến Việt Nam khoảng 300 năm trở lại đây. Người Hà Nhì sống tập trung chủ yếu tại các tỉnh: Lai Châu, Lào Cai và Điện Biên. Đây cũng là một trong những dân tộc được công nhận chính thức tại nước Trung Quốc và Lào.

2. Các đặc trưng văn hoá của tộc người Hán

2.1. Một số yếu tố văn hoá vật chất

2.1.1 Ẩm thực

Người Hoa rất thạo việc nấu nướng nên trong bếp thường có các loại xoong, nồi, chảo, cối xay đá dùng để chế biến các loại bánh trong những ngày lễ tết, chợ phiên. Những món ăn truyền thống của người Hoa có thể kể đến là món xá xíu, khâu nhục, lợn quay, khâu xao.

Diễn hình là món khâu nhục, được chế biến một cách công phu, cầu kỳ. Nguyên liệu làm món khâu nhục là thịt lợn ba chỉ. Cách làm là rửa sạch thịt lợn rồi đem luộc cho vừa chín tới. Sau đó dùng que nhọn chọc chỉ chít lên mặt da nhằm làm cho gia vị khi ướp ngấm đều vào miếng thịt (khi rán sẽ phồng lên rất ngon). Gia vị gồm nước mắm, mì chính, húng liu, xì dầu, gừng. Sau khi gia vị đã ngấm đều, thịt được đem vào chảo rán qua cho bớt mỡ. Tiếp theo là đồ ăn kèm quyết định đến vị ngon của món khâu nhục, đó là khoai rán, mộc nhĩ, đỗ xanh. Khoai tàu được gọt vỏ, thái thành miếng mỏng, rán có độ giòn vừa phải. Chuẩn bị xong, các loại gia vị được đặt dưới đáy bát, phủ những miếng thịt rán lên trên, hấp cách thủy cho chín rồi đem ăn. Đây là món ăn đòi hỏi kỹ thuật nấu nướng rất phức tạp nên trong những bữa tiệc quan trọng, gia chủ thường mời những người có kinh nghiệm nấu ăn đến làm giúp.

Hủ tiếu người Hoa:

Hủ tiếu Hoa xuất hiện ở đất Sài Gòn cùng sự nhập cư của người Tiều (Triều Châu). Họ gọi là cỗ chèo (hủ tiếu), nghĩa gốc: bánh sợi. Món ăn ban đầu được chế biến khá đơn giản: hủ tiếu tươi làm từ bột gạo ăn với nước hầm xương ống heo, thịt heo xắt lát hay băm nhuyễn, thêm chút hành, hẹ, giá... Món ăn đơn giản như vậy thôi nhưng cũng khiến nhiều thực khách thỏa lòng.

Ngày nay, món hủ tiếu được điểm xuyết thêm nhiều thức ăn phụ khác: miếng gân giòn, khúc chân giò cần nghe sừn sục, vài miếng lòng tim, gan, cật, ruột non, con tôm đỏ au, miếng mực ngọt, quả trứng cút bùi bùi, miếng huyết heo hay vài lát chả cá... Nước lèo cũng đậm đà, ngọt ngào hơn khi được nấu bởi tôm, mực khô.

Đĩa rau ăn kèm phong phú với xà lách, tần ô, cần, giá, hẹ... Và, bước hoàn thiện gần đây nhất là thêm vào tô ít tóp mỡ, nước tương, dấm và tỏi ngâm (hay tỏi phi). Càng ngày, hủ tiếu càng khiến nhiều thực khách ngây ngất. (*netlife*)

Không dừng lại ở đó, từ những tô hủ tiếu với thành phần món ăn phong phú trên, người Hoa còn sáng chế ra nhiều loại hủ tiếu mang nhiều màu sắc, hương vị đặc biệt khác nhau. Đó là hủ tiếu bò viên, hủ tiếu bò kho hay hủ tiếu khô trộn chút mỡ, xì dầu, nước lèo để riêng, hủ tiếu lòng bò, ăn rất lạ miệng.

Trong kho tàng hủ tiếu, người Hoa có ba món hủ tiếu khiến người ta ấn tượng và nhớ mãi bởi cách chế biến cũng như cái "lạ" về hương vị mà các món ăn mang lại. Đó là món hủ tiếu cá, hủ tiếu sa tế và hủ tiếu bột lọc.

Món hủ tiếu cá, món ăn thành danh của người Hoa. Sợi hủ tiếu ở đây có sợi mềm như bánh phở nhưng bản to gấp đôi. Cá dùng để chế biến là cá lóc tươi, đã bỏ xương làm sạch và lóc thịt, thái lát, ướp chút muối, hạt nêm. Đặc trưng của hủ tiếu cá

là nồi nước lèo. Nước lèo được nấu từ xương lợn, phải là xương ống có tủy để khi hầm nước có vị ngọt đậm đà, nước lèo cũng sẽ trong hơn. Gia vị nêm nước lèo ngoài những loại phổ biến còn có một gia vị đặc biệt là tăng xại (hay còn gọi là cải nạm). Khi ăn, tô hủ tiếu rắc thật nhiều tiêu. Cái ngon của hủ tiếu cá là ở hương vị. Nó vừa có vị ngọt của cá, lại vừa thoang thoảng mùi mực khô và xương hầm.

Hủ tiếu bột lọc chỉ lạ ở một thứ duy nhất: Sợi hủ tiếu làm bằng bột lọc. Sợi hủ tiếu to vừa phải, dai mà vẫn mềm, không giống miến cũng chẳng giống bánh canh. Chính cái dai dai của hủ tiếu bột lọc khiến người ta ăn xong rồi mà vẫn thấy thòm thèm.

Nói đến hủ tiếu sa tế, là nói đến vị cay xé lưỡi và sự đặc sắc của mùi vị nước lèo. Nước lèo phảng phất mùi sa tế, hương tỏi, sả, hồi, quế, đậu phộng băm nhuyễn... Chính hương vị ấy đã tạo nên điểm nhấn khiến người ăn có cảm giác đang thưởng thức một món phở lạ miệng.

Hủ tiếu của người Hoa không chỉ khiến thực khách biết đến mà còn giúp làm phong phú thêm kho tàng món ăn các dân tộc Việt Nam.

Món ăn ngày tết

Người Hoa đã gửi gắm khát vọng ấy qua các món ăn ngày tết, trên mâm cỗ ngày tết của người Hoa, mỗi món ăn luôn là một lời gửi gắm thể hiện mong muốn, khát vọng có một năm mới như ý, cát tường, phát tài phát lộc.

Một món bánh không thể thiếu trên mâm cúng tổ tiên của người Hoa chính là bánh tổ. Loại bánh này tượng trưng cho "*niên niên cao thăng*" (năm mới tốt hơn năm cũ) hoặc "*bách sự sự cao*" (trăm việc đều tốt đẹp)...

Được tính toán một cách rõ ràng và có ý thức, món ăn được chế biến bằng giò heo trước (tiếng Quảng Đông gọi là "*chúy xau*": tay con heo) với đậu phộng mang một ý nghĩa đặc biệt. Người Hoa gọi là món "*hoàng chồi châu xau*". Nghĩa là tiền của hoạch tài chỉ giờ tay ra là nắm ngay được, do vậy món này nhằm mong cho năm mới việc làm ăn sẽ được phát tài, dễ dàng, thuận lợi.

Người Hoa Quảng Đông vẫn gọi con tôm là "*há*". "Há" đồng âm với "*hí há tài xị*" (cười to ha ha) nên họ có thêm món "tôm lăn bột". Món này tượng trưng cho niềm vui tươi, tiếng cười sẽ rộn ràng, vui vẻ, chan hòa trong nhà quanh năm suốt tháng. Trong ngày tết người Hoa còn có món mì xào nổi tiếng. Họ gọi món ăn đó là "*xau mìn*" (có nghĩa là trường thọ). Năm mới ăn món này sẽ được khỏe mạnh, phúc đức, sống lâu...

Món "gà ngâm hành" là linh hồn của mâm cỗ tết. Món ăn được người Hoa chế biến và trình bày một cách khéo léo. Hai cánh và hai đùi gà được bẻ ngoặt dẫu gọn vào mình gà tạo nên hình dáng con gà tròn quay, ngộ nghĩnh. Sau đó, người ta cho gà ngâm ngang vào một túm hành lá quăn đẹp như một nhành hoa. Sờ dĩ dùng hành là vì theo tiếng Quảng Đông là "*chung*", đồng âm với "chung" (thông suốt). Nên ý nghĩa của món ăn này nhằm bày tỏ ước mong sang năm mới tất cả mọi việc được thông suốt, trôi chảy, tốt đẹp.

Vào ngày Tết, đề trong gia đình làm ăn phát tài, người nội trợ thường nấu những món bát trân, bao gồm các nguyên liệu có tên đồng âm với niềm mong ước trong năm. Ví dụ, nấm đông cô là "*tung cua*" (thành tựu tốt đẹp); Tàu hũ ky là "*phù chú*" (phong nổi lên); Rong đen là "*pha chôi*" (phát tài) hay salat là "*xáng chôi*" (có tiền)...

Đặc biệt, cứ mỗi dịp tết đến xuân về, người Hoa đồng bằng sông Cửu Long lại biểu nhau loại quýt màu cam đỏ ối, vị ngọt, vỏ dày và thơm. Họ có quan niệm này do quýt phát âm là "*kiết*". Mà đồng âm với từ "*kiết*" (cát) chỉ sự tốt lành, may mắn. Biểu quýt chính là lời chúc nhau làm ăn phát tài, cửa nhà vui vẻ.

Mỗi món ăn ngày tết của người Hoa không chỉ thể hiện sự thành kính, tưởng nhớ tổ tiên mà trong đó còn chứa đựng những ước mơ, khao khát năm mới tốt lành.

2.1.2. Trang phục

Những trang phục gọi là truyền thống của người Hoa hiện chỉ còn thấy ở một số người có tuổi hay trong các nghi lễ cưới xin, tang ma. Phụ nữ thường mặc áo cổ viền cao, cài khuy một bên, xẻ tà cao hoặc một chiếc áo "*suồn xám*" may dài, ôm ngang hông, xẻ tà dưới phần đùi. Màu sắc trang phục của họ, nhất là các thiếu nữ thích màu hồng hoặc màu đỏ, cùng với các sắc màu đậm. Đàn ông mặc áo màu đen hay xanh đậm, cài khuy vải một bên, vai liền cổ đứng, xẻ tà hoặc kiểu áo tứ thân, xẻ giữa, cổ đứng, vai liền, có túi. Phụ nữ thích dùng đồ trang sức, đặc biệt là vòng tay (bằng đồng, vàng, đá, ngọc...), bông tai, dây chuyền... Đàn ông thích bịt răng vàng và xem như một lối trang sức. Người Hoa thường đội mũ, nón hoặc mang ô

- Bộ y phục của nữ giới người Hoa còn bảo lưu nhiều sắc thái văn hóa truyền thống của dân tộc. Đó là chiếc áo năm thân, dài quá hông, không có túi cài khuy tết bằng nút vải ở nách bên phải. Họ còn mặc áo cộc tay cắt may như áo năm thân, nhưng lại có hai túi ghép thêm một miếng vải màu.

Hiện nay, nhiều phụ nữ người Hoa đã mặc áo cánh và áo sơ mi.

Y phục của người làm nghề tôn giáo là áo cà sa (ca slam), cũng giống như áo năm thân, nhưng dài quá đầu gối, ống tay áo dài rộng, áo này chỉ dùng trong khi hành lễ

2.1.3 Kiến trúc nhà ở

Nhà cửa người Hoa thường có ba loại: nhà ba gian, hai chái, nhà chữ môn và nhà chữ khẩu...

Những người làm nghề nông thường sống thành thôn xóm. Làng thường ở ven chân núi, trong cánh đồng, trải dài trên bờ biển, gần nguồn nước, giao thông thuận tiện. Trong làng, nhà ở bố trí sát nhau theo dòng họ. Ở thành thị họ thường sống tập trung trong các khu phố riêng.

Nhà cửa thường có 3 loại: nhà 3 gian hai chái, nhà chữ Môn và chữ Khẩu. Nhà thường xây bằng đá, gạch mộc hay trính đất, lợp ngói máng hay là quế, lá tre, phen lưá...

Nổi bật trong nhà ở là các bàn thờ tổ tiên, dòng họ, thờ Phật và các vị thần cùng các câu đối, liễn, các giấy hồng chữ Hán với nội dung cầu phúc, cầu lợi, cầu bình yên.

2.2. Văn hoá tinh thần

2.2.1 Đời sống và quan hệ xã hội

Xã hội phân hoá giai cấp sâu sắc và mang tính phụ quyền cao.

Mỗi quan hệ với những người cùng họ được hết sức coi trọng. Mỗi một dòng họ có một từ đường để thờ cúng. Hàng năm vào một ngày nhất định, những người cùng họ tụ tập tại từ đường để làm lễ giỗ tộc họ. Những hoạt động kinh doanh, sản xuất thường có các hội nghề nghiệp tương ứng. Những hội này đều có một vị tổ và một ngày giỗ tổ trong năm.

Gia đình được xây dựng theo chế độ một vợ một chồng khá bền vững và mang tính phụ hệ. Người Hoa thường dựng vợ gả chồng cho con trong cùng một nhóm địa phương. Trường họ, ông mối, các chức dịch đóng vai trò khá quan trọng trong hôn nhân. Hiện nay, phụ nữ xây dựng gia đình khá muộn (tuổi cưới trung bình là 28, 30) và số con ít nhất (trung bình một phụ nữ sinh 2 hoặc 3 con).

2.2.2 Cưới xin

Họ thường dựng vợ, gả chồng cho con cái ngay trong tộc người, trong nhóm địa phương. Thí dụ con trai người Hoa Triều Châu ít khi cưới con gái người Hoa Phúc Kiến, Người trường họ đóng một vai trò khá quan trọng trong việc dựng vợ, gả chồng cho các thành viên của dòng họ mình...

Theo phong tục cổ truyền của người Hoa, cô dâu và chú rể phải cùng ăn một trăm miếng trầu, có như vậy đôi vợ chồng mới sống chung thủy với nhau cho đến bách niên giai lão.

2.2.3 Ma chay

Theo quan niệm của đồng bào Hoa, người con gái chết trước khi đi lấy chồng, hồn không được nhập với tổ tiên, mà phải ở ngoài cửa, biến thành người giữ cửa.

Đối với người chết dưới 14 tuổi không được làm chay. Trong trường hợp chết "bất đắc kỳ tử", thân nhân của người chết phải "phá ngục giải oan", đưa hồn qua lò than, vạc dầu để hồn người chết được trở về với tổ tiên. Nếu người chết bị mất xác, người ta thường lấy cây dâu, tượng trưng cho xương cốt để làm lễ chôn cất. Trẻ sơ sinh chết, mẹ bôi vôi trát chàm lên trán con để loại trừ "ngũ quỷ" khỏi nhập vào đứa trẻ, lộn kiếp đầu thai vào lần khác.

2.2.4 Tín ngưỡng

Đối với người Hoa, việc thờ cúng tổ tiên và các loại ma nhà rất được coi trọng. Cùng với quan niệm vạn vật hữu linh trước đây với những nét riêng ở từng địa phương, từng nhóm người, họ chịu ảnh hưởng sâu sắc của những quan niệm Đạo giáo, Phật giáo và Khổng giáo...

Trong thôn xóm có các đền chùa, miếu thờ thành hoàng, miếu thờ thần đá, thần núi, thần sông, các vị thần bảo hộ cho cộng đồng, và thờ những người có công khai phá đất đai.

Nổi bật trong các tín ngưỡng dân gian là thờ cúng tổ tiên, gia tộc, dòng họ, thờ cúng các vị thần phù hộ (thần bếp, thổ địa, thần tài...) và một số vị thánh và bồ tát (Quan Công, bà Thiên Hậu, ông Bồn, Nam Hải Quan Âm...)

Hệ thống chùa miếu khá phát triển. Chùa miếu của người Hoa thường gắn liền với các hội quán, trường học. Đó cũng là nơi sinh hoạt văn hoá cộng đồng, nơi diễn ra các hội lễ.

Trong một năm có nhiều ngày lễ tết: Nguyên đán, Nguyên tiêu, Thanh minh, Đoan ngo, Trung nguyên, Trung thu.

Tết Nguyên đán vào những năm cũ chuyển sang năm mới theo âm lịch và kéo dài tới ngày rằm tháng giêng (tết Nguyên tiêu). Lễ Nguyên tiêu là đặc trưng lễ tết của người Hoa, mọi hoạt động tập trung nhất của tín ngưỡng và văn hoá truyền thống đều được biểu hiện trong dịp này.

2.2.5 Văn hoá văn nghệ

Người Hoa vốn có một nền văn học nghệ thuật dân gian cổ truyền phong phú, đáng kể nhất là các làn điệu dân ca. Hát "sơn ca" (sán cô), là một hình thức sinh hoạt nghệ thuật truyền thống được mọi người ưa chuộng... Sơn ca không chỉ gồm những bài hát gheo, hát ví của trai gái, mà còn nói lên tinh thần đấu tranh chống phong kiến, chống các lễ thói lạc hậu của xã hội cũ, và đấu tranh nhằm thích ứng với thiên nhiên để sinh tồn và phát triển bền vững giống nòi.

Sinh hoạt văn hoá truyền thống của người Hoa có nhiều thể loại như hát, múa, hài kịch... với nhiều loại nhạc cụ: tiêu, sáo, các loại đàn (tỳ bà, nhị, nguyệt...), chập choã...

Tổ chức văn nghệ dân gian truyền thống mang tính nghiệp dư đã có từ lâu là các "nhạc xã".

Múa lân, sư tử, rồng... là những loại hình nghệ thuật mang tính quần chúng sâu rộng được trình diễn hàng năm, vào những ngày lễ lớn, ngày lễ tết.

3. Các đặc trưng văn hoá của tộc người Hà Nhì

3.1. Một số yếu tố văn hoá vật chất

3.1.1. Ẩm thực

Người Hà Nhì quen dùng cả cơm nếp và cơm tẻ trong các bữa ăn hàng ngày. Thực phẩm chủ yếu được cung cấp từ săn bắt, đánh cá, hái lượm. Vào dịp lễ tết, họ thường làm nhiều loại bánh, ưa dùng thịt nướng, thịt xào và đặc biệt thích ăn cháo ám nấu với thịt gà hoặc thịt lợn

3.1.2 Trang phục

Nữ mặc áo dài cài cúc bên phải, đính bạc và đeo vòng bạc ở cổ, tay. Nam mặc quần chân què và áo có hai túi. Phong cách trang phục giống các dân tộc trong cùng nhóm ngôn ngữ. Điểm đáng chú ý nhất của trang phục người Hà Nhì là chiếc mũ đội đầu với loại dùng cho nam, nữ, trẻ em khác nhau.

3.1.3 Kiến trúc nhà ở

Người Hà Nhì ở Ý Tý có những nét rất đặc biệt dễ nhận biết nhất là những ngôi nhà trình tường rất đặc sắc của vùng đất này. Bản Hà Nhì ở Ý Tý nhìn xa trông như những lô cốt cổ thủ, những ngôi nhà nối nhau mọc lúp xúp bên sườn núi hay trong thung lũng làm cho bản nhỏ này hiện lên đẹp như một bức tranh. Nhà người Hà Nhì ở Bát Xát, Lào Cai có một hệ thống kiến trúc tương đối độc đáo. Theo quan niệm của

người Hà Nhì thì hướng nhà bao giờ cũng tựa lưng vào đồi và hướng về thung lũng vì như vậy thì của cải trong nhà bao giờ cũng đầy đặn, nếu hướng nhà mà quay vào khe thì sẽ không tốt cho gia chủ

Trong nhà của người Hà Nhì, bếp là nơi có một vị trí rất quan trọng. Do ở nơi khí hậu quanh năm sương mù ẩm ướt nên bếp của người Hà Nhì bao giờ cũng đặt ở trong nhà, vừa ấm áp vừa làm cho cây cột chắc bền. Hầu hết những hoạt động thường nhật của người Hà Nhì đều diễn ra quanh bếp lửa. Bếp lửa vừa là nơi nấu nướng vừa là nơi tiếp khách của đồng bào dân tộc Hà Nhì, đồng thời là nơi thiêng liêng thờ vua bếp, thần lửa. Do đó có nhiều kiêng kỵ liên quan đến bếp lửa, ngồi cạnh bếp lửa sưởi không đặt chân lên hoặc làm xê dịch hòn đá kê làm kiềng, vì theo quan niệm của người Hà Nhì thì các hòn đá này là nơi trú ngụ của thần lửa. vị thần trông coi sự ấm êm của gia đình. Chỉ có người phụ nữ mới được coi sóc hòn đá thần này. Cứ đến ngày đầu năm mới hoặc cuối năm, người phụ nữ sẽ cho hòn đá thần uống nước, uống rượu rồi cả ăn bánh. Nếu gia đình nào không còn mẹ thì người con gái đi lấy chồng xa phải về làm việc đó.

3.2. Văn hoá tinh thần

3.2.1. Đời sống và quan hệ xã hội

Tính cộng đồng trong làng bản biểu hiện khá tập trung không chỉ trong sản xuất mà cả trong lĩnh vực văn hoá tinh thần, tôn giáo, tín ngưỡng.

Gia đình nhỏ phụ quyền song người phụ nữ vẫn được trân trọng trong xã hội. Có nhiều họ khác nhau, mỗi họ lại chia ra thành nhiều chi. Tên chi gọi theo tên ông tổ.

Người Hà Nhì không có tục thờ cúng chung toàn dòng họ mà chỉ thờ cúng theo gia đình. Việc thờ cúng do con trai cả, dòng trưởng đảm nhận. Nếu dòng trưởng không có người thừa kế thì việc thờ cúng chuyển cho con trai út. Các thành viên trong gia đình, dù đã ra ở riêng, nếu bị chết phải đưa xác về quán tại trước bàn thờ bố mẹ thì người quá cố mới được thờ cúng chung với tổ tiên.

Hàng năm vào tối 30 tết, một nghi lễ rất quan trọng trong gia đình được thực hiện. Đó là lễ tưởng nhớ tổ tiên dòng họ, đọc tên từng tổ tiên và mọi người cùng nhắc lại. Tên từng người được gọi theo cách gọi phụ từ liên danh, tên cha nối với tên con, nên có vần điệu dễ nhớ. Có họ nhắc tới 71 tên gọi trong buổi lễ này. Có nơi nghi lễ này cũng được thực hiện trong lễ nhập quan cho người chết

3.2.2 Cưới xin

Trai gái được tìm hiểu nhau trước khi kết hôn. Mỗi cặp vợ chồng, phải trải qua hai lần cưới. Lần cưới thứ hai được tổ chức khi họ làm ăn khá khá và thường là khi đã có con.

Tuỳ từng vùng phong tục cưới xin khác nhau nhưng một điểm chung nhất là các cuộc hôn nhân do trai gái tự tìm hiểu. Ở vùng Bát Xát (Lào Cai), cưới qua nhiều bước. Sau ba lần dạm hỏi, lễ cưới thứ nhất được tổ chức nhằm đưa con dâu về nhà chồng. Lần cưới thứ hai ăn uống linh đình ở nhà gái. Lễ này chỉ diễn ra sau khi đôi vợ

chồng làm ăn khá giả, lúc đó họ đã có con, cháu, có người 50-60 năm sau hoặc cho đến khi chết vẫn chưa tổ chức được lễ cưới này.

Ở Tây Bắc, sau lễ hỏi, con rể đến ở rể. Nếu trả ngay tiền cưới thì không phải ở rể, lễ cưới được tổ chức ngay, từ đó con dâu mang họ của chồng.

3.2.3 Ma chay

Quan tài bằng thân cây khoét rỗng, có nắp đậy kín. Nơi đào huyệt được chọn bằng cách ném trứng, trứng vỡ ở đâu thì đào ở đấy. Kiêng chôn vào mùa mưa, vào thời điểm đó quan tài người chết được treo xuống huyệt nhưng không lấp, bên trên có nhà táng hoặc đặt trên giàn. Hết mùa mưa mới đem chôn quan tài có người chết.

3.2.4 Tín ngưỡng

Họ tin có linh hồn, thờ cúng tổ tiên, cúng bản và các nghi lễ nông nghiệp.

3.2.5 Văn hoá văn nghệ

Người Hà Nhì có kho tàng văn hoá dân gian phong phú với nhiều truyện cổ, có cả truyện thơ dài với đa dạng các thể loại: thần kỳ, cổ tích, trường ca, ca dao, thành ngữ.. Các loại nhạc cụ phổ biến trong đời sống tinh thần của người Hà Nhì phải kể đến các loại khèn lá, đàn môi, sáo dọc,... Ngày lễ hội còn có trống, thanh la, chập cheng góp vui. Trai gái Hà Nhì tỏ tình thường dùng các loại khèn lá, đàn môi, sáo dọc. Con trai gảy đàn La Khur, còn các thiếu nữ thích thổi am-ba, mét-du, tuy-húy hay nát-xi vào ban đêm. Nam nữ thanh niên có điệu múa riêng, đều theo nhịp tấu và nhạc cụ gõ.

Người Hà Nhì có nhiều bài hát ru, hát đối đáp nam nữ, hát đám cưới, hát đám ma, hát ngày Tết, hát mừng nhà mới, hát tiếp khách quý... Trẻ em Hà Nhì thích chơi các trò chơi đòi hỏi lòng dũng cảm, sự khéo léo như: đấu vật, đuổi bắt, trốn tìm, chơi cù, đu quay...

Chương 7: Đặc điểm và xu hướng phát triển văn hoá của các tộc người ở Việt Nam

Mục tiêu:

Sau khi học xong chương này, người học có khả năng:

- Trình bày được đặc điểm chung của các tộc người ở nước ta và xu hướng phát triển văn hoá của các tộc người trên đất nước ta

Nội dung:

1. Đặc điểm chung của các tộc người ở nước ta

1.1. Các tộc người Việt Nam cùng sinh sống trong điều kiện thiên nhiên nhiệt đới gió mùa

1.2. Văn hoá thống nhất diễn trình theo gia đình nhỏ

1.3. Con người lấy buôn làng làm điểm tựa, soi gương văn hoá

1.4. Các tộc người thiểu số trên đất nước ta đều nêu cao tinh thần dựng nước và giữ nước

2. Xu hướng phát triển văn hoá của các tộc người trên đất nước ta

2.1. Xu hướng kết hợp hài hoà giữa truyền thống với hiện đại

2.2. Xu hướng hỗn dung giữa văn hoá truyền thống với văn hoá ngoại lai của các tộc người khác

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Viện dân tộc học, Các dân tộc ít người ở Việt Nam (Các tỉnh phía Bắc), NXB Khoa học xã hội, 1978.
- [2] Viện dân tộc học, Các dân tộc ít người ở Việt Nam (các tỉnh phía Nam), NXB Khoa học xã hội, 1984.
- [3] Lê Sĩ Giáo, Hoàng Lương, Lâm Bá Nam, Lê Ngọc Thắng, Dân tộc học đại cương, NXB Giáo dục, Nam định, 2003.
- [4] Hoàng Nam, Văn hóa và văn hoá tộc người, NXB Giáo dục.
- [5] Nông Quốc Chấn, Huỳnh Khải Vinh Văn hoá các dân tộc Việt Nam thống nhất mà đa dạng, NXB Chính trị Quốc gia, 2002.
- [6] Vũ Ngọc Khanh, Sơ lược truyền thống văn hoá các dân tộc thiểu số Việt Nam, NXB Giáo dục, 1999.
- [7] Ngô Đức Thịnh, Trang phục cổ truyền các dân tộc Việt Nam, NXB Văn hoá dân tộc, 1994.
- [8] Nguyễn Đăng Duy, Nhận dạng văn hoá các dân tộc thiểu số ở Việt Nam, NXB Văn hoá dân tộc, 2004.
- [9] Ngô Văn Lệ, Tộc người và văn hoá tộc người, NXB Đại học quốc gia thành phố Hồ Chí Minh, 2004.
- [10] Từ điển Bách khoa
- [11] Chu Thái Sơn, Người Mường, Nhà xuất bản trẻ, 2005.
- [12] Chu Thái Sơn, Người Thái, Nhà xuất bản trẻ, 2005.
- [13] Chu Thái Sơn, Người Tày, Nhà xuất bản trẻ, 2005.
- [14] Chu Thái Sơn, Người HMông, Nhà xuất bản trẻ, 2005.
- [15] Chu Thái Sơn, Người Dao, Nhà xuất bản trẻ, 2005.
- [16] Chu Thái Sơn, Người Gia Rai, Nhà xuất bản trẻ, 2005.

MỤC LỤC

CHƯƠNG 1: CÁC VẤN ĐỀ DÂN TỘC, CHUNG TỘC VÀ TỘC NGƯỜI.....4

1. Chung tộc và quốc gia dân tộc4

1.1. Khái niệm về chung tộc và các đặc điểm phân biệt giữa các chung tộc:.....4

1.1.1. Khái niệm về chung tộc:4

1.1.2. Đặc điểm phân biệt giữa các chung tộc:4

1.1.3. Nguyên nhân dẫn đến việc hình thành các chung tộc.....5

1.1.4. Sự phân bố chung tộc trên thế giới và ở Việt Nam5

1.2. Khái niệm về dân tộc:6

1.3. Khái niệm về tộc người:.....6

1.3.1. Quan điểm của các nhà khoa học nước ngoài.....6

1.3.2. Quan điểm của các nhà dân tộc học Việt Nam:7

2. Quá trình hình thành, phát triển tộc người:8

2.1. Các vấn đề cần chú ý:.....8

2.2. Xu hướng chủ yếu của quá trình tộc người:.....8

2.3. Quá trình tộc người ở Việt Nam:8

3. Tiêu chí xác định tộc người8

3.1. Ngôn ngữ:.....8

3.2. Lãnh thổ:8

3.3. Cơ sở kinh tế của tộc người:9

3.4. Đặc trưng văn hoá:9

3.5. Ý thức tự giác:9

Chương 2: Văn hoá cộng đồng các tộc người ngữ hệ Nam Á16

1. Nguồn gốc và sự phân bố dân cư16

1.1. Nhóm Môn - Khơme16

1.2. Nhóm Việt - Mường.....18

1.3. Nhóm ngôn ngữ Nam á khác.....19

2. Các đặc trưng văn hoá của tộc người Môn- Khơ me.....19

2.1. Một số yếu tố văn hoá vật chất.....19

2.1.1. Âm thực.....21

2.1.2. Trang phục21

2.1.3. Kiến trúc nhà ở.....22

2.2. Một số yếu tố văn hoá tinh thần23

2.2.1. Đời sống và quan hệ xã hội.....23

2.2.2. Cưới xin.....25

2.2.3. Ma chay.....25

2.2.4. Tín ngưỡng26

2.2.5. Văn hoá văn nghệ.....28

3. Các đặc trưng văn hoá của tộc người Mường29

3.1. Một số yếu tố văn hoá vật chất.....29

3.1.1 Âm thực.....	29
3.1.2 Trang phục	30
3.1.3 Kiến trúc nhà ở.....	31
3.2 Một số yếu tố văn hoá tinh thần.....	36
3.2.1 Đời sống và quan hệ xã hội.....	36
3.2.2 Cưới xin	36
3.2.3 Ma chay	42
3.2.4 Tín ngưỡng	44
3.2.5 Văn hoá văn nghệ.....	45
Chương 3: Văn hoá cộng đồng các tộc người ngữ hệ H'mông-Dao	46
1. Nguồn gốc và sự phân bố dân cư.....	46
1.1. Tộc người H'Mông	46
1.2. Tộc người Dao.....	49
1.3. Tộc người Pà Thẻn.....	49
2. Các đặc trưng văn hoá của tộc người H'Mông	49
2.1. Một số yếu tố văn hoá vật chất.....	49
2.1.1 Âm thực.....	49
2.1.2 Trang phục	51
2.1.3 Kiến trúc nhà ở.....	52
2.2. Một số yếu tố văn hoá tinh thần.....	55
2.2.1. Đời sống và quan hệ xã hội.....	55
2.2.2. Cưới xin.....	56
2.2.3. Ma chay.....	57
2.2.4. Tín ngưỡng	58
2.2.5. Văn hoá văn nghệ.....	60
3. Các đặc trưng văn hoá của tộc người Dao.....	60
3.1. Một số yếu tố văn hoá vật chất.....	60
3.1.1 Âm thực.....	60
3.1.2 Trang phục	63
3.1.3 Kiến trúc nhà ở.....	68
3.2 Một số yếu tố văn hoá tinh thần.....	70
3.2.1 Đời sống và quan hệ xã hội.....	70
3.2.2 Cưới xin.....	72
3.2.3 Ma chay	74
3.2.4 Tín ngưỡng	75
3.2.5 Văn hoá văn nghệ.....	76
Chương 4: Văn hoá cộng đồng các tộc người ngữ hệ Tày - Thái.....	78
1. Nguồn gốc và sự phân bố dân cư.....	78
1.1. Tộc người Thái.....	78
1.2. Tộc người Tày	80
1.3. Tộc người Nùng	81

1.4. Tộc người Bô Y.....	82
1.5. Tộc người Giáy	83
1.6. Tộc người Lào.....	83
1.7. Tộc người Lự.....	83
1.8. Tộc người Sán Chay.....	83
2. Các đặc trưng văn hoá của tộc người Thái	84
2.1. Một số yếu tố văn hoá vật chất.....	84
2.1.1 Âm thực.....	84
2.1.2 Trang phục	85
2.1.3 Kiến trúc nhà ở.....	86
2.2. Một số yếu tố văn hoá tinh thần	88
2.2.1. Đời sống và quan hệ xã hội.....	88
2.2.2. Cưới xin.....	89
2.2.3. Ma chay.....	91
2.2.4. Tín ngưỡng	93
2.2.5. Văn hoá văn nghệ.....	94
3. Các đặc trưng văn hoá của tộc người Tày.....	95
3.1. Một số yếu tố văn hoá vật chất.....	95
3.1.1 Âm thực.....	95
3.1.2 Trang phục	97
3.1.3 Kiến trúc nhà ở.....	98
3.2 Một số yếu tố văn hoá tinh thần.....	99
3.2.1 Đời sống và quan hệ xã hội.....	99
3.2.2 Cưới xin.....	100
3.2.3 Ma chay.....	104
3.2.4 Tín ngưỡng	105
3.2.5 Văn hoá văn nghệ.....	106
Chương 5 : Văn hoá cộng đồng các tộc người ngữ hệ Nam Đảo.....	110
1. Nguồn gốc và sự phân bố dân cư.....	110
1.1. Tộc người Gia Rai.....	110
1.2. Tộc người Ê Đê	110
1.3. Tộc người Raglai.....	112
1.4. Tộc người Chu Ru.....	112
1.5. Tộc người Chăm.....	112
2. Các đặc trưng văn hoá của tộc người Gia Rai.....	114
2.1. Một số yếu tố văn hoá vật chất.....	114
2.1.1 Âm thực.....	114
2.1.2 Trang phục	114
2.1.3 Kiến trúc nhà ở.....	115
2.2 Một số yếu tố văn hoá tinh thần.....	117
2.2.1 Đời sống và quan hệ xã hội.....	117

2.2.2 Cưới xin.....	118
2.2.3 Ma chay.....	118
2.2.4 Tín ngưỡng.....	118
2.2.5 Văn hoá văn nghệ.....	119
3. Các đặc trưng văn hoá của tộc người Chăm.....	119
3.1. Một số yếu tố văn hoá vật chất.....	119
3.1.1 Âm thực.....	119
3.1.2 Trang phục.....	121
3.1.3 Kiến trúc nhà ở.....	125
3.2 Một số yếu tố văn hoá tinh thần.....	127
3.2.1 Đời sống và quan hệ xã hội.....	127
3.2.2 Cưới xin.....	129
3.2.3 Ma chay.....	131
3.2.4 Tín ngưỡng.....	138
3.2.5 Văn hoá văn nghệ.....	140
Chương 6: Văn hoá cộng đồng các tộc người ngữ hệ Hán - Tạng.....	141
1. Nguồn gốc và sự phân bố dân cư.....	141
1.1. Nhóm Hán.....	141
1.2. Nhóm Tạng - Miến.....	141
2. Các đặc trưng văn hoá của tộc người Hán.....	142
2.1. Một số yếu tố văn hoá vật chất.....	142
2.1.1 Âm thực.....	142
2.1.2. Trang phục.....	144
2.1.3 Kiến trúc nhà ở.....	144
2.2. Văn hoá tinh thần.....	145
2.2.1 Đời sống và quan hệ xã hội.....	145
2.2.2 Cưới xin.....	145
2.2.3 Ma chay.....	145
2.2.4 Tín ngưỡng.....	145
2.2.5 Văn hoá văn nghệ.....	146
3. Các đặc trưng văn hoá của tộc người Hà Nhì.....	146
3.1. Một số yếu tố văn hoá vật chất.....	146
3.1.1. Âm thực.....	146
3.1.2 Trang phục.....	146
3.1.3 Kiến trúc nhà ở.....	146
3.2. Văn hoá tinh thần.....	147
3.2.1. Đời sống và quan hệ xã hội.....	147
3.2.2 Cưới xin.....	147
3.2.3 Ma chay.....	148
3.2.4 Tín ngưỡng.....	148
3.2.5 Văn hoá văn nghệ.....	148

Chương 7: Đặc điểm và xu hướng phát triển văn hoá của các tộc người ở Việt Nam.....	149
1. Đặc điểm chung của các tộc người ở nước ta	149
1.1. Các tộc người Việt Nam cùng sinh sống trong điều kiện thiên nhiên nhiệt đới gió mùa	149
1.2. Văn hoá thống nhất diễn trình theo gia đình nhỏ	149
1.3. Con người lấy buôn làng làm điểm tựa, soi gương văn hoá	149
1.4. Các tộc người thiểu số trên đất nước ta đều nêu cao tinh thần dựng nước và giữ nước	149
2. Xu hướng phát triển văn hoá của các tộc người trên đất nước ta.....	149
2.1. Xu hướng kết hợp hài hoà giữa truyền thống với hiện đại	149
2.2. Xu hướng hỗn dung giữa văn hoá truyền thống với văn hoá ngoại lai của các tộc người khác	149